

**Tạp chí  
Nghiên cứu  
TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN**

**TÔNG BIÊN TẬP**

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

**PHÓ TÔNG BIÊN TẬP**

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

**ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS.NGND ĐINH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYỀN

PGS.TS. NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYẾN

PGS.TS. BÙI VĂN VĂN

TS. NGUYỄN VIỆT LỢI

TS. NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

**THƯ KÝ TÒA SOẠN**

ThS. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904 755 576

**TRỊ SỰ**

PGS. TS. NGƯT NGÔ THANH HOÀNG

**TÒA SOẠN**

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn>

**TÀI CHÍNH VĨ MÔ**

5 Tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

**TS. Võ Phương Lan**

10 Hoàn thiện chính sách tài chính hướng tới an toàn nợ nước ngoài của Việt Nam

**TS. Lê Thu Huyền**

15 Phát triển thành phần kinh tế tư nhân ở nước ta trong giai đoạn hiện nay

**TS. Nguyễn Hồng Thu - PGS.TS. Trần Đình Phụng**

20 Phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam - Thực trạng và kiến nghị giải pháp

**Ths. Đỗ Thị Nga**

24 Đánh giá hoạt động triển khai đề án áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế tại Việt Nam

**Ths. Nguyễn Thành Long**

28 Quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0

**Ths. Bùi Việt Hà**

**NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI**

33 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

**PGS.TS. Nghiêm Thị Thà - Ths. Trần Lê Thu Hà**

38 Xây dựng bộ tiêu chí đo lường sự hài lòng của người khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Việt Nam

**Ths. Đinh Thị Len**

42 Sự tham gia của tư nhân trong các dự án đầu tư hạ tầng: Nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế và bổ sung tài chính

**Nguyễn Đức Kiên**

47 Thực trạng thực hiện cơ chế tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập của thành phố Hà Nội

**TS. Phùng Thanh Loan - TS. Hy Thị Hải Yến**

**TS. Ngô Thị Thùy Quyên**

**TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

- 52** Một số giải pháp phát triển văn hóa học tập trong các ngân hàng thương mại của Việt Nam trong thời gian tới  
**TS. Võ Thị Vân Khánh**
- 56** Phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho hoạt động sản xuất kinh doanh  
**TS. Đặng Văn Sáng**
- 59** Một số vấn đề về rủi ro trong hoạt động tín dụng ngân hàng  
**Ths. Nguyễn Thu Hương**
- 63** Đánh giá thực trạng cơ cấu kinh tế công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương và hàm ý chính sách  
**PGS.TS. Nguyễn Trọng Xuân - TS. Đỗ Văn Trịnh - Ths. Phùng Quang Phát**
- 68** Chuyển đổi số và vấn đề xây dựng hệ thống thông tin quản lý hỗ trợ trao đổi thông tin giữa các trường đại học - doanh nghiệp  
**TS. Nguyễn Thị Hằng**
- 74** Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh đại dịch Covid-19  
**TS. Nguyễn Đình Hoàn**
- 78** Thị trường bất động sản Việt Nam sau đại dịch: Cơ hội và thách thức  
**Ths. Lương Thị Hồng Hạnh - Nguyễn Hữu Cường - Trần Hiếu Ngân - Nguyễn Xuân Tuấn**

**TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

- 81** Thao túng tiền tệ - Trường hợp của Trung Quốc và bài học cho Việt Nam  
**TS. Nguyễn Thị Hoài Phương - Bùi Nguyễn Tú Uyên - Phạm Tiến Duy - Phạm Hà Tường Vy**

**VẤN ĐỀ HÔM NAY**

- 85** Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy môn học kế toán tài chính đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế  
**TS. Nguyễn Thu Hoài - Ths. Mai Thị Bích Ngọc**
- 90** Nâng cao hiệu quả kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên không chuyên Học viện Tài chính  
**Ths. Phạm Thị Thu - Vũ Lê Anh**
- 94** Vai trò của văn hóa chính trị trong Đảng ở Việt Nam hiện nay  
**Ths. Nguyễn Hữu Đại - Ths. Nguyễn Thị Minh Kiên - Dương Thanh Thúy**

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2022.

**Journal of  
FINANCE &  
ACCOUNTING  
RESEARCH**

**EDITOR IN CHIEF**

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

**ASSOCIATE EDITOR**

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

**CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD**

PROFESSOR NGO THE CHI

**MEMBERS OF EDITORIAL BOARD**

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

**SECRETARY:**

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

PHONE: 0904 755 576

**MANAGER:**

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

**EDITORIAL OFFICE**

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn>

**MACRO FINANCE**

- 5 The impact of public spending on Vietnamese economic growth

**Dr. Vo Phuong Lan**

- 10 Improving financial policies for Vietnamese foreign debt safety

**Dr. Le Thu Huyen**

- 15 Developing the private sector in Vietnam in the current context

**Dr. Nguyen Hong Thu  
Assoc.Prof.Dr. Tran Dinh Phung**

- 20 Developing e-commerce in Vietnam - Current situation and recommendations

**MA. Do Thi Nga**

- 24 The evaluate of applying IFRS in Vietnam

**MA. Nguyen Thanh Long**

- 28 Tax management for e-commerce in the industrial revolution 4.0

**MA. Bui Viet Ha**

**STUDY EXCHANGE**

- 33 Factors affecting business performance of food manufacturing and processing enterprises listed on the Vietnamese stock market

**Assoc.Prof.Dr. Nghiem Thi Tha - MA. Tran Le Thu Ha**

- 38 Designing criteria measuring satisfaction of customers who use health insurance in receiving healthcare services in Vietnam

**MA. Dinh Thi Len**

- 42 Private participation for infrastructure projects: Studying the impact of institutional quality and financial supplement

**Nguyen Duc Kien**

- 47 The current context of the financial autonomy of public services organisations in Hanoi

**Dr. Phung Thanh Loan - Dr. Hy Thi Hai Yen  
Dr. Ngo Thi Thuy Quyen**

**CORPORANCE FINANCE**

- 52** Recommendations for the promotion of learning culture in Vietnamese commercial banks in the coming time  
**Dr. Vo Thi Van Khanh**
- 56** Developing the corporate bond market as an important capital mobilization channel supporting business activities  
**Dr. Dang Van Sang**
- 59** A discussion on credit risks in banks  
**MA. Nguyen Thu Huong**
- 63** Assessing the industrial economic structure in Hai Duong and policy implications  
**Assoc.Prof.Dr. Nguyen Trong Xuan - Dr. Do Van Trinh - MA. Phung Quang Phat**
- 68** Digital transformation and the designation of an information system supporting information exchange among universities and enterprises  
**Dr. Nguyen Thi Hang**
- 74** The development of small and medium enterprises after the Covid-19 pandemic  
**Dr. Nguyen Dinh Hoan**
- 78** Vietnam's real estate market after the pandemic: Opportunities and challenges  
**MA. Luong Thi Hong Hanh - Nguyen Huu Cuong - Tran Hieu Ngan - Nguyen Xuan Tuan**

**INTERNATIONAL FINANCE**

- 81** Currency manipulation - Evidence from China and lessons for Vietnam  
**Dr. Nguyen Thi Hoai Phuong - Bui Nguyen Tu Uyen - Pham Tien Duy - Pham Ha Tuong Vy**

**PROBLEMS TODAY**

- 85** An innovation in contents and teaching methods used in financial accounting module in the context of the international integration  
**Dr. Nguyen Thu Hoai - MA. Mai Thi Bich Ngoc**
- 90** Improving English communication skills for students who do not major in linguistics at Academy of Finance  
**MA. Pham Thi Thu - Vu Le Anh**
- 94** The role of current political culture in the Communist Party of Vietnam  
**MA. Nguyen Huu Dai - MA. Nguyen Thi Minh Kien - Duong Thanh Thuy**

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28<sup>th</sup>, 2016  
Prints and deposits completed in August, 2022.

# TÁC ĐỘNG CỦA CHI TIÊU CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

TS. Võ Phương Lan\*

*Mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là vấn đề mà Chính phủ và các nhà nghiên cứu kinh tế rất quan tâm nghiên cứu. Bài báo này phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2019. Nhờ vận dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ cho số liệu chuỗi thời gian, kết quả cho thấy tại Việt Nam, chi tiêu công (đại diện bởi chi tiêu công cho y tế) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (đại diện bởi GDP bình quân đầu người) cả trong ngắn hạn và dài hạn.*

• Từ khóa: Chi tiêu công, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam.

*The relationship between public expenditure and economic growth is an issue that the Government and economic researchers are very interested in studying. This paper analyzes the impact of public expenditure on economic growth in Vietnam in the period 2000-2019. By applying the Autoregressive Distributed Lagged (ARDL) model for time series data, the results show that in Vietnam, public expenditure (represented by public expenditure on health) has a positive effect on economic growth (represented by GDP per capita) both in the short and long term.*

• Keywords: Public expenditure, economic growth, Vietnam.

Ngày nhận bài: 20/6/2022

Ngày gửi phản biện: 22/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2022

kinh tế như các khoản thu. Nhà nước dùng ngân sách để tiến hành các đơn đặt hàng, trợ cấp về tài chính, đảm bảo lợi nhuận ổn định cho tư nhân. Một số nhà kinh tế học khác cũng ủng hộ cho việc chi tiêu Chính phủ để cung cấp các hàng hoá dịch vụ công. Các hàng hoá dịch vụ này thường có hiệu quả vốn đầu tư thấp, vốn lớn thời gian thu hồi vốn dài, nhưng nó rất cần thiết cho sự phát triển kinh tế xã hội. Các hàng hóa và dịch vụ công điển hình mà Nhà nước có thể cung cấp bao gồm: đường giao thông, bệnh viện, trường học, hệ thống điện lưới quốc gia; và tạo thể chế kinh tế - xã hội: luật pháp, hệ thống thực thi pháp luật, chính sách, chương trình mục tiêu. Các hàng hoá này không thể cung cấp bởi tư nhân do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Nhà nước thu thuế của mọi cá nhân và cung cấp hàng hoá dịch vụ công như một cách bồi hoàn gián tiếp về thuế. Tuy nhiên, các nhà kinh tế học vẫn đang tranh luận nhiều về quy mô chi tiêu ngân sách lớn hay quy mô chi tiêu ngân sách nhỏ thì tốt hơn cho sự phát triển kinh tế. Chi ngân sách được chia ra nhiều thành phần khác nhau, mỗi thành phần lại có tác động khác nhau tới tăng trưởng kinh tế. Trong quyết toán chi ngân sách, các nước thường chia ra ba thành phần chính: chi đầu tư phát triển,

## 1. Giới thiệu

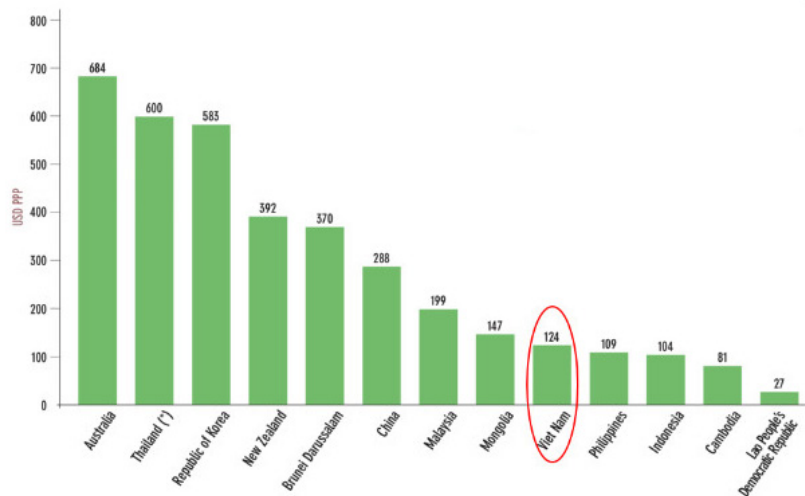
Ngày nay, sự điều tiết của chính phủ đối với nền kinh tế quốc dân là một bộ phận cấu thành của tái sản xuất. Nó giải quyết các vấn đề khác nhau như, chẳng hạn, kích thích tăng trưởng kinh tế, điều tiết việc làm, thúc đẩy sự chuyển dịch tiến bộ trong cơ cấu ngành và khu vực, hỗ trợ xuất khẩu. Các phương hướng, hình thức và quy mô điều tiết kinh tế của Nhà nước được xác định bởi tính chất và mức độ nghiêm trọng của các vấn đề kinh tế và xã hội ở một quốc gia trong một thời kỳ cụ thể. Chính phủ có thể dùng chính sách tài khóa để can thiệp vào nền kinh tế, dưới hình thức thu chi ngân sách Nhà nước. Các khoản chi của Chính phủ cũng có tác dụng điều tiết nền

\* Học viện Tài chính

chi thường xuyên; các khoản chi khác (chi trả nợ, chi khác). Chi đầu tư phát triển tạo thêm năng lực sản xuất cho nền kinh tế, có tác động dài hạn tới tăng trưởng kinh tế. Chi thường xuyên là các khoản chi để duy trì hoạt động của bộ máy hành chính, hay các khoản chi xuất hiện hàng năm. Khoản chi thường xuyên đảm bảo cung cấp hàng hoá - dịch vụ về hành chính, pháp luật... tạo môi trường vĩ mô cho hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh cho các doanh nghiệp.

Đối với mỗi quốc gia, chi tiêu cho y tế từ nguồn trong nước tăng lên là rất cần thiết để đạt được độ bao phủ chăm sóc sức khoẻ toàn cầu và các mục tiêu phát triển bền vững liên quan đến sức khỏe. Chi tiêu cho y tế không phải là một khoản chi phí, mà nó là một khoản đầu tư vào giảm nghèo, việc làm, năng suất, tăng trưởng kinh tế toàn diện và xã hội lành mạnh hơn, an toàn hơn, công bằng hơn. Tại các nước có thu nhập trung bình, ngân sách dành cho chi tiêu y tế tính trên đầu người đã tăng gấp đôi kể từ năm 2000. Trung bình, các nước chi 60 USD/người ở các quốc gia có thu nhập trung bình thấp và gần 270 USD/người ở các nước thu nhập trung bình cao. Khi chi tiêu công cho y tế của các nước tăng lên, người dân sẽ ít bị rơi vào tình trạng đói nghèo khi sử dụng các dịch vụ y tế. Tuy nhiên, chi tiêu cho y tế của Chính phủ chỉ làm giảm sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận khi phân bổ được lên kế hoạch cẩn thận để đảm bảo rằng toàn bộ dân số có thể được chăm sóc sức khỏe ban đầu. Năm 2018, Tổ chức Y tế Thế giới khu vực Tây Thái Bình Dương và tổ chức OECD đã công bố công trình nghiên cứu đánh giá và so sánh chi tiêu cho y tế và chi tiêu cho sử dụng thuốc tại các quốc gia trong khu vực này, trong đó có Việt Nam qua chuyên đề “How pharmaceutical systems are organized in Asia and the Pacific”. Phân bổ ngân sách trong tổng chi cho y tế dao động từ cao (93,8%) ở

Hình 1. Về chi tiêu cho thuốc bình quân đầu người (USD) năm 2014



Nguồn: WHO (2016) và thống kê của OECD

Brunei Darussalam đến thấp (18,9%) ở Trung Quốc, trong khi chi trực tiếp từ tiền túi chiếm hơn một nửa ở Campuchia (74,2%), Philippines (53,7%) và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (52,6%). Người dân tự chi trả chiếm tỷ trọng lớn ở các nước thu nhập thấp so với các nước có thu nhập cao. Một số nước có hệ thống BHYT xã hội chiếm một phần đáng kể trong chi tiêu cho y tế, như Hàn Quốc (42,9%), Trung Quốc (37,7%) và Việt Nam (24,07%). Chẳng hạn, về chi tiêu cho thuốc bình quân đầu người: Có sự khác biệt lớn trong chi tiêu cho thuốc bình quân đầu người giữa các quốc gia trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, dao động từ 27,3 đô-la tại Cộng hòa Dân chủ Lào cho đến 683,5 đô-la ở Úc.

Đặc biệt, Đại dịch Covid-19 đã tạo nên một sức ép lên các hệ thống y tế của các nước trên toàn thế giới, đã kiểm tra năng lực của hệ thống y tế trong công tác chăm sóc người bệnh và bảo vệ nhân viên y tế tại những thời điểm khủng hoảng nhất. Nhiều nước đã phải triển khai xét nghiệm trên một phạm vi rộng lớn, phải dành chỗ nằm cho bệnh nhân tại các bệnh viện và bảo đảm sẵn sàng các thiết bị y tế quan trọng như máy thở và khẩu trang. Tuy nhiên, vai trò của chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế là một chủ đề còn nhiều kết quả chưa thống nhất và cần thêm nhiều nghiên cứu (Grier&Tulloch, 1989). Trong nghiên cứu này, tác giả thu thập dữ liệu chuỗi thời gian từ



số liệu của Ngân hàng Thế giới về Việt Nam, sử dụng mô hình tự hồi quy phân phối trễ (ARDL), nhằm đánh giá các tác động trong ngắn hạn và dài hạn của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế.

## 2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Đã có một số nghiên cứu trong và ngoài nước về phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia hoặc một nhóm các quốc gia. Beraldo và cộng sự (2009) cung cấp bằng chứng về tác động của chi tiêu công và tư trong y tế và giáo dục đối với tăng trưởng kinh tế, thông qua ảnh hưởng của chúng đối với sức khỏe, kỹ năng và kiến thức của người dân. Các tác giả nghiên cứu liệu các quốc gia dành nhiều nguồn lực hơn cho đầu tư vào y tế và giáo dục có đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn hay không. Các tác giả cũng kiểm tra xem tác động lên tăng trưởng kinh tế của chi tiêu công cho y tế và giáo dục có khác với chi tiêu tư nhân hay không. Phân tích thực nghiệm của các tác giả dựa trên một nhóm gồm 19 quốc gia OECD được quan sát từ năm 1971 đến 1998. Kết quả phù hợp với giả thuyết rằng chi tiêu cho y tế và giáo dục ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng. Tác động ước tính đối với sức khỏe mạnh hơn đối với giáo dục. Ngoài ra, các tác giả còn tìm thấy một số bằng chứng cho thấy chi tiêu công ảnh hưởng đến tăng trưởng GDP nhiều hơn chi tiêu tư nhân.

Liu và cộng sự (2020) cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò khuyến khích của xúc tiến chính thức từ góc độ quản lý các mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Sử dụng tập dữ liệu về các mục tiêu tăng trưởng kinh tế ở 230 thành phố của Trung Quốc trong giai đoạn 2003-2016, các tác giả thấy rằng các mục tiêu tăng trưởng kinh tế của các Chính phủ hạn chế chi tiêu dịch vụ công cho giáo dục, khoa học và công nghệ và sự sai lệch này dẫn đến sự trì trệ của vốn con người và tiến bộ công nghệ, hạn chế tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Khi quy mô mục tiêu tăng trưởng của các thành phố vượt quá quy mô của chính quyền cấp cao hơn hoặc nếu các Chính phủ hoàn thành quá mức các nhiệm vụ mục tiêu tăng trưởng của mình, thì chi tiêu cho dịch vụ công sẽ giảm. Các tác giả giải thích các phát hiện thực nghiệm là bằng

chứng cho thấy việc đánh giá tăng tiến dựa trên kết quả hoạt động kinh tế làm sai lệch cơ cấu chi tiêu công, cản trở sự phát triển kinh tế bền vững và thậm chí đẩy nhanh sự khởi đầu của suy thoái kinh tế. Nghiên cứu của các tác giả bổ sung bằng chứng quan trọng cho các tài liệu lý thuyết nhấn mạnh rằng hệ thống đánh giá chính thức và dịch vụ công có thể ảnh hưởng đến chu kỳ kinh doanh.

Gần đây, Chen & Xu (2022) nghiên cứu cách thức chính phủ ổn định tăng trưởng kinh tế từ góc độ chi tiêu của Chính phủ. Các tác giả đóng góp một phương pháp để xác định chi tiêu của chính phủ nhằm mục đích ổn định tăng trưởng và kiểm tra thực nghiệm bằng cách sử dụng tập dữ liệu về các mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Các tác giả nhận thấy rằng khi nền kinh tế gặp phải những cú sốc bất lợi, chi tiêu của Chính phủ tăng đáng kể trung bình 1,1% cho mỗi lần tăng 1% trong mục tiêu tăng trưởng. Các tác giả ghi nhận các mô hình ổn định tăng trưởng sau đây: (1) Chính phủ tăng chi tiêu cho các vấn đề kinh tế hơn là cho các chức năng khác; (2) Chi tiêu của chính phủ được tài trợ bởi nguồn thu hiện tại và (3) đó là một hành vi tạm thời để ổn định tăng trưởng. Bài báo này cũng gợi ý rằng ổn định tăng trưởng bằng cách tăng chi tiêu của Chính phủ là một hiện tượng toàn cầu.

Trong nước, cũng có một số nghiên cứu cùng chủ đề. Nguyễn Quang Trung và Trần Phạm Khánh Toàn (2014) phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 1995-2012. Qua phân tích hồi quy dữ liệu bảng cho thấy tổng chi tiêu công, chi tiêu công cho y tế, cho an ninh quốc phòng có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế và chi tiêu công cho giáo dục tác động ngược chiều. Ngoài ra, trong quá trình phân tích, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy lực lượng lao động, đầu tư tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài tác động cùng chiều lên tăng trưởng kinh tế và lạm phát, độ mở nền kinh tế tác động ngược chiều.

Bên cạnh đó, Hoàng Khắc Lịch (2016) nghiên cứu mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu, sử dụng phương pháp phân tích hồi quy sử dụng mô hình có tác động cố định, với dữ

liệu bảng của 65 quốc gia trong khoảng thời gian 2008-2012. Kết quả cho thấy tốc độ tăng trưởng kinh tế tỷ lệ nghịch với quy mô chi tiêu công. Ngoài ra, bài viết cũng tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của các yếu tố khác tới tốc độ tăng trưởng kinh tế, cụ thể bao gồm: tác động của chu kỳ kinh tế thông qua biến GDP trễ một kỳ, đầu tư, giáo dục, kỳ vọng sống, tiết kiệm, tỷ lệ sinh, lực lượng lao động, thương mại, thuế và chỉ số hội nhập.

Tổng quan nghiên cứu cho thấy, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam trong giai đoạn mới vẫn là một khoảng trống thực nghiệm, để bài báo này tìm kiếm thêm bằng chứng thực nghiệm.

**3. Kết quả thực nghiệm**

Nguồn dữ liệu về các thông số vĩ mô để thực hiện nghiên cứu này được thu thập từ số liệu của Ngân hàng Thế giới. Dữ liệu được thu thập trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2019.

**Bảng 1. Biến sử dụng trong mô hình**

Biến	Mô tả	Đơn vị
GDP	GDP bình quân đầu người	USD
EXPENSE	Chi tiêu y tế bình quân đầu người hiện tại	USD

Nguồn: Tác giả

Để thực hiện đánh giá tác động này, phương trình hồi quy theo mô hình ARDL có dạng như sau:

$$GDP_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^p \alpha_{1i} D^i(GDP_{t-i}) + \sum_{i=1}^q \alpha_{2i} D^i(EXPENSE_{t-i}) + u_t$$

Bảng 2 sau đây trình bày kết quả mô tả thống kê của các biến được nghiên cứu.

**Bảng 2. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu**

	GDP	EXPENSE
Trung bình	5666	259
Trung vị	5190	230
GT lớn nhất	10561.97	558
GT nhỏ nhất	2523	96
Độ lệch chuẩn	2431	134
Hệ số bất đối xứng	0,5	0,6
Hệ số nhọn	2,1	2,4
Số quan sát	20	20

Nguồn: Tác giả

Kiểm định tính dừng của các chuỗi số liệu nhờ kiểm định Augmented Dicky-Fuller cho thấy, các chuỗi ban đầu đều không dừng, nhưng các chuỗi sai phân bậc 2 đều dừng. Tác giả thực hiện ước lượng cho mô hình với bậc trễ tối đa cho các biến đều là 4, sử dụng tiêu chuẩn Hannan-Quinn để lựa chọn mô hình tốt nhất. Kết quả nhận được mô hình tốt nhất là mô hình ARDL(3, 2). Kết quả ước lượng mô hình này như trong Bảng 3.

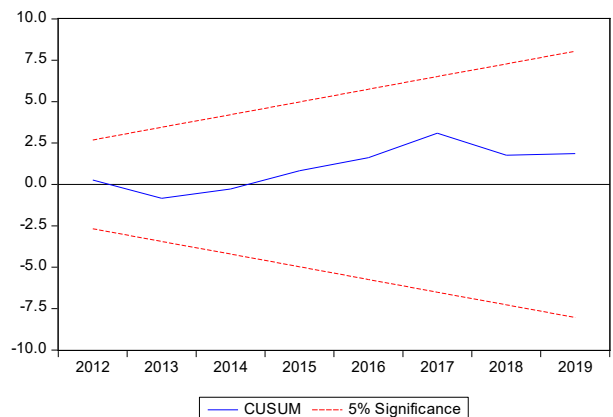
**Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình ARDL(3, 2)**

Các biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị xác suất
D(D(GDP(-1)))	-0,7	0,2	-2,7	0,0264
D(D(GDP(-2)))	-0,3	0,2	-1,3	0,2176
D(D(GDP(-3)))	-0,3	0,2	-1,5	0,1512
D(D(EXPENSE))	2,9	1,3	2,1	0,0689
D(D(EXPENSE(-1)))	2,7	1,5	1,7	0,1146
D(D(EXPENSE(-2)))	3,3	1,3	2,4	0,0386
C	53,3	31,2	1,7	0,1260

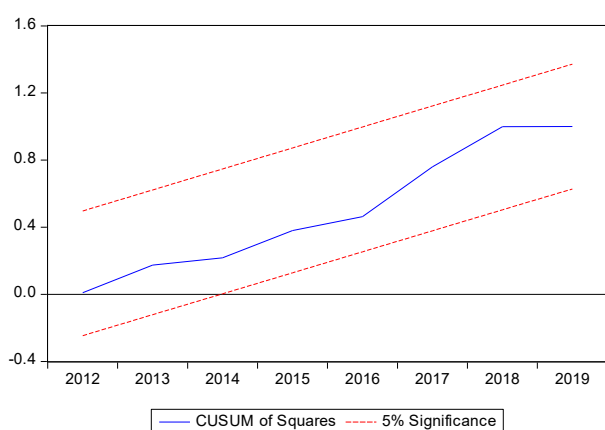
Nguồn: Tác giả

Kết quả kiểm định Breusch-Godfrey về hiện tượng tự tương quan cho thấy mô hình không mắc khuyết tật tự tương quan đến các bậc 1, 2, 3 và 4. Kiểm định phần dư: tổng tích lũy của phần dư (CUSUM: Cumulative Sum of Recursive Residuals) và tổng tích lũy phần dư bình phương (CUSUM: Cumulative Sum of Square Residuals) như trong Hình 2 đều nằm trong dải tiêu chuẩn ứng với mức ý nghĩa 5% nên có thể kết luận phần dư của mô hình ARDL có tính ổn định và vì thế mô hình ARDL là ổn định.

**Hình 2. Minh họa tổng tích lũy của phần dư và bình phương phần dư của mô hình với mức ý nghĩa 5%**







Nguồn: Tác giả

Như vậy, từ kết quả ước lượng trong Bảng 3, cho thấy, trong ngắn hạn, với mức ý nghĩa 10%, chi tiêu công (đại diện bởi chi tiêu cho y tế) có tác động cùng chiều ngay lập tức trong cùng năm (thể hiện ở hệ số hồi quy của EXPENSE là 2,9 mang dấu dương ở mức xác suất  $6% < 10%$ ) và sau 2 năm (thể hiện ở hệ số hồi quy của trễ bậc 2 của EXPENSE là 3,3 mang dấu dương ở mức xác suất  $3% < 5%$ ).

Kiểm định đồng tích hợp, kiểm định đường bao, kiểm định mối quan hệ cân bằng dài hạn cho thấy tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam giai đoạn 2000-2019, và đó là mối quan hệ cùng chiều thể hiện ở hệ số hồi quy là 3,5 mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, như trong hàm hồi quy sau:

$$D(D(GDP_t)) = 21,2 + 3,5 * D(D(EXPENSE_t)) + u_t$$

#### 4. Kết luận

Bài báo này kiểm định tính dừng của hai biến, ước lượng tác động của đầu tư công (đại diện bởi đầu tư công cho y tế) đến tăng trưởng kinh tế (đo bởi GDP bình quân đầu người). Kết quả của bài báo này khẳng định tồn tại tác động tích cực của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, cũng như khẳng định sự tồn tại của mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Nói cách khác, chi tiêu công được cải thiện sẽ làm tăng trưởng kinh tế. Chi tiêu công cần được kiểm soát chặt chẽ để không vượt ngưỡng gây ra tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, các khoản chi ngoại bảng cân đối

phải tuyệt đối tránh. Để làm được điều này cần phải chuyển việc chi tiêu công theo các yếu tố đầu vào sang chi tiêu theo các mục tiêu, kết quả đầu ra.

Cũng với chủ đề này, nghiên cứu có thể mở rộng trong các hướng nghiên cứu tiếp theo như lựa chọn thêm các biến khác đại diện cho đầu tư công (như chi tiêu cho giáo dục, chi tiêu cho quốc phòng an ninh), hoặc lựa chọn các biến khác đại diện cho tăng trưởng kinh tế (như tổng GDP, tốc độ tăng trưởng GDP,...), hoặc sử dụng các mô hình kinh tế lượng khác phù hợp để đối chiếu, so sánh kết quả với nghiên cứu này.

#### Tài liệu tham khảo:

- Beraldo, S.; Montolio, D. & Turati, G. (2009). *Healthy, educated and wealthy: A primer on the impact of public and private welfare expenditures on economic growth*, *The Journal of Socio-Economics*, Vol. 38, Iss. 6, pp. 946-956. <https://doi.org/10.1016/j.socec.2009.06.013>.
- Chen, Q. & Xu, X. (2022). *Stabilizing economic growth: Growth target and government expenditure since World War II*, *China Economic Quarterly International*, Vol. 2, Iss. 2, pp. 98-110, <https://doi.org/10.1016/j.ceqi.2022.05.003>.
- Grier, K.B & Tullock, G (1989). *An empirical analysis of cross-national economic growth 1951-1980*, *Journal of monetary economics*, 24, pp. 259-276.
- Hoàng Khắc Lịch (2016). *Mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2008-2012*. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 32, Số 3, tr. 10-17.
- Liu, D.; Xu, C.; Yu, Y.; Rong, K. & Zhang, J. (2020). *Economic growth target, distortion of public expenditure and business cycle in China*, *China Economic Review*, Vol. 63, 101373, <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2019.101373>.
- Nguyễn Quang Trung và Trần Phạm Khánh Toàn (2014). *Tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á*. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở TP.HCM - SỐ 9 (2)*, tr. 50-59.

# HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HƯỚNG TỚI AN TOÀN NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

TS. Lê Thu Huyền\*

Với một quốc gia đang phát triển, vay nợ nước ngoài được nhìn nhận như một công cụ hữu hiệu giúp giải quyết các hạn chế tiết kiệm quốc gia cho đầu tư phát triển của nền kinh tế. Với việc quản lý hiệu quả vay nợ nước ngoài đã đưa Việt Nam từ một nước nghèo vay nợ nhiều, đã trở thành một nước được các tổ chức quốc tế đánh giá là có mức nợ nước ngoài bền vững, trong tầm kiểm soát và không nằm trong nhóm bị gánh nặng về nợ. Tuy nhiên, đứng trước những thách thức của tình hình vay nợ nước ngoài mới khi mà Việt Nam đã trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp, khuôn khổ chính sách cần phải được hoàn thiện để phù hợp hơn với tính năng động của công tác vay nợ trong tình hình mới.

• Từ khóa: Chính sách tài chính, nợ nước ngoài, tỷ giá hối đoái, khủng hoảng tài chính.

*For a developing country, foreign debt is seen as an effective tool to help solve the limitations of national saving for investment and development of the economy. With the effective management of foreign debt, Vietnam has transformed from a poor country with a lot of debt, to a country that is assessed by international organizations as having a sustainable level of external debt, under control and not in control in the debt burden group. However, facing the challenges of the new foreign debt situation when Vietnam has become a low-middle-income country, the policy framework needs to be improved to better accommodate the dynamics of debt work in the new situation.*

• Keywords: Fiscal policy, external debt, exchange rate, financial crisis.

Ngày nhận bài: 20/6/2022

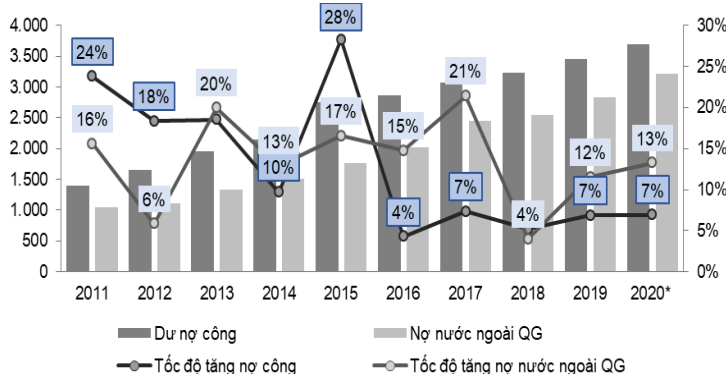
Ngày gửi phản biện: 22/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2022

Tính đến năm 2020, tổng số nợ nước ngoài quốc gia của Việt Nam đạt mức trên 3.200 nghìn tỷ đồng (tính theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Kho bạc Nhà nước công bố, tương đương 122,78 tỷ USD), bằng 47,1% GDP. Quy mô này cao gấp 2,7 lần số nợ nước ngoài của năm 2011. Tốc độ tăng dư nợ hàng năm của nợ nước ngoài quốc gia trung bình giai đoạn 2011-2020 là 13,2%, cao hơn so với tốc độ tăng nợ công (11,2%). Đặc biệt trong giai đoạn 2016-2020 khi tốc độ tăng dư nợ công có xu hướng giảm xuống thì dư nợ của nợ nước ngoài quốc gia có xu hướng tăng lên.

**Hình 1: Quy mô và tốc độ tăng nợ nước ngoài quốc gia của Việt Nam giai đoạn 2011-2020**



## 1. Đánh giá thực trạng an toàn nợ nước ngoài quốc gia của Việt Nam

Các chỉ số nợ nước ngoài của Việt Nam luôn trong giới hạn an toàn. Tỷ lệ nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP đến cuối năm 2021 dự kiến ở mức khoảng 38,8% GDP, đảm bảo mục tiêu trần nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm không quá 50% GDP theo mức Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 23/2021/QH15. Quy mô vay nước ngoài của doanh nghiệp và TCTD theo phương thức tự vay, tự trả chiếm khoảng 23,9% GDP; nợ nước ngoài của Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh khoảng 14,9% GDP. Bội chi ngân sách nhà nước luôn được giữ trong

\* Học viện Tài chính

phạm vi được Quốc hội quyết định hàng năm, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

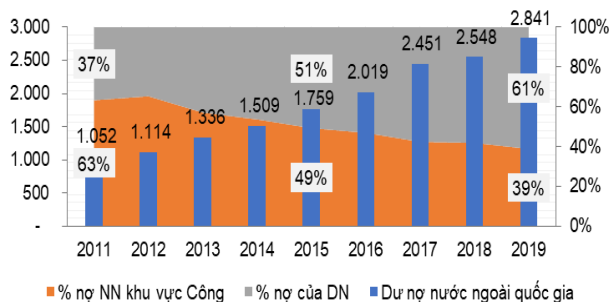
**Bảng 1. Các chỉ tiêu nợ công đến năm 2019**

	Chỉ tiêu	Mục tiêu	Ước thực hiện
1	Nợ công/GDP	≤ 65%	56,1%
2	Nợ Chính phủ/GDP	≤ 54%	49,2%
3	Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ/Thu NSNN	≤ 25%	19,5-20,5%
4	Nợ nước ngoài quốc gia/GDP	≤ 50%	45,8%
5	Kỳ hạn phát hành TPCP bình quân	6 - 8	13,5

Nguồn: Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính

Tỷ trọng nợ nước ngoài của khu vực công có xu hướng giảm nhanh trong khi đó dư nợ của khối doanh nghiệp tăng lên. Xét về cơ cấu nợ nước ngoài, nợ nước ngoài của quốc gia là tổng các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh và nợ nước ngoài của doanh nghiệp, tổ chức khác vay theo phương thức tự vay, tự trả. Trong đó, nợ của khu vực công bao gồm nợ Chính phủ và Chính phủ bảo lãnh. Tính đến thời điểm 2019, tỷ trọng nợ nước ngoài của khu vực công trong cơ cấu nợ nước ngoài quốc gia giảm từ 73,6% năm 2010 xuống còn 63,4% năm 2015 và 43,7% năm 2020. Trong tổng nợ quốc gia thì giá trị hiện tại ròng nợ Chính phủ (bao gồm cả bảo lãnh của Chính phủ) chiếm trên 80%, chủ yếu là vay nợ ODA (trên 98% nợ nước ngoài của Chính phủ).

**Hình 2: Nợ nước ngoài quốc gia của Việt Nam giai đoạn 2011-2020**

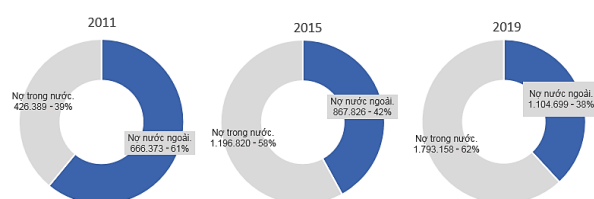


Tốc độ tăng dư nợ nước ngoài của khu vực công luôn được kiểm soát chặt chẽ, từ có mức tăng trung bình 13%/năm giai đoạn 2011-2015 giảm xuống còn khoảng 3%/năm giai đoạn 2016-2020. Trong khi đó tốc độ tăng trung bình của quy mô vay nợ nước ngoài của khối các doanh nghiệp trung bình là 18%/năm. Trong tổng số dư nợ nước

ngoài của khu vực công, nợ nước ngoài Chính phủ giảm (năm 2019 chiếm khoảng 18,5%/GDP so với 19,3%/GDP năm 2018). Tỷ trọng nợ nước ngoài của chính phủ trong tổng số nợ của Chính phủ cũng giảm. Nếu năm 2011 tỷ lệ của nhóm nợ này chiếm 61% trong tổng số nợ của Chính phủ, đến năm 2019 chỉ chiếm 38%. Nguyên nhân do việc điều hành chính sách tài khóa hiệu quả như thu cân đối ngân sách luôn đạt và vượt dự toán, bội chi NSNN thấp hơn so với dự toán là 3,6% GDP, qua đó giảm nhu cầu huy động vốn vay của Chính phủ; giải ngân vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài chậm hơn dự kiến.

**Hình 3: Cơ cấu nợ trong nước và nợ nước ngoài Chính phủ giai đoạn 2011-2020**

Đơn vị tính: tỷ VNĐ, %



Ngược lại, việc tăng mạnh quy mô vay và trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp và TCTD theo phương thức tự vay, tự trả. Điều này xuất phát từ nhu cầu vay của doanh nghiệp gia tăng nhằm đáp ứng nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, phù hợp với chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam và hỗ trợ nhập khẩu hàng hóa dịch vụ tăng cao trong bối cảnh điều kiện lãi suất toàn cầu giảm mạnh.

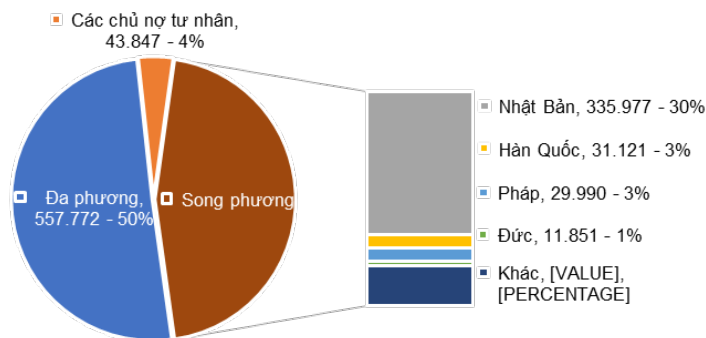
Trả nợ nước ngoài của quốc gia đảm bảo trong giới hạn Quốc hội cho phép. Dự báo chỉ tiêu trả nợ nước ngoài của quốc gia so với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ năm 2021 (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc ngắn hạn dưới 12 tháng) dự kiến ở mức 5,8% (so giới hạn là 25%). Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm các khoản vay về cho vay lại) và dự phòng ngân sách cho trả nợ của Chính phủ đã được kiểm chế ở mức 17,4% so với tổng thu NSNN. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung dài hạn của quốc gia năm 2019 so với xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ khoảng 5,9%.

Đối với vay nợ của doanh nghiệp, trách nhiệm quản lý nợ nước ngoài tự vay tự trả của các doanh nghiệp thuộc Ngân hàng Nhà nước. Các khoản vay của doanh nghiệp cũng được giám sát chặt

chê thông qua việc các doanh nghiệp phải đăng ký khoản vay qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Cơ cấu dư nợ nước ngoài phân tán theo nhóm chủ nợ, bao gồm: các chủ nợ đa phương là 50%, các chủ nợ song phương là 46%, các nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu quốc tế của Chính phủ Việt Nam, các ngân hàng thương mại nước ngoài và các chủ nợ tư nhân khác là 4%. Trong nhóm các chủ nợ song phương, Nhật Bản là nước chủ nợ lớn nhất (chiếm 67% tổng số), Hàn Quốc và Pháp đều chiếm tỷ lệ 6%, Đức 2%. Trong nhóm chủ nợ đa phương, 63% đến từ Ngân hàng Thế giới, 34% là của ADB, còn lại là thuộc các tổ chức khác.

Hình 4: Cơ cấu nợ nước ngoài khu vực công theo nhóm chủ nợ, năm 2019



Nguồn: Bộ Tài chính

- Lãi suất vay chủ yếu dựa trên một lãi suất cố định. Cơ cấu dư nợ nước ngoài của Chính phủ phân theo lãi suất vay từ 2016 -12/2020, các khoản vay có lãi suất cố định dưới 1%/năm chiếm 1,4% tổng danh mục nợ; từ 1% đến dưới 3%/năm chiếm 82,2%; từ 3% đến dưới 6%/năm chiếm 8,2%; và trên 6%/năm chỉ chiếm 4,9%. (Bản tin nợ nước ngoài số 10/2020- Bộ Tài chính).

Kỳ hạn vay bình quân gia quyền của các khoản vay nước ngoài quốc gia 20,7 năm, trong đó vay nước ngoài của Chính phủ khoảng 26,3 năm và vay nước ngoài của các doanh nghiệp khoảng 6,9 năm. Mức lãi suất bình quân của các khoản vay trung dài hạn nước ngoài của quốc gia là 2,63%/năm, trong đó lãi suất bình quân đối với các khoản vay nước ngoài của Chính phủ là 1,69%/năm và lãi suất bình quân đối với các khoản vay thương mại nước ngoài của các doanh nghiệp là 5,07%/năm. Như vậy, có thể khẳng định cơ cấu và đồng tiền vay nợ nước ngoài của Việt Nam trong thời kỳ này khá ổn định.

Như vậy, với việc thực hiện chính sách quản lý thận trọng, đảm bảo các tỉ lệ nợ trong giới hạn an toàn. Hạn chế tối đa vay nợ ngắn hạn của nền kinh tế, Chính phủ không vay hoặc bảo lãnh vay ngắn hạn, biểu hiện của cơ cấu nợ nước ngoài nói chung và đặc biệt nợ ngắn hạn nói riêng thấp là một trong những yếu tố quan trọng giúp Việt Nam hạn chế được các tác động bất lợi từ khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu vừa qua. Hơn nữa, vay nước ngoài hiện tại của Việt Nam chủ yếu vẫn là các khoản vay ưu đãi ODA với lãi suất thấp (dưới 3%, trung bình từ 1-2%/năm), thời gian cho vay dài (từ 20-40 năm), thời gian ân hạn dài (8-10 năm), mức độ ưu đãi lớn hơn so với vay thương mại nên đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho Việt Nam trong quản lý và sử dụng vốn.

Các nguồn vay nợ nước ngoài đã và đang là nguồn tài chính quan trọng cho đầu tư phát triển. Thông qua sử dụng linh hoạt các hình thức huy động vốn đã góp phần đáp ứng nhu cầu đầu tư các công trình công cộng, khuyến khích tiết kiệm trong nước và đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn và khơi thông các nguồn lực tiềm tàng của nền kinh tế để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô. Trong công tác quản lý nợ, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu và đổi mới, đặc biệt là quản lý nợ nước ngoài. Kể từ năm 2001, Việt Nam hầu như không còn nợ quá hạn đối với các chủ nợ nước ngoài. Việc ra đời của Luật Quản lý nợ công 2009 đã giúp công tác quản lý nợ ngày càng đi vào nề nếp. Đến năm 2017, Luật Quản lý nợ công đã được sửa đổi để nâng cao hiệu quả hơn nữa công tác quản lý nợ công nói chung và nợ nước ngoài nói riêng, đưa quốc gia từ một nước nghèo và mắc nợ trầm trọng, thành một nước có mức nợ kiểm soát được.

**2. Những hạn chế và thách thức trong quản lý nợ nước ngoài nhằm đảm bảo an toàn tài chính**

*Các rủi ro trong nợ nước ngoài luôn tiềm ẩn*

Cùng với ảnh hưởng của việc Việt Nam dừng vay vốn từ IDA<sup>(1)</sup> kể từ 01/7/2017, các chỉ tiêu chi phí-rủi ro danh mục nợ Chính phủ, đặc biệt

<sup>(1)</sup> Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA) được thành lập năm 1960 nhằm cung cấp hỗ trợ tài chính cho các quốc gia nghèo nhất thế giới và các quốc gia đang phát triển có độ tin nhiệm thấp.



là nợ nước ngoài, có xu hướng kém thuận lợi hơn trước đây.

**Bảng 2. Đặc điểm chi phí - rủi ro danh mục nợ Chính phủ năm 2019**

Chỉ tiêu đánh giá rủi ro		Nợ nước ngoài	Nợ trong nước	Tổng nợ CP
Dư nợ Chính phủ (nghìn tỷ đồng)		1.139	1.887	3.026
Dư nợ CP so với GDP (%)		18,5	30,6	49,2
Chi phí vay vốn	Nghĩa vụ trả lãi so % GDP	0,4	1,6	1,9
	LS bình quân gia quyền (%)	2	5,7	4,2
Rủi ro tái cấp vốn	Thời gian đáo hạn trung bình (năm)	13,8	13	13,3
	Tỷ lệ nợ đáo hạn trong vòng 1 năm (% dư nợ)	7,3	8,7	8,2
Rủi ro lãi suất	Thời gian thay đổi lãi suất bình quân (năm)	12,2	13	12,8
	Tỷ lệ nợ thay đổi lãi suất trong vòng 1 năm (% dư nợ)	17,8	8,7	12,4
	Nợ với lãi suất cố định (% dư nợ)	88,7	100	95,5
Rủi ro tỷ giá	Nợ nước ngoài (% dư nợ)			40,1

Nguồn: Bộ Tài chính

Bên cạnh đó, việc các nhà tài trợ đã từng bước điều chỉnh chính sách hợp tác phát triển với Việt Nam theo hướng chuyển dần từ việc cung cấp ODA sang các khoản vay với điều kiện kém ưu đãi hơn, chi phí huy động vốn của một số khoản vay tăng gấp đôi so với giai đoạn trước đây làm gia tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ. Trong 5 năm tới, các khoản vay ODA sẽ giảm dần, tiến đến kết thúc, dẫn đến thiếu hụt nguồn vốn vay dài hạn, ưu đãi cho đầu tư.

Danh mục nợ nước ngoài của Chính phủ vẫn tập trung vào loại tiền chủ đạo gồm USD, JPY và EUR (chiếm tỷ trọng tương ứng là 38,7%; 34,2%; 16,7% dư nợ nước ngoài của Chính phủ đến cuối năm 2019) là những đồng tiền có biến động lớn trong thời gian vừa qua. Những khoản TPCP ngoại tệ phát hành trong nước trong giai đoạn trước cũng làm gia tăng rủi ro tỷ giá đối với tiền USD của danh mục nợ Chính phủ. Ngoài ra, việc điều chỉnh tỷ giá theo hướng giảm giá trị đồng Việt Nam cũng sẽ làm tăng giá trị danh nghĩa các khoản nợ bằng ngoại tệ khi quy sang nội tệ.

*Khuôn khổ pháp lý quản lý nợ công vẫn còn nhiều bất cập.* Phạm vi nợ công còn chồng chéo, chưa phản ánh đúng bản chất từng khoản nợ và

còn khác biệt so với thông lệ quốc tế, chưa xác định rõ ràng các mục tiêu, công cụ để chủ động quản lý nợ. Chương trình quản lý nợ trung hạn của Việt Nam còn bao hàm nhiều nội dung không thuộc nghiệp vụ quản lý nợ công và thiên về chính sách tiền tệ, chi tiêu công, ..., trong khi đó, còn chưa bao quát đầy đủ các phân tích, đánh giá về nguồn vay, cơ cấu nợ và kịch bản huy động gắn liền với chi phí - rủi ro theo chuẩn mực quốc tế. Hệ thống thông tin, số liệu về nợ công chưa được cập nhật thường xuyên, chế độ báo cáo chưa chấp hành đầy đủ, chậm so với yêu cầu và chất lượng không cao, nhất là đối với nợ của khu vực doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh và nợ của địa phương.

*Mô hình tổ chức và chức năng nhiệm vụ của các cơ quan trong quản lý nợ công còn có sự chồng chéo.* Trong đó, việc phân tán giữa Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn trong quản lý nợ công làm giảm hiệu lực, hiệu quả và tính chuyên nghiệp công tác quản lý nợ công, gây khó khăn cho công tác giám sát và kiểm soát rủi ro các chỉ tiêu an toàn nợ cũng như hạn chế trong việc gắn trách nhiệm giải trình đối với các hoạt động quản lý nhà nước về quản lý nợ công.

*Thiếu hụt đội ngũ cán bộ có chuyên môn* trong công tác xử lý các nghiệp vụ nợ công phức tạp, đòi hỏi am hiểu thị trường và sự phân tích, xử lý thông tin rất cao.

### 3. Giải pháp đảm bảo an toàn tài chính đối với nợ nước ngoài ở Việt Nam

#### *Chú trọng hoạch định về chiến lược về nợ nước ngoài*

*Một là,* tăng cường nghiên cứu và dự báo về nợ nước ngoài và dự báo nguy cơ khủng hoảng nợ trong nước và quốc tế. Trong đó tập trung các nghiên cứu cơ bản như về tác động của nợ tới nền kinh tế, tới an ninh tài chính quốc gia, các yếu tố tác động tới khủng hoảng nợ nước ngoài nói riêng, nợ công nói chung; mối quan hệ giữa xuất khẩu, thu ngân sách với nợ nước ngoài, tiềm lực tài chính, tiềm lực trả nợ; mô hình quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay...

*Hai là,* xây dựng chiến lược huy động và sử dụng tốt nợ nước ngoài. Theo đó, cần xác định rõ mục tiêu huy động và quản lý, sử dụng nợ cụ thể; nguyên tắc để kiểm soát nợ một cách nghiêm ngặt;



tuân thủ nghiêm ngặt thâm hụt ngân sách (không được vượt quá 5% GDP như chuẩn quốc tế).

*Ba là*, có biện pháp cảnh báo sớm và xử lý khủng hoảng nợ nước ngoài bằng xây dựng một hệ thống tiêu chí giám sát các yếu tố nguy cơ cao về an toàn hệ thống tài chính, hệ thống ngân hàng... Có biện pháp xử lý ngay khi có những dấu hiệu này. Dự kiến các phương án về nguồn lực, về phương thức ứng phó với khủng hoảng để có thể xử lý kịp thời nếu tình huống xấu xảy ra.

#### ***Hoàn thiện khung pháp luật và thực thi pháp luật về nợ công nói chung và nợ nước ngoài nói riêng***

*Một là*, Luật Quản lý nợ công, Luật Ngân sách nhà nước cần được hoàn thiện theo hướng tạo khung khổ để kiểm soát tốt hơn việc huy động, quản lý và sử dụng nợ nước ngoài. Tăng cường kiểm soát việc vay nợ của địa phương, kiểm soát chặt chẽ việc bảo lãnh đối với hoạt động vay bảo lãnh của doanh nghiệp, các tổ chức...

*Hai là*, xác định đúng và công bố công khai hệ thống các chỉ tiêu pháp lý về nợ nước ngoài: quy mô nợ nước ngoài, tỷ lệ an toàn về nợ, tỷ lệ cảnh báo đỏ. Việc công khai nợ nước ngoài cần thực hiện thường xuyên, liên tục; sớm hình thành và đưa vào vận hành “đồng hồ nợ công”.

*Ba là*, bảo đảm tính chặt chẽ, tính tuân thủ cao và triệt để đối với mọi chủ thể - mọi cấp chính quyền trong việc huy động và sử dụng vốn vay.

*Bốn là*, cần có thêm quy định pháp luật về chiến lược và chính sách về nợ nước ngoài của quốc gia. Hiện mới chỉ có một số điểm nhỏ quy định tại Điều 5 của Luật Quản lý nợ công nên chưa đủ bao quát và cụ thể, chưa thấy rõ được tầm quan trọng của chiến lược, chính sách về nợ nước ngoài.

*Năm là*, cần có quy định rõ ràng hơn về kiểm soát nợ nước ngoài. Theo đó cần quy định cụ thể ngưỡng tối đa của từng chỉ tiêu an toàn nợ và không nên giao cho cơ quan Nhà nước quyết định ngưỡng này. Bên cạnh đó, cũng cần xem xét so sánh giữa nợ nước ngoài với khối lượng dự trữ ngoại hối của quốc gia...

*Sáu là*, trong Luật Quản lý nợ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cần có quy định rõ ràng, cụ thể về trách nhiệm cá nhân liên quan tới nợ nước ngoài. Cần có các chế tài xử phạt đối với việc vi phạm liên quan đến huy động, quản lý và sử dụng tới nợ nước ngoài, đặc biệt là sử dụng nợ không hiệu quả.

#### ***Hiện đại hóa quản lý nợ và dự báo khủng hoảng nợ nước ngoài***

*Ứng dụng các mô hình hiện đại trong quản lý và dự báo khủng hoảng nợ nước ngoài.* Thông qua các chương trình chuẩn về kế toán, tài chính và hạch toán kế toán của các cơ quan nhà nước như Kho bạc Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan tài chính khác để thu thập thông tin và cập nhật thông tin; áp dụng công nghệ thông tin vào việc tự động hóa quá trình tính toán, theo dõi thông tin, thu thập thông tin.

*Công bố thông tin công khai về nợ nước ngoài.* Việc gia nhập hệ thống phổ biến số liệu tổng hợp (GDDS) và đã cam kết sử dụng GDDS như một khuôn khổ các hệ thống quốc gia phục vụ việc soạn, lập và phổ biến các số liệu kinh tế, tài chính và dân số được sử dụng hữu hiệu cho mục tiêu công khai hoá thông tin.

*Chủ động phòng, tránh khắc phục khủng hoảng nợ nước ngoài.* Tăng cường khả năng giám sát và đánh giá nợ nước ngoài từ cơ quan nhà nước và dân chúng. Thực hiện nghiêm việc kiểm toán sử dụng nợ trong các chương trình, dự án; xử lý nghiêm các vi phạm. Xây dựng dự phòng các phương án sẵn sàng đối phó với khủng hoảng nợ nếu xảy ra. Lên các phương án cần thiết để khắc phục hậu quả của khủng hoảng, khắc phục hậu quả về kinh tế, các hậu quả về chính trị, xã hội và thậm chí là môi trường.

*Tách bạch quản lý nợ nước ngoài khu vực công và khu vực tư nhân*, theo đó chỉ đề ra mức trần nợ công nước ngoài trên tổng dư nợ công; thiết lập chỉ tiêu cảnh báo (thay vì mức trần cứng) đối với chỉ tiêu trả nợ nước ngoài của khu vực công và của khu vực tư nhân để có các biện pháp điều chỉnh kịp thời. Nghiên cứu, đề xuất áp dụng bộ công cụ chính sách an toàn vĩ mô và kiểm soát luân chuyển vốn phù hợp với rủi ro của từng đối tượng vay để đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

#### **Tài liệu tham khảo:**

Trần Thị Ngọc Anh và Đoàn Thị Nguyệt (2017), *Quản lý nợ công tại Việt Nam an toàn và hiệu quả hơn*, Tạp chí Công thương số 4-5/2017.

Hoàng Ngọc Áu (2018), *Quản lý nợ công ở Việt Nam trong Hội nhập quốc tế*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại (2021), *Nghiệp vụ quản lý nợ công*, Nxb. Tài chính.

Nguyễn Xuân Thành và Đỗ Thiên Anh Tuấn (2016), “*Bắt mạch nợ công Việt Nam*” tại Diễn đàn kinh tế Việt Nam: Thách thức tái cơ cấu và triển vọng, Viện Kinh tế Việt Nam, Hà Nội.

# PHÁT TRIỂN THÀNH PHẦN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. Nguyễn Hồng Thu\* - PGS.TS. Trần Đình Phụng\*\*

*Đất nước ta trải qua 36 năm đổi mới và phát triển, nền kinh tế có nhiều cải tiến tích cực hơn, cải thiện mức sống tốt hơn, đời sống của người dân ngày càng được nâng cao và ổn định. Điều đó thể hiện sự đúng đắn trong các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, trong đó sự đổi mới về vai trò của thành phần kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường giai đoạn hiện nay đã tạo điều kiện thuận lợi giúp kinh tế tư nhân phát triển và đạt được nhiều thành tựu tốt trong những năm qua. Tuy nhiên, hiện nay kinh tế tư nhân vẫn còn nhiều bất cập và hạn chế trong quá trình triển khai hoạt động, bài viết này nhằm đánh giá những thành tựu đạt được của kinh tế tư nhân trong những năm qua, những hạn chế và giải pháp khắc phục.*

• Từ khóa: Kinh tế tư nhân, phát triển kinh tế, thể chế chính sách, kinh tế thị trường.

*Vietnam has undergone 36 years of socialist-oriented economic reform. The economy developed rapidly and the standard of living increased steadily. It reflects the correctness of the Party and State's policies in developing the private economy in the market economy. That policy has promoted the growth of the private sector and contributed to the country's economic development in recent years. However, the private sector continues to face some problems and limitations in terms of operational effectiveness. The purpose of this paper is to evaluate the achievements of the private sector, and to discuss limitations and remedies.*

• Keywords: Private economy, economic development, policy institutions, market economy.

Ngày nhận bài: 15/7/2022

Ngày gửi phản biện: 16/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/8/2022

ngoài nước; trình độ phát triển từ thấp đến cao. Hình thức tổ chức kinh doanh thường bao gồm: cá nhân kinh doanh; hộ kinh doanh; doanh nghiệp tư nhân; công ty hợp danh; công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần không có vốn nhà nước; và tập đoàn tư bản tư nhân. Phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta là một quá trình đổi mới tư duy, phát triển nhận thức, quan điểm và thể chế hóa quan điểm về phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và Nhà nước. Vì vậy, để phát triển kinh tế tư nhân trên phạm vi cả nước nói chung cũng như từng địa phương ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; cần phải quán triệt quan điểm, chính sách phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và pháp luật của Nhà nước; qua đó đánh giá đúng vai trò, thành tựu đạt được và những hạn chế của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế từ năm 1986 đến nay.

## 2. Các quan điểm về phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta

Kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã có từ trước năm 1954, nhưng quan điểm về phát triển kinh tế tư nhân có sự thay đổi theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

*Trước hết*, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra chính sách

## 1. Đặt vấn đề

Kinh tế tư nhân là một thành phần trong nền kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và lợi ích cá nhân, bao gồm: kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân (Vũ Văn Phúc, 2020). Thành phần kinh tế này có những đặc điểm sau: lấy lợi nhuận làm mục tiêu kinh doanh; hoạt động trong tất cả các lĩnh vực mà luật pháp không cấm như: nông, lâm, ngư nghiệp, thương mại, dịch vụ và sản xuất; qui mô hoạt động đa dạng từ siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn; địa bàn hoạt động từ nông thôn đến thành thị, từ đồng bằng đến miền núi và hải đảo, cả trong nước và

\* Trường Đại học Thủ Dầu Một; email: thunh@tdmu.edu.vn

\*\* Trường Đại học Sài Gòn TP.HCM; email: trandinhphung@sgu.edu.vn

“Đổi mới”, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với nhiều thành phần kinh tế khác nhau, trong đó có kinh tế tư nhân. Kinh tế tư nhân được phát triển không hạn chế địa bàn, quy mô, ngành nghề mà pháp luật không cấm (Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị, Khóa VI ngày 15/7/1988 và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, Khóa VI ngày 29/3/1989). Sự công nhận này đã tác động tích cực tới sự phát triển mạnh mẽ của các hộ kinh doanh cá thể. *Thứ hai*, quan điểm của Đảng tiếp tục phát triển theo hướng mở rộng và từng bước nâng cao vai trò của thành phần kinh tế tư nhân trong nền kinh tế, như: khẳng định kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân (Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, Khóa IX ngày 18/3/2002), và kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. *Thứ ba*, trên cơ sở khẳng định vai trò của thành phần kinh tế tư nhân, Đảng ta tiếp tục đưa vào Nghị quyết vấn đề hoàn thiện cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạnh kinh tế tư nhân ở hầu hết các lĩnh vực kinh tế, trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế; khuyến khích phát triển và hình thành công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân qui mô lớn (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc, Khóa X, XI, XII). Từ các quan điểm trên, thông qua các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng, từng bước hình thành các tập đoàn kinh tế tư nhân; huy động nguồn vốn lớn vào phát triển kinh tế; tạo việc làm; đóng góp vào tăng trưởng kinh tế; và đóng góp vào ngân sách Nhà nước. Tuy vậy, theo Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng, chuyên gia Phạm Chi Lan,... tại Hội thảo “Đổi mới toàn diện quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam” Hà Nội, 12/3/2021 cho biết kinh tế tư nhân ở nước ta chưa tương xứng với tiềm năng phát triển; còn nhiều hạn chế, vướng mắc cần tháo gỡ. Trên cơ sở kế thừa các Đại hội trước và tổng kết thực tiễn, Đại hội lần thứ XIII (2021) của Đảng tiếp tục khẳng định định hướng phát triển kinh tế tư nhân cả về số lượng và chất lượng một cách mạnh mẽ, hiệu quả và bền vững.

Như vậy, quan điểm về phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta đã trải qua một chặng đường 35 năm đổi mới: Kinh tế tư nhân từ chỗ là “đối tượng cải tạo” đến chỗ được công nhận là thành phần kinh tế, là cấu phần của

nền kinh tế quốc dân; từ chỗ là thành phần quan trọng đến là một trong những động lực của nền kinh tế cần được khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển bền vững cả về lượng và chất trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế mà pháp luật không cấm. Đó cũng chính là quá trình đổi mới tư duy, nhận thức của Đảng ta về phát triển kinh tế tư nhân trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

### 3. Phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta từ năm 1986 đến nay

- *Doanh nghiệp ngoài Nhà nước và cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp ngày càng tăng:* Từ năm 1991 đến nay, khi luật pháp cho phép các doanh nghiệp ngoài Nhà nước bắt đầu đăng ký kinh doanh và đi vào hoạt động tăng lên hàng năm cả về số tuyệt đối và cơ cấu. Theo Niên giám thống kê năm 2020, số doanh nghiệp ngoài Nhà nước đang hoạt động giai đoạn 2015 đến 2019 không ngừng tăng lên, từ 427.710 doanh nghiệp (2015) tăng lên 647.632 doanh nghiệp (2019); chiếm tỷ trọng từ 96,66% (2015) tăng lên 96,88% (2019).

**Bảng 1. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12**

	2015	2016	2017	2018	2019
	<b>Doanh nghiệp</b>				
<b>Tổng số</b>	<b>442.485</b>	<b>505.059</b>	<b>560.413</b>	<b>610.637</b>	<b>668.503</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	2.835	2.662	2.486	2.260	2.109
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	427.710	488.395	541.749	591.499	647.632
Doanh nghiệp FDI	11.940	14.002	16.178	16.878	18.762
	<b>Cơ cấu (%)</b>				
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Doanh nghiệp Nhà nước	0,64	0,53	0,44	0,37	0,31
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	96,66	96,70	96,67	96,86	96,88
Doanh nghiệp FDI	2,70	2,77	2,89	2,77	2,81

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

**Bảng 2. Cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp**

DVT: Cơ sở

	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>Tổng số</b>	<b>4.754.826</b>	<b>4.909.827</b>	<b>5.142.978</b>	<b>5.198.735</b>	<b>5.377.699</b>	<b>5.200.479</b>
Công nghiệp và xây dựng	894.782	904.128	943.311	941.938	964.213	870.920
Thương mại, dịch vụ	3.860.044	4.005.699	4.199.667	4.256.797	4.413.486	4.329.559

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2019, 2020)



Cùng với sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước, cơ sở kinh doanh cá thể phi nông nghiệp cũng không ngừng tăng lên qua các năm, đặc biệt là các cơ sở kinh doanh cá thể trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ. Cụ thể: cuối năm 2015 có hơn 4,7 triệu cơ sở đang hoạt động; số cơ sở tăng lên hàng năm và đến cuối năm 2019 có hơn 5,2 triệu cơ sở đang hoạt động.

Như vậy, cùng với quan điểm phát triển kinh tế tư nhân của Đảng và các chính sách, thể chế của Nhà nước, sức sản xuất được giải phóng, tinh thần khởi nghiệp được phát huy, khát vọng thoát nghèo, làm giàu chính đáng của người Việt trở dậy.

- *Đóng góp lớn vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tạo nhiều việc làm cho lao động:* Số vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đã không

ngừng tăng lên trong suốt giai đoạn 2010-2020 tính theo giá hiện hành và giá so sánh. Xét về cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội, kinh tế ngoài Nhà nước đã chiếm từ 36,1% năm 2010 tăng lên gần 45% vào năm 2020. Tỷ trọng này cao hơn so với khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này cho thấy, để huy động vốn đầu tư cho nền kinh tế, chủ trương khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân trong nước là hoàn toàn đúng đắn.

- *Đóng góp vào tổng sản phẩm trong nước (GDP):* Qua 36 năm đổi mới, khu vực kinh tế ngoài Nhà nước luôn đóng góp lớn vào tổng sản phẩm trong nước; trong đó, chủ yếu là kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể. Theo Tổng cục Thống kê (2020), trong giai đoạn 2015-2020 (xem bảng 3), khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đã đóng góp vào tổng sản phẩm trong nước không ngừng tăng lên, cụ thể như sau: 1.812.152 tỷ đồng (2015), 2.08.784 tỷ đồng (2017), 2.332.245 tỷ đồng (2018), 2.576.556 tỷ đồng (2019) và 2.694.087 tỷ đồng (2020). Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cũng không ngừng tăng lên qua các năm, chiếm khoảng hơn 40% cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (xem bảng 4). Như vậy, kinh tế ngoài Nhà nước trong đó chủ yếu là kinh tế tư nhân và kinh tế cá thể đã có những đóng góp quan trọng trong tổng sản phẩm trong nước góp phần tăng trưởng kinh tế đất nước.

- *Đóng góp vào Ngân sách Nhà nước:* Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước đã có những đóng góp lớn cho Ngân sách Nhà nước. Trong giai đoạn 2015-2020 đã đóng góp vào ngân sách Nhà nước từ 129.582 tỷ đồng vào năm 2015 tăng đều qua các năm lên 247.104 tỷ đồng năm 2020. Tỷ trọng thu Ngân sách nhà nước từ khu vực này cũng tăng đều qua các năm, từ 30,1% năm 2015 tăng lên 41,09% năm 2020. Đóng góp lớn vào nguồn thu Ngân sách của khu vực kinh tế ngoài nhà nước góp phần nâng cao tính an toàn và bền vững của tài chính công Việt Nam.

**Bảng 3. Tổng sản phẩm trong nước tính theo giá hiện hành**

Đơn vị: Tỷ đồng

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>Tổng số</b>	<b>4.192.862</b>	<b>5.005.975</b>	<b>5.542.332</b>	<b>6.037.348</b>	<b>6.293.145</b>
Kinh tế nhà nước	1.202.850	1.433.139	1.533.459	1.633.868	1.715.632
Kinh tế ngoài nhà nước	1.812.152	2.089.784	2.332.245	2.576.556	2.694.087
Kinh tế tập thể	167.913	188.096	207.505	219.247	227.879
Kinh tế tư nhân	330.590	432.491	504.352	584.085	607.013
Kinh tế cá thể	1.313.649	1.469.197	1.620.388	1.773.224	1.859.195
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	757.550	982.678	1.124.184	1.228.297	1.266.857
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	420.310	500.374	552.444	598.627	616.568

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

**Bảng 4. Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**

Đơn vị: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ 2020
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Kinh tế nhà nước	28,69	28,63	27,67	27,06	27,26
Kinh tế ngoài nhà nước	43,22	41,74	42,08	42,68	42,81
Kinh tế tập thể	4,01	3,76	3,74	3,63	3,62
Kinh tế tư nhân	7,88	8,64	9,10	9,68	9,65
Kinh tế cá thể	31,33	29,34	29,24	29,37	29,54
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	18,07	19,63	20,28	20,35	20,13
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	10,02	10,00	9,97	9,91	9,80

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2020)

Tóm lại, sau 36 năm (1986-2021) đổi mới, kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ về số lượng, có những đóng góp lớn cho nền kinh tế. Theo Tổng cục Thống kê, giai đoạn 2010-2020, khu vực kinh tế ngoài nhà nước huy động thấp nhất 36,1% (2010) và cao nhất 46% (2019) vốn đầu tư toàn xã hội; tạo ra từ hơn 42 triệu việc làm (2010) đến hơn 45,6 triệu việc làm (2019) cho người lao động từ 15 tuổi trở lên, trong cả giai đoạn chiếm từ hơn 83% đến hơn 86% tổng số việc làm trong nước; đóng góp trên 40% tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2020, năm cao nhất 43,22% (2015) và thấp nhất 41,74% (2017); ước tính hơn 40% thu Ngân sách nhà nước vào năm 2020. Những thành tựu đạt được về phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta trong thời gian qua đã minh chứng cho sự đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong đường lối phát triển kinh tế trên “con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

Tuy nhiên, kinh tế tư nhân vẫn còn những hạn chế cần quan tâm như: quy mô doanh nghiệp còn nhỏ; hiệu quả kinh doanh thấp; trình độ công nghệ, quản lý thấp; chưa có sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước cũng như giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài,...

*Thứ nhất, về môi trường kinh doanh:* Môi trường kinh doanh đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đựng nhiều những khó khăn và thách thức. Doanh nghiệp tư nhân vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn do những hạn chế của môi trường kinh doanh và pháp lý.

*Thứ hai, về thể chế:* Sự phối hợp giữa các cơ quan Chính phủ trong hoạt động hỗ trợ phát triển khu vực tư nhân còn thiếu chặt chẽ. Các chính sách và chương trình phát triển khu vực tư nhân thiếu tính đồng bộ và liên kết. Phát triển kinh tế tư nhân liên quan tới nhiều ngành, nội dung và các chương trình hỗ trợ do vậy thường được thực hiện bởi nhiều cơ quan chính phủ khác nhau. Những hạn chế về hiểu biết về các nhu cầu của doanh nghiệp dẫn đến tình trạng các sáng kiến và chương trình hỗ trợ được thiết kế chưa hợp lý, ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả của quá trình triển khai. Điều này dẫn đến tình trạng có nhiều chính sách và chương trình nhưng tính liên kết, bổ trợ và phối kết hợp giữa các chương trình

còn hạn chế và kém hiệu quả. Các hiệp hội doanh nghiệp còn hoạt động chưa hiệu quả và trong một số trường hợp chưa đại diện đầy đủ cho các hội viên hoặc doanh nghiệp trong ngành, lĩnh vực mà mình đại diện.

#### 4. Một số khuyến nghị

Trải qua 36 năm đổi mới và phát triển, để tiếp tục phát huy và thúc đẩy hoạt động của thành phần kinh tế tư nhân, một số khuyến nghị nêu ra như sau:

*Thứ nhất,* tiếp tục nâng cao nhận thức đúng đắn về vai trò và hoạt động của thành phần kinh tế tư nhân trong giai đoạn hiện nay, phổ biến các chủ trương đường lối chính sách của Đảng đến mọi chủ thể tham gia hoạt động kinh tế, tiếp tục hoàn thiện các thể chế chính sách phù hợp góp phần thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp, khắc phục những hạn chế tính thiếu đồng bộ trong quá trình thực thi các chính sách.

*Thứ hai,* cải thiện môi trường kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi giúp cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động và phát triển, đây là giải pháp quan trọng bởi môi trường đầu tư kinh doanh tốt tạo điều kiện cho các thể chế chính sách được thực thi đúng, đủ. Cần khắc phục và hạn chế các rào cản, cạnh tranh không lành mạnh, tăng cường tính minh bạch của các thông tin giúp cho các doanh nghiệp nắm bắt kịp thời.

*Thứ ba,* nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân. Quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân là sự tác động có chủ đích, có tổ chức và bằng pháp quyền nhà nước lên các chủ thể kinh tế tư nhân nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng cho kinh tế tư nhân, thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển lành mạnh, tuân thủ pháp luật.

*Thứ tư,* tăng cường hỗ trợ kinh tế tư nhân phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ doanh nhân vững mạnh. Khuyến khích hình thành và phát triển các mô hình kinh doanh mới hướng đến phát triển bền vững, như mô hình kinh doanh tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh doanh vì người thu nhập thấp. Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, làm chủ và phát triển



các công nghệ hiện đại, công nghệ lõi nhằm tạo ra các sản phẩm có chất lượng, sức cạnh tranh, thân thiện với môi trường.

Xây dựng chính sách khuyến khích và hỗ trợ hình thành các chuỗi giá trị, mạng sản xuất, doanh nghiệp của tỉnh ngày càng có vai trò quan trọng, tham gia vào những khâu, công đoạn có giá trị gia tăng cao. Hỗ trợ để hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân có quy mô lớn, có vai trò dẫn dắt ở một số ngành, lĩnh vực hoặc dẫn đầu trong chuỗi giá trị.

### 5. Kết luận

Nhìn chung, khu vực kinh tế tư nhân đang có vai trò ngày càng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, khu vực kinh tế tư nhân vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển. Chính vì thế, trong thời gian tới khu vực này vẫn cần được thúc đẩy phát triển hơn nữa bằng nhiều cơ chế, chính sách đặc thù nhằm hiện thực hóa Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về việc phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế tư nhân là một thành phần trong nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trong thời kỳ “Đổi mới”, vai trò của kinh tế tư nhân từng bước được khẳng định qua các Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đến nay, kinh tế tư nhân “*thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế.*” như Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định. Vì vậy, “*Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân...*” là một chủ trương lớn của Đảng cần phải được quán triệt và hiện thực hóa.

### Tài liệu tham khảo:

Ban Khoa học xã hội Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (1991), *Đổi mới ở Việt Nam và nước ngoài (nhận thức về CNXH), Tài liệu tham khảo đặc biệt - 1991.*

Lê Duy Bình (2018), *Kinh tế tư nhân Việt Nam: Năng suất và Thịnh vượng, Economica, Hà Nội - 2018.*

ĐCSVN (2019), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Phần I (Đại hội VI, VIII, VIII, IX), NXB Chính trị quốc gia Sự thật - 2019.*

ĐCSVN (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2006.*

ĐCSVN (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2011.*

ĐCSVN (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2016.*

ĐCSVN (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội - 2021.*

ĐCSVN (1988), *Nghị quyết 16 của Bộ Chính trị Khóa VI, Truy cập ngày 20/12/2021, từ [https://dms.luuu.gov.vn/files/ecm/source\\_files/2017/07/03/viet-nam-25-nam-tren-duong-doi-moi-1986-2011-115907-030717-23.pdf](https://dms.luuu.gov.vn/files/ecm/source_files/2017/07/03/viet-nam-25-nam-tren-duong-doi-moi-1986-2011-115907-030717-23.pdf).*

ĐCSVN (1989), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 Khóa VI, Truy cập ngày 20/12/2021, từ <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/van-kien-tu-lieu-ve-dang/hoi-nghi-bch-trung-uong/khoa-vi/ngghi-quyet-so-06-nqhtnt-ngay-2931989-hoi-nghi-lan-thu-sau-ban-chap-hanh-trung-uong-dang-khoa-vi-ve-kiem-diem-hai-nam-thuc-1107>.*

ĐCSVN (2002), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khóa IX, Truy cập ngày 20/12/2021, từ <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/toan-van-ngghi-quyet-trung-uong-5-ve-phan-trien-kinh-te-tu-nhan-1491834107>.*

Quốc hội (1991), *Luật Công ty số 47/LCT/HĐNN8, Truy cập ngày 20/12/2021, từ <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=1456>.*

Quốc hội (1991), *Luật Doanh nghiệp tư nhân số 48/LCT/HĐNN8, Truy cập ngày 20/12/2021, từ <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=1446>.*

Quốc hội (1999), *Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10, Truy cập ngày 20/12/2021, từ <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=4687>.*

Quốc hội (2005), *Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11, Truy cập ngày 20/12/2021, từ <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=4687>.*

Quốc hội (2005), *Luật Đầu tư số 59/2005/QH11, Truy cập ngày 20/12/2021, từ <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=1446https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-dau-tu-2005-59-2005-QH11-6916.aspx>.*

Quốc hội (2014), *Luật Đầu tư số 67/2014/QH13, Truy cập ngày 20/12/2021, từ <https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpbq-luocdo.aspx?ItemID=46750>.*

Quốc hội (2014), *Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, Truy cập ngày 20/12/2021, từ <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=178115>.*

Vũ Văn Phúc (2020), *Kinh tế nhiều thành phần trong nền kinh tế quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Truy cập ngày 20/12/2021, từ <https://dangcongsan.vn/kinh-te/kinh-te-nhieu-thanh-phan-trong-nen-kinh-te-qua-do-len-chu-nghia-xa-hoi-o-nuoc-ta-567515.html>.*

Tổng cục Thống kê (2019), *Niên giám thống kê năm 2019, NXB Thống kê.*

Tổng cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê năm 2020, NXB Thống kê.*

Tổng cục Thống kê (1978), *30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, NXB Sự thật năm 1978.*

# PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Ths. Đỗ Thị Nga\*

Những năm gần đây, thương mại điện tử (TMĐT) ngày càng phát triển mạnh mẽ. Đặc biệt, từ năm 2020 đến nay, dù chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, TMĐT vẫn tăng trưởng ấn tượng, góp phần đưa TMĐT ở Việt Nam trở thành một trong những thị trường tiềm năng nhất khu vực ASEAN. Tuy nhiên, song hành với những thành tựu đạt được thì TMĐT ở Việt Nam cũng gặp không ít những rào cản, cần có giải pháp để bứt phá mạnh mẽ hơn nữa. Bài báo này phân tích thực trạng phát triển của TMĐT và chỉ ra những rào cản đối với sự phát triển TMĐT ở Việt Nam. Từ đó, đưa ra những khuyến nghị nhằm phát triển TMĐT ở Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: Thương mại điện tử, thực trạng, giải pháp.

In recent years, electronic commerce (e-commerce) has grown rapidly. Especially, from 2020 up to now, despite being affected by the Covid-19 pandemic, e-commerce still has impressive growth, contributing to making e-commerce in Vietnam become one of the most potential markets in the ASEAN region. However, along with the achievements, e-commerce in Vietnam also encounters many barriers and needs solutions to make a stronger breakthrough. This article analyzes the development status of e-commerce and points out the barriers to the development of e-commerce in Vietnam; from there, making recommendations to develop e-commerce in Vietnam in the coming time.

• Keywords: E-commerce, achievements, solutions.

Ngày nhận bài: 12/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2022

bán những hàng hóa và dịch vụ có thể được phân phối không thông qua mạng hoặc những hàng hóa có thể mã hóa bằng kỹ thuật số và được phân phối thông qua mạng hoặc không thông qua mạng.

Tại Việt Nam, Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về TMĐT do Chính phủ ban hành vào ngày 16/5/2013 định nghĩa hoạt động TMĐT như sau: “Hoạt động TMĐT là việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác”.

Từ các khái niệm niệm trên, có thể hiểu: hoạt động TMĐT là các hoạt động mua bán hàng hóa hoặc dịch vụ được thực hiện trên nền tảng công nghệ thông tin có kết nối internet, bằng cách áp dụng các phương tiện điện tử nhằm thực hiện trao đổi thông tin, giao dịch thương mại giữa các bên trong quan hệ mua bán. Hoạt động TMĐT ngoài việc cung ứng các hàng hóa, dịch vụ thông thường còn bao gồm việc cung ứng các sản phẩm của công nghệ số như dịch vụ số, sản phẩm số, tài nguyên số.

## 2. Thực trạng phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam thời gian qua

Internet chính thức có mặt tại Việt Nam vào năm 1997. Giai đoạn 1997 - 2000 là giai đoạn đánh dấu sự tồn tại và phát triển của internet ở Việt Nam, tuy nhiên, vào thời kỳ này, tốc độ truy cập internet vẫn còn rất chậm, số lượng người

## 1. Khái niệm về TMĐT

Các tổ chức quốc tế đã xây dựng khái niệm dựa vào phân tích về nghĩa hẹp và nghĩa rộng của thương mại điện tử. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đưa ra định nghĩa về TMĐT: “sản xuất, phân phối, tiếp thị, bán hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ bằng phương tiện điện tử” (Trần Hữu Linh, 2015, tr.18). Tổ chức Hợp tác & Phát triển Kinh tế (OECD) cho rằng: “TMĐT gồm các giao dịch thương mại liên quan đến các tổ chức và cá nhân dựa trên việc xử lý và truyền đi các dữ kiện đã được số hóa thông qua các mạng mở (như Internet) hoặc các mạng đóng có công thông với mạng mở” (OECD, 2021). Nói cách khác, TMĐT là việc làm kinh doanh thông qua mạng Internet,

\* Học viện Chính trị khu vực I; email: donga.neu@gmail.com

dùng còn hạn chế. Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2004 đánh dấu sự hình thành và phát triển của TMĐT tại Việt Nam với sự ra đời của một số diễn đàn đã đặt nền móng cho các hoạt động rao vặt, bán hàng online trên mạng internet.

Giai đoạn từ năm 2005 đến nay, TMĐT tại Việt Nam phát triển nhanh và có nhiều thay đổi, nhiều mô hình TMĐT mới xuất hiện, đa dạng về chủ thể tham gia, phức tạp về bản chất hoạt động, các phương thức kinh doanh mới dựa trên nền tảng và tận dụng các tính năng riêng biệt của phương tiện điện tử. Các hoạt động thương mại sử dụng phương tiện điện tử cũng ngày càng đa dạng, qua máy tính, điện thoại, máy tính bảng, các hoạt động TMĐT không chỉ giới hạn trên website mà còn cả trên các ứng dụng trên các thiết bị di động.

Từ năm 2016 đến nay, TMĐT Việt Nam có tốc độ phát triển nhanh hơn hẳn so với các giai đoạn trước trên nhiều khía cạnh. Số lượng tài khoản doanh nghiệp và cá nhân được đăng ký trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT tăng lên đáng kể. Nếu như năm 2016 chỉ có 19.456 tài khoản doanh nghiệp thì đến năm 2020 con số lên 52.880, gấp 2,7 lần so với năm 2016 và 7.170 tài khoản cá nhân vào năm 2016 thì 4 năm sau tăng lên 17.423, gấp 2,4 lần so với năm 2016 (Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - iDEA, 2021).

Về quy mô, với điểm xuất phát thấp khoảng 4 tỷ USD vào năm 2015 nhưng nhờ tốc độ tăng trưởng trung bình trong những năm liên tiếp cao nên quy mô thị trường TMĐT lên khoảng trên 16 tỷ USD vào năm 2021 (Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam - Vecom, 2022). Theo đó, tốc độ tăng trưởng trung bình của TMĐT giai đoạn 2016-2021 khoảng trên 20% (Vecom, 2022).

Với những bước tăng tốc mạnh mẽ, TMĐT ở Việt Nam trở thành một trong những thị trường TMĐT tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực Đông Nam Á. Báo cáo e-Conomy Southeast Asia 2021 do Google, Temasek cùng với đối tác Bain & Company thực hiện đã đánh giá nền kinh tế số của Việt Nam năm 2021 dự kiến sẽ đạt tổng giá trị là 21 tỷ USD - tăng 31% so với năm trước. Trong đó, lĩnh vực TMĐT tăng 53%, gọi xe và đồ ăn công nghệ tăng 35%, tiếp thị, giải trí và trò chơi trực tuyến tăng 30%, riêng lĩnh vực du lịch trực tuyến giảm 45%. Đây là minh chứng rõ ràng cho thấy ngành TMĐT Việt Nam đã thành công trong việc vượt qua những khó khăn do Covid-19 gây ra và đang

phát triển mạnh mẽ trong bối cảnh “bình thường mới”. Sự phát triển này thậm chí còn ấn tượng hơn so với thời kỳ trước đại dịch. Báo cáo cũng dự đoán nền kinh tế số của Việt Nam triển vọng bứt phá lên 57 tỉ USD vào năm 2025. Với sự thay đổi nhanh hướng về chuyển đổi số của doanh nghiệp và mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng có thể nhận định TMĐT Việt Nam tiếp tục tiến bước vững chắc và duy trì được sự phát triển nhanh và bền vững cho cả giai đoạn 2021 - 2025.

Trong những năm qua, Việt Nam liên tục ghi nhận mức tăng trưởng mạnh cả về tỷ lệ người dân sử dụng internet cũng như số lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến và giá trị mua sắm. Ước tính, số lượng người tiêu dùng mua sắm trực tuyến trong năm 2020 khoảng 49,3 triệu người. Tỷ lệ người dùng internet tham gia mua sắm trực tuyến năm 2020 ở Việt Nam chiếm 88%, trong khi đó năm 2019 là 77% (iDEA, 2020, tr.32).

Trong số các kênh mua sắm online, website TMĐT và các sàn giao dịch TMĐT năm 2020 tăng vượt bậc, với tỷ lệ người mua tăng vọt từ mức 52% lên 74%. Trong khi đó, tỷ lệ người mua hàng trên các kênh diễn đàn, mạng xã hội và các ứng dụng di động lại giảm so với năm trước (iDEA, 2020, tr.34).

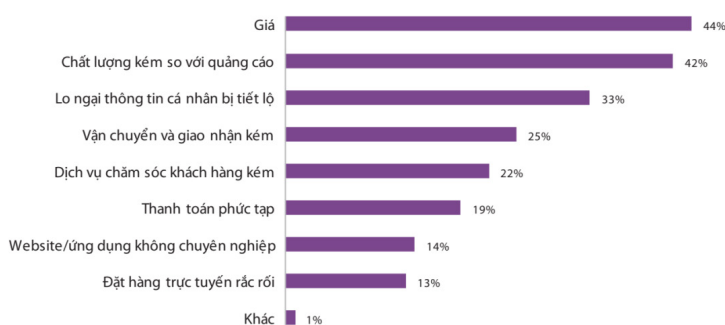
### 3. Những rào cản đối với TMĐT Việt Nam

Bên cạnh những thành tựu đáng kể đã đạt được, sự phát triển của TMĐT ở Việt Nam vẫn còn nhiều cản trở cho sự bứt phá trong giai đoạn tới, cụ thể:

*Thứ nhất*, lòng tin của người tiêu dùng. Số liệu khảo sát của Cục TMĐT và Kinh tế số cho thấy còn nhiều trở ngại khi mua sắm trực tuyến khiến người tiêu dùng còn e dè khi tham gia thị trường này.

Niềm tin của người tiêu dùng với các giao dịch trực tuyến chưa cao mà biểu hiện rõ ràng

Hình 2: Các trở ngại khi mua sắm trực tuyến



Nguồn: iDEA, 2021



có thể nhận thấy là hầu hết giao dịch TMĐT tại Việt Nam hiện nay chủ yếu sử dụng hình thức COD (Cost on delivery - Thanh toán khi nhận hàng). Mặc dù đã giảm so với năm 2019 nhưng việc sử dụng tiền mặt khi nhận hàng theo hình thức COD để thanh toán các giao dịch TMĐT vẫn chiếm 78% trong năm 2020 (iDEA, 2020, tr.35). Số liệu thống kê cho thấy 30% đơn hàng bị trả lại do chất lượng hàng hóa không đúng như kỳ vọng. Bên cạnh đó còn một số hạn chế khác ảnh hưởng đến lòng tin của người tiêu dùng như lo ngại về bảo mật thông tin cá nhân, các dịch vụ logistic và chăm sóc khách hàng còn yếu.

*Thứ hai*, môi trường thể chế và pháp lý cho phát triển TMĐT ở nước ta còn yếu, chưa chặt chẽ, đồng bộ, minh bạch và mang tính kiến tạo. Do sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ cùng các phương thức kinh doanh và các ý tưởng sáng tạo mới làm cho các cơ quan quản lý nhà nước tỏ ra khá lúng túng trong quản lý các hoạt động kinh doanh TMĐT.

*Thứ ba*, nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu. Việt Nam đang có sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông chất lượng cao, nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI). Giáo dục Việt Nam chưa theo kịp xu thế phát triển vũ bão của kinh tế số, kinh tế sáng tạo của trong Cách mạng công nghiệp 4.0. Vấn đề này nếu không được quan tâm đầu tư thích đáng trong thời gian tới thì sẽ là một trở lực lớn cho phát triển TMĐT và kinh tế số ở nước ta.

*Thứ tư*, việc bảo đảm an ninh mạng, bảo mật, an toàn thông tin ở nước ta đang đối mặt với nhiều nguy cơ. Việt Nam là một trong những quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất và cũng dễ bị tổn thương khi bị tấn công mạng. Theo thống kê của hãng bảo mật Kaspersky, trong những năm gần đây, Việt Nam nằm trong số các quốc gia bị tấn công mạng nhiều nhất; đứng thứ 4/10 quốc gia có nguy cơ bị lây nhiễm mã độc qua mạng và 1/10 các quốc gia bị lây nhiễm mã độc từ sử dụng các thiết bị lưu trữ rời (USB, thẻ nhớ ngoài) (Nguyễn Thị Thu Thủy, 2021).

Điều này cho thấy, có một lỗ hổng rất lớn của Việt Nam trong lĩnh vực bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin sẽ cản trở cho sự phát triển TMĐT ở nước ta. Theo số liệu của Sách

trắng TMĐT 2020, lý do thứ hai chiếm tới 43% khiến người tiêu dùng chưa tham gia mua sắm trực tuyến đó là sợ lộ thông tin cá nhân.

*Thứ năm*, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp TMĐT còn hạn chế.

Với hơn 97% doanh nghiệp Việt Nam ở quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa, khu vực kinh tế tư nhân phải đối mặt với rất nhiều thách thức để nắm bắt cơ hội TMĐT thành công. Những thách thức nổi bật nhất là kiến thức và kỹ năng của các doanh nghiệp còn hạn chế, sử dụng và quản trị trang web cũng như các nền tảng TMĐT, phát triển sản phẩm, quản lý dữ liệu, tiếp thị kỹ thuật số, hậu cần và thanh toán điện tử... còn chưa tốt. Bên cạnh đó là tình trạng thiếu vốn đầu tư và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để đạt tới mô hình kinh doanh đầy đủ.

#### 4. Kiến nghị một số giải pháp nhằm tiếp tục phát triển TMĐT ở Việt Nam

##### 4.1. Về phía cơ quan quản lý nhà nước

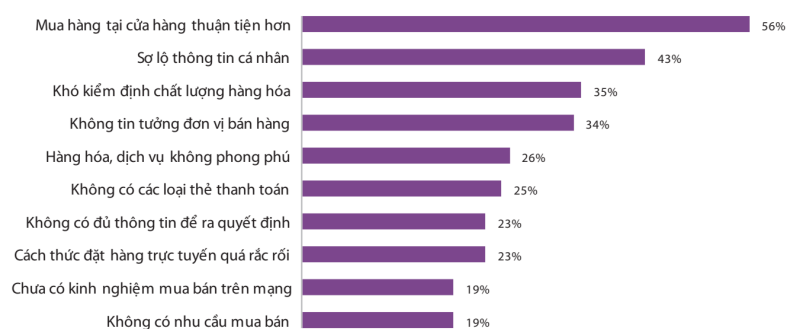
*Thứ nhất*, hoàn thiện luật pháp, cơ sở pháp lý

Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện bộ khung pháp lý về TMĐT. Các văn bản pháp luật điều chỉnh những mối quan hệ “TMĐT” còn đang rất thiếu và yếu, chưa đủ sức tạo nên sự tin tưởng hoàn toàn của người tiêu dùng và doanh nghiệp. Chính phủ cần tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung, hoàn thiện các vấn đề pháp lý trong TMĐT: vấn đề an ninh mạng, bảo mật và an toàn thông tin, bảo vệ người tiêu dùng... Đồng thời cần có các quy định chặt chẽ về quản lý bán hàng qua mạng xã hội, đẩy mạnh công tác thu thuế, qua đó tạo sự cạnh tranh công bằng trên thị trường TMĐT.

*Thứ hai*, nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý và điều hành

Các cơ quan nhà nước cần chú ý và siết chặt thêm các hoạt động quản lý và giám sát hoạt động của các doanh nghiệp đã và đang tham gia TMĐT.

**Hình 3: Lý do chưa mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng**



Nguồn: IDEA, 2020

Nhà nước cũng cần quan tâm tới công tác phát triển nguồn nhân lực cho nền TMĐT Việt Nam. TMĐT không thể phát triển được nếu thiếu nguồn nhân lực có chất lượng cao, đủ khả năng về kỹ thuật và chuyên môn để triển khai và phát triển lĩnh vực TMĐT.

*Thứ ba, tiếp tục hỗ trợ, hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho TMĐT*

Trước hết, Nhà nước cần đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông để đáp ứng tốt yêu cầu phát triển của TMĐT; đảm bảo an toàn cho các giao dịch TMĐT, ngăn chặn hiệu quả tình trạng doanh nghiệp bị tấn công vào các website hay các hành vi buôn lậu, bán hàng giả...

Bên cạnh đó, Nhà nước cần tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho TMĐT với việc cải thiện hạ tầng công nghệ thông tin, dịch vụ chuyên phát và logistics cho TMĐT, ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động logistics; khuyến khích thí điểm và triển khai ứng dụng các phương tiện giao thông mới hỗ trợ việc vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong TMĐT; Xây dựng hệ thống quản lý trực tuyến các dịch vụ vận chuyển, giao nhận và hoàn tất đơn hàng cho TMĐT bao phủ tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước.

#### **4.2. Về phía các doanh nghiệp tham gia TMĐT**

*Thứ nhất, nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành nội bộ doanh nghiệp*

Sau khi triển khai TMĐT, doanh nghiệp có thể sẽ gặp phải những khó khăn ban đầu trong công tác quản lý doanh nghiệp, quản lý các nguồn lực, tài chính kế toán,... Việc thay đổi cách thức quản lý là điều cần thiết nhằm phù hợp với môi trường “điện tử”. Vì vậy, các doanh nghiệp cần tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong ngành, học hỏi kinh nghiệm từ các doanh nghiệp khác nhằm tránh những trở ngại ban đầu, khắc phục dần các khó khăn khi triển khai TMĐT. Bên cạnh đó, các chủ doanh nghiệp cần nâng cao kỹ năng quản trị của mình. Các chủ DN có thể tham gia các lớp học đào tạo về các quản trị, như: kỹ năng điều hành, kỹ năng quản trị tài chính, kỹ năng định hướng, lập kế hoạch,...

*Thứ hai, xây dựng hạ tầng công nghệ, nhân lực và quy trình*

Đây là một bước chuẩn bị rất quan trọng, biết lựa chọn công nghệ phù hợp sẽ giúp doanh nghiệp nhanh chóng triển khai được TMĐT. Nếu các doanh nghiệp không tận dụng được sức mạnh công nghệ thì chi phí vận hành, quản lý rất cao và nhân tố tiện lợi sẽ không được đảm bảo, trong khi đây là một trong những yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy người

tiêu dùng mua trực tuyến. Các doanh nghiệp cần sử dụng các ứng dụng bán hàng đa kênh từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin để hỗ trợ quá trình triển khai các hoạt động trong TMĐT của mình.

Bên cạnh các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp tham gia TMĐT cũng nên có chiến lược dài hạn để phát triển nguồn nhân lực có chất lượng nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển của TMĐT. Do vậy, các doanh nghiệp cần nhận thức và quan tâm đầu tư phát triển nguồn nhân lực, cần đào tạo những kỹ năng như: bán hàng, viết quảng cáo, quản trị, ngoại ngữ, công nghệ,... để có thể phục vụ các mục tiêu kinh doanh.

*Thứ ba, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp cần chú trọng nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm, cũng như chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng, dịch vụ giao nhận hàng hóa và thanh toán. Trước hết, các doanh nghiệp khi tham gia thị trường này phải đảm bảo chất lượng hàng hóa, dịch vụ như quảng cáo. Có như vậy khách hàng trực tuyến mới có sự tin tưởng vào nhà cung cấp vì đặc thù của thị trường này là người mua không tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa như thị trường truyền thống. Các doanh nghiệp cũng cần cam kết về bảo mật thông tin cá nhân người tiêu dùng, đặc biệt là về số tài khoản cá nhân khi thanh toán điện tử.

Đồng thời, các doanh nghiệp cũng cần tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ và ứng dụng các phần mềm quản lý hiệu quả; nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng, dịch vụ giao nhận hàng hóa; đẩy mạnh nghiên cứu thị trường, tìm hiểu thị hiếu người tiêu dùng nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.

#### **Tài liệu tham khảo:**

Chính phủ (2013), Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử ban hành vào ngày 16/5/2013.

Cục TMĐT và Kinh tế số, Sách trắng TMĐT 2020, 2021.

Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (Vecom), Báo cáo Chỉ số thương mại điện tử Việt Nam năm 2018 - 2022.

Trần Hữu Linh (2015), Thương mại điện tử, Hội Luật gia Việt Nam, NXB Hồng Đức.

Nguyễn Thị Thu Thủy (2021), An toàn và bảo mật thông tin trong chính phủ số, Tạp chí Quản lý nhà nước, số tháng 5/2021.

Google, Temasek và Bain & Company, Báo cáo e-Economy Southeast Asia 2021: Roaring 20s: The Sea Digital Decade.

Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD) (2011), OECD guide to measuring the information society 2011, OECD Publishing. Retrieved from <http://dx.doi.org/10.1787/10.1787/9789264113541-e>.



# ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thành Long\*

Ngày 16/3/2020, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC về việc phê duyệt “Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam” (IFRS - International Financial Reporting Standards). Theo đó, lộ trình thực hiện thay thế VAS bằng IFRS sẽ chính thức áp dụng bắt buộc sau năm 2025. Đây sẽ không đơn thuần chỉ là một cuộc cải tiến về kế toán, mà là một quá trình chuyển đổi từ một cơ sở toàn diện của những nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung sang một cơ sở khác. Đích đến cuối cùng là sự chuyển đổi hoàn chỉnh tất cả các báo cáo tài chính từ VAS sang IFRS cho các năm tài chính sau 2025. Do vậy, việc đánh giá hoạt động triển khai đề án đối với kế toán nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung là cần thiết.

• Từ khóa: IFRS, thuận lợi, thách thức, áp dụng IFRS Việt Nam.

On 16th March 2020, the Ministry of Finance issued Decision No. 345/QĐ-BTC approving the “Project on application of IFRS in Vietnam” (IFRS - International Financial Reporting Standards). Accordingly, the implementation roadmap to replace VAS with IFRS will officially be compulsory after 2025. This will not be merely an improvement in accounting, but a transition from a global basis representation of generally accepted accounting principles to a different basis. The final destination is the complete transformation of all financial statements from VAS to IFRS for the financial years after 2025. Therefore, the evaluation of the implementation of the Scheme for accounting in particular and the economy in general is important.

• Keywords: IFRS, advantages, challenges, application of IFRS Vietnam.

Ngày nhận bài: 12/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2022

nghiệp, đồng thời tạo dựng được sự nhận thức của xã hội về Chuẩn mực kế toán. Tuy nhiên Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam vẫn còn tồn tại, hạn chế cần được khắc phục, có thể kể đến như: khoảng cách với Chuẩn mực kế toán quốc tế; chưa có sự nhất quán giữa chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán đã lỗi thời, không phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế mạnh mẽ của Việt Nam trong bối cảnh hiện nay,...

Ngày 16/3/2020, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC về việc phê duyệt “Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam” (IFRS - International Financial Reporting Standards). Theo đó, lộ trình thực hiện thay thế VAS bằng IFRS sẽ chính thức áp dụng bắt buộc sau năm 2025. Đây sẽ không đơn thuần chỉ là một cuộc cải tiến về kế toán, mà là một quá trình chuyển đổi từ một cơ sở toàn diện của những nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung sang một cơ sở khác. Đích đến cuối cùng là sự chuyển đổi hoàn chỉnh tất cả các báo cáo tài chính từ VAS sang IFRS cho các năm tài chính sau 2025. Do vậy, việc đánh giá hoạt động triển khai đề án đối với kế toán nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung là cần thiết để thấy được những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện.

Từ ngày 31/12/2001 đến 28/12/2005, Việt Nam đã công bố, áp dụng 26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS - Vietnam Accounting Standards) đạt được những thành quả nhất định trong thời gian vừa qua. Chuẩn mực kế toán là hệ thống các nguyên tắc, quy định cũng như hướng dẫn đối với công việc kế toán và báo cáo tài chính. Những quy định này phải được thực hiện một cách nghiêm túc, triệt để đảm bảo các thông tin đưa ra luôn chính xác và minh bạch. Việt Nam đã hình thành một hệ thống các chuẩn mực phản ánh tương đối đầy đủ các giao dịch cơ bản của doanh

\* Chuyên viên Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính

## 1. Đánh giá thuận lợi và thách thức khi áp dụng IFRS tại Việt Nam

### 1.1. Thuận lợi

Việc áp dụng IFRS là một trong những vấn đề được quan tâm nhất trong lĩnh vực kinh tế tại Việt Nam hiện nay. Bởi phạm vi tác động của nó bao trùm từ toàn bộ nền kinh tế đến bộ phận doanh nghiệp, tác động đến công tác quản lý Nhà nước và cụ thể hơn nữa là đến ngân sách Nhà nước. Nền kinh tế Việt Nam hiện tại có những thuận lợi nhất định để hỗ trợ triển khai áp dụng IFRS phải kể đến như:

*Thứ nhất*, đội ngũ xây dựng chính sách là những cán bộ đến từ các bộ, ban, ngành, cơ sở đào tạo về kinh tế hàng đầu, với hiểu biết chuyên môn cao về kế toán và pháp luật kinh tế khác. Bên cạnh đó có sự tham gia của các chuyên gia đến từ các công ty kế toán, kiểm toán uy tín, những người đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tuân thủ pháp luật về kế toán và pháp luật kinh tế khác. Những kinh nghiệm làm việc thực tế của họ đóng góp rất nhiều trong việc tìm và tháo gỡ những khó khăn phát sinh thực tế trong công tác kế toán.

*Thứ hai*, việc đào tạo các kế toán viên có trình độ chuyên môn và hiểu biết về IFRS là yêu cầu tất yếu của các trường đại học và cao đẳng hiện nay. Thực tế, nhiều trường đại học đã tích hợp nội dung IFRS vào giáo trình, chương trình đào tạo đại học và sau đại học. Điều này không chỉ là một động thái tích cực trong lĩnh vực đào tạo mà còn hứa hẹn một thể hệ nguồn nhân lực dồi dào được trang bị kiến thức về IFRS, sẽ làm quen với chế độ kế toán mới dễ dàng hơn, nhanh hơn và chất lượng báo cáo sau khi triển khai áp dụng sẽ ít sai sót hơn.

*Thứ ba*, khả năng thích ứng và ứng dụng công nghệ thông tin ở các đơn vị phù hợp với trình độ phát triển công nghệ, đặc biệt trong giai đoạn cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Chương trình, nội dung đào tạo tại các đơn vị được cải tiến và nâng cao từng bước, đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp về kế toán trên thực tế hiện nay cũng là những yếu tố thuận lợi cho việc triển khai áp dụng IFRS.

*Thứ tư*, nhiều doanh nghiệp nhận thức được lợi ích của việc áp dụng IFRS nên rất sẵn sàng và mong muốn được áp dụng. “Khảo sát về tính sẵn sàng áp dụng IFRS tại doanh nghiệp” do Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE) và Deloitte Việt Nam thực hiện cho biết, có hơn 50% DN đã áp dụng hoặc đang chuẩn bị chuyển đổi theo IFRS. Sau khi Bộ Tài chính phê duyệt, ban hành

đề án áp dụng IFRS, hơn 55% doanh nghiệp cho biết, họ sẽ áp dụng chuyển đổi trước năm 2025 - năm cuối cùng trong giai đoạn tự nguyện theo lộ trình áp dụng IFRS. Dự đoán, tỷ lệ tự nguyện áp dụng sẽ liên tục tăng trong các năm tiếp theo do lợi ích khi áp dụng IFRS đem lại cho doanh nghiệp. Điều này cho thấy tín hiệu tích cực và phản ứng đón nhận của doanh nghiệp trong bước chuyển đổi áp dụng các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế IFRS trong việc lập BCTC.

### 1.2. Thách thức

Để việc áp dụng IFRS thành công tại Việt Nam, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cũng như sự tư vấn, hỗ trợ từ các công ty phần mềm và các doanh nghiệp kiểm toán. Trong đó có một số khó khăn, vướng mắc nhất định. Cụ thể:

*Thứ nhất*, trở ngại lớn nhất trong việc áp dụng IFRS ở các DN là sự hỗ trợ từ các cấp lãnh đạo và các nguồn tài nguyên, bởi quá trình chuyển đổi IFRS được xem như liên quan đến nhánh kế toán - kiểm toán chứ không phải vấn đề thuộc bộ phận quản lý. Việc cập nhật và bắt kịp quá trình chuyển đổi áp dụng IFRS sẽ rất khó diễn ra thuận lợi nếu các cấp quản lý xem đây là yêu cầu bắt buộc phải tuân theo thay vì đánh giá nó như một chiến lược quản lý.

*Thứ hai*, thị trường vốn và thị trường tài chính chưa phát triển đủ mạnh: IFRS hướng đến việc trình bày các khoản mục của BCTC theo giá trị hợp lý, phù hợp với diễn biến của nền kinh tế thị trường tại thời điểm báo cáo (Mark to Market). Để đáp ứng được yêu cầu của IFRS đòi hỏi phải có thị trường hoạt động để cung cấp được các thông số tài chính một cách đáng tin cậy khi thực hiện một số kỹ thuật như xác định giá trị hợp lý, lãi suất hiệu lực, tổn thất tài sản,... Ngoài ra, do IFRS hướng đến việc phản ánh các giao dịch của nền kinh tế phát triển với nhiều loại công cụ tài chính phức tạp (hiện nay ở Việt Nam chưa phổ biến), nên việc áp dụng IFRS đối với một nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam có thể gặp một số khó khăn nhất định trong ngắn hạn.

*Thứ ba*, những khác biệt về ngôn ngữ, cơ chế tài chính là những khó khăn cần nghiên cứu khắc phục như: về rào cản ngôn ngữ, việc dịch và truyền tải chính xác các thuật ngữ chuyên môn cũng như cập nhật thường xuyên, liên tục các nội dung thay đổi của IFRS không phải là điều dễ dàng. Về cơ chế tài chính, hầu hết các quốc gia

trên thế giới, chỉ tồn tại 2 hệ thống văn bản là chuẩn mực BCTC và chính sách thuế mà không có cơ chế tài chính như Việt Nam vì số lượng doanh nghiệp Nhà nước ở các quốc gia trên thế giới khá ít và thông thường Chính phủ chỉ quản lý vĩ mô, cung cấp dịch vụ công chứ không chi phối hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc xử lý phần lớn các nội dung về tài chính đã được giải quyết trong chuẩn mực BCTC, các nội dung khác liên quan đến quản trị, điều hành doanh nghiệp như phân phối lợi nhuận, quyết định đầu tư, đi vay... đều do đơn vị tự quyết định.

## 2. Đánh giá mức độ sẵn sàng áp dụng IFRS tại Việt Nam

Thực tế, việc chuyển đổi từ báo cáo tài chính “như hiện nay ở Việt Nam” sang IFRS là không dễ dàng. Nhiều doanh nghiệp đã bày tỏ về mức độ phức tạp của IFRS và sự khác biệt quá lớn giữa hai bộ chuẩn mực, là những thách thức lớn nhất trong quá trình chuyển đổi.

Sau khi Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC về áp dụng báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), Deloitte đã có cuộc khảo sát về mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp tại Việt Nam với 322 phản hồi đến từ các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Trong đó, các doanh nghiệp tại Việt Nam đã bắt đầu quan tâm và có nhu cầu áp dụng IFRS trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đặc biệt là những doanh nghiệp thuộc đối tượng bắt buộc.

Kết quả của cuộc khảo sát cho thấy, nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ lệ quan tâm cao nhất, tiếp theo là nhóm các doanh nghiệp niêm yết và nhóm doanh nghiệp đại chúng quy mô lớn, cũng như các tập đoàn kinh tế Nhà nước.

Các doanh nghiệp cho biết, họ mất nhiều thời gian cho việc chuẩn bị nguồn lực về tài chính và nhân sự, cũng như hệ thống phần mềm, chính sách. Chuyển đổi chuẩn mực kế toán hiện hành sang một chuẩn mực khác thường tốn nhiều thời gian, có doanh nghiệp mất từ 3-6 tháng, một số khác mất từ 6-12 tháng và không ít doanh nghiệp mất đến hơn 12 tháng để có thể bắt đầu chuyển đổi việc áp dụng chính sách kế toán mới.

Các doanh nghiệp đều chia sẻ rằng mức độ phức tạp của IFRS và sự khác biệt quá lớn giữa hai bộ chuẩn mực là những thách thức lớn nhất trong quá trình chuyển đổi sang IFRS. Đồng thời các chuẩn mực IAS/IFRS thường xuyên được cập nhật, sửa đổi, bổ sung cũng gây ra nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc theo dõi, áp dụng chúng. Những khó khăn này, doanh nghiệp

gần như chưa thể lường trước và thiếu sự chuẩn bị dẫn đến hao tốn nhiều thời gian và công sức trong việc chuyển đổi và áp dụng IFRS.

Do đặc thù kinh tế, một số thị trường mới mở chưa thể có thông tin đầy đủ theo yêu cầu của IFRS. Ví dụ, khi muốn xác định giá trị hợp lý của một sản phẩm thì phải có thị trường hoạt động của sản phẩm đó hoặc sản phẩm tương tự để thực hiện so sánh. Ngoài ra, tại Việt Nam, hệ thống đánh giá xếp hạng tín nhiệm nói chung vẫn còn khá mới mẻ. Các quy định về áp dụng xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp trên thị trường, đặc biệt là thị trường trái phiếu vẫn dừng ở mức khuyến khích. Đối với thị trường vốn, vì quy mô doanh nghiệp Việt Nam còn nhỏ, thị trường trái phiếu chuyển đổi chưa phát triển, dẫn đến công cụ vốn và công cụ nợ nếu muốn đo lường và xác định giá trị một cách hợp lý thì còn gặp nhiều khó khăn. Việc xác định chính xác các yếu tố như lãi suất dựa trên hạng tín nhiệm khi áp dụng IFRS cũng là một thách thức lớn.

Áp dụng IFRS đòi hỏi sự linh hoạt trong việc sử dụng nhiều ước tính kế toán theo thiên hướng chủ quan đánh giá của người quản lý và điều hành, trong khi kế toán ở Việt Nam lại bị ảnh hưởng bởi văn hóa khuôn mẫu, nguyên tắc, tuân thủ luật lệ. Đây cũng là một trong những thách thức mà doanh nghiệp cần tìm ra lời giải đáp. IFRS rất phức tạp thậm chí kể cả đối với các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán tài chính. Ngoài ra, các doanh nghiệp cho biết chưa có nhiều hướng dẫn cụ thể từ các cơ quan chức năng nên họ thường mất nhiều thời gian và công sức để giải trình các chênh lệch bất thường trên các số liệu đã báo cáo. Việc áp dụng IFRS đòi hỏi cả nhà quản lý và các nhà đầu tư cũng cần phải có trình độ thích hợp để có thể đọc và hiểu các thông tin trên BCTC, từ đó đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Theo các chuyên gia, bản dịch bộ “Thuật ngữ IFRS” từ tiếng Việt sang tiếng Anh của Bộ Tài chính sẽ phần nào hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi và áp dụng IFRS một cách dễ dàng, nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Các doanh nghiệp cho biết một số yếu tố khác có thể thúc đẩy việc chuyển đổi và áp dụng IFRS như có thêm hỗ trợ từ công ty tư vấn trong việc thay đổi hệ thống và quy trình quản lý để phù hợp với IFRS và nâng cấp hệ thống phần mềm đã lỗi thời của doanh nghiệp.

## 3. Đề xuất giải pháp

Để áp dụng thành công và hiệu quả IFRS ở các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:



### 3.1. Về phía các cơ quan quản lý nhà nước

*Thứ nhất*, sớm ban hành hệ thống chính sách hướng dẫn công tác lập BCTC theo IFRS.

*Thứ hai*, sớm đánh giá, sửa đổi, bổ sung cập nhật 26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) đã ban hành cho phù hợp với những thay đổi của IAS/IFRS và thực tiễn hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Đồng thời, từng bước tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh tế và luật pháp phù hợp với yêu cầu của IAS/IFRS. Ví dụ như: thị trường giao dịch tài sản cần phải “minh bạch” và “hoạt động” để có thể sử dụng giá trị hợp lý làm cơ sở đo lường giá trị tài sản...

*Thứ ba*, nhằm đáp ứng kịp thời sự đổi mới và phát triển của nền kinh tế, cần sớm ban hành 5 chuẩn mực kế toán liên quan đến các đối tượng và giao dịch đã phát sinh trong đời sống kinh tế, bao gồm: Thanh toán bằng cổ phiếu (IFRS 02); Tìm kiếm, thăm dò và xác định giá trị các nguồn tài nguyên khoáng sản (IFRS 06); Công cụ tài chính (IFRS 7; IFRS 9); Các khoản tài trợ của Chính phủ (IAS 20); Tôn thất tài sản (IAS 36). Một số chuẩn mực cũng cần có bước chuẩn bị để ban hành trong thời gian tiếp theo, như: Tài sản nắm giữ để bán và hoạt động kinh doanh không liên tục; Phúc lợi của nhân viên; Nông nghiệp...

*Thứ tư*, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và áp dụng IFRS: Đề tăng cường áp dụng IFRS ở Việt Nam, các cơ quan quản lý nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và áp dụng IFRS. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cần phối kết hợp với các đơn vị tổ chức nhiều chương trình tập huấn, hướng dẫn các doanh nghiệp và tiến hành áp dụng IFRS vào quá trình lập báo cáo tài chính; Tăng cường đối thoại với các doanh nghiệp để khuyến khích chuyển sang áp dụng IFRS. Bên cạnh đó, đẩy mạnh các hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để giúp doanh nghiệp nhanh chóng chuyển đổi sang áp dụng IFRS; đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến IFRS để xã hội hiểu về nội dung, nhận thức được lợi ích của việc áp dụng IFRS.

### 3.2. Về phía các cơ sở đào tạo

IFRS cần được đưa vào chương trình giảng dạy tại hệ thống các cơ sở đào tạo nghề nghiệp, ít nhất là trong các trường đào tạo chuyên ngành kế toán, kiểm toán khối đại học. Công tác này cần được chuẩn bị bài bản từ các khâu viết giáo trình, tài liệu học tập, tài liệu tham khảo, môn học giảng dạy trong chương trình đào tạo chuyên ngành.

Tổ chức các cuộc hội thảo chuyên môn, nhằm thực hiện các trao đổi kiến thức, nâng cao kinh

nghiệm giảng dạy IFRS cho các giảng viên đảm bảo công tác đào tạo IFRS có chất lượng cao. Việc này nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực kế cận có kiến thức chuyên môn sâu về IFRS, để tham gia làm việc tại các DN trong tương lai trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

### 3.3. Về phía các hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán

Các hiệp hội nghề nghiệp kế toán, kiểm toán cần nâng cao vai trò của mình trong việc đào tạo, giảng dạy, tập huấn, phổ biến kiến thức của IFRS cho đội ngũ nhân lực trong ngành, hỗ trợ kỹ thuật cho các DN áp dụng. Các cơ quan ban ngành như Bộ Tài chính, các hiệp hội nghề nghiệp kế toán - kiểm toán, các tổ chức quốc tế cần tích cực hỗ trợ tư vấn cho các doanh nghiệp trong quá trình áp dụng IFRS.

### 3.4. Về phía các doanh nghiệp

Cần nhận thức đúng đắn về lợi ích dài hạn của việc áp dụng IFRS.

Xác định mục tiêu, nhu cầu và kế hoạch áp dụng. Cụ thể là căn cứ vào nội dung, đối tượng của đề án áp dụng IFRS tại Việt Nam để chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện phù hợp với lộ trình áp dụng IFRS.

Cần xây dựng kế hoạch tổng thể và triển khai đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu và lộ trình áp dụng IFRS. Kế hoạch cần căn cứ vào các quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán - kiểm toán cũng như thời gian cập nhật các kiến thức của cơ quan chủ quản.

### Tài liệu tham khảo:

Trang Nguyễn, 2020, Nhiều doanh nghiệp sẵn sàng với chuẩn báo cáo tài chính IFRS, Kinh tế Sài Gòn Online.

Bắc Sơn, 2020, Doanh nghiệp Việt đã sẵn sàng áp dụng IFRS, Báo Kiểm toán nhà nước.

Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam, Bộ Tài chính, 2020.

Trần Thị Ngọc Anh, 2021, Giải pháp thúc đẩy vận dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại các doanh nghiệp Việt Nam, Bài đăng Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 5/2021.

ThS. Phạm Thị Hương, 2021, Áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) ở các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, Bài đăng trên Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 35, tháng 12/2021.

SAPP Academy, 2021, 55% doanh nghiệp sẽ áp dụng các chuẩn mực BCTC quốc tế IFRS trước năm 2025.

Diễm Ngọc, 2022, Doanh nghiệp Việt Nam đã sẵn sàng áp dụng IFRS, Diễn đàn doanh nghiệp.

Th.s Lê Thị Thanh Huệ - Th.s Phan Hồng Nhung, 2022, Khó khăn, thách thức trong đào tạo IFRS tại các trường Đại học và Cao đẳng Việt Nam, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán của Hội Kế toán & Kiểm toán Việt Nam.

TS. Trần Mạnh Dũng và ThS Nguyễn Thúy Hồng, 2022, Giảng IFRS trong đào tạo kế toán, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán.

# QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRONG ĐIỀU KIỆN CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Ths. Bùi Việt Hà\*

Thương mại điện tử (TMĐT) đã không còn là một thuật ngữ quá mới mẻ và xa lạ đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay, bởi sự phát triển của cuộc cách mạng 4.0 đã tạo một nền tảng phát triển vững chắc cho loại hình kinh doanh này. Điều này được minh chứng thông qua sự gia tăng xuất hiện của các ứng dụng công nghệ số trong đời sống xã hội thường ngày như: các website thương mại điện tử, các trang mạng xã hội, dịch vụ thanh toán trực tuyến, quảng cáo trực tuyến, các ứng dụng cho dịch vụ ăn uống, vận chuyển, giao nhận và các hình thức sản xuất... Chính sự phát triển nhanh chóng, bùng nổ cùng nhiều hình thức nêu trên của TMĐT trong thời gian qua, đã đặt ra những thách thức mới, không nhỏ đối với cơ quan Nhà nước trong công tác quản lý thuế, đó là khả năng quản lý đầy đủ các nguồn thu, đối tượng nộp thuế, không xác định được căn cứ tính thuế, không phân biệt rõ loại thu nhập làm cơ sở đánh thuế, khó kiểm soát giao dịch kinh doanh để quản lý đối tượng thu thuế và việc kiểm soát dòng tiền cũng không dễ dàng. Từ một số tồn tại trong công tác quản lý thuế, bài viết đề xuất giải pháp nhằm giải quyết những khó khăn, thách thức do hoạt động TMĐT đặt ra, để từ đó tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý thu thuế từ hoạt động TMĐT một cách chặt chẽ, công khai, minh bạch và thu đúng, thu đủ, thu kịp thời cho NSNN. Đồng thời, có thể đáp ứng và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế mạnh mẽ của Việt Nam trong tình hình hiện nay.

• Từ khóa: Thương mại điện tử, quản lý thuế thương mại điện tử, thực trạng, giải pháp.

E-commerce is no longer unfamiliar for the Vietnamese because the development of the 4th industrial revolution has created a solid foundation for the development of this business. This is proven through the increase of digital technology applications in daily social life such as: e-commerce websites, social networking sites, online payment services, advertising online, applications for food service, transportation, delivery and forms of production, ... This leads to new and significant challenges for State in tax management, for example, the ability to fully manage revenue sources and taxpayers, identify tax bases, distinguish clearly between types of income as a tax base, difficult to control business transactions to manage taxpayers and Cash flow control is also not easy. From some shortcomings in tax management, the article proposes solutions to solve difficulties and challenges posed by e-commerce, thereby creating a legal basis for the management of tax collection from e-commerce activities. Besides, it is possible to meet the international integration trend of Vietnam in the current situation.

• Keywords: E-commerce, tax management for e-commerce, problems, solutions.

Ngày nhận bài: 12/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2022

## 1. Thực trạng chung về quản lý thuế TMĐT tại Việt Nam

### 1.1. Sự phát triển của hoạt động TMĐT tại Việt Nam những năm gần đây

Thứ nhất, ảnh hưởng từ sự phát triển cách mạng công nghệ 4.0, Việt Nam đang có tỉ lệ người dân sử dụng điện thoại thông minh cao và không chỉ người trẻ, những người lớn tuổi cũng đã có những am hiểu nhất định về kỹ thuật số. Chính lợi thế này thúc đẩy sự ra đời của các hoạt động kinh doanh trực tuyến thay thế cho hình thức bán lẻ truyền thống, đặc biệt là đối với hình thức cá nhân, hộ cá nhân kinh doanh.

Mô hình kinh doanh TMĐT khác với mô hình kinh doanh truyền thống là khi không cần có sự hiện diện vật chất về trụ sở làm việc và địa điểm sản xuất kinh doanh. Các nhà cung cấp và người mua trao đổi hàng hóa, dịch vụ thông qua sàn TMĐT, mạng xã hội hay một số dịch vụ cung cấp phần mềm qua thư điện tử,... Điều này mang lại

\* Chuyên viên Vụ Kế khai và Kế toán thuế - Tổng cục Thuế



những lợi ích như chi phí nhà cung cấp bỏ ra thấp hơn vì tiết kiệm được tiền thuê mặt bằng, cũng như tiết kiệm thời gian đi lại mua sắm đối với người tiêu dùng.

Đặc biệt 2 năm trở lại đây, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn ra đã làm thay đổi nhanh chóng phương thức kinh doanh từ truyền thống sang hình thức TMĐT, thói quen tiêu dùng của người dân cũng thay đổi nhanh chóng bằng việc thực hiện trao đổi hàng hóa, dịch vụ thông qua hình thức TMĐT. Hoạt động đó được phát triển nhanh chóng không chỉ ở khu vực thành thị mà còn mở rộng đến vùng ngoại ô. Việc thương mại điện tử thúc đẩy nền kinh tế, kích cầu đặt ra vấn đề cần có những quy định, mức thu thuế phù hợp đối với những cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ, để vừa thúc đẩy sự phát triển của người bán cũng như đáp ứng mức giá phù hợp đối với người mua.

*Thứ hai*, thực tế, sự phát triển của thương mại điện tử đem lại một nguồn thu đáng kể cho NSNN.

Cơ quan thuế đang quản lý hai nhóm đối tượng chính là hoạt động kinh doanh thương mại điện tử trong nước và thương mại điện tử xuyên biên giới. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tại Việt Nam hiện có 139 đơn vị sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử (trong đó 41 sàn thương mại điện tử bán hàng, 98 sàn thương mại điện tử cung cấp dịch vụ), 3 công ty đối tác của các nhà cung cấp nước ngoài được thay nhà cung cấp nước ngoài trả tiền cho các tổ chức, cá nhân có quan hệ giao dịch. Số lượng khách hàng trung bình truy cập các sàn thương mại điện tử khoảng 3,5 triệu lượt/ngày. Về khoản thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuyên biên giới (theo quy định hiện hành đang thực hiện thu thuế thông qua các tổ chức tại Việt Nam, nộp thay nhà thầu nước ngoài) với số thu trung bình trên 1.100 tỷ đồng/năm, từ năm 2018 đến hết tháng 04/2022, các đơn vị này đã khai, nộp thuế với tổng số tiền là hơn 5.111 tỷ đồng. Số thuế do các doanh nghiệp Việt Nam ký hợp đồng quảng cáo với các tổ chức nước ngoài từ năm 2018 đến năm 2020 đã thực hiện kê khai, nộp thuế thay là 3.082 tỷ đồng, trong đó năm 2018 là 770,6 tỷ đồng; năm 2019 là 1.167,9 tỷ đồng; năm 2020 là 1.143,7 tỷ đồng. Trong năm 2021, số thuế thu được từ các tổ chức Việt Nam có ký hợp đồng quảng cáo trực tuyến với tổ chức nước ngoài không thành lập pháp nhân tại Việt Nam

như Google, Youtube, Facebook... là 1.314 tỷ đồng, trong đó số thu từ một số tập đoàn lớn như Facebook được 521 tỷ đồng; Google 490 tỷ đồng; Microsoft 164 tỷ đồng. Về quản lý thu thuế đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam có thu nhập từ cung cấp dịch vụ số xuyên biên giới, hoạt động kinh doanh TMĐT, lũy kế đến hết tháng 04/2022 (số liệu cập nhật đến ngày 23/05/2022). Cơ quan thuế đã thu được số thu từ xử lý vi phạm, chống thất thu là khoảng 735 tỷ đồng (số thu 4 tháng đầu năm 2022 đạt 176 tỷ đồng).

Việc số thu tăng mạnh trong những năm trở lại đây cho thấy vai trò của thương mại điện tử đối với nguồn thu NSNN là rất tiềm năng. Vì vậy đòi hỏi một hệ thống quản lý thuế chặt chẽ để có thể đảm bảo thu đúng, thu đủ số thuế đối với đối tượng nhà cung cấp nước ngoài này.

### **1.2. Thực trạng về hành lang pháp lý liên quan đến quản lý thuế lĩnh vực TMĐT**

Trong 2 năm gần đây, nhiều văn bản quy phạm pháp luật có nội dung về quản lý thuế lĩnh vực TMĐT đã được xây dựng và dần hoàn thiện.

Đầu tiên, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (hiệu lực từ 1/7/2020) đã đặt nền móng cho hoạt động quản lý thuế (QLT) đối với lĩnh vực TMĐT. Luật này quy định bổ sung nghĩa vụ phải đăng ký, kê khai, nộp thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài kinh doanh TMĐT, kinh doanh dựa trên nền tảng số nhưng không có cơ sở thường trú tại Việt Nam, bổ sung quy định về quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong QLT đối với TMĐT.

Từ đó, Bộ Tài chính đã ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế, trong đó, các nội dung về QLT đối với TMĐT đã được hướng dẫn rõ ràng và khả thi tại Nghị định 126/2020/NĐ-CP, Thông tư 105/2020/TT-BTC, Thông tư 80/2021/TT-BTC và Thông tư 100/2021/TT-BTC. Những văn bản này hướng dẫn chi tiết QLT đối với TMĐT như thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế đối với nhà cung cấp nước ngoài kinh doanh TMĐT không có cơ sở thường trú ở Việt Nam; nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh TMĐT trong đăng ký, kê khai, nộp thuế; nghĩa vụ của tổ chức khi hợp tác với cá nhân kinh doanh TMĐT; nghĩa vụ của sàn giao dịch TMĐT khi cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân kinh doanh TMĐT...

Nhằm quản lý chặt chẽ hơn về nguồn thu ngân sách nhà nước từ lĩnh vực TMĐT, ngày 25/9/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 85/2021/NĐ-CP (có hiệu lực từ ngày 01/01/2022) quy định, thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch TMĐT có trách nhiệm chỉ định đầu mối tiếp nhận yêu cầu và cung cấp thông tin trực tuyến cho cơ quan quản lý nhà nước về các đối tượng có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Đầu mối này sẽ cung cấp thông tin trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận yêu cầu để kịp thời phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Về phía Bộ Tài chính, ngày 01/06/2021 đã ban hành Thông tư số 40/2021/TT-BTC quy định rõ ràng hơn trách nhiệm của người quản lý trên sàn TMĐT. Theo đó, tổ chức là chủ sở hữu sàn giao dịch TMĐT phải có trách nhiệm cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh của cá nhân qua sàn theo yêu cầu của cơ quan thuế, như: họ tên, số định danh cá nhân hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu, mã số thuế, địa chỉ email, số điện thoại liên lạc, hàng hóa, dịch vụ cung cấp, doanh thu kinh doanh, tài khoản ngân hàng của người bán, thông tin khác liên quan.

## 2. Một số thách thức, khó khăn trong quản lý thuế lĩnh vực thương mại điện tử

### 2.1. Khác biệt đối với quản lý thuế truyền thống

Với những đặc trưng của nền kinh tế số và tình hình phát triển nhanh chóng của thương mại điện tử tại Việt Nam trong thời gian qua đã đặt ra nhiều thách thức không nhỏ đối với quản lý thuế vì sự khác biệt với mô hình quản lý thuế truyền thống. Cụ thể:

- *Thứ nhất*, không xác định được căn cứ tính thuế. Trên môi trường số, các hoạt động kinh doanh có thể thực hiện thông qua website hiện diện ở một khu vực thị trường nào đó mà không cần sự hiện diện vật chất của người nộp thuế tại đó. Hay nói cách khác “sự hiện diện trong không gian số” không nằm trong phạm vi điều chỉnh của luật thuế đang căn cứ vào “sự hiện diện vật chất” của tổ chức kinh doanh - nguyên tắc đánh thuế hiện hành. Điển hình cho hoạt động này là quảng

cáo trực tuyến và các hoạt động tương tác thông qua nền tảng các mạng xã hội.

- *Thứ hai*, khó kiểm soát giao dịch kinh doanh để quản lý đối tượng thu thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Do chủ thể kinh doanh thương mại điện tử không cần đến cửa hàng, cửa hiệu theo cách truyền thống, các giao dịch hoàn toàn thực hiện bằng phương thức điện tử, máy chủ có thể đặt tại nước ngoài, một đối tượng có thể có nhiều gian hàng trên 1 sàn giao dịch TMĐT, cùng lúc trên nhiều sàn giao dịch TMĐT và trên nhiều trang mạng xã hội.

- *Thứ ba*, việc kiểm soát dòng tiền cũng không dễ dàng. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế số thì những phương thức thanh toán không dùng tiền mặt cũng rất đa dạng của như: thanh toán qua ngân hàng, thanh toán điện tử, thanh toán ngang hàng (P2P), tiền điện tử, .... Ở Việt Nam, việc kiểm soát giao dịch kinh doanh thương mại điện tử trong nước khó khăn hơn khi mà hệ thống thanh toán theo hình thức COD (trả tiền mặt khi giao hàng) được áp dụng phổ biến hơn các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

### 2.2. Khó khăn trong triển khai hành lang pháp lý hiện hành

Một số quy định về chính sách thuế, quản lý thuế chưa đồng bộ với các quy định pháp luật có liên quan về quản lý TMĐT dẫn đến việc thực hiện không thống nhất gây khó khăn cho Cơ quan Thuế và NNT. Ví dụ như:

#### Về quản lý người nộp thuế

Người nộp thuế được chia theo đối tượng là tổ chức trong nước, cá nhân và tổ chức nước ngoài (*Nhà thầu nước ngoài*) để thực hiện kê khai, nộp thuế. Nhiều hình thức kinh doanh dẫn đến nhiều phương pháp quản lý thuế áp dụng lên cùng một đối tượng là cá nhân, ví dụ:

- Đối với cá nhân nộp thuế khoán, cơ quan thuế tổ chức quản lý theo địa bàn phường, xã; phối hợp với chính quyền địa phương trong quản lý đối tượng tại địa bàn; phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế xã, phường, thị trấn để xác định mức thuế khoán hàng năm. Đối với cá nhân chỉ kinh doanh theo hình thức TMĐT (*không có cửa hàng, không có kho, không có phương tiện vận chuyển, ...*) thì công tác quản lý thuế sẽ rất khó khăn, trong thời gian qua, cơ quan thuế đã phối hợp với đơn

vị chuyên hoạt động trong lĩnh vực CNTT để thí điểm áp dụng công nghệ trong việc rà soát thông tin dữ liệu lớn trên mạng xã hội, lập danh sách cá nhân có kinh doanh để đưa vào diện quản lý thuế (nếu chưa đăng ký thuế) hoặc điều chỉnh doanh thu khoán (nếu đã đăng ký thuế nhưng mức nộp thuế chưa sát thực tế).

- Đối với cá nhân kinh doanh thông qua sàn giao dịch TMĐT: số lượng cá nhân tham gia kinh doanh thông qua sàn giao dịch TMĐT là rất lớn, phạm vi hoạt động trên phạm vi toàn quốc, loại hình kinh doanh đa dạng, không ổn định, nếu chỉ áp dụng các biện pháp quản lý truyền thống theo vị trí địa lý thì sẽ không khả thi, tăng thủ tục hành chính cho cá nhân kinh doanh và cơ quan thuế nêu áp dụng quản lý thuế, kê khai thuế trực tiếp đối với từng cá nhân.

#### ***Về nội dung kê khai, nộp thay***

Trong bản góp ý về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý thuế và Nghị định 123/2020/NĐ-CP quy định về hoá đơn, chứng từ, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã thẳng thắn nhận định, việc quản lý thuế đối với TMĐT còn nhiều khó khăn, chưa thống nhất với pháp luật hiện tại.

Cụ thể, dự thảo quy định các sàn TMĐT có chức năng đặt hàng trực tuyến có trách nhiệm kê khai, nộp thuế thay cho người bán là cá nhân trên sàn. Quy định này yêu cầu các sàn TMĐT thực hiện khấu trừ thuế từ thu nhập kinh doanh của người bán là cá nhân trên sàn. Tuy nhiên, theo VCCI, việc này chưa phù hợp với quy định pháp luật về thuế thu nhập cá nhân, vốn quy định trách nhiệm kê khai, nộp thuế của thu nhập từ kinh doanh thuộc về cá nhân kinh doanh.

#### ***Về sự phối hợp giữa các cơ quan ban ngành***

Đã có các quy định về việc kết nối thông tin giữa cơ quan thuế và các cơ quan, ban ngành có liên quan đối với người nộp thuế có hoạt động kinh doanh TMĐT, nhưng các quy định này chưa cụ thể và đồng bộ dẫn đến việc xây dựng CSDL phục vụ công tác QLT đối với hoạt động TMĐT còn khó khăn, người nộp thuế không tuân thủ thì cũng chưa có chế tài để xử lý nghiêm minh, chưa có quy định pháp luật về việc phối hợp xử lý những trường hợp vi phạm không kê khai,

nộp thuế, nợ đọng thuế tại Việt Nam của các đối tượng kinh doanh trên nền tảng kỹ thuật số bằng các biện pháp ứng phó, cưỡng chế như chặn đường truyền,... dẫn đến việc một số người nộp thuế hoạt động TMĐT chưa tuân thủ pháp luật.

### **3. Một số giải pháp nhằm khắc phục các vướng mắc trong công tác quản lý thuế TMĐT**

Để đáp ứng các yêu cầu quản lý thuế nền kinh tế số và thương mại điện tử tại Việt Nam, cần triển khai ngay các nội dung sau:

*Một là*, rà soát các văn bản pháp luật thuế hiện hành để có những hoàn thiện, sửa đổi kịp thời sao cho phù hợp với sự phát triển cũng như tình hình thực tế của tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử. Đồng thời, công tác quản lý thuế cần kiểm tra, đối chiếu lại các thông tư liên tịch còn hiệu lực với các bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực quản lý nhà nước về thương mại điện tử để phục vụ hiệu quả cho công tác xây dựng hành lang pháp lý về quản lý thuế.

Bên cạnh đó, các cơ quan liên quan cần rà soát sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý vi phạm trong lĩnh vực thuế đối với hoạt động thương mại điện tử để tăng cường tính răn đe đối với các tổ chức, cá nhân có tình trốn thuế, tránh thuế.

Ví dụ, cần đẩy nhanh tiến độ tham gia những hiệp định thuế đa phương để sửa đổi một số điều khoản của các hiệp định thuế song phương, trong đó có điều khoản về cơ sở thường trú. Một vấn đề khác là, cũng như các nước, thuế GTGT ở Việt Nam được đánh theo nguyên tắc điểm đến. Theo đó, đối tượng chịu thuế là hàng hóa, dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh và tiêu dùng tại Việt Nam.

*Hai là*, cần có định nghĩa rõ ràng để phân loại, nhận diện nhóm người nộp thuế theo các loại hình thương mại điện tử điển hình, từ đó phân bổ nguồn lực quản lý.

Một số loại hình thương mại điện tử đang phát triển mạnh và rủi ro cao cần tập trung như: sàn giao dịch thương mại điện tử; kinh doanh trò chơi trực tuyến; cung cấp sản phẩm số (nhạc, phim qua internet); cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến;...

Cần có những giải pháp phân loại người nộp thuế theo các nhóm điển hình để có các biện pháp quản lý thuế phù hợp. Ví dụ, với người nộp thuế là tổ chức, cá nhân có rủi ro lớn về thuế, cần tăng



cường thanh tra, kiểm tra; đối với người nộp thuế là các cá nhân kinh doanh nhỏ lẻ tham gia vào các giao dịch nhỏ lẻ, số lượng lớn và giá trị giao dịch thấp, sẽ chú trọng vào công tác tuyên truyền, giáo dục. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền rộng rãi như khai thuế, nộp thuế điện tử, hóa đơn điện tử để tạo điều kiện cho thương mại điện tử phát triển.

*Ba là*, nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử cho công chức thuế. Cần tổ chức các hội thảo, khóa đào tạo, tập huấn kiến thức về thương mại điện tử và những kỹ năng liên quan như tìm kiếm, truy vấn dữ liệu...

Việc xây dựng các nội dung đào tạo chuyên sâu nhằm trang bị cho công chức thuế các kiến thức về thương mại điện tử và công nghệ thông tin. Ngoài ra, việc đào tạo về kỹ năng khai thác dữ liệu điện tử nhằm phục vụ hoạt động thanh tra, giảm thời gian thanh tra tại các cơ sở kinh doanh cũng rất cần thiết. Tại các cơ quan quản lý thuế, cần tổ chức đào tạo ngoại ngữ, công nghệ thông tin và kỹ năng thanh tra, kiểm tra cho các công chức nhằm nâng cao năng lực quản lý cho các cán bộ công tác quản lý thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử.

Cơ quan quản lý thuế cần có những nghiên cứu về sự phát triển của công nghệ và những ứng dụng về thương mại điện tử đã và đang thay đổi hàng ngày. Cơ quan quản lý thuế cần xây dựng dự báo, danh mục về những lĩnh vực sẽ tham gia vào hoạt động TMĐT để có thể đưa ra được những phương án đề xuất về chính sách quản lý thuế vừa có tính cứng rắn đối với loại hình thương mại điện tử, vừa phải có những chính sách thuế linh hoạt thích ứng kịp thời với xu thế thanh toán qua mạng ngày càng tăng của xã hội.

*Bốn là*, cần tăng cường công tác rà soát, thanh - kiểm tra các đối tượng mới phát sinh từ hoạt động kinh doanh qua mạng ngoài Việt Nam để có cơ chế quản lý phù hợp với thông lệ quốc tế, chống thất thu thuế. Bên cạnh đó, cần áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử, tổng hợp các hành vi trốn, tránh thuế phổ biến của người nộp thuế để cán bộ thuế nhanh chóng, dễ dàng nhận diện.

*Năm là*, đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn giúp cho các cá nhân, tổ chức kinh doanh TMĐT

nhận thức đầy đủ và thực hiện nghiêm nghĩa vụ thuế với NSNN. Đồng thời, cần phối hợp với các cơ quan báo đài để đưa thông tin đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh thương mại điện tử qua mạng có hành vi trốn thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng đảm bảo nâng cao tính hiệu quả, hiệu lực của cơ quan quản lý Nhà nước.

### Kết luận

Việc xác định những khó khăn, thách thức trong quá trình quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử là rất cấp thiết. Từ đó, có thể xây dựng những phương án giải quyết phù hợp với từng nhóm vướng mắc mà không để chông chéo công việc với nhau. Điều này không chỉ tăng năng suất trong công tác quản lý thuế, mà còn nâng cao tính tự giác của người nộp thuế, đối với việc thực hiện nghĩa vụ thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử.

### Tài liệu tham khảo:

Thạc sỹ Lê Thị Thùy Linh, 2018, *Quản lý thuế đối với thương mại điện tử tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí tài chính Online.

Thạc sỹ Vũ Thị Yến Anh, 2020, *Tăng cường công tác quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử ở Việt Nam*, Tạp chí tài chính Online.

Nguyễn Tấn Tài, 2021, *Quản lý thuế thương mại điện tử đối mặt nhiều thách thức*, Báo đầu tư.

Thạc sỹ Đào Thị Hạnh, 2021, *Thực trạng, những vấn đề đặt ra và giải pháp cho việc quản lý thuế đối với thương mại điện tử tại Việt Nam*, Tạp chí công thương.

Nhà báo Thùy Linh, 2021, *Cục Thuế Hà Nội: Thu 14 nghìn tỷ đồng từ hoạt động kinh doanh thương mại điện tử*, Hải quan Online.

Phương Thúy, 2021, *Nghĩa vụ khai và nộp thuế thay của các sàn giao dịch thương mại điện tử nhìn từ góc độ quốc tế*, Tổng cục Thuế.

Luyện Vũ, 2021, *Sàn thương mại điện tử nộp thuế thay người kinh doanh: Công cụ chống thất thu thuế hiệu quả*, Thời báo tài chính Việt Nam.

Phương Thúy, 2021, *Đảm bảo bình đẳng về quản lý thuế trong lĩnh vực thương mại điện tử*, Tổng cục Thuế.

Phương Thúy, 2022, *Siết chặt công tác thanh tra, kiểm tra các hành vi trốn thuế trong lĩnh vực TMĐT*, Tổng cục Thuế.

Đức Thùy - Thanh Thanh., 2022, *Cần bổ sung chức năng điều tra cho cơ quan thuế trong lĩnh vực TMĐT*, Tổng cục Thuế.

PGS-TS Lê Xuân Trường - Nguyễn Hồng Phúc, 2022, *Giải quyết thách thức trong quản lý thuế đối với thương mại điện tử*, Tạp chí Thuế.



# NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

PGS.TS. Nghiêm Thị Thà\* - Ths. Trần Lê Thu Hà\*

*Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh (HQKD) của doanh nghiệp (DN) sản xuất, chế biến thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, giai đoạn 2016 - 2020. Kết quả thực nghiệm cho thấy quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu, kỳ thanh toán bình quân có tác động tích cực đến HQKD của DN; trong khi tỷ trọng tài sản cố định, đòn bẩy tài chính, kỳ phải thu bình quân và lạm phát có tác động tiêu cực. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao HQKD của các DN trong ngành.*

• Từ khóa: Nhân tố ảnh hưởng, hiệu quả kinh doanh, sản xuất chế biến thực phẩm.

*This study aims at analyzing and evaluating factors that affect the firm performance of food manufacturing and processing enterprises listed on Vietnamese stock market from 2016 to 2020. The empirical result has shown that firm size, revenue growth and days of payables outstanding have positive impacts on firm performance. Meanwhile, the proportion of fixed assets, financial leverage, days of sales outstanding and inflation rate have negative impacts. Based on these results, the research has proposed several recommendations to enhance the firm performance of food manufacturing and processing companies in Vietnam.*

• Keywords: Influencing factors, firm performance, food manufacturing and processing.

Ngày nhận bài: 15/7/2022

Ngày gửi phản biện: 16/7/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/8/2022

hội nhập quốc tế thông qua ký kết các Hiệp định thương mại tự do như EVFTA, CPTPP,... Đây là cơ hội tốt để các công ty trong ngành mở rộng và chiếm lĩnh thị trường, gia tăng sản lượng xuất khẩu. Tuy nhiên, song hành cùng cơ hội là không ít những khó khăn mà các DN sản xuất thực phẩm đang phải đối mặt như: quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún; máy móc, công nghệ chế biến lạc hậu; mức độ cạnh tranh trong ngành cao; các quy định khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm và minh bạch trong nguồn gốc xuất xứ khi tham gia các Hiệp định thương mại tự do;... Vì vậy, nghiên cứu các nhân tố tác động đến HQKD, từ đó nâng cao và cải thiện HQKD, là việc cần thiết với các công ty sản xuất, chế biến thực phẩm lúc này.

## 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất thực phẩm niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

### 2.1. Mô hình nghiên cứu

#### 2.1.1. Biến phụ thuộc

Theo Hult và cộng sự (2008), nhóm các chỉ tiêu về hiệu quả tài chính được sử dụng phổ biến nhất trong các nghiên cứu thực nghiệm về HQKD của DN. Vì vậy, nhóm tác giả sẽ tiến hành đo lường HQKD của DN thông qua 3 chỉ tiêu tài chính là: (1) Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA),

## 1. Giới thiệu

Những năm qua, ngành sản xuất chế biến thực phẩm luôn là ngành kinh tế quan trọng và có tiềm năng phát triển lớn tại Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố, tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 7%/năm, đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển ngành như: cơ cấu dân số trẻ, thu nhập bình quân đầu người tăng đều qua các năm, quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ,... Tất cả tạo nên một thị trường tiêu dùng nội địa với mức tăng trưởng tự nhiên tương đối ổn định. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chủ động đẩy mạnh tiến trình

\* Học viện Tài chính

(2) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), và (3) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS).

2.1.2. *Biến độc lập*

Dựa trên đặc điểm kinh doanh của các công ty sản xuất chế biến thực phẩm tại Việt Nam cũng như kế thừa những nghiên cứu thực nghiệm trước đó về HQKD của DN, nhóm tác giả lựa chọn các biến độc lập: Quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu, tỷ trọng tài sản cố định, đòn bẩy tài chính, kỳ thu tiền bình quân, kỳ thanh toán bình quân và tỷ lệ lạm phát, tương ứng với các giả thuyết như sau:

**Giả thuyết 1: Quy mô doanh nghiệp (SIZE) có mối quan hệ tỉ lệ thuận với HQKD của DN.**

Thuyết lợi thế kinh tế nhờ quy mô cho rằng quy mô DN càng lớn sẽ giúp chi phí tiết kiệm được càng nhiều, từ đó nâng cao HQKD của DN. Bashir và cộng sự (2013), Bhutta N. T. và Hasan A. (2013), Chytis và cộng sự (2018) và Lê Thanh Huyền (2020) đều ủng hộ quan điểm này.

**Giả thuyết 2: Tăng trưởng doanh thu (SAGR) có mối quan hệ tỉ lệ thuận với HQKD của DN.**

Tăng trưởng doanh thu khẳng định năng lực của công ty trong việc mở rộng và chiếm lĩnh thị phần. Các nghiên cứu trước đó của Nguyễn Lê Thanh Tuyền (2013), Lê Thị Kim Nhung và cộng sự (2021) cũng tìm thấy mối quan hệ tỉ lệ thuận giữa tăng trưởng doanh thu và HQKD tại các DN sản xuất, chế biến thực phẩm của Việt Nam.

**Giả thuyết 3: Tỷ trọng tài sản cố định (FIXED) có mối quan hệ với HQKD của DN.**

Các nghiên cứu thực nghiệm trước đó đưa ra những kết luận không thống nhất về mối quan hệ giữa tỷ trọng tài sản cố định (TSCĐ) và HQKD của DN. Cụ thể, trong khi Nguyễn Lê Thanh Tuyền (2013), Chytis và cộng sự (2018) tìm thấy mối quan hệ tỉ lệ nghịch thì Lê Thanh Huyền (2020) lại cho rằng tỷ trọng TSCĐ có tác động tích cực tới HQKD của DN sản xuất thực phẩm.

**Giả thuyết 4: Đòn bẩy tài chính (LEV) có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với HQKD của DN.**

Thuyết trật tự phân hạng cho rằng công ty thường ưu tiên sử dụng các nguồn tài trợ nội bộ trước, rồi mới đến huy động vốn từ bên ngoài. Do vậy, các DN có khả năng sinh lợi thấp thường sử dụng nợ vay nhiều hơn. Bashir và cộng sự (2013), Nguyễn Lê Thanh Tuyền (2013), Lê Thanh Huyền (2020) cũng đồng ý với quan điểm này.

**Giả thuyết 5: Kỳ thu tiền bình quân (DAR) có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với HQKD của DN.**

Kỳ thu tiền bình quân dài cho thấy DN đang bị chiếm dụng vốn quá nhiều. Trong khi Nguyễn Lê Thanh Tuyền (2013) kết luận kỳ thu tiền bình quân tỉ lệ nghịch với HQKD của DN, thì Chytis và cộng sự (2018) lại cho rằng không tồn tại mối quan hệ trọng yếu giữa 2 biến số này.

**Giả thuyết 6: Kỳ thanh toán bình quân (DAP) có mối quan hệ tỉ lệ thuận với HQKD của DN.**

Tận dụng tốt mối quan hệ với nhà cung cấp để đàm phán, kéo giãn thời gian trả nợ sẽ giúp DN tối ưu việc sử dụng vốn lưu động và nâng cao HQKD. Nghiên cứu trước đó của Chytis và cộng sự (2018) cũng đồng ý với quan điểm này.

**Giả thuyết 7: Tỷ lệ lạm phát (CPI) có mối quan hệ tỉ lệ nghịch với HQKD của DN.**

Lạm phát cao sẽ tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN. Tuy vậy, nghiên cứu thực nghiệm trước đó của Bhutta N. T. và Hasan A. (2013), Lê Thị Kim Nhung và cộng sự (2021) lại không tìm thấy mối quan hệ trọng yếu giữa tỷ lệ lạm phát và HQKD của DN.

**Bảng 2.1. Các biến và giả thiết sử dụng trong nghiên cứu**

Kí hiệu	Khái niệm	Đo lường	Giả thuyết
<b>Biến phụ thuộc</b>			
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	
ROS	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu	Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	
<b>Biến độc lập</b>			
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarit tự nhiên của tổng tài sản	+
SAGR	Tăng trưởng doanh thu	(Doanh thu năm t/ Doanh thu năm t-1) - 1	+
FIXED	Tỷ trọng TSCĐ	TSCĐ/Tổng tài sản	+/-
LEV	Đòn bẩy tài chính	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	-
DAR	Kỳ thu tiền bình quân	365 x Bình quân khoản phải thu/Doanh thu thuần	-
DAP	Kỳ thanh toán bình quân	365 x Bình quân khoản phải trả/Giá vốn hàng bán	+
CPI	Tỷ lệ lạm phát	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	-

Như vậy, mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$HQKD_{it} = \alpha_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 SAGR_{it} + \beta_3 FIXED_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_5 DAR_{it} + \beta_6 DAP_{it} + \beta_7 CPI_{it} + \mu_{it}$$

Trong đó, HQKD lần lượt được đo lường bằng ROA, ROE và ROS.

## 2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu hình thành từ số liệu báo cáo tài chính đã kiểm toán của 67 DN sản xuất và chế biến thực phẩm tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, được thu thập thông qua website của Công ty cổ phần Dữ liệu Kinh tế Việt Nam (Vietdata). Riêng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được lấy từ nguồn dữ liệu của Ngân hàng Thế giới (World Bank). Trong 67 DN nói trên có 22 DN niêm yết trên sàn HOSE, 12 DN niêm yết trên sàn HNX và 33 DN niêm yết trên sàn UPCOM; với giá trị vốn hoá khoảng 538 nghìn tỉ đồng, chiếm 90,3% tổng giá trị vốn hoá toàn ngành. Cơ cấu ngành nghề cụ thể của 67 DN này như sau: Sơ chế và đóng gói thủy sản (22 DN); Xay xát các loại hạt và hạt có dầu (7 DN); Sản xuất đường và bánh kẹo (7 DN); Sản xuất sản phẩm sữa (5 DN); Sản xuất bánh và bánh mì các loại (3 DN); Giết mổ và chế biến thịt động vật (3 DN); và Sản xuất các loại thực phẩm khác (20 DN).

## 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến HQKD của 67 DN sản xuất, chế biến thực phẩm niêm yết tại Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020, thông qua ước lượng mô hình hồi quy trên dữ liệu bảng (panel data) với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê R. Đối với dữ liệu bảng, các mô hình hồi quy phổ biến nhất gồm có: Mô hình hồi quy gộp (Pooled OLS); Mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) và Mô hình ảnh hưởng cố định (FEM). Nhóm tác giả sẽ thực hiện các kiểm định Hausman, kiểm định Lagrange Multiplier, và F-test để lựa chọn mô hình phù hợp nhất với mẫu nghiên cứu. Bên cạnh đó, kiểm định Wooldridge và kiểm định Breusch-Pagan cũng sẽ được tiến hành để kiểm tra hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Nếu phát hiện những khuyết tật này trong mô hình nghiên cứu, phương pháp ước lượng sai số hiệu chỉnh (PCSE) sẽ được sử dụng để khắc phục.

## 2.4. Kết quả nghiên cứu

### 2.4.1. Mô tả dữ liệu

**Bảng 2.2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu**

	Mean	Median	Std. Deviation	Minimum	Maximum	Obs.
ROA	4.50	3.85	11.14	-112.26	68.14	310
ROE	13.01	10.19	49.02	-279.51	611.59	310
ROS	1.74	2.76	20.75	-302.92	52.49	310
SIZE	27.51	27.33	1.58	23.56	32.35	310
SAGR	10.29	3.56	81.61	-86.57	1320.40	310
FIXED	0.25	0.22	0.16	0.01	0.92	310
LEV	1.21	0.95	3.07	-26.82	29.23	310
DAR	75.77	42.57	106.25	3.12	890.24	310
DAP	42.70	26.95	94.30	0.25	1460.00	310
CPI	3.15	3.22	0.37	2.67	3.54	310

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ phần mềm thống kê R

Bảng thống kê mô tả cho thấy ROA, ROE và ROS trung bình của mẫu nghiên cứu lần lượt là 4.5%, 13.01% và 1.74%. Đây không phải là kết quả quá khả quan, đặc biệt khi đặt trong bối cảnh trung bình tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 là 6%/năm và ngành sản xuất thực phẩm luôn là một trong những ngành được Chính phủ dành ưu tiên cao cho sự phát triển. Một phần nguyên nhân có thể đến từ việc hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020 bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch toàn cầu Covid-19; mặt khác, cũng có thể bắt nguồn từ chính hoạt động sản xuất kinh doanh kém hiệu quả của các công ty chế biến thực phẩm tại Việt Nam. Bảng 2.2 cho thấy, tỷ lệ đòn bẩy tài chính giai đoạn này tương đối cao (trung bình 1.21 lần), trong khi kỳ thu tiền bình quân dài (75.77 ngày) và kỳ thanh toán bình quân ngắn (42.7 ngày). Việc lạm dụng vay nợ trong khi hiệu quả hoạt động không được cải thiện có thể là một phần nguyên nhân khiến cho tỷ suất sinh lời của các công ty trong ngành chưa cao.

2.4.2. Phân tích tương quan

**Bảng 2.3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình**

	SIZE	SAGR	FIXED	LEV	DAR	DAP	CPI
SIZE	1.00						
SAGR	0.03	1.00					
FIXED	0.07	-0.01	1.00				
LEV	0.07	0.03	0.13	1.00			
DAR	-0.09	-0.07	-0.17	-0.20	1.00		
DAP	0.01	-0.08	-0.02	-0.07	0.64	1.00	
CPI	0.01	0.08	0.03	-0.05	0.00	-0.03	1.00

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ phần mềm thống kê R

Bảng 2.3 cho thấy, mối tương quan giữa các cặp biến độc lập rất thấp (giá trị tuyệt đối hệ số tương quan đều nhỏ hơn 0.8), do đó có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu.

2.4.3. Kết quả phân tích hồi quy

**Lựa chọn mô hình hồi quy và kiểm định các khuyết tật**

Kết quả của các kiểm định cho thấy, mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) là phù hợp nhất với cả 3 biến phụ thuộc ROA, ROE và ROS. Đồng thời, thông qua kiểm định Wooldridge và kiểm định Breusch-Pagan, phát hiện hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi trong cả 3 mô hình. Do vậy, phương pháp ước lượng sai số hiệu chỉnh (PCSE) đã được sử dụng để khắc phục các khuyết tật nói trên.

**Kết quả mô hình hồi quy**

**Bảng 2.4. Tổng hợp kết quả 3 mô hình hồi quy theo phương pháp PCSE**

Biến độc lập	Biến phụ thuộc: ROA		Biến phụ thuộc: ROE		Biến phụ thuộc: ROS	
	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa
SIZE	1.930	0.000	0.458	0.764	3.677	0.000
SAGR	0.009	0.032	0.017	0.434	0.019	0.015
FIXED	-5.985	0.066	21.445	0.219	-8.735	0.087
LEV	-0.069	0.844	-8.981	0.005	-0.013	0.968
DAR	-0.053	0.008	-0.143	0.007	-0.124	0.016
DAP	0.031	0.038	0.090	0.053	0.079	0.045
CPI	-0.944	0.325	-3.456	0.039	-1.248	0.649
Hằng số	-41.443	0.000	23.645	0.589	-87.469	0.000

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ phần mềm thống kê R

Kết quả hồi quy cho thấy, quy mô doanh nghiệp (SIZE) và tăng trưởng doanh thu (SAGR) đều có tác động tích cực đến ROA và ROS ở mức ý nghĩa lần lượt là 1% và 5%, hàm ý mở rộng quy mô sản xuất và đẩy mạnh tăng trưởng doanh thu giúp công ty cải thiện HQKD một cách đáng kể. Trong khi đó, tỷ trọng TSCĐ (FIXED) lại có tác động tiêu cực đến ROA và ROS, cho thấy các DN chế biến thực phẩm tại Việt Nam đang sử dụng TSCĐ không hiệu quả. Nguyên nhân có thể đến từ thực trạng phần lớn dây chuyền, máy móc phục vụ sản xuất của các DN trong ngành đều đã lạc hậu do được đầu tư từ lâu và thiếu nhiều tính năng tiện ích.

Đòn bẩy tài chính (LEV) có tác động tiêu cực tới ROE ở mức ý nghĩa 1%, trong đó hệ số beta của biến LEV bằng -8.981 thể hiện mức độ tác động là tương đối lớn. Có thể thấy, các DN sản xuất thực phẩm đang sử dụng không hiệu quả những khoản vay nợ của mình.

Kỳ thu tiền bình quân (DAR) tỉ lệ nghịch với cả 3 biến phụ thuộc ROA, ROE và ROS, trong khi kỳ thanh toán bình quân (DAP) lại tỉ lệ thuận với cả 3 chỉ tiêu này. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Nguyễn Lê Thanh Tuyền (2013), Chytis và cộng sự (2018).

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) có tác động tiêu cực tới ROE ở mức ý nghĩa 5% với hệ số beta là -3.456, cho thấy mức độ ảnh hưởng không nhỏ của lạm phát tới HQKD của DN. Kết luận này là hoàn toàn mới, trong bối cảnh các nghiên cứu trước đó của Bhutta N. T. và Hasan A. (2013), Lê Thị Kim Nhung và cộng sự (2021) đều cho rằng không có mối quan hệ trọng yếu giữa lạm phát và HQKD của DN.

**3. Kết luận và hàm ý chính sách**

Kết quả thực nghiệm cho thấy quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh thu, kỳ thanh toán bình quân có tác động tích cực đến HQKD của DN; trong khi tỷ trọng TSCĐ, đòn bẩy tài chính, kỳ phải thu bình quân và lạm phát có tác động tiêu



cực. Kết quả này có nhiều điểm tương đồng với các nghiên cứu trước đó trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu cũng có đóng góp mới thông qua việc phát hiện mối quan hệ trái chiều giữa tỷ lệ lạm phát và HQKD của DN. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao HQKD của các DN sản xuất, chế biến thực phẩm tại Việt Nam, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, DN cần nỗ lực trong việc mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh. Một xu hướng rất phổ biến trong ngành thực phẩm những năm gần đây là hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A). M&A không chỉ khiến quy mô tài sản gia tăng nhanh chóng, mà còn giúp DN mở rộng địa bàn kinh doanh và thâm nhập các thị trường mới một cách hiệu quả.

*Thứ hai*, DN cần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng doanh thu thông qua nâng cao hiệu quả marketing, đồng thời xây dựng chiến lược kinh doanh và hệ thống phân phối sản phẩm hợp lý. Mô hình bán hàng đa kênh (Omni-Channel) nổi lên như một xu hướng tất yếu, đặc biệt trong bối cảnh mua sắm trực tuyến ngày càng phổ biến.

*Thứ ba*, DN cần nâng cao hiệu quả đầu tư vào TSCĐ bằng cách đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào hoạt động sản xuất, nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đồng thời đáp ứng được những yêu cầu và tiêu chuẩn khắt khe của các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết.

*Thứ tư*, DN phải xây dựng cơ cấu vốn hợp lý. Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, DN cần điều chỉnh lại cấu trúc tài chính theo hướng giảm nợ vay và tăng cường huy động qua vốn chủ sở hữu.

*Thứ năm*, DN cần có chính sách quản trị các khoản phải thu/phải thanh toán thật phù hợp và linh hoạt, nhằm mục đích tối ưu hoá nguồn vốn lưu động và nâng cao HQKD.

*Thứ sáu*, DN cần chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong kinh

doanh thông qua đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường và xây dựng các kịch bản dự phòng phù hợp, nhằm mục tiêu duy trì hoạt động sản xuất cũng như đảm bảo nguồn nguyên vật liệu đầu vào ổn định.

#### Tài liệu tham khảo:

Bhutta, Nousheen & Hassan, Arshad. (2013). *Impact of Firm Specific Factors on Profitability of Firms in Food Sector. Open Journal of Accounting*. 02. 19-25.

Chytis, Evangelos & Tasios, Stergios & Arnis, Nikolaos. (2018). *Factors affecting Firm Performance in periods of Financial Crisis: Evidence from the listed on the Athens Stock Exchange Food Companies. In Management of Innovative Business & Education Systems (MTOL)*. 12. 29-36.

Lê Thanh Huyền (2020). *Ảnh hưởng của các yếu tố bên trong đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp niêm yết ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Quản lý. Số 149+150 (Tháng 1+2.2021). Trang 35-42.*

Le Thi Kim, N., Duvernay, D. and Le Thanh, H. (2021). *Determinants of financial performance of listed firms manufacturing food products in Vietnam: regression analysis and Blinder-Oaxaca decomposition analysis. Journal of Economics and Development. Vol. 23 No. 3.pp. 267-283.*

# XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI KHÁM, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ TẠI VIỆT NAM

Ths. Đinh Thị Len\*

*Bài viết đã xây dựng bộ tiêu chí đo lường sự hài lòng của người khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại Việt Nam gồm 15 tiêu chí thuộc 5 nhóm: (1) Khả năng tiếp cận; (2) Sự minh bạch thông tin khám, điều trị; (3) Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người khám chữa bệnh; (4) Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của nhân viên y tế; (5) Kết quả cung cấp dịch vụ.*

• Từ khóa: Sự hài lòng, người khám chữa bệnh, bảo hiểm y tế, Việt Nam.

*The article has developed a set of criteria to measure the satisfaction of health insurance providers in Vietnam, including 15 criteria in 5 groups: (1) Accessibility; (2) Transparency of examination and treatment information; (3) Facilities and means of service to people, medical examination and treatment; (4) Attitude and professional competence of medical staff; (5) Service delivery results.*

• Keywords: Satisfaction, medical examiners, health insurance, Vietnam.

Ngày nhận bài: 12/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2022

hội (Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị). Tuy nhiên, ngoài việc mang lại nhiều lợi ích cho người tham gia BHYT thì cũng có trường hợp người tham gia BHYT không hài lòng, bất bình khi sử dụng thẻ BHYT đi khám, chữa bệnh, như: thái độ ứng xử, khả năng giao tiếp, cơ sở vật chất, chất lượng phục vụ, năng lực chuyên môn của một số cán bộ y tế và các thủ tục hành chính trong khám, chữa bệnh làm cho người bệnh không hài lòng, chưa thực sự tạo thuận lợi cho người tham gia BHYT khi đi khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

Vi vậy, việc xây dựng bộ tiêu chí đo lường sự hài lòng của người khám, chữa bệnh BHYT có ý nghĩa rất quan trọng với các bệnh viện và Bộ Y tế, Chính phủ.

## 2. Ý nghĩa xây dựng bộ tiêu chí đo lường sự hài lòng của người khám, chữa bệnh BHYT tại Việt Nam

Bộ tiêu chí đánh giá sự hài lòng của người khám chữa bệnh BHYT tại Việt Nam được xây dựng hướng tới ba mục tiêu:

(1) Xây dựng bộ chỉ tiêu giúp các bệnh viện, cơ quan quản lý đánh giá thực chất, tin cậy, có ý nghĩa, thường xuyên với chi phí hợp lý về sự hài

## 1. Mở đầu

Những năm gần đây, Chính phủ không ngừng đẩy mạnh các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công, trong đó có các dịch vụ y tế. Nghị quyết 20 - Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII năm 2017 về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của người dân cũng đã đặt ra mục tiêu: đến năm 2025, tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 80% và đến năm 2030 đạt trên 90%. Từ năm 2013, Bộ Y tế đã ban hành Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện, trong đó nhóm tiêu chí bảo đảm hài lòng người bệnh là một trong năm nhóm tiêu chí phục vụ đánh giá chất lượng.

Bảo hiểm y tế (BHYT) là một trong những chính sách an sinh xã hội quan trọng, góp phần thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội và phát triển kinh tế - xã

\* Học viện Tài chính

lòng của người khám, chữa bệnh bằng thẻ BHYT tại các bệnh viện, cơ sở y tế.

(2) Thu thập dữ liệu có khả năng so sánh được một cách khách quan về quan điểm của người bệnh đối với các trải nghiệm phục vụ trong quá trình khám, chữa bệnh bằng BHYT trong cùng một bệnh viện hay giữa các bệnh viện khác nhau.

(3) Tạo động lực cho các bệnh viện cải thiện chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh BHYT dựa trên phản hồi của người dân sử dụng dịch vụ. Việc công khai kết quả đánh giá của người khám, chữa bệnh BHYT sẽ giúp tăng cường trách nhiệm giải trình của các bệnh viện, tăng cường công tác giám sát của người dân và cơ quan quản lý nhà nước đối với dịch vụ y tế.

### 3. Cơ sở lý thuyết

#### 3.1. Bảo hiểm y tế tại Việt Nam

Theo khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm y tế 2008 sửa đổi, bổ sung 2014: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật này để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện. Bảo hiểm y tế là loại hình bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Theo đó, người mua bảo hiểm y tế sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khỏe,... nếu không may xảy ra tai nạn, ốm đau. Bảo hiểm y tế thực chất là một nội dung của bảo hiểm xã hội.

BHYT tại Việt Nam có một số đặc trưng sau:

- BHYT có đối tượng tham gia rộng rãi, bao gồm mọi thành viên trong xã hội không phân biệt giới tính, tuổi tác, khu vực làm việc, hình thức quan hệ lao động...

- BHYT không nhằm bù đắp cho thu nhập cho người hưởng bảo hiểm (như chế độ BHXH ốm đau, tai nạn lao động...) mà thanh toán chi phí khám, chữa bệnh khi bị bệnh tật, ốm đau... trên cơ sở quan hệ BHYT mà họ tham gia.

- BHYT là chi phí ngắn hạn, không xác định trước, không phụ thuộc vào thời gian đã tham gia, mức đóng mà phụ thuộc khả năng đáp ứng dịch vụ y tế.

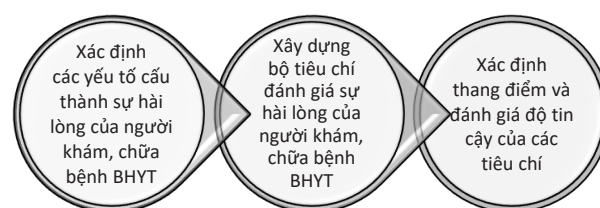
#### 3.2. Sự hài lòng của người khám, chữa bệnh

“Sự hài lòng” là từ có nguồn gốc từ tiếng Latin, có nghĩa “đầy đủ”. Nghiên cứu của Liz Gill và cộng sự đã kết luận rằng: Khái niệm “sự hài lòng” trong mọi lĩnh vực đều rất phức tạp. Đến nay vẫn chưa có khái niệm thống nhất về “sự hài lòng”. Tuy nhiên, khi đề cập đến “sự hài lòng” nhiều nhà nghiên cứu thường nói tới: Kỳ vọng (sự mong đợi) - Trải nghiệm tiêu dùng - Cảm xúc của khách hàng. Khi trải nghiệm tiêu dùng cao hơn so với kỳ vọng thì khách hàng cảm thấy vui vẻ, và ngược lại. Khách hàng có thể có những mức độ hài lòng khác nhau.

“Sự hài lòng trong chăm sóc sức khỏe” bắt đầu xuất hiện từ năm 1957 khi Andellah và Levine nghiên cứu sự hài lòng của người bệnh ở độ tuổi 50. Sau đó có rất nhiều các nghiên cứu về sự hài lòng của người khám, chữa bệnh. Do vậy, cũng có rất nhiều khái niệm về sự hài lòng của người khám chữa bệnh. Theo Linder - Pelz S.U (1982), sự hài lòng của người bệnh là sự đánh giá tích cực của cá nhân đối với các khía cạnh khác nhau trong chăm sóc y tế. Theo Denis Dohert (2003) cho rằng: sự hài lòng của người bệnh là thái độ của họ về một trải nghiệm chăm sóc sức khỏe. Jenkinson và cộng sự (2011), sự hài lòng của người bệnh đại diện thái độ của họ đối với dịch vụ chăm sóc hoặc các khía cạnh chăm sóc sức khỏe... Tóm lại, có thể hiểu: *Sự hài lòng của người khám, chữa bệnh là thái độ của người khám chữa bệnh đối với các dịch vụ tại các cơ sở y tế. Khi người khám, chữa bệnh trải nghiệm các dịch vụ y tế cao hơn so với mong đợi của họ thì sẽ hài lòng, và ngược lại.*

#### 4. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hài lòng của người khám chữa bệnh BHYT tại Việt Nam

##### Hình 1: Quy trình xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sự hài lòng của người khám, chữa bệnh BHYT tại Việt Nam

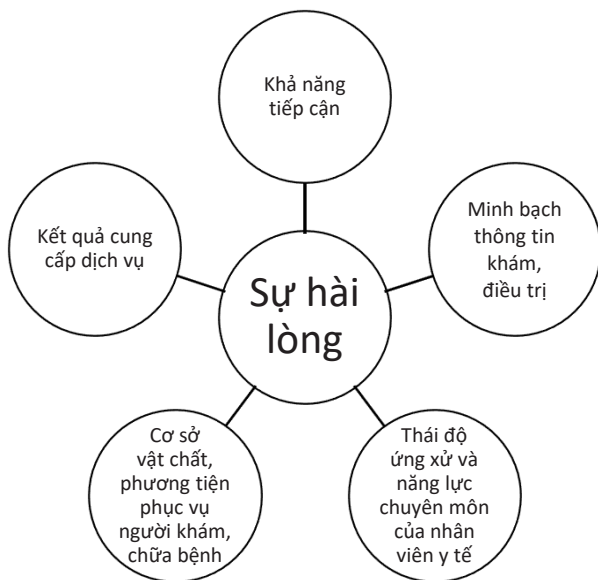


Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

**4.1. Xác định các yếu tố cấu thành sự hài lòng của người khám, chữa bệnh BHYT**

Nhiều tác giả đã chỉ ra rằng sự hài lòng của người bệnh gồm nhiều yếu tố khác nhau như: Khả năng tiếp cận dịch vụ, cơ sở vật chất, chất lượng chăm sóc, điều trị (Davis và Hobbs, 1989). Các nghiên cứu khác bổ sung thêm 3 yếu tố: thông tin về khám và điều trị bệnh, chi phí khám chữa bệnh, thời gian chờ đợi (Emmanuel Kabengele Mpinga, 2011). Từ năm 2019, Bộ Y tế Việt Nam đã ban hành mẫu khảo sát hài lòng người bệnh nội, ngoại trú (Quyết định 3689-QĐ-BYT ngày 28/08/2019) đưa ra 5 yếu tố: Khả năng tiếp cận, Sự minh bạch thông tin và thủ tục khám, điều trị, Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh, Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của nhân viên y tế, Kết quả cung cấp dịch vụ. Cùng với việc tham vấn của một số nhà nghiên cứu có kinh nghiệm, người khám chữa, bệnh và một số nhân viên y tế tại bệnh viện khảo sát, nhóm nghiên cứu xác định 5 nhóm yếu tố cấu thành sự hài lòng của người khám chữa bệnh BHYT:

**Hình 2: Các yếu tố cấu thành sự hài lòng của người khám, chữa bệnh BHYT**



Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

**4.2. Xây dựng bộ tiêu chí đo lường sự hài lòng của người khám chữa bệnh BHYT**

Từ 5 yếu tố cấu thành sự hài lòng của người khám, chữa bệnh BHYT được nhóm nghiên cứu cụ thể hóa thành các tiêu chí đo lường sự hài lòng của người khám, chữa bệnh BHYT. Các tiêu chí

này nhóm nghiên cứu căn cứ vào tiêu chí đánh giá trong bảng khảo sát của Bộ Y tế và rà soát loại bỏ, bổ sung một số tiêu chí nhằm phù hợp với người khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Tổng có 15 tiêu chí được xây dựng trong bảng dưới đây:

**Bảng 1: Bộ tiêu chí đo lường sự hài lòng của người khám chữa bệnh BHYT**

<b>A: Khả năng tiếp cận</b>		
1	A1	Hỏi và gọi được nhân viên y tế khi cần
2	A2	Sơ đồ, biển báo chỉ dẫn các phòng
3	A3	Thời gian chờ đợi
<b>B: Minh bạch thông tin khám, điều trị</b>		
4	B1	Quy trình, thủ tục khám/nhập viện
5	B2	Nhân viên y tế giải thích về tình trạng bệnh và hướng điều trị
6	B3	Thông tin về thuốc và chi phí khám, chữa bệnh
<b>C: Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người khám, chữa bệnh</b>		
7	C1	Phòng khám, điều trị bệnh (giường, đệm, chăn ga, nước, quần áo, điều hòa,...)
8	C2	An toàn, an ninh, trật tự xã hội
9	C3	Khu vệ sinh, khuôn viên
10	C4	Trang thiết bị, vật tư y tế
<b>D: Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của nhân viên y tế</b>		
11	D1	Thái độ, giao tiếp của bác sĩ, điều dưỡng, nhân viên phục vụ
12	D2	Trình độ chuyên môn của bác sĩ, điều dưỡng
<b>H: Kết quả cung cấp dịch vụ</b>		
13	E1	Cấp phát thuốc, hướng dẫn sử dụng
14	E3	Kết quả khám, điều trị so với nguyện vọng
15	E4	Chi phí khám, chữa bệnh

Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

**4.3. Xác định thang điểm và đánh giá độ tin cậy các tiêu chí**

Nếu chỉ sử dụng thang điểm 2 mức đơn giản: Hài lòng- Không hài lòng thì việc xác định mức độ hài lòng của người khám chữa bệnh quá chung chung nên thiếu chính xác. Do vậy, nhóm nghiên cứu sử dụng thang điểm nhiều mức độ, cụ thể thang Likert 5 mức độ: 1- Rất không hài lòng, 2- Không hài lòng, 3- Bình thường, 4- Hài lòng, 5- Rất hài lòng.



Để kiểm tra mức độ tin cậy của các biến quan sát (các tiêu chí), nhóm nghiên cứu đã chuyển 15 tiêu chí thành 15 câu hỏi khảo sát (15 biến quan sát) và tiến hành khảo sát thử nghiệm với 50 người đã khám, chữa bệnh bằng thẻ BHYT.

**Bảng 2: Bảng câu hỏi khảo sát người khám, chữa bệnh BHYT**

STT	Mã số	Câu hỏi
<b>A: Khả năng tiếp cận</b>		
1	A1	Ông/Bà có hài lòng về việc hỏi và gọi được nhân viên y tế khi cần không?
2	A2	Ông/Bà có hài lòng về sơ đồ, biển báo chỉ dẫn các phòng không?
3	A3	Ông/Bà có hài lòng về thời gian chờ đợi đối với các dịch vụ không?
<b>B: Minh bạch thông tin khám, điều trị</b>		
4	B1	Ông/Bà có hài lòng về quy trình, thủ tục khám/nhập viện không?
5	B2	Ông/Bà có hài lòng khi nhân viên y tế giải thích về tình trạng bệnh và hướng điều trị không?
6	B3	Ông/Bà có hài lòng về thông tin được cung cấp về thuốc và chi phí khám, chữa bệnh không?
<b>C: Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người khám, chữa bệnh</b>		
7	C1	Ông/Bà có hài lòng về phòng khám, điều trị bệnh (giường, đệm, chăn ga, nước, quần áo, điều hòa, ...) không?
8	C2	Ông/Bà có hài lòng về an toàn, an ninh, trật tự xã hội không?
9	C3	Ông/Bà có hài lòng khu vệ sinh, khuôn viên của bệnh viện không?
10	C4	Ông/Bà có hài lòng với trang thiết bị, vật tư y tế khám, chữa bệnh không?
<b>D: Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của nhân viên y tế</b>		
11	D1	Ông/Bà có hài lòng về thái độ, giao tiếp của bác sĩ, điều dưỡng, nhân viên phục vụ không?
12	D2	Ông/Bà có hài lòng về trình độ chuyên môn của bác sĩ, điều dưỡng không?
<b>H: Kết quả cung cấp dịch vụ</b>		
13	E1	Ông/Bà có hài lòng về việc cấp phát thuốc, hướng dẫn sử dụng của nhân viên y tế không?
14	E2	Ông/Bà có hài lòng về kết quả khám, điều trị so với nguyện vọng không?
15	E3	Ông/Bà có hài lòng về chi phí khám, chữa bệnh không?

Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

Sau đó, chúng tôi sử dụng kiểm định Cronbach Alpha với hệ số tiêu chuẩn là 0,7. Kết quả cho

thấy: các tiêu chí nhóm nghiên cứu sử dụng là phù hợp.

**Bảng 3: Kết quả kiểm định Cronbach Alpha**

Nhóm tiêu chí	Hệ số Cronbach alpha (số biến quan sát)
A: Khả năng tiếp cận	0.839 (3)
B: Minh bạch thông tin khám, điều trị	0.831 (3)
C: Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người khám, chữa bệnh	0.875 (3)
D: Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của nhân viên y tế	0.891 (2)
E: Kết quả cung cấp dịch vụ	0.828 (4)

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu với hỗ trợ của phần mềm SPSS

## 5. Kết luận

Sự hài lòng của người khám, chữa bệnh Bảo hiểm y tế là một chỉ số rất quan trọng để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và triển khai hiệu quả chương trình quốc gia “Bảo hiểm y tế toàn dân”. Nhóm nghiên cứu đã xây dựng bộ tiêu chí đo lường sự hài lòng của người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế làm tiền đề cho việc đánh giá chất lượng khám, chữa bệnh Bảo hiểm y tế tại các cơ sở y tế tại Việt Nam.

## Tài liệu tham khảo:

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (2017), Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, Hà Nội.

Bộ Chính trị (2012), Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 - 2020, Hà Nội.

Bộ Y tế (2019), Quyết định 3869/QĐ-BYT ngày 28/08/2019 Ban hành các mẫu phiếu và hướng dẫn khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế, Hà Nội.

Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14/11/2008, Hà Nội.

Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), Sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13/06/2014, Hà Nội.

Emmanuel Kabengele Mpinga (2011), “Patient Satisfaction Studies and the Monitoring of the Right to Health: Some Thoughts Based on a Review of the Literature”, *Global Journal of Health Science*, 3(1).

Liz Gill and Lesley White (2009), “A critical review of patient satisfaction”, *Leadership in Health Service*, 22(1), pp. 8-19.

# SỰ THAM GIA CỦA TƯ NHÂN TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG: NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ VÀ BỔ SUNG TÀI CHÍNH

Nguyễn Đức Kiên\*

*Nguồn vốn từ khu vực tư nhân đang đóng vai trò quan trọng trong các dự án cơ sở hạ tầng. Kết hợp hai bộ dữ liệu thứ cấp từ Worldbank, nghiên cứu này tập trung vào phân tích sự tham gia của các nhà đầu tư tư nhân trong các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng. Nghiên cứu cho thấy bổ sung tài chính là yếu tố giúp thúc đẩy khu vực tư nhân tham gia vào các hình thức đầu tư cơ sở hạ tầng có mức độ chia sẻ rủi ro cao hơn, trong khi tác động của các yếu tố thể chế đến việc quyết định loại hình kết hợp công tư phức tạp hơn, tùy thuộc vào từng nhóm quốc gia có mức thu nhập khác nhau.*

• Từ khóa: Bổ sung tài chính, chất lượng thể chế, đầu tư cơ sở hạ tầng, PPP, sự tham gia của tư nhân.

*Capital from private agents plays an important role in infrastructure projects. Combining two secondary datasets from the World Bank, this study focuses on analyzing the participation of private agents in infrastructure investment projects. Research shows that the financial supplement is the factor that helps motivate private agents to participate in more complex forms of investment (with a higher level of risk). The impact of institutions on deciding the type of public-private combination is more complex, depending on the group of countries with different income levels.*

Ngày nhận bài: 12/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2022

cụ thể. Đồng thời, vẫn còn nhiều tranh cãi về tác động thực tế của chất lượng thể chế đối với nguồn tài chính của khu vực tư nhân.

Nghiên cứu này tập trung vào phân tích sự tham gia của các đơn vị tư nhân vào các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng. Trong đó, hai nhóm nhân tố ảnh hưởng chính đến việc thu hút vốn đầu tư tư nhân được xem xét là chất lượng thể chế và cung cấp tài chính.

Nghiên cứu sử dụng kết hợp hai bộ dữ liệu của World Bank (WB) (The Private Participation in Infrastructure (PPI) Project Database và The World Bank Governance indicators). Mục tiêu của nghiên cứu là làm rõ tác động của các yếu tố thể chế và khả năng bổ sung tài chính đối với sự tham gia của tư nhân vào các dự án cơ sở hạ tầng, đặc biệt là với các nhóm quốc gia khác nhau.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

### Tổng quan về sự tham gia của tư nhân vào các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng

Marco Percoco (2014) chỉ ra sự gia tăng việc áp dụng cơ chế hợp tác công tư (PPP) như một biện pháp thu hút nguồn lực tư nhân vào các dự án hạ tầng, nhằm bù đắp sự thiếu hụt vốn từ khu vực công.

Để đánh giá sự tham gia vào dự án đầu tư, một số chỉ tiêu truyền thống thường được sử dụng như

## 1. Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ gần đây, đặc biệt là sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008 và các vấn đề về nợ công tại nhiều quốc gia, những ràng buộc ngân sách khắt khe do điều chỉnh quy mô và thắt chặt các quy tắc về ngân sách đã áp đặt và làm giảm đáng kể đầu tư cơ sở hạ tầng từ ngân sách nhà nước (Gatti, S., S. Kleimeier và M. Percoco, 2010). Trong dài hạn, sự sụt giảm đầu tư cơ sở hạ tầng trong thời gian dài sẽ làm giảm tiềm năng tăng trưởng của các quốc gia và tác động tiêu cực đến các vấn đề xã hội và phát triển bền vững (Calderon và Servén, 2003; Percoco, 2012).

Các nghiên cứu về vấn đề này hiện nay mới chủ yếu tập trung vào một khu vực hoặc quốc gia

\* Trường Đại học Kinh tế quốc dân; email: ndkien@neu.edu.vn

quy mô vốn đầu tư, tỷ lệ vốn góp. Tuy nhiên, các chỉ tiêu này có nhiều hạn chế.

Với các đối tác tư nhân cũng như các tổ chức nhà nước, đánh giá rủi ro của dự án là một hoạt động quan trọng trong việc đánh giá, phân bổ nguồn lực và ra quyết định đầu tư, đánh giá này bao gồm việc xác định rõ mức độ rủi ro được chia sẻ giữa đối tác tư nhân và khu vực nhà nước (Corielli và cộng sự, 2010; Grout, 2008), đồng thời xác định các lợi ích kỳ vọng tương xứng với mức độ rủi ro, điều này được xác lập tại các điều khoản trong hợp đồng (Bing et al., 2005).

Việc phân tích hợp đồng để xác định mức độ chuyển giao rủi ro đã được xử lý và áp dụng trong một số nghiên cứu (Thomsen, 2005; Guasch và cộng sự, 2002; de Jong và cộng sự, 2010; Tung và Subramanian, 2009).

#### **Rủi ro trong các dự án PPP và việc chuyển giao rủi ro**

Veronica Vecchi, và cộng sự (2017) đã thực hiện một tổng quan tài liệu, từ đó đưa ra phân loại các rủi ro chính của PPP, bao gồm rủi ro chính trị và quy định; rủi ro kinh tế vĩ mô và thị trường; và rủi ro kỹ thuật.

Trong đó rủi ro kỹ thuật là loại rủi ro sẽ được quản lý tốt nhất bởi khu vực tư nhân (Engel và cộng sự, 2014). Hai loại rủi ro còn lại cần sự tham gia của nhà nước mới có thể kiểm soát được. Vì vậy, vấn đề chính mà các chính phủ cần tập trung là giảm thiểu rủi ro chính trị và quy định, đồng thời hỗ trợ khu vực tư nhân giảm thiểu rủi ro thị trường.

#### **Chất lượng môi trường thể chế**

Verhoest và cộng sự (2014) chỉ ra ba yếu tố hữu ích trong việc xác định hỗ trợ của chính phủ đối với các hình thức PPP và do đó tạo ra môi trường thể chế cần thiết: một chính sách PPP rõ ràng; một khuôn khổ pháp lý và quy định thích hợp; và các tổ chức hỗ trợ tận tâm. Ngoài ra, một số tổ chức quốc tế đã công bố các hướng dẫn về các hành động và công cụ chính sách nhằm tạo ra một môi trường hấp dẫn cho việc tài trợ và phát triển cơ sở hạ tầng của khu vực tư nhân. Ngân hàng Thế giới cung cấp các chỉ số quản trị toàn cầu (WGI), là tập dữ liệu nghiên cứu tổng hợp các quan điểm về chất lượng quản trị được cung cấp bởi một số lượng lớn các doanh nghiệp, người dân và chuyên gia. Các tiêu chí trong bộ chỉ số của WB và các thang đo hoặc khía cạnh tương ứng của chúng được sử dụng trong nhiều nghiên cứu.

Thông thường, cải cách thể chế được cho là nhằm khuyến khích và tăng cường đầu tư cơ sở

hạ tầng và ngược lại, các nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ tiêu cực giữa mức độ tham nhũng cao và xác suất đàm phán lại hợp đồng với khu vực tư nhân (Calderon và Servén, 2003; La Porta và cộng sự, 1998; De Jong và cộng sự, 2010; Guasch và cộng sự, 2002).

Các bảo đảm hoặc cam kết về chính sách cũng được đề cập trong một số nghiên cứu khi đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư tư nhân. Theo Guasch và cộng sự (2007), sau cuộc bầu cử chính phủ mới, nhiều hợp đồng hợp tác đã phải đàm phán lại do các chính sách thuế quan thường được thay đổi. Guasch và Spiller (1999) coi rủi ro pháp lý là một trong những rủi ro thể chế chính. Kết quả tương tự được Estache và cộng sự trình bày trong nghiên cứu năm 2009. Thomsen (2005) kết luận rằng các yếu tố thể chế yếu kém sẽ làm tăng tính không chắc chắn đối với các dự án và tăng nguy cơ phải đàm phán lại.

Nghiên cứu đưa ra *giả thuyết đầu tiên*: các yếu tố về chất lượng thể chế ảnh hưởng đến quyết định áp dụng các hình thức hợp tác công tư khác nhau, nói cách khác, nó ảnh hưởng đến mức độ chia sẻ rủi ro của các nhà đầu tư tư nhân trong các dự án cơ sở hạ tầng và giả thuyết mối tương quan là cùng chiều.

#### **Rủi ro thị trường và sự bổ sung tài chính**

Vecchi và cộng sự (2017) chỉ ra rằng các nghiên cứu về tác động của bảo lãnh công tập trung vào khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME), xét trên hai khía cạnh: bổ sung tài chính và bổ sung kinh tế. Tuy nhiên, đối với các dự án cơ sở hạ tầng, tính bổ sung kinh tế dường như ít liên quan hơn vì quyết định tiến hành một dự án cơ sở hạ tầng nhất định phụ thuộc vào thẩm định kinh tế thường do cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Đối với bổ sung tài chính, theo Siemiatycki và Farooqi, (2012), ngay cả khi các dự án được đánh giá là khả thi, thì khả năng tiếp cận các nguồn tài chính (ngân hàng, vốn vay) vẫn đáng quan tâm.

Nghiên cứu đưa ra *giả thuyết* rằng khả năng tiếp cận vốn tốt hơn (huy động được đáng kể các nguồn tài trợ) sẽ có tác động tích cực đến quyết định tham gia vào các dự án cơ sở hạ tầng (khu vực tư nhân áp dụng hình thức PPP với rủi ro được chia sẻ nhiều hơn).

### **3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu này tập trung phân tích sự tham gia của các đại lý tư nhân vào các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.



Biên phụ thuộc trong mô hình là mức độ chuyển giao rủi ro, tương ứng với 4 loại hợp đồng. Theo đó, mức 4 thể hiện mức độ rủi ro cao nhất được chuyển giao cho khu vực tư nhân trong một dự án (tương ứng với mức độ cao nhất mà nhà đầu tư tư nhân tham gia vào dự án đầu tư cơ sở hạ tầng). Hiển nhiên, mức 1 là mức thấp nhất. Nguồn dữ liệu được sử dụng để đo lường chuyển giao rủi ro cũng như thông tin khác của dự án cơ sở hạ tầng có sự tham gia của tư nhân là The Private Participation in Infrastructure (PPI) Project Database của WB, có dữ liệu về hơn 6.400 dự án cơ sở hạ tầng ở 137 quốc gia có thu nhập trung bình và thu nhập thấp. Tuy nhiên, do dữ liệu của các quốc gia có thu nhập thấp tương đối hạn chế về số lượng và kém đầy đủ, nghiên cứu chỉ tập trung vào nhóm nước có thu nhập trung bình.

Để đo lường các biến của chất lượng thể chế, là các biến độc lập trong mô hình, sử dụng cơ sở dữ liệu thứ hai là The World Bank Governance Indicators (WGI), gồm sáu khía cạnh quản trị rộng rãi: Tiếng nói và Trách nhiệm giải trình; Ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố; Hiệu quả của Chính phủ; Chất lượng quy định; Quy tắc của pháp luật; và Kiểm soát Tham nhũng. Các chỉ số này nằm trong khoảng từ -2,5 (hoạt động kém) đến +2,5 (hoạt động thể chế mạnh mẽ). Chỉ số thứ 7, là chỉ số quản trị tổng hợp được tính bằng cách lấy trung bình cộng của 6 chỉ số ban đầu.

Khả năng huy động vốn của dự án hay mức độ được bổ sung tài chính được đo lường bằng tỷ lệ nợ trên vốn đầu tư của dự án. Một số dữ liệu nợ được tính toán nội suy bằng cách lấy dữ liệu đầu tư trừ đi vốn chủ sở hữu.

Các biến kiểm soát gồm quy mô của dự án, thời hạn của dự án (tính bằng thời hạn trên hợp đồng), thu nhập bình quân đầu người của quốc gia có dự án.

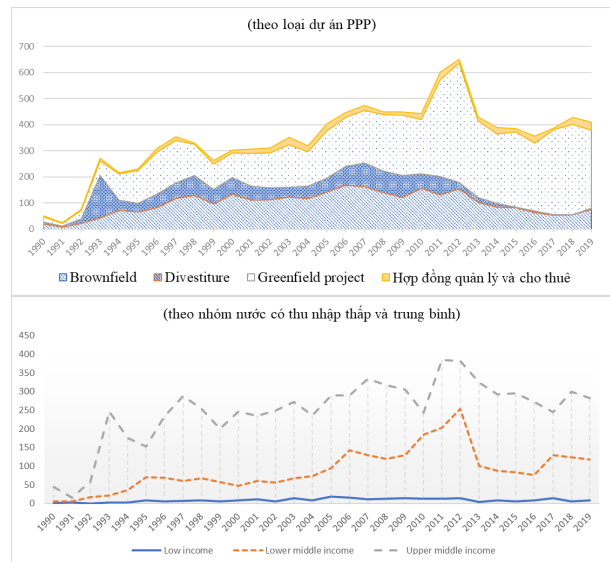
**4. Kết quả nghiên cứu**

Trong số 10.421 dự án đầu tư cơ sở hạ tầng được thu thập ở các nước có thu nhập thấp và trung bình, theo mức độ chuyển giao rủi ro ngày càng tăng, có 468 hợp đồng quản lý và cho thuê, 2.946 dự án Brownfield (dự án phát triển trên cơ sở các hạ tầng đã có), 5.674 dự án thuộc loại dự án Greenfield (dự án phát triển hạ tầng mới), và 1.333 dự án thuộc loại Divestiture (loại dự án mà đơn vị tư nhân mua lại cổ phần chủ sở hữu từ đơn vị nhà nước).

Xu hướng thay đổi về số lượng dự án được thể hiện trong hình 1. Số lượng dự án tăng lên đáng kể sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008, có thể do lợi nhuận cam kết tương đối ổn định của các dự án cơ

sở hạ tầng (so với các dự án đầu tư khác), cũng như các gói chính sách hỗ trợ phục hồi kinh tế của các chính phủ. Tuy nhiên, số lượng dự án đang có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây.

**Hình 1: Các dự án có sự tham gia của tư nhân trong cơ sở hạ tầng**



Nguồn: The private participation in infrastructure (PPI) Project database (WB, 2021)

Thời hạn hợp đồng trung bình là 26,3 năm đối với tất cả các dự án, nhưng thống kê cho thấy với nhà đầu tư tư nhân tham gia hình thức đầu tư ít rủi ro nhất cũng có thời hạn hợp đồng trung bình ngắn nhất (14,6 năm). Trong các khoản đầu tư chia sẻ rủi ro hơn, thời hạn của hợp đồng tăng lên tương đối, với mức trung bình của các loại hợp đồng là từ 26 đến 28,6 năm.

Số liệu cho thấy xu hướng giá trị đầu tư trung bình thấp hơn tương ứng với các hợp đồng có mức chuyển giao rủi ro thấp hơn và giá trị đầu tư gia tăng đối với các chuyển giao có mức chuyển rủi ro cao hơn, tương ứng là 156, 199, 220 và 285 triệu USD.

Bảng 1 trình bày ước tính OLS cho nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình, trong khi bảng 2 và 3 đưa ra các ước tính OLS chi tiết cho 2 nhóm nhỏ hơn (các quốc gia có thu nhập trên trung bình và các quốc gia có thu nhập dưới trung bình).

Có thể thấy có sự đồng thuận chung trong các ước lượng rằng tổng đầu tư càng lớn thì càng có nhiều khả năng các đối tác tư nhân chọn danh mục ít rủi ro hơn. Tuy nhiên, nếu khả năng huy động vốn nợ tăng lên, thì các nhà đầu tư tư nhân có xu hướng sẵn sàng chia sẻ rủi ro ở mức độ lớn hơn. Như vậy các kết quả phân tích ủng hộ



**Bảng 1: Kết quả hồi quy với nhóm nước có thu nhập trung bình**

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Quy mô đầu tư (log)	-.040*** (.0090)	-.029*** (.009)	-.029*** (.009)	-.030*** (.009)	-.0352*** (.009)	-.031*** (.009)	-.0338*** (.009)
Kỳ hạn của hợp đồng	.006*** (.001)	.004*** (.001)	.004** (.001)	.005** (.001)	.005*** (.001)	.005*** (.001)	.004*** (.001)
Thu nhập bình quân đầu người (log)	.159*** (.014)	.134*** (.018)	.159*** (.015)	.153*** (.018)	.154*** (.0143)	.154*** (.015)	.182*** (.0165)
Tỷ lệ nợ	.179*** (.046)	.217*** (.047)	.214*** (.047)	.218*** (.047)	.200*** (.0468)	.216*** (.047)	.206*** (.0469)
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	-.158*** (.021)						
Ổn định chính trị và không có bạo lực/ khủng bố		.033 (.025)					
Hiệu quả của Chính phủ			-.101** (.040)				
Chất lượng quy định				-.020 (.043)			
Quy tắc của pháp luật					-.196*** (.0382)		
Kiểm soát tham nhũng						-.046 (.042)	
Chỉ số quản trị tổng hợp							-.199*** (.047)
Số quan sát	1197	1197	1197	1197	1197	1197	1197
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	0.155	0.117	0.120	0.116	0.135	0.117	0.128

\*\*\*  $p < 0.01$ ; \*\*  $p < 0.05$ ; \*  $p < 0.1$ .**Bảng 2: Kết quả hồi quy với nhóm nước có thu nhập trung bình thấp**

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Quy mô đầu tư (log)	-.047*** (.014)	-.033** (.015)	-.038** (.015)	-.031** (.015)	-.045*** (.014)	-.043** (.015)	-.043** (.015)
Kỳ hạn của hợp đồng	.011*** (.002)	.014*** (.002)	.012*** (.002)	.013*** (.002)	.012*** (.002)	.013*** (.002)	.012*** (.002)
Thu nhập bình quân đầu người (log)	.386*** (.058)	.442*** (.067)	.494*** (.060)	.469*** (.065)	.406*** (.058)	.524*** (.063)	.519*** (.060)
Tỷ lệ nợ	.531*** (.109)	.735*** (.110)	.596*** (.111)	.710*** (.111)	.528*** (.110)	.620*** (.112)	.561*** (.111)
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	-.248*** (.033)						
Ổn định chính trị và không có bạo lực/ khủng bố		-.019 (.037)					
Hiệu quả của Chính phủ			-.325*** (.060)				
Chất lượng quy định				-.153 (.094)			
Quy tắc của pháp luật					-.418*** (.059)		
Kiểm soát tham nhũng						-.352*** (.081)	
Chỉ số quản trị tổng hợp							-.425*** (.070)
Số quan sát	561	561	561	561	561	561	561
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	0.262	0.188	0.228	0.192	0.255	0.214	0.237

\*\*\*  $p < 0.01$ ; \*\*  $p < 0.05$ ; \*  $p < 0.1$ .

giả thuyết về việc mức độ được hỗ trợ vốn tác động tích cực đến quyết định tham gia đầu tư vào các dự án PPP của nhà đầu tư tư nhân. Mặc dù vậy, tác động thuận chiều này giảm đi đáng kể đối với các nước có thu nhập cao hơn.

Ngoài ra, kỳ hạn hợp đồng dài có tác động thuận chiều đến mức độ tham gia và chia sẻ rủi ro của tư nhân vào các dự án cơ sở hạ tầng, đặc biệt là ở các nước có thu nhập thấp hơn.

Giả thuyết cho rằng chất lượng thể chế tốt hơn sẽ khuyến khích khu vực tư nhân sẵn sàng chia sẻ rủi ro và tham gia tích cực hơn vào các dự án cơ sở hạ tầng, tuy nhiên, kết quả ước tính lại không hoàn toàn đồng thuận. Điều này thách thức lập luận trước đây rằng nhà đầu tư tư nhân thường ủng hộ chính phủ minh bạch, với chất lượng thể chế cao.

Cụ thể, ngoại trừ biến sự ổn định về chính trị và không có bạo lực/ khủng bố và biến chất lượng quy định, biến chất lượng của thể chế còn lại bao gồm tiếng nói và trách nhiệm giải trình, hiệu lực của chính phủ, pháp quyền; kiểm soát tham nhũng và quản trị tổng hợp có tác động rõ ràng đến việc phân bổ rủi ro giữa các bên liên quan. Nhưng tác động này là khác nhau (và trái ngược nhau) giữa hai nhóm nước: có thu nhập trung bình thấp và có thu nhập trung bình cao. Tại các nước có thu nhập trung bình thấp, dường như chất lượng thể chế yếu hơn lại có tác động khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào các hình thức PPP được cho là có sự tham gia và chia sẻ rủi ro cao hơn. Trong khi đó, ước tính của OLS đối với các nước có thu nhập trung bình cao có xu hướng ủng hộ giả thuyết về tác động của chất lượng thể chế đối với sự tham gia của tư nhân.

Tuy nhiên, mức độ giải thích của mô hình với các nước có thu nhập trung bình cao giảm đáng kể. Điều này ngụ ý rằng các yếu tố khác cần được đưa vào mô hình để có được kết

**Bảng 3: Kết quả hồi quy với nhóm nước có thu nhập trung bình cao**

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Quy mô đầu tư (log)	-.040*** (.010)	-.039*** (.010)	-.044*** (.010)	-.040*** (.010)	-.039*** (.010)	-.040*** (.010)	-.039*** (.010)
Kỳ hạn của hợp đồng	-.000 (.001)	-.000 (.001)	.000 (.001)	-.000 (.001)	-.001 (.001)	-.001* (.001)	-.000 (.001)
Thu nhập bình quân đầu người (log)	.065 (.045)	.065 (.044)	.071 (.043)	.070 (.044)	.087** (.044)	.078 (.044)	.064 (.044)
Tỷ lệ nợ	.015 (.045)	.016 (.045)	.005 (.045)	.015 (.045)	.011 (.045)	.013*** (.045)	.011 (.045)
Tiếng nói và trách nhiệm giải trình	.012 (.026)						
Ổn định chính trị và không có bạo lực/ khủng bố		.022 (.034)					
Hiệu quả của Chính phủ			.136*** (.050)				
Chất lượng quy định				-.000 (.048)			
Quy tắc của pháp luật					.129*** (.048)		
Kiểm soát tham nhũng						.093** (.048)	
Chỉ số quản trị tổng hợp							.129** (.064)
Số quan sát	636	636	636	636	636	636	636
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh	0.04	0.04	0.05	0.04	0.05	0.04	0.04

\*\*\*  $p < 0.01$ ; \*\*  $p < 0.05$ ; \*  $p < 0.1$ .

luyện đáng tin cậy hơn, nhưng bộ dữ liệu hiện tại không cho phép điều này.

**5. Thảo luận**

Nghiên cứu cho thấy một hệ thống tài chính hiệu quả sẵn sàng cung cấp khoản vay dài hạn với chi phí thấp cho dự án là động lực thúc đẩy tác nhân tham gia sâu hơn vào dự án.

Tuy nhiên, kết quả khác biệt trong hành vi của nhà đầu tư tư nhân giữa số liệu thực tế so với giả định và khác biệt giữa các nhóm nước cần được giải thích thêm. Các giả thuyết được nêu đều xuất phát từ lập luận rằng thể chế tốt sẽ giúp tư nhân tiết kiệm chi phí đầu tư vào dự án cơ sở hạ tầng, lập luận này dường như rất hợp lý. Tuy nhiên, hành vi của nhà đầu tư tư nhân ở nước có thu nhập thấp hơn có thể được giải thích bằng lợi nhuận kỳ vọng của họ. Họ dường như mong đợi rằng lợi ích sẽ lớn hơn chi phí bổ sung do thể chế yếu kém. Điều tương tự cũng được chỉ ra trong một số nghiên cứu về tham nhũng, khi các quốc gia hay khu vực có chỉ số đo lường về tham nhũng cao lại có tác động cùng chiều với hoạt động kinh tế. Mỗi quan hệ bất thường này được tìm thấy ở các nước Trung Đông và Bắc Phi (Saha và Ali, 2017), hoặc ở các nước Mỹ Latinh nơi mà tham nhũng cao khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài

(Subasat và Bellos, 2011). Chúng ta hoàn toàn có thể nghi ngại rằng sự thông đồng giúp đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư, nhưng sẽ xâm phạm đến lợi ích của các đối tượng khác trong xã hội và tổng lợi ích của xã hội có thể giảm sút, thậm chí là tiêu cực.

Vì vậy, có thể cho rằng việc xây dựng một thể chế tốt là cần thiết. Đây vừa là động lực thúc đẩy sự tham gia của các cơ quan tư nhân vào đầu tư cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ công, vừa là rào cản để loại bỏ các hành vi cấu kết tiêu cực (như thông đồng hoặc tham nhũng, các hoạt động mang lại lợi ích kinh tế cho nhà đầu tư nhưng đồng thời mang lại rủi ro hoặc thiệt hại đối với xã hội).

**Tài liệu tham khảo:**

Bing, Li, Akintoye, A., Edwards, P. J. and Hardcastle, C. (2005), 'The allocation of risk in PPP/PFI construction projects in the UK'. *International Journal of Project Management*, 23, 25-35.

Calderon, Cesar; Servén, Luis. (2014) 'Infrastructure, Growth, and Inequality: An Overview'. *Policy Research Working Paper*; No. 7034. World Bank Group, Washington, DC. © World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/20365> License: CC BY 3.0 IGO.

Engel, E., Fischer, R. D. and Galetovic, A. (2014), 'The Economics of Public-Private Partnerships: A Basic Guide' Cambridge University Press.

Estache, A., Guasch, J.L., Iimi, A., Trujillo, L., (2009) 'Multidimensionality and renegotiation: evidence from transport-sector public-private-partnership transactions in Latin America'. *Rev. Ind. Organ.* 35 (41-71), 2009.

Gatti, S., S. Kleimeier and M. Percoco (2010), 'Public-Private Partnerships (PPPs) Contractual schemes, project financing and institutional characteristics', SDA Bocconi School of Management.

Guasch, J.L., Laffont J.J., Straub, S., (2002). 'Renegotiation of Concession Contracts in Latin America', Working Paper, World Bank, Washington.

Levitsky, J. (1997), 'Credit guarantee schemes for SMEs-an international review'. *Small Enterprise Development*, 8, 2, pp. 4-17.

Marco Percoco (2014), "Quality of institutions and private participation in transport infrastructure investment: Evidence from developing countries", *Transportation research part A: policy and practice*, Vol 70, Pages 50-58.

Saha, S., & Ali, M. S.B. (2017). 'Corruption and economic development: New evidence from the Middle Eastern and North African countries'. *Economic Analysis and Policy*, 54, 83-95.

Subasat, T., & Bellos, S. (2011). 'Economic freedom and foreign direct investment in Latin America: A panel gravity model approach'. *Economics Bulletin*, 31(3), 2053-2065.

Thomsen, S., (2005). 'Encouraging public-private partnerships in the utilities sector: the role of development assistance', NEPAD/OECD Investment Initiative, working paper.

# THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Phùng Thanh Loan\* - TS. Hy Thị Hải Yến\* - TS. Ngô Thị Thùy Quyên\*

*Quyền tự chủ thể hiện năng lực ra quyết định của các đơn vị sự nghiệp công lập. Nghiên cứu đã phát triển một thang đo đo lường mức độ tự chủ thực tế của các đơn vị sự nghiệp công lập của Thành phố Hà Nội. Phân tích những kết quả đạt được và những khó khăn trong thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của Thành phố Hà Nội. Kết quả của nghiên cứu góp phần giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý hoàn thiện khung pháp lý và tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập. Đồng thời, đề xuất một số khuyến nghị góp phần nâng cao tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập của Thành phố Hà Nội.*

• Từ khóa: Tự chủ, đơn vị sự nghiệp công lập.

*Autonomy demonstrates the decision-making capacity of public non-business units. The study has developed a scale to measure the actual degree of autonomy of Ha Noi City's public non-business units. Analyze the results and difficulties in implementing the autonomy mechanism in Ha Noi City's public non-business units. The study's results contribute to helping policymakers and managers perfect the legal framework and organize the implementation of the autonomy mechanism of public non-business units. At the same time, the study proposes several recommendations for improving the autonomy of public non-business units of Hanoi City.*

• Keywords: Autonomy, public non-business units.

Ngày nhận bài: 20/6/2022

Ngày gửi phân biện: 22/6/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 20/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2022

Sau một thời gian thực hiện cơ chế tự chủ các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP và Nghị định 16/2015/NĐ-CP đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các đơn vị SNCL của Thành phố Hà Nội thực hiện các nhiệm vụ được giao. Các đơn vị đã chủ động hơn trong sử dụng nguồn lực tài chính, kiểm soát chi tiêu nội bộ tốt hơn, thu nhập của người lao động

từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn nhiều khó khăn thách thức mà các đơn vị SNCL của Thành phố Hà Nội đang phải đối mặt trong quá trình thực hiện cơ chế tự chủ, đặc biệt là tự chủ về tài chính. Câu hỏi đặt ra là quyền tự chủ của các đơn vị SNCL của Thành phố Hà Nội đang ở mức độ nào? Những giải pháp nào trong thời gian tới giúp các đơn vị SNCL của Thành phố Hà Nội vượt qua những khó khăn trong thực hiện cơ chế tự chủ? Để trả lời cho hai câu hỏi này, chúng tôi đã phát triển một thang đo đánh giá quyền tự chủ của các đơn vị SNCL của Thành phố Hà Nội dựa trên nghiên cứu của Verhoest, Peters, Bouckaert, & Verschuere (2004) và các quy định cụ thể tại Nghị định 16/2015/NĐ-CP.

Các nội dung tiếp theo của nghiên cứu bao gồm: diễn giải về dữ liệu và phương pháp nghiên cứu; kết quả và thảo luận; kết luận và đóng góp của nghiên cứu.

## Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Thang đo đánh giá mức độ tự chủ của đơn vị SNCL được phát triển dựa trên nghiên cứu của Verhoest, Peters, Bouckaert, & Verschuere (2004) và các quy định về tự chủ đơn vị SNCL tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP. Các biến quan sát được đo lường bởi thang đo Likert 5; trong đó, 1- mức độ tự chủ cao nhất và giảm dần đến mức 5 - mức độ tự chủ thấp nhất.

\* Học viện Tài chính; email: ngothuyquyen@hvtc.edu.vn

Mức độ 1. Đơn vị tự ra quyết định, cơ quan quản lý cấp trên không tham gia hoặc chỉ tham gia 1 chút.

Mức độ 2. Đơn vị tự ra quyết định dựa trên cơ sở có ý kiến của cơ quan quản lý cấp trên.

Mức độ 3. Đơn vị tự ra quyết định trong khung các quy tắc, điều kiện do cơ quan quản lý cấp trên đặt ra.

Mức độ 4. Cơ quan quản lý cấp trên ra quyết định trên cơ sở các ý kiến của đơn vị.

Mức độ 5. Cơ quan quản lý cấp trên ra quyết định không cần ý kiến của đơn vị.

**Bảng 1. Thang đo đánh giá mức độ tự chủ đơn vị SNCL**

Mã hóa	Thang đo
CMNV1	Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan quản lý cấp trên giao.
CMNV2	Kế hoạch thực hiện các hoạt động khác (ngoài nhiệm vụ được cơ quan quản lý cấp trên giao) phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đơn vị.
CMNV3	Các biện pháp thực hiện các nhiệm vụ được cơ quan quản lý cấp trên giao.
CMNV4	Các biện pháp thực hiện các hoạt động khác (ngoài nhiệm vụ được cơ quan quản lý cấp trên giao) phù hợp với chức năng nhiệm vụ của đơn vị.
TCBM1	Sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của đơn vị.
TCBM2	Sắp xếp, tuyển chọn nhân sự theo nhu cầu công việc và tổ chức hoạt động của đơn vị.
TCBM3	Bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các bộ phận trong đơn vị.
TCBM4	Thu nhập của người lao động trong đơn vị.
TCBM5	Tiêu chí đánh giá nhân sự của đơn vị.
TCTC1	Mức thu cho các nhiệm vụ được cơ quan quản lý cấp trên giao.
TCTC2	Mức thu cho hoạt động cung ứng dịch vụ khác (ngoài nhiệm vụ được cơ quan quản lý cấp trên giao) phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.
TCTC3	Các định mức chi.
TCTC4	Vay vốn, huy động vốn.

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu*

Từ các tiêu chí đánh giá này, chúng tôi đã xây dựng bảng hỏi để điều tra về mức độ tự chủ của các đơn vị SNCL của Thành phố Hà Nội. Chúng tôi đã gửi bảng hỏi đến 340 cán bộ, viên chức thuộc các bệnh viện; 600 cán bộ, viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập; 340 cán bộ, viên chức thuộc các đơn vị sự nghiệp văn hóa thông tin (VHTT) công lập và 60 cán bộ, viên

chức thuộc các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập của Thành phố Hà Nội. Thống kê số lượng mẫu khảo sát được thể hiện ở bảng 2. Kết quả khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS.

**Bảng 2. Thống kê mẫu khảo sát theo đặc điểm của đối tượng nghiên cứu**

	Lĩnh vực giáo dục	Lĩnh vực y tế	Đơn vị VHTT	Đơn vị KH&CN
<b>Tổng số</b>				
<b>Bộ phận công tác</b>				
Ban lãnh đạo	85	115	12	4
Bộ phận chuyên môn - nghiệp vụ	266	142	17	17
Bộ phận tài chính kế toán	157	66	23	1
Bộ phận hành chính - tổ chức	90	11	15	3
<b>Số năm công tác tại đơn vị</b>				
Dưới 10 năm	170	57	14	6
Từ 10 năm đến dưới 20 năm	277	146	16	14
Từ trên 20 năm	151	131	37	5
<b>Trình độ của người trả lời</b>				
Dưới đại học	29	6	7	2
Đại học	249	128	42	17
Trên đại học	320	200	18	6

*Nguồn: Nhóm nghiên cứu*

**Kết quả và thảo luận**

Điểm đánh giá các thang đo quyền tự chủ về nhiệm vụ, chuyên môn; tự chủ tổ chức bộ máy, nhân sự và tự chủ tài chính cho thấy mức độ năng lực ra quyết định trên thực tế của các đơn vị SNCL xoay quanh mức 3 - các đơn vị tự đưa ra quyết định trong khung các quy tắc và điều kiện do cơ quan quản lý cấp trên đặt ra (bảng 3). Các đơn vị có quyền tự chủ cao hơn trong xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ khác, ngoài nhiệm vụ được giao. Bởi tại Hà Nội, trong từng lĩnh vực cụ thể, Thành phố đã có những kế hoạch riêng để tạo “không gian” cho các đơn vị SNCL phát triển hoạt động chuyên môn bên cạnh việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị được cơ quan quản lý cấp trên giao. Mô hình trường phổ thông chất lượng cao, chương trình dạy học 2 buổi/ngày, các chương trình ngoại khóa hay giáo dục trải



nghiệm ở lĩnh vực giáo dục. Mô hình Bác sĩ gia đình tại phòng khám đa khoa trực thuộc các Trung tâm Y tế (TTYT), khám chữa bệnh theo yêu cầu tại các bệnh viện. Các buổi biểu diễn có bán vé của các đơn vị nghệ thuật biểu diễn; các hoạt động trung bày, triển lãm của các đơn vị di sản văn hóa. Tham gia đấu thầu thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học của các đơn vị KH&CN. Các đơn vị có quyền tự chủ trong điều động viên chức, lao động hợp đồng trong nội bộ đơn vị để phù hợp với năng lực của người lao động cũng như nhu cầu sử dụng lao động của đơn vị. Số lượng các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên trong 4 lĩnh vực sự nghiệp nghiên cứu có xu hướng tăng lên theo thời gian. Số kinh phí tiết kiệm chi của các đơn vị tăng lên tạo điều kiện để các đơn vị cải thiện thu nhập cho người lao động. Các đơn vị có quyền tự chủ quyết định tiêu chí chi thu nhập tăng thêm trong nội bộ đơn vị. Các đơn vị quan tâm tới việc trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (PTHĐSN), điều đó sẽ tạo điều kiện cho các đầu tư vào trang thiết bị chuyên môn hoặc đầu tư cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

**Bảng 3. Điểm đánh giá về mức độ năng lực ra quyết định về chuyên môn, nhiệm vụ của các đơn vị SNCL của Thành phố Hà Nội**

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
CMNV1	1,037	3.08	0.82	1	5
CMNV2	1,037	2.70	0.93	1	5
CMNV3	1,037	2.85	0.90	1	5
CMNV4	1,037	2.57	1.00	1	5
TB_CMNV	1,037	2.80	0.73	1	5
TCBM1	1,037	2.96	0.92	1	5
TCBM2	1,037	2.85	0.95	1	5
TCBM3	1,037	2.75	0.93	1	5
TCBM4	1,037	2.68	0.99	1	5
TCBM5	1,037	2.83	0.97	1	5
TB_TCMB	1,037	2.81	0.74	1	5
TCTC1	1,037	3.31	0.94	1	5
TCTC2	1,037	2.87	0.90	1	5
TCTC3	1,037	2.88	0.85	1	5
TCTC4	1,037	2.89	1.06	1	5
TB_TCTC	1,037	2.99	0.75	1	5

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Tuy nhiên, quyền quyết định của các đơn vị trên cả ba nội dung tự chủ vẫn bị hạn chế bởi nhiều quy tắc, quy định, tiêu chuẩn, định mức, quy trình, thủ tục do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Đặc biệt nhiều quy định còn mâu thuẫn với nhau gây khó khăn cho các đơn vị trong thực hiện tự chủ.

*- Về tự chủ nhiệm vụ chuyên môn*

+ Chương trình giáo dục của các trường học nằm trong khuôn khổ chương trình giáo dục phổ thông do Bộ GD&ĐT ban hành, kế hoạch thời gian năm học do UBND Thành phố ban hành. Các nhà trường không thể thay đổi chương trình hay lựa chọn sách giáo khoa, mặc dù những thay đổi này có thể phù hợp hơn với điều kiện giảng dạy thực tế của trường và phù hợp hơn với năng lực của học sinh đang theo học tại trường.

+ Quy định cứng về danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh đối với từng đơn vị Sự nghiệp y tế công lập (SNYTCL). Trong bối cảnh hiện nay, các mô hình bệnh tật có nhiều diễn biến phức tạp, các kỹ thuật y học quốc tế đã phát triển với nhiều thành tựu mới nhưng nhiều kỹ thuật y khoa mới chưa có trong quy định và trong danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám chữa bệnh của các bệnh viện. Các bệnh viện muốn bổ sung các kỹ thuật mới thì phải xin ý kiến của cơ quan quản lý và quy trình thực hiện các công việc này thường chậm gây ảnh hưởng đến việc triển khai hoạt động khám chữa bệnh tại các bệnh viện cũng như ảnh hưởng đến quyền lợi trong chăm sóc sức khỏe của người dân.

*- Về tự chủ tổ chức bộ máy, nhân sự*

+ Việc duy trì cơ cấu tổ chức cứng theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền khiến bộ máy hoạt động của nhiều đơn vị (bệnh viện, đơn vị sự nghiệp VHTT) chồng chéo, kém hiệu quả và tăng chi phí vận hành.

+ Vẫn thực hiện giao chỉ tiêu biên chế cho các đơn vị nên vẫn xảy ra tình trạng thừa, thiếu tại một số đơn vị, đặc biệt là các đơn vị nghệ thuật truyền thống. Tại các đơn vị nghệ thuật biểu diễn truyền thống như múa rối, chèo không tuyển được các diễn viên trẻ kế cận do không có chỉ tiêu biên

chế. Hơn nữa, quy định không được phép ký hợp đồng lao động với những người làm chuyên môn, nghiệp vụ ở các vị trí việc làm được xác định là viên chức tại đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ hoặc đảm bảo một phần chi thường xuyên (Nghị định 161/2015/NĐ-CP) gây khó khăn trong xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ và đào tạo nguồn diễn viên kế cận thay thế các diễn viên hết tuổi nghề nhưng chưa đến tuổi nghỉ hưu theo luật định. Để khắc phục tình trạng này, nhiều đơn vị nghệ thuật công lập vận dụng việc ký hợp đồng với diễn viên tự do bằng hình thức khoán công việc theo nhiệm vụ cụ thể (không đóng bảo hiểm xã hội) gây thiệt thòi cho người lao động, tâm lý không yên tâm làm nghề.

Ngoài ra, tình trạng bất hợp lý về tuổi nghỉ hưu và tuổi hưởng lương hưu đối với các nghệ sĩ làm việc tại các đơn vị nghệ thuật biểu diễn cũng đang gây khó khăn cho các đơn vị này trong quá trình thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng biểu diễn nghệ thuật. Số lượng nghệ sĩ, diễn viên “hết tuổi nghề” nhưng chưa đến tuổi nghỉ chế độ hưởng lương là khá lớn, đặc biệt ở các đơn vị nghệ thuật truyền thống như múa rối, xiếc, múa.

+ Các đơn vị là người trực tiếp sử dụng lao động nhưng lại không được trực tiếp tham gia vào quy trình tuyển dụng nhân sự vào làm việc. Vì vậy, việc tuyển dụng viên chức trong nhiều trường hợp không đảm bảo về số lượng, chất lượng theo nhu cầu thực tế của đơn vị.

+ Các đơn vị có quyền tiếp nhận nhân sự nhưng lại gặp khó khăn khi muốn chấm dứt hợp đồng làm việc với những viên chức không đáp ứng được vị trí việc làm.

*- Về tự chủ tài chính*

Mặc dù thực hiện cơ chế tự chủ tài chính nhưng các cơ quan quản lý vẫn thực hiện kiểm soát các yếu tố đầu vào của đơn vị để đảm bảo sự tuân thủ nghiêm ngặt của đơn vị theo các quy tắc, quy định đã ban hành.

+ Quy định về các khoản thu khác trong nhà trường; phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di

tích lịch sử, công trình văn hóa; giá khám chữa bệnh BHYT và khám chữa bệnh không BHYT.

+ Một số định mức chi không còn phù hợp với điều kiện mặt bằng giá hiện nay như chi công tác phí, chi hội nghị, hội thảo. Các bệnh viện, trường học, đơn vị KH&CN muốn phát triển hoạt động chuyên môn thì cần tổ chức các buổi hội thảo để tập huấn, trao đổi và học hỏi kinh nghiệm từ các chuyên gia, nhà nghiên cứu nhưng do các định mức chi hạn chế nên sẽ ảnh hưởng đến công tác chuyên môn của các đơn vị. Các mức chi bồi dưỡng, ưu đãi nghề đối với người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn đã quá lạc hậu, rất thấp không phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay.

+ Các bệnh viện thực hiện tự đảm bảo chi thường xuyên nhưng giá khám chữa bệnh BHYT và giá khám chữa bệnh không BHYT chưa tính đủ hết các chi phí vào cơ cấu giá.

+ Quy trình, thủ tục thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT thường không thuận lợi, thời gian kéo dài, việc giao dự toán chi phí khám chữa bệnh BHYT với tổng mức thanh toán cho các đơn vị SNYTCL chưa sát với thực tế, gây khó khăn rất nhiều cho việc tạm ứng và thanh toán của cơ quan bảo hiểm xã hội với các đơn vị SNYTCL làm ảnh hưởng đến dòng tiền và các hoạt tài chính của đơn vị.

*Nguyên nhân của hạn chế trong thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập của Thành phố Hà Nội*

- Khung khổ pháp lý chung về tự chủ đơn vị SNCL trong giai đoạn nghiên cứu (2015 - 2020) còn chưa đầy đủ và hoàn thiện. Các Nghị định con của Nghị định 16/2015/NĐ-CP không được ban hành đầy đủ tạo ra những khó khăn trong triển khai thực hiện cơ chế tự chủ ở lĩnh vực giáo dục, y tế, VH TT. Các Bộ chuyên ngành chưa ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá đối với dịch vụ sự nghiệp công (SNC) nên các Sở chuyên ngành, các đơn vị SNCL của Thành phố chưa có cơ sở để xây dựng đơn giá dịch vụ SNC. Vì vậy, lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ SNC của Thành phố theo quy định của Nghị định 16 chưa hoàn thành.

- Kinh phí hoạt động thường xuyên cho các đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí và đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi phí được phân bổ theo kiểu bình quân chưa thực sự gắn kết giữa giao nhiệm vụ và giao kinh phí cho các đơn vị. Do đó, vẫn còn tồn tại tâm lý “ỷ lại”, trông chờ vào sự bao cấp của ngân sách dẫn đến chưa phát huy được tính năng động, sáng tạo tại nhiều đơn vị.

- Thành phố tập trung đẩy mạnh thực hiện tự chủ tài chính mà chưa chú trọng tới giao tự chủ về nhiệm vụ, chuyên môn và nhân sự cho các đơn vị SNCL. Nói cách khác, công tác triển khai tự chủ tại các đơn vị SNCL của Thành phố mới làm được ở phần “ngọn” chưa đi tới “gốc” của vấn đề tự chủ.

- Cơ sở vật chất tại nhiều đơn vị (các trung tâm y tế, một số nhà hát, trường học, bệnh viện) đã cũ, xuống cấp hoặc không đầy đủ, không đáp ứng được yêu cầu sử dụng nên cũng ảnh hưởng tới việc mở rộng quy mô, đa dạng hóa dịch vụ, tăng chất lượng dịch vụ cung cấp cho người dân.

- Năng lực quản lý trong môi trường tự chủ của một số lãnh đạo đơn vị SNCL còn hạn chế, chưa phát huy được tính chủ động trong điều hành mọi công việc của đơn vị. Lãnh đạo tại nhiều đơn vị thường là những người có chuyên môn tốt nhưng lại không được đào tạo bài bản về quản lý nhân sự, quản lý tài chính nên gặp khó khăn khi điều hành một đơn vị trong môi trường tự chủ. Bên cạnh đó, do làm việc lâu trong môi trường “bao cấp” nên sự nhanh nhạy, nhạy bén với thị trường của các lãnh đạo đơn vị SNCL còn thấp.

- Trình độ chuyên môn của viên chức và lao động tại nhiều đơn vị (như tại các trung tâm y tế, bệnh viện tuyến huyện) còn hạn chế nên cũng ảnh hưởng đến việc đa dạng hóa dịch vụ SNC và nâng cao chất lượng dịch vụ SNC của các đơn vị.

### Kết luận

Kết quả của nghiên cứu này đóng góp thêm công cụ đánh giá mức độ tự chủ đơn vị SNCL ở Việt Nam trên cả ba nội dung tự chủ; qua đó các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách có thêm cơ sở để ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách mới có liên quan đến tự chủ đơn

vị SNCL. Về mặt thực tiễn, từ những phân tích về quyền tự chủ của các đơn vị SNCL của Thành phố Hà Nội, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị để tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ chế tự chủ đơn vị SNCL của Thành phố Hà Nội và đạt được các mục tiêu đã đề ra. Đối với các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý và tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ đơn vị SNCL. Đối với các đơn vị SNCL, cần cải thiện chất lượng nguồn lao động bao gồm cả người đứng đầu và đội ngũ viên chức của đơn vị; cải thiện cơ sở vật chất của đơn vị cả về số lượng và chất lượng; tiếp tục thực hiện các biện pháp tiết kiệm để tăng được số kinh phí tiết kiệm và tăng số chênh lệch thu lớn hơn chi; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ SNC mà đơn vị cung cấp.

### Tài liệu tham khảo:

Aerts, G., Cauwelier, K., Pape, S. d., Jacobs, S., & Vanhondeghem, S. (2021). *An inside-out perspective on stakeholder management in university. Technological Forecasting & Social Change*.

Caulfield, J. (2006). *The politics of bureau reform in sub-Saharan Africa. Public Administration and Development, 26(1), 15-26.*

Christ, C., & Dobbins, M. (2016). *Increasing school autonomy in Western Europe: a comparative analysis of its causes and forms. European Societies, 18(4), 359-388.*

Đỗ Thị Hải Hà & Mai Ngọc Anh (2021). *Policies on university autonomy in Vietnam. Journal of Further and Higher Education, 1-11.*

Juhua, W., Yu, W., Lei, T., & JiaMin, P. (2019). *Stakeholders in the healthcare service ecosystem. 11th CIRP Conference on Industrial Product-Service Systems, (pp. 375-379).*

Lê Xuân Kiều (2019). *Thực hiện cơ chế tự chủ ở Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn miếu - Quốc Tử Giám. Tạp chí Di sản văn hóa, 1(66), 41-43.*

London, J. (2013). *The promises and perils of hospital autonomy: Reform by decree in Viet Nam. Social Science & Medicine, 96, 232-240.*

Nguyễn Trọng Cơ (2020). *Giải pháp thực hiện cơ chế tự chủ trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VĂN HÓA HỌC TẬP TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

TS. Võ Thị Vân Khánh\*

*Để xây dựng thành công văn hóa học tập trong tổ chức nói chung và trong các ngân hàng thương mại của Việt Nam nói riêng đòi hỏi sự đầu tư về thời gian và tâm huyết của đội ngũ lãnh đạo cũng như tập thể nhân viên. Các ngân hàng thương mại của Việt Nam cần thiết kế một chính sách đào tạo và phát triển phù hợp cho từng nhóm nhân sự để thu hẹp khoảng cách giữa năng lực tại vị trí hiện tại của họ và vị trí cấp cao hơn trong tương lai. Bài báo thực hiện đánh giá thực trạng việc xây dựng văn hóa học tập tại các ngân hàng thương mại của Việt Nam hiện nay, và học hỏi kinh nghiệm phát triển văn hóa học tập tại một số doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc xây dựng văn hóa học tập tại các ngân hàng thương mại của Việt Nam trong giai đoạn tới.*

• Từ khóa: Văn hóa học tập, ngân hàng thương mại.

*Successfully building a learning culture in organizations in general and in Vietnamese commercial banks in particular requires a great deal of time and dedication of the leadership team as well as the staff. Vietnam's commercial banks need to design an appropriate training and development policy for each group of personnel to shorten the gap between the competencies at their current position and the higher-level positions in the future. The paper assesses the current situation of developing a learning culture at Vietnam's commercial banks, and learns from experiences in developing a learning culture at a number of large domestic and foreign enterprises. That basis proposes solutions to improve the effectiveness of building a learning culture at Vietnam's commercial banks in the coming period.*

• Keywords: Learning culture, commercial banks.

Ngày nhận bài: 20/6/2022

Ngày gửi phản biện: 22/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2022

của doanh nghiệp (Xiaoming và cộng sự, 2012). Katarzyna (2014) cho rằng nghiên cứu và kinh nghiệm thực tế của giai đoạn những năm 1980 cho thấy hai cách tiếp cận khác nhau để xác định văn hóa doanh nghiệp: (i) là một yếu tố phụ trong nội bộ của tổ chức; (ii) là một nền văn hóa. Thêm vào đó, Cameron & Deborah (1988) nhấn mạnh việc văn hóa doanh nghiệp chính là một “chất keo kết dính” giúp ràng buộc các cá nhân trong tổ chức lại với nhau. Theo thời gian, các cấp độ của tổ chức cũng dần thay đổi mạnh mẽ do sự thay đổi của tiến bộ kỹ thuật, vốn là yếu tố chịu ảnh hưởng của sự phát triển nguồn nhân lực. Văn hóa tổ chức cũng theo đó mà thay đổi nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của tổ chức, giúp tổ chức có thêm lợi thế cạnh tranh trong các hoạt động của mình (Osibanjo & Adeniji, 2013). Trong các nghiên cứu hiện nay, văn hóa doanh nghiệp không chỉ được tạo ra bởi những người sáng lập, quản lý và nhân viên của một công ty, mà còn chịu ảnh hưởng của nền văn hóa của dân tộc, xu hướng kinh tế, thương mại quốc tế, quy mô công ty và các sản phẩm sản xuất (Martina, 2013).

Trong nước, Nguyễn Mạnh Quân (2012) cho rằng văn hóa doanh nghiệp nói chung, văn hóa

## 1. Giới thiệu

Văn hóa là toàn bộ sáng tạo của con người tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn xã hội, được đúc kết thành giá trị và chuẩn mực xã hội, biểu hiện qua vốn di sản văn hóa và ứng xử. Với ý nghĩa đó, văn hóa có mặt ở mọi hoạt động sản xuất vật chất cũng như sản xuất tinh thần của con người, trong mọi quan hệ ứng xử xã hội hay thái độ đối với thiên nhiên.

Các nhà nghiên cứu cho rằng có một mối liên hệ mật thiết giữa văn hóa tổ chức và hoạt động

\* Học viện Tài chính



học tập nói riêng có hai vai trò quan trọng sau: Thứ nhất, văn hóa doanh nghiệp là công cụ triển khai chiến lược cho nhà quản lý. Thứ hai, văn hóa doanh nghiệp là phương pháp tạo động lực cho người lao động và sức mạnh đoàn kết cho tổ chức, doanh nghiệp.

Việc thay đổi với tốc độ ngày càng tăng của nền kinh tế, công nghệ, xã hội, và môi trường thách thức những người lãnh đạo và các thành viên tổ chức để thiết kế và quản lý các hệ thống phức tạp với vô số những ảnh hưởng phản hồi. Mỗi tổ chức đều có văn hóa của riêng mình. Để tạo lập và phát triển bản sắc văn hóa riêng ấy, mỗi tổ chức cần nhận thức rõ bản chất của văn hóa của tổ chức mình, đồng thời, quá trình xây dựng và phát triển văn hóa học tập ở một tổ chức phải là việc làm lâu dài, có chủ đích rõ ràng và tiếp nối của các chủ thể quản lý tổ chức cùng với sự thống nhất, đồng thuận của tập thể sư phạm. Hiện nay, vấn đề nghiên cứu ảnh hưởng của văn hóa học tập và chia sẻ kiến thức (knowledge sharing) đối với hiệu quả của tổ chức (organizational effectiveness) vẫn được tiếp tục quan tâm nghiên cứu (Meher và cộng sự, 2022). Trước nhu cầu lý thuyết và thực tiễn đó, bài viết này tập trung trình bày thực trạng văn hóa học tập tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay, kinh nghiệm xây dựng và củng cố văn hóa học tập tại một số doanh nghiệp trong và ngoài nước, làm cơ sở đề xuất một số giải pháp phát triển văn hóa học tập tại các ngân hàng thương mại của Việt Nam.

## 2. Thực trạng văn hóa học tập tại các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay

### 2.1. Những kết quả đạt được

*Thứ nhất*, đội ngũ lãnh đạo được đánh giá rất cao trong việc xây dựng và thúc đẩy nền văn hoá học tập trong các ngân hàng. Về cơ bản yếu tố lãnh đạo đã rất tích cực trong công tác xây dựng, tạo tiền đề cho một nền văn hoá học tập vững mạnh được phát triển và nhân rộng trong các ngân hàng.

*Thứ hai*, văn hóa học tập đã cải thiện năng suất làm việc của nhân viên ngân hàng.

*Thứ ba*, đào tạo vốn là một bộ phận thể mạnh và hiệu quả trong quản trị nguồn nhân lực của các ngân hàng. Chức năng này vẫn đang phát huy hiệu quả rất tốt và được các nhân viên đánh giá cao. Từ việc đào tạo nghiệp vụ và làm quen môi

trường mới cho các nhân viên mới cho tới đào tạo cập nhật kiến thức định kỳ và quy định mới nhằm nâng cao năng lực của các nhân viên hiện tại đều được đánh giá ở mức tốt.

### 2.2. Một số tồn tại

*Thứ nhất*, chưa đưa được văn hoá học tập trở thành một phần của văn hoá chung của tổ chức. Tất cả những yếu tố liên quan đến học hỏi thuộc về môi trường tổ chức đều không được đánh giá cao.

*Thứ hai*, sự học hỏi và trao đổi thông tin giữa các bộ phận trong cùng hệ thống, và giữa bên trong với bên ngoài rất hạn chế. Chưa có nhiều những toạ đàm, diễn đàn để các bên khác nhau trong tổ chức, cũng như những chuyên gia ở bên ngoài cùng nhau thảo luận và chia sẻ những kinh nghiệm trong công việc. Bản thân các chi nhánh trong cùng một hệ thống cũng có thể trao đổi kinh nghiệm trong các công việc giống nhau để cùng nhau cải tiến hiệu quả công việc, nhưng việc làm này vẫn còn rất hạn chế.

*Thứ ba*, chưa dành thời gian nhiều cho việc đánh giá và nhìn nhận lại những công việc đã thực hiện. Các cá nhân mới chỉ tập trung hoàn thành công việc theo khối lượng và mục tiêu công việc được giao. Công tác tự rút kinh nghiệm còn ít, cùng nhau thảo luận để chia sẻ kinh nghiệm cũng rất hạn chế.

*Thứ tư*, các ngân hàng thương mại chưa xây dựng được chiến lược, quy trình văn hóa học tập một cách bài bản và toàn diện.

*Thứ năm*, trong nhiều ngân hàng, văn hoá học tập chưa thực sự được đầu tư chú trọng, nhất là sự đồng hành và làm gương của lãnh đạo.

## 3. Kinh nghiệm xây dựng văn hóa học tập tại một số doanh nghiệp trong và ngoài nước

### 3.1. Văn hóa học tập tại FPT

FPT là công ty dịch vụ công nghệ thông tin lớn nhất tại Việt Nam với lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp các dịch vụ liên quan công nghệ thông tin. Để đạt được những thành tích như vậy, FPT luôn chú trọng đến đào tạo và phát triển nhân lực tại doanh nghiệp, trong đó vào năm 2015, nhằm nâng cao khả năng học tập của nhân viên, công ty đã xây dựng đề án đào tạo chuyên môn nội bộ cho nhân viên, các nhân viên ở mức độ 3 trở lên sẽ tham gia chương trình đào tạo cán bộ FPT do trường đào tạo cán bộ của FPT quy định. Các nhân

viên sẽ được khen thưởng nếu đạt được thành tích cao trong học tập, đồng thời chỉ được thưởng tối đa 2/3 tháng lương thứ 13 nếu không hoàn thành nhiệm vụ học tập trong năm. Bên cạnh đó, các nhân viên sẽ được tham gia các khóa huấn luyện ngắn ngày của công ty tối thiểu khoảng 20 giờ đào tạo/năm. Mục tiêu của FPT là xây dựng công ty trở thành tổ chức học tập và việc học sẽ là thường xuyên, liên tục nhằm tạo điều kiện cho nhân viên tiếp cận với kiến thức mới, tạo cho nhân viên có sự say mê, sáng tạo trong công việc.

### 3.2. Văn hóa học tập trong các cơ quan nhà nước tại Việt Nam

Xây dựng Văn hóa học tập không phải là nhiệm vụ riêng của khu vực tư nhân mà còn là nhiệm vụ bắt buộc và quan trọng của các cơ quan nhà nước. Từ năm 2014, các cơ quan của Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến việc khuyến khích các cơ quan xây dựng văn hóa học tập, điển hình là Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 20/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 448/QĐ-KHVN ngày 01/12/2015 của Trung ương Hội Khuyến học Việt Nam và Thông tư 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Bộ GD-ĐT. Theo đó, các cơ quan nhà nước sẽ phải tự xây dựng kế hoạch học tập cho các cán bộ, công nhân viên của cơ quan mình. Riêng các địa phương thì mở rộng thành xây dựng đề án cộng đồng học tập, xã hội học tập và các mô hình học tập suốt đời trong gia đình, dòng họ, cộng đồng và đơn vị.

### 3.3. Văn hóa học tập tại Google

Google LLC là một công ty công nghệ đa quốc gia của Mỹ, chuyên về các dịch vụ và sản phẩm liên quan đến Internet. Đây được coi là một trong những công ty công nghệ nằm trong nhóm bốn công ty công nghệ khổng lồ (Big Four), cùng với Amazon, Apple và Facebook. Để có được thành công như vậy, Google đã chú trọng đến việc tạo ra bầu không khí học tập trong công ty nhằm kích thích quá trình học tập của các nhân viên. Ở Google, có một niềm tin mãnh liệt rằng sự tham gia của các nhân viên vào việc thực hiện và thể hiện những sự đổi mới phụ thuộc vào việc họ cảm thấy tự do khi trình bày các ý tưởng và ý kiến của mình. Điều này thường xảy ra vào giờ nghỉ trưa, khi mọi người có thể ngồi ở bất kỳ bàn nào họ muốn và nói chuyện thoải mái với các

thành viên của đội khác. Hơn nữa, văn hóa học tập nói riêng và văn hóa tổ chức nói chung của Google cũng có cảm giác rằng một nhân viên bất kể trình độ giáo dục hoặc vị trí của họ đều có liên quan đến thành công của công ty. Điều này giải thích cho sự tự do đáng kể trong các mối quan hệ cá nhân của Google nơi mọi người có thể tiếp cận với Larry Page hoặc Sergey Brin (những người sáng lập công ty) và nói về các đề xuất của họ liên quan đến việc hợp lý hóa các dự án hiện tại hoặc các dự án hoàn toàn mới. Các cuộc họp hàng tuần vào thứ Sáu chủ yếu với mục đích hòa nhập tất cả các nhân viên và phát triển cảm giác được thuộc về cộng đồng, tổ chức của các cá nhân. Ngoài ra, ở các cuộc họp của Google luôn có những sự thảo luận về ý tưởng mới của các thành viên cùng những chia sẻ kiến thức. Ví dụ này cho thấy văn hóa học tập thực sự rất quan trọng đối với việc học tập và phát triển bản thân của mỗi nhân viên không chỉ ở Google mà còn ở tất cả các công ty nói chung.

### 4. Một số giải pháp nhằm phát triển văn hóa học tập tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

*Thứ nhất*, đẩy mạnh hoạt động truyền thông (mạng xã hội, bản tin, video, email, poster, e-poster...) nhằm thay đổi và hình thành thói quen tự học tập, tự nghiên cứu trong nhân viên. Truyền thông để thu hút, hình thành năng lực học hỏi sáng tạo, xây dựng các cơ chế, công cụ khuyến khích học hỏi sáng tạo, xây dựng điểm sáng, niềm tin thay đổi và hình thành thói quen tự học tập. Các ngân hàng thương mại của Việt Nam có thể thiết kế bộ ấn phẩm truyền thông, triển khai truyền thông qua các kênh: mạng thông tin nội bộ, các sự kiện của các ngân hàng thương mại của Việt Nam, hội thảo văn hóa học tập, các cuộc thi nhất là văn hóa học tập trong doanh nghiệp. Khả năng tự học của nhân viên ngân hàng được xem là yếu tố giúp doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển được trong môi trường kinh doanh toàn cầu luôn thay đổi mạnh mẽ, và chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro bất ngờ.

*Thứ hai*, hỗ trợ, ghi nhận các cá nhân và tập thể (biểu dương, khen thưởng, đưa vào KPI, ...). Sau quá trình học tập, người lãnh đạo nên ghi nhận và khen thưởng thành tích học tập của nhân viên theo một cách nào đó để họ thấy được nỗ lực của họ luôn được đánh giá cao. Môi trường làm việc với

văn hóa học tập là một môi trường mà nhân viên được khuyến khích học hỏi và phát triển. Ngoài ra, việc định hướng bằng hệ thống BSC, KPI và OKR sẽ giúp văn hóa học tập và đổi mới tốt hơn.

*Thứ ba*, tăng cường vai trò và sự cam kết, ủng hộ của lãnh đạo/quản lý các cấp trong xây dựng văn hóa học tập. Doanh nghiệp chỉ có thể xây dựng khả năng tự học tốt khi lãnh đạo cần là người sống với tinh thần “học tập suốt đời”, không giấu dốt, không sợ sai, dám học cùng nhân viên.

*Thứ tư*, ủng hộ phát triển nghề nghiệp và xây dựng lộ trình phát triển cho từng cá nhân. Lộ trình công danh là sơ đồ định hướng phát triển nhân viên có cấu trúc logic và khả thi, giúp nhân viên hình dung được tất cả con đường dẫn tới chức danh công việc cao nhất có thể đạt được trong sự nghiệp. Lộ trình công danh của nhân viên mô tả con đường từ vị trí hiện tại tới chức danh công việc cao nhất. Khi được áp dụng đúng cách, lộ trình công danh không chỉ giúp nhân viên nhìn thấy tiềm năng phát triển nghề nghiệp của họ, mà còn đặt ra các cột mốc rõ ràng để tạo động lực cho mỗi người đi trên lộ trình đó.

*Thứ năm*, các ngân hàng thương mại của Việt Nam cần chuẩn hóa quy trình xây dựng văn hóa học tập cho mình, qua các bước là: (i) Xác định mục tiêu; (ii) Triển khai thí điểm trước khi thực hiện toàn bộ chương trình văn hóa học tập cho các ngân hàng thương mại của Việt Nam; (iii) Tổ chức thực hiện; (iv) Đánh giá việc triển khai văn hóa học tập.

*Thứ sáu*, phát động phong trào thi đua (cuộc thi, khảo sát...) về văn hóa học tập tại các ngân hàng. Điều này tạo khí thế thi đua sôi nổi trong toàn ngân hàng, phấn đấu hoàn thành xuất sắc các chương trình học tập. Tổng kết, khen thưởng những cá nhân, tập thể điển hình có thành tích xuất sắc trong quá trình học tập để biểu dương kịp thời và tạo sự lan tỏa trong toàn ngân hàng.

*Thứ bảy*, ứng dụng công nghệ để lưu giữ và truyền tải kiến thức (thư viện điện tử, diễn đàn...). Công nghệ là một trong những công cụ hỗ trợ đắc lực cho xây dựng văn hóa học tập, đặc biệt với chương trình cần được quản lý toàn diện như xây dựng văn hóa học tập. Điều này đặc biệt thuận lợi cho việc xây dựng một xã hội học tập với nhu cầu học tập suốt đời của mọi người, đáp ứng những yêu cầu của con người trong thời đại 4.0.

*Cuối cùng*, cần công khai các cá nhân và tập thể xây dựng văn hóa học tập có hiệu quả. Việc công khai sẽ mang tới lợi ích cho các nhân sự và các bộ phận là được công nhận năng lực và được sự hỗ trợ từ các đồng nghiệp của họ; cũng mang tới động lực để các nhân viên khác phấn đấu để tự nguyện và sẵn sàng tham gia xây dựng văn hóa học tập tại ngân hàng.

## 5. Kết luận

Xây dựng văn hóa học tập là quá trình mà các nhà quản trị nâng cao sự khao khát học hỏi của nhân viên nhằm tối đa hóa khả năng của từng cá nhân và nhóm trong việc sáng tạo. Để xây dựng thành công văn hóa học tập trong tổ chức đòi hỏi sự đầu tư về thời gian và tâm huyết của đội ngũ lãnh đạo cũng như tập thể nhân viên. Các ngân hàng thương mại của Việt Nam cần thiết kế một chính sách đào tạo và phát triển phù hợp cho từng nhóm nhân sự để thu hẹp khoảng cách giữa năng lực tại vị trí hiện tại của họ và vị trí cấp cao hơn trong tương lai. Dưới cách tiếp cận của các tác giả, bài báo đã đánh giá thực trạng việc xây dựng văn hóa học tập tại các ngân hàng thương mại của Việt Nam hiện nay, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc xây dựng văn hóa học tập tại các ngân hàng thương mại của Việt Nam trong giai đoạn tới.

## Tài liệu tham khảo:

Cameron, S. K. & Deborah, R. E. (1988). *The conceptual foundations of organizational culture*. The University of Michigan.

Katarzyna, S. (2014). *The importance of Organizational culture for innovation in the company*. *Forum Scientiae Oeconomia*, 2: 27-39.

Martina, B. and James, C. (2013). *American vs. Japanese Management Style: Which One Yields Success?* 1-17.

Meher, J. R.; Nayak, L.; Mishra, R. K. & Patel, G. (2022). *Impact of organizational learning culture on organizational effectiveness: a serial mediation analysis with knowledge sharing and employee competencies*. *VINE Journal of Information and Knowledge Management Systems*.

Nguyễn Mạnh Quân, 2012. *Chuyên đề văn hóa doanh nghiệp, Cục phát triển doanh nghiệp*.

Osibanjo, O.A. & Adeniji, A. (2013). *Impact of Organizational Culture on Human Resource Practices: A Study of Selected Nigerian Private Universities*. *Journal of Competitiveness*, 5: 115-133.

Xiaoming, C. (2012). *A Literature Review on Organization Culture and Corporate Performance*. *International Journal of Business Administration*, 2- 28:37.



# PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP TRỞ THÀNH KÊNH HUY ĐỘNG VỐN QUAN TRỌNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TS. Đặng Văn Sáng\*

**Trong thời gian qua, thị trường trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) của Việt Nam đã có bước phát triển nhanh, từng bước trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho nền kinh tế theo đúng chủ trương về phát triển cân bằng thị trường vốn, giảm sự phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng. Tuy nhiên, những vấn đề nảy sinh gần đây liên quan đến phát hành TPDN riêng lẻ đang đặt ra yêu cầu cần có những giải pháp đồng bộ hơn, qua đó giúp phát triển thị trường trở thành kênh huy động vốn quan trọng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.**

• Từ khóa: Trái phiếu doanh nghiệp, doanh nghiệp phát hành, tăng trưởng tín dụng.

*In recent years, the corporate bond market of Vietnam has developed rapidly, gradually and become an important medium and long-term capital mobilization channel for the economy in accordance with the policy of balanced development for capital market, reducing dependence on bank credit. However, the recent problems related to the issuance of individual corporate bonds are asking for more synchronous solutions, thereby helping to develop this market into an important capital mobilization channel for production and business activities of enterprises.*

• Keywords: Corporate bonds, bond issuers, credit growth.

Ngày nhận bài: 20/6/2022

Ngày gửi phản biện: 22/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2022

TPDN trong nước đã đạt 682 nghìn tỷ. Đây là kênh huy động vốn rất lớn bởi con số này chiếm 5% của thay đổi số dư tăng trưởng tín dụng với toàn hệ thống trong năm 2021 và lúc này đã vượt qua mức thay đổi số dư tăng trưởng tín dụng với trung và dài hạn của hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam. Như vậy, thị trường TPDN đã chứng minh vai trò quan trọng, là một kênh dẫn vốn trung và dài hạn cho sự phát triển của DN ở nhiều ngành khác nhau, nhất là trong bối cảnh Covid-19.

Trong quý I/2022, khối lượng TPDN phát hành riêng lẻ tiếp tục tăng ở mức 105,5 nghìn tỷ đồng; đồng thời, các DN đã chào bán trên 5.000 tỷ đồng trái phiếu ra công chúng. Các tổ chức tín dụng là nhóm phát hành lớn nhất, chiếm 36,2% tổng khối lượng phát hành, các DN bất động sản chiếm 33,26% tổng khối lượng phát hành.

Theo TS. Cán Văn Lực, chuyên gia kinh tế trưởng BIDV, ước tính giai đoạn 2022-2025, nền kinh tế cần 3,15 triệu tỷ đồng/năm để đầu tư toàn xã hội, trong khi vốn nhà nước chỉ chiếm 25%-26%, còn lại phải huy động nguồn lực bên ngoài. Từ đó cho thấy, vai trò quan trọng của thị trường vốn nói chung và thị trường trái phiếu doanh nghiệp nói riêng. Khi thị trường TPDN phát triển sẽ góp phần đa dạng hoá kênh đầu tư, đa dạng hoá sản phẩm tài chính.

## Những kết quả nổi bật

Theo Bộ Tài chính, quy mô của thị trường vốn tăng trưởng bình quân 28,5%/năm giai đoạn 2016 - 2021. Quy mô thị trường vốn đạt 134,5% GDP năm 2021, gấp 3,5 lần quy mô năm 2015; trong đó, quy mô vốn hóa thị trường cổ phiếu tương đương 93,8% GDP; quy mô thị trường trái phiếu đạt 39,7% GDP (trong đó, trái phiếu Chính phủ là 22,7% GDP và TPDN là 14,2% GDP).

Trên thị trường TPDN có sự tăng trưởng cả về số lượng DN phát hành và nhà đầu tư mua trái phiếu. Tổng khối lượng phát hành riêng lẻ năm 2021 là 605 nghìn tỷ đồng, tăng 38,8% so với năm 2020. Khối lượng TPDN phát hành ra công chúng là 31 nghìn tỷ đồng. Trong khi đó, theo FiiRatings (2022), năm 2021, quy mô huy động qua kênh

\* Trường Đại học Đại Nam; email: anhsang7176@gmail.com



Hiện nay, vốn huy động qua thị trường chứng khoán gồm cả cổ phiếu và trái phiếu tương đương 26% tổng lượng vốn cung ứng ra nền kinh tế. TPDN chiếm khoảng 22,7% tổng lượng vốn cung ứng cho nền kinh tế mỗi năm, còn nguồn vốn huy động qua phát hành cổ phiếu chỉ chiếm 3,5% tổng lượng vốn đưa ra nền kinh tế. Do đó, thị trường TPDN của Việt Nam còn nhiều dư địa phát triển, đặc biệt nếu so với Trung Quốc là 35,7%; Hàn Quốc 87% GDP; Singapore khoảng 36,5% GDP; Thái Lan khoảng 25% GDP...

### Thách thức, hạn chế

Trong thời gian qua, thị trường TPDN đã khẳng định vai trò kênh huy động vốn rất hiệu quả cùng với các ngân hàng thương mại để huy động vốn cho các DN, đóng góp vào sản xuất - kinh doanh của nền kinh tế. Tuy nhiên, đến nay, vẫn còn một số thách thức, hạn chế, ảnh hưởng đến sự phát triển ổn định, bền vững của thị trường TPDN:

*Thứ nhất*, thị trường TPDN của Việt Nam có quy mô còn nhỏ so với các nước trong khu vực. Bởi vậy, DN dựa rất nhiều vào vốn tín dụng ngân hàng, kể cả vốn trung, dài hạn (năm 2021, quy mô tín dụng đạt 124,3% GDP). Thực trạng này đã và đang tạo sức ép và rủi ro lớn cho hệ thống TCTD khi nguồn vốn huy động chủ yếu là ngắn hạn (tỷ lệ huy động vốn ngắn hạn chiếm khoảng 82% tổng huy động vốn).

*Thứ hai*, các DN phát hành chưa bảo đảm các điều kiện, chẳng hạn: tình hình tài chính của một số DN phát hành còn hạn chế; một số DN có mục đích sử dụng vốn không đúng với thông tin đã công bố...

*Thứ ba*, hầu hết TPDN chưa được niêm yết, phát hành riêng lẻ, nhà đầu tư khó nắm bắt thông tin, khả năng thanh khoản thấp, giao dịch trên thị trường thứ cấp còn hạn chế. Do chưa có thị trường TPDN chuyên biệt nên khi phát sinh nhu cầu mua, bán TPDN trên thị trường thứ cấp, nhà đầu tư và nhà phát hành phải chào mua, chào bán tới từng tổ chức, cá nhân.

*Thứ tư*, tình hình chấp hành quy định pháp luật của các DN, nhà đầu tư, tổ chức cung cấp dịch vụ chưa cao. Không ít DN phát hành trái phiếu không thực hiện đúng cam kết với nhà đầu tư, có dấu hiệu lừa đảo...

*Thứ năm*, các số liệu cho thấy, các nhà đầu tư cá nhân có xu hướng gia tăng mua, nắm giữ TPDN nhưng khả năng phân tích, đánh giá và quản trị rủi ro khi mua TPDN, đặc biệt trong bối

cảnh thị trường thiếu vắng các tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín nên cũng hạn chế đáng kể việc đánh giá và ra quyết định của các nhà đầu tư. Trong khi đó, các nhà đầu tư TPDN như các DN bảo hiểm, quỹ đầu tư chứng khoán chưa khẳng định vai trò chủ đạo trên thị trường, hệ thống quỹ hưu trí tự nguyện, các quỹ tương hỗ chưa phát triển, sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường TPDN còn hạn chế.

### Để thị trường TPDN phát triển bền vững

Thị trường TPDN phát triển minh bạch, hiệu quả sẽ giúp cân bằng, hài hòa theo hướng vốn ngắn hạn và dài hạn dựa vào thị trường vốn. Từ đó, giảm rủi ro chênh lệch kỳ hạn, tạo thuận lợi cho hệ thống TCTD phát triển lành mạnh, hiệu quả. Về phía DN, chủ động hơn trong việc đầu tư, sản xuất, kinh doanh với nguồn vốn trung hạn và dài hạn.

### Đối với cơ quan quản lý

- Cần rà soát, hoàn thiện hành lang pháp lý và triển khai các giải pháp tạo điều kiện phát triển thị trường vốn (trong đó, có thị trường TPDN), giảm áp lực tới nguồn vốn tín dụng từ hệ thống các TCTD, nhất là vốn trung hạn và dài hạn. Trong đó, cần sớm sửa đổi Nghị định số 153/2020/NĐ-CP của Chính phủ, do thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế. Cần quy định chặt chẽ các điều kiện phát hành của DN phát hành. Đối với NHNN, cần tiếp tục bổ sung, sửa đổi một số quy định liên quan theo hướng nâng cao yêu cầu, chuẩn mực quản trị của TCTD khi tham gia vào thị trường TPDN nhằm góp phần bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, hỗ trợ thị trường TPDN phát triển bền vững.

Được biết hiện nay, Bộ Tài chính đang rà soát hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật để báo cáo Chính phủ báo cáo Quốc hội sửa đổi một số quy định tại Luật Chứng khoán, Luật DN, trong đó làm rõ một số nội dung như: (i) Phạm vi phát hành ra công chúng, phát hành riêng lẻ; (ii) Các điều kiện phát hành TPDN riêng lẻ; (iii) Quy định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp để hạn chế đối tượng nhà đầu tư cá nhân tham gia mua TPDN mà không quan tâm, đánh giá rủi ro; (iv) Việc minh bạch thông tin DN, quyền và trách nhiệm của các chủ thể tham gia thị trường, tăng cường chế tài để xử phạt nghiêm minh các hành vi vi phạm để bảo vệ và khôi phục niềm tin của nhà đầu tư.

- Ban hành các quy định về an toàn tài chính đối với các DN phát hành trái phiếu. Theo đó, cần

tiếp tục rà soát và đưa ra các quy định, điều kiện về an toàn tài chính, tránh trường hợp khi phần lớn các DN phát hành trái phiếu rơi vào tình trạng nợ quá nhiều rồi mới ban hành các quy định.

- Cho phép các tổ chức xếp hạng tín nhiệm hoạt động khách quan, độc lập để nhà đầu tư biết được mức độ rủi ro của bên phát hành trái phiếu và có quyết định đầu tư hay không. Tuy nhiên, cũng cần có các quy định điều tiết để đảm bảo các công ty xếp hạng tín nhiệm có đủ năng lực về chuyên môn cũng như đạo đức nghề nghiệp, hạn chế việc các công ty xếp hạng tín nhiệm bị thao túng, làm méo mó thị trường, dẫn đến đánh giá sai các rủi ro, gây mất an toàn tài chính cũng như ổn định vĩ mô.

- Cần thúc đẩy việc hình thành và hoạt động của các định chế đầu tư chuyên nghiệp, ưu tiên phát triển nhà đầu tư dài hạn như các quỹ đầu tư, các quỹ hưu trí tự nguyện, DN bảo hiểm... Tại Việt Nam, tiềm năng phát triển của các quỹ đầu tư trên thị trường vốn vẫn còn rất nhiều dư địa. Nhà đầu tư Việt Nam trong tương lai sẽ có xu hướng đầu tư vào các quỹ uy tín để giảm thiểu rủi ro.

- Tăng cường công tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán, trong đó có thị trường TPDN. Về phía NHNN, cần tiếp tục tăng cường giám sát chặt chẽ, cảnh báo kịp thời các rủi ro tiềm ẩn đối với hoạt động đầu tư TPDN của TCTD phù hợp với thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Tập trung nâng cao chất lượng hàng hóa thông qua tăng cường tính tuân thủ của các DN trên thị trường, tăng cường công khai, minh bạch thông tin của DN phát hành.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin chính thống giúp nâng cao nhận thức, hiểu biết và kỹ năng tài chính của nhà đầu tư; thường xuyên cảnh báo các rủi ro mà nhà đầu tư phải đối mặt khi mua trái phiếu...

#### **Đối với DN phát hành**

- Cần tiếp tục nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị điều hành, áp dụng chuẩn mực quốc tế về quản trị, hạch toán, kế toán và công bố thông tin trong hoạt động, đa dạng hóa mô hình, chiến lược kinh doanh... để tăng niềm tin cho nhà đầu tư, gia tăng mức độ hấp dẫn của trái phiếu, cổ phiếu được phát hành, từ đó nâng cao khả năng huy động vốn trên thị trường chứng khoán.

- Nâng cao năng lực tài chính, thương hiệu để tiến tới phát hành trái phiếu ra thị trường khu

vực và quốc tế như thị trường vốn ASEAN. Phát hành TPDN ra thị trường quốc tế là một hướng đi phù hợp nhằm giúp các DN chủ động trong nguồn vốn huy động, không bị lệ thuộc vào tín dụng xuất khẩu hay tín dụng ngân hàng... trong bối cảnh Việt Nam hiện đang hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là khi đã tham gia Sáng kiến phát triển thị trường trái phiếu châu Á (ABMI).

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn phát hành, thực hiện nghiêm các cam kết với các nhà đầu tư về kế hoạch sử dụng vốn; thanh toán đúng hạn theo các cam kết nợ được xác định trong hợp đồng vay... Các DN phải chứng minh được năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của mình, cũng như tăng tính công khai minh bạch tài chính và được các tổ chức xếp hạng tín nhiệm trên thế giới đánh giá cao.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước về phát hành TPDN...

#### **Đối với các nhà đầu tư**

- Thường xuyên nâng cao kiến thức, trình độ về TPDN. Hiện nay, nhiều nhà đầu tư cá nhân còn thiếu chuyên nghiệp, thiếu hiểu biết và đôi khi còn theo tâm lý đám đông dẫn đến ham lãi suất cao, khi xảy ra rủi ro thì câu chuyện đã quá muộn. Phải tìm hiểu kỹ các thông tin về DN có kế hoạch phát hành TPDN trước khi quyết định mua trái phiếu.

- Cảnh trọng trước các chiêu trò mời mua TPDN với lãi suất hấp dẫn hay các chương trình khuyến mại ưu đãi kèm theo. Đặc biệt, sau vụ phát hành trái phiếu của các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Tân Hoàng Minh, các nhà đầu tư cần phải cảnh trọng, rút ra bài học kinh nghiệm trước khi quyết định mua TPDN...

#### **Tài liệu tham khảo:**

*Chính phủ, Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.*

*Nhóm chuyên gia Đại học kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (2022), 5 giải pháp hồi sinh và phát triển thị trường trái phiếu DN, diendandoanhnghiep.vn.*

*Nguyễn Hoàng Dương (2022), Giải pháp phát triển thị trường trái phiếu DN minh bạch, an toàn, bền vững, Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 5/2022.*

*Minh Hà (2022), Phát triển thị trường trái phiếu DN theo hướng bền vững - kênh huy động vốn quan trọng cho các DN, Tạp chí Kinh tế và Dự báo.*

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

Ths. Nguyễn Thu Hương\*

*Trong nền kinh tế thị trường, các ngân hàng phải đối mặt với rất nhiều loại rủi ro như rủi ro lạm phát, rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái, rủi ro tái đầu tư... Tuy nhiên, loại rủi ro mà Ngân hàng chú trọng nhất vẫn là rủi ro tín dụng. Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng không những là vấn đề sống còn đối với ngân hàng mà còn là yêu cầu cấp thiết của nền kinh tế, góp phần vào sự ổn định và phát triển của toàn xã hội. Bài viết đề cập đến một số vấn đề về rủi ro trong hoạt động tín dụng của các ngân hàng hiện nay.*

• Từ khóa: Rủi ro tín dụng, nguyên nhân rủi ro, hậu quả rủi ro, quản lý rủi ro, hoạt động tín dụng, ngân hàng.

*In the market economy, banks have to face many kinds of risks such as inflation risk, market risk, interest rate risk, foreign exchange risk, reinvestment risk... The type of risk that the Bank pays the most attention to is still credit risk. Preventing and limiting credit risks is not only a vital issue for banks but also an urgent requirement of the economy, contributing to the stability and development of the whole society. The article mentions some issues of risk in the credit activities of banks today.*

• Keywords: Credit risk, risk causes, risk consequences, risk management, credit activities, banking.

Ngày nhận bài: 12/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2022

## 1. Nguyên nhân của rủi ro tín dụng

Để có thể quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng, trước hết cần xác định rõ nguyên nhân của rủi ro tín dụng. Nguyên nhân có thể gây ra rủi ro tín dụng rất đa dạng nhưng có thể chia ra làm hai nhóm:

*Thứ nhất:* Nhóm nguyên nhân khách quan:

- Do môi trường chính trị và chính sách vĩ mô của quốc gia

Một môi trường chính trị không ổn định sẽ khiến tâm lý của người đầu tư luôn bất ổn và không sẵn sàng để đầu tư. Điều này làm cả nguồn cung tín dụng và cầu tín dụng của ngân hàng giảm sút. Đồng thời hoạt động tín dụng của ngân hàng không còn thuận lợi, rủi ro trong hoạt động sử dụng vốn tăng cao. Bên cạnh đó, nếu các chính sách vĩ mô của Nhà nước không phù hợp thì sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng thiếu an toàn trong việc cho vay tín dụng.

- Do tình hình kinh tế - xã hội của quốc gia

Nếu tình hình kinh tế - xã hội của một đất nước có biểu hiện của sự suy thoái thì việc kinh doanh của khách hàng sẽ không hiệu quả và gặp nhiều khó khăn, rủi ro đối với nguồn vốn vay ngày càng lớn. Trong khi đó mức tăng trưởng tín dụng vẫn cao thì khả năng nợ khó đòi của ngân hàng sẽ tăng lên.

Rủi ro tín dụng là những tổn thất tiềm năng có thể xảy ra trong quá trình cấp tín dụng của ngân hàng, do khách hàng vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ (bao gồm lãi vay và gốc) hoặc trả nợ không đúng hạn cho ngân hàng như đã cam kết trong hợp đồng. Đây là rủi ro gắn liền với hoạt động tín dụng, dẫn đến tổn thất chính như giảm thu nhập ròng và thất thoát vốn của ngân hàng.

Rủi ro tín dụng là một trong những vấn đề mà tất cả các ngân hàng phải đương đầu. Phòng ngừa hạn chế rủi ro tín dụng là vấn đề khó khăn, phức tạp bởi lẽ rủi ro tín dụng mang tính tất yếu khách quan, luôn gắn liền với hoạt động tín dụng, đồng thời lại rất đa dạng phức tạp, rủi ro tín dụng thường khó kiểm soát và dẫn đến những thiệt hại, thất thoát về vốn và thu nhập của ngân hàng.

\* Học viện Tài chính; email: [huongnt@hvtc.edu.vn](mailto:huongnt@hvtc.edu.vn)

- Thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của khách hàng;

- Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của khách hàng (không còn nguồn cung cấp nguyên vật liệu; mất hàng sản xuất, kinh doanh bị cấm...);

- Khách hàng là cá nhân vay vốn: bị mất năng lực hành vi dân sự; người vay vốn ốm đau thường xuyên, mắc bệnh tâm thần, có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt không nơi nương tựa; mất tích hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả nợ hoặc không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho khách hàng;

- Khách hàng là pháp nhân, tổ chức kinh tế đã có quyết định giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật mà không còn pháp nhân, không còn vốn, tài sản để trả nợ cho ngân hàng.

*Thứ hai:* Nhóm nguyên nhân chủ quan:

\* Nguyên nhân từ phía ngân hàng:

- Do lãnh đạo tại một số ngân hàng chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành, công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay còn lỏng lẻo dẫn đến phát sinh nhiều rủi ro trong quá trình cho vay, thu hồi nợ khi đến hạn.

- Do cán bộ ngân hàng chưa chấp hành đúng quy trình cho vay như không đánh giá chính xác đầy đủ khách hàng trước khi cho vay, chưa kiểm tra giám sát chặt chẽ về tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng nên chưa kịp thời phát hiện những trường hợp khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích, làm ăn thua lỗ dẫn đến không có khả năng trả nợ ngân hàng, nhiều trường hợp khách hàng bỏ đi khỏi nơi cư trú không rõ tung tích không có khả năng thu hồi nợ.

- Do trình độ nghiệp vụ của cán bộ tín dụng hạn chế trong việc đánh giá các dự án, thẩm định hồ sơ vay vốn còn thiếu sót, trình cho vay đối với dự án thiếu tính khả thi.

- Cán bộ ngân hàng thiếu tinh thần trách nhiệm, vi phạm đạo đức nghề nghiệp thông đồng khách hàng lập hồ sơ giả để vay vốn, chiếm dụng vốn khi giải ngân hay thu nợ...

- Sai sót trong tác nghiệp: cho vay quá mức so với khả năng trả nợ của khách hàng do không phân tích, thẩm định kỹ khách hàng dẫn đến không đánh giá chính xác thực trạng khả năng

tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng. Định kỳ hạn trả nợ cho các khoản vay không đúng thực tế, thời điểm trả nợ phải là thời điểm có thu nhập. Nếu xác định kỳ hạn sai sẽ xảy ra trường hợp: khách hàng có thu nhập sớm hơn thời điểm phải trả nợ cho nên số tiền thu được sẽ sử dụng vào mục đích khác, nên khi đến hạn khách hàng không có tiền trả nợ cho ngân hàng hoặc khách hàng có thu nhập sau thời điểm trả nợ nên khách hàng không có tiền trả nợ cho ngân hàng khi đến hạn dẫn đến phải gia hạn nợ.

\* Nguyên nhân từ phía khách hàng:

- Do khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, không thực hiện đúng phương án sản xuất kinh doanh hoặc do trình độ, năng lực sản xuất kinh doanh yếu kém dẫn đến việc kinh doanh thua lỗ, khi đến hạn không có khả năng trả nợ cho ngân hàng.

- Một bộ phận khách vay vốn chây ì không có thiện chí trả nợ, có khả năng trả nợ nhưng cố tình không trả nợ ngân hàng theo cam kết.

## **2. Hậu quả của rủi ro tín dụng**

Với những nguyên nhân cả khách quan và chủ quan như trên thì hậu quả của rủi ro tín dụng không hề nhỏ. Có thể xét hậu quả của rủi ro tín dụng đối với các chủ thể sau:

*Đối với ngân hàng:* Do vốn chủ sở hữu của ngân hàng so với tổng giá trị tài sản là rất nhỏ nên chỉ cần một tỷ lệ nhỏ danh mục cho vay có vấn đề sẽ đẩy một ngân hàng tới nguy cơ phá sản. Đặc biệt, với những khoản vay của doanh nghiệp do thường có giá trị lớn nên tổn thất xảy ra nếu khoản vay không thu hồi được sẽ gây thiệt hại tới ngân hàng hết sức nặng nề, sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh. Ngân hàng không đủ tiềm lực tài chính để xoay vòng vốn và hoạt động kém hiệu quả. Ngân hàng không thu được vốn tín dụng đã cấp và lãi cho vay, nhưng ngân hàng phải trả vốn và lãi cho khoản tiền huy động đến hạn, điều này làm cho ngân hàng mất cân đối thu chi, khi không thu được nợ thì vòng quay vốn tín dụng giảm làm cho ngân hàng kinh doanh không hiệu quả. Khi gặp rủi ro tín dụng ngân hàng thường rơi vào tình trạng mất khả năng thanh khoản, làm mất lòng tin người gửi tiền, ảnh hưởng đến uy tín của ngân hàng, chậm trả lương cho nhân viên vì thế những người có năng lực sẽ chuyển công tác... Sự thiếu hụt cả về vốn,



về nhân sự và khách hàng làm cho ngân hàng đứng trước bờ vực của sự phá sản.

*Đối với khách hàng:* Rủi ro tín dụng gây ra gánh nặng nợ nần, áp lực kinh tế mạnh mẽ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như chi tiêu, bị nợ xấu, tích biên tài sản. Ngoài ra còn rất khó để có thể vay được những lần sau. Từ đó đã khó khăn càng thêm khó khăn. Với những doanh nghiệp, thì nếu không huy động được nguồn vốn sẽ thiếu vốn hoạt động, sản xuất kinh doanh gián đoạn và khó trụ vững.

*Đối với nền kinh tế:* Trong thời đại hiện nay, các định chế tài chính có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, nếu như một ngân hàng gặp vấn đề thì ngay lập tức sẽ ảnh hưởng dây chuyền đến các ngân hàng khác, gây ra sự bất ổn định cho thị trường. Mặt khác, rủi ro tín dụng là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến lạm phát. Sự suy giảm của nguồn cung tín dụng do rủi ro tín dụng cũng là nguyên nhân cơ bản gây nên áp lực tăng lãi suất tín dụng, lạm phát sẽ gia tăng. Lạm phát xảy ra kéo theo nhiều hệ lụy như: tỷ lệ người thất nghiệp tăng lên, đời sống giảm sút, kinh tế suy thoái...

Nói tóm lại, rủi ro tín dụng của một ngân hàng xảy ra ở mức độ khác nhau: nhẹ nhất là ngân hàng bị giảm lợi nhuận khi không thu hồi được lãi vay, nặng nhất khi ngân hàng không thu được vốn gốc, nợ khó đòi với tỷ lệ cao dẫn đến ngân hàng bị lỗ mà mất vốn. Nếu tình trạng này kéo dài không khắc phục được, ngân hàng sẽ bị phá sản, gây hậu quả nghiêm trọng cho hệ thống ngân hàng nói riêng và cho nền kinh tế nói chung. Chính vì vậy đòi hỏi các ngân hàng phải hết sức thận trọng và có những biện pháp thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng. Để đưa ra được các biện pháp đó, trước hết các ngân hàng phải xác định được hệ thống các chỉ tiêu đánh giá rủi ro trong hoạt động tín dụng.

### 3. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng trong hoạt động của ngân hàng có thể được đánh giá qua một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

- Tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ: Là tỷ lệ phần trăm của dư nợ quá hạn so với tổng dư nợ các chương trình tín dụng đến thời điểm báo cáo.

Tỷ lệ nợ quá hạn (%) =  $\frac{\text{Nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$  (%)

Chỉ tiêu này cao cho thấy tỷ trọng nợ quá hạn trong tổng dư nợ là lớn, nó tiềm ẩn nguy cơ rủi ro tín dụng cao, chất lượng tín dụng thấp.

- Tỷ lệ nợ khoanh trên tổng dư nợ: Là tỷ lệ phần trăm của tổng số nợ đang được khoanh so với tổng dư nợ các chương trình tín dụng đến thời điểm báo cáo.

Tỷ lệ nợ khoanh (%) =  $\frac{\text{Nợ khoanh}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$  (100%)

Chỉ tiêu này cao cho thấy tỷ trọng nợ được khoanh so với tổng dư nợ của ngân hàng là lớn, chất lượng tín dụng càng thấp.

- Tỷ lệ thu lãi: Là tỷ lệ phần trăm số lãi thực thu so với tổng số lãi dự thu.

Tỷ lệ thu lãi (%) =  $\frac{\text{Số lãi thực thu}}{\text{Số lãi dự thu}} \times 100$  (%)

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng trả lãi thực tế của khách hàng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ chất lượng tín dụng càng tốt.

- Tỷ lệ thu nợ phân kỳ: Là tỷ lệ phần trăm số nợ đến hạn theo phân kỳ đã thu so với tổng số nợ đến hạn theo phân kỳ (theo thỏa thuận giữa khách hàng và ngân hàng trên hợp đồng tín dụng).

Tỷ lệ thu hồi nợ phân kỳ (%) =  $\frac{\text{Nợ đến hạn theo phân kỳ thực thu}}{\text{Tổng số nợ đến hạn theo phân kỳ}} \times 100$  (%)

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng, ý thức trả nợ của khách hàng và sự đôn đốc trả nợ của ngân hàng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ chất lượng tín dụng càng tốt.

- Nợ đến hạn được cơ cấu lại thời hạn trả nợ: Là tỷ lệ phần trăm số nợ đến hạn của các món vay không trả được nợ theo cam kết và phải chuyển nợ quá hạn hoặc được gia hạn nợ so với tổng số nợ gốc ban đầu của món vay.

Tỷ lệ nợ đến hạn được cơ cấu lại thời hạn trả nợ (%) =  $\frac{\text{Dư nợ chuyển nợ quá hạn} + \text{dư nợ được gia hạn nợ}}{\text{Tổng nợ gốc ban đầu của món vay}} \times 100$  (%)

Chỉ tiêu này phản ánh tỷ lệ các món nợ khi đến hạn được ngân hàng thực hiện các giải pháp nghiệp vụ để xử lý gồm chuyển sang NQH và gia hạn nợ cho món vay. Chỉ tiêu này càng lớn thì chất lượng tín dụng càng xấu.

- Vòng quay của vốn: Là chỉ tiêu phản ánh tần suất dư nợ bình quân trong kỳ được thu hồi bao nhiêu lần trong một chu kỳ cho vay hoặc phản ánh khoảng thời gian để thu hồi vốn sau khi phát

tiền vay. Trong đó, dư nợ bình quân trong kỳ là số tiền chưa thu hồi bình quân tại thời điểm thống kê và được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Chỉ tiêu này đánh giá khả năng thu hồi nợ khi đến hạn (cần so sánh với thời gian cho vay bình quân của đơn vị). Tần suất thu hồi vốn trong một khoảng thời gian càng lớn, các món vay càng được đánh giá có khả năng thu hồi, nói cách khác số khoảng thời gian thu hồi vốn càng nhỏ thì chất lượng tín dụng càng tốt. Cách tính toán chỉ tiêu này như sau:

Vòng quay của vốn (vòng) = Tổng doanh số thu nợ / Dư nợ bình quân

Từ đó, khoảng thời gian thu hồi vốn = Thời gian thống kê / Vòng quay của vốn.

#### 4. Quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Trên cơ sở hệ thống chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng, các ngân hàng sẽ thực hiện công tác quản lý rủi ro tín dụng. Công tác quản lý rủi ro tín dụng thường được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, từ khâu phát hiện rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát rủi ro và xử lý rủi ro. Cụ thể:

*Phát hiện rủi ro tín dụng:* Nhận diện rủi ro tín dụng là quá trình xác định liên tục và có hệ thống. Bất kỳ khoản vay nào cũng có thể có vấn đề, việc sớm nhận biết vấn đề và có những biện pháp theo dõi nhanh chóng, chuyên nghiệp giúp các vấn đề, tổn thất có thể giảm đến mức thấp nhất. Những dấu hiệu cảnh báo sẽ giúp ngân hàng có thể nhận biết và có giải pháp xử lý sớm các vấn đề một cách hiệu quả. Các dấu hiệu nhận biết phổ biến thường tập trung vào dấu hiệu tài chính và dấu hiệu phi tài chính của khách hàng vay.

*Đo lường rủi ro tín dụng:* Đo lường rủi ro tín dụng là việc lượng hóa mức độ các rủi ro cũng như biết được xác suất xảy ra rủi ro, mức độ tổn thất khi rủi ro xảy ra để xem xét khả năng chấp nhận nó của ngân hàng. Đây là cơ sở để ngân hàng đưa ra quyết định cho vay cũng như xây dựng biện pháp ứng phó phù hợp, nhanh chóng với rủi ro tín dụng khi tình trạng này xảy ra. Để đo lường rủi ro tín dụng các ngân hàng thường xây dựng các mô hình thích hợp để lượng hóa các rủi ro.

*Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng:* Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng là khâu trọng tâm

nhất trong công tác quản trị rủi ro tín dụng của một ngân hàng, đây chính là trọng tâm của quy trình rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng là một hệ thống những công cụ, chính sách, tiêu chuẩn và biện pháp nhằm ngăn ngừa và xử lý rủi ro tín dụng trong một ngân hàng: chính sách tín dụng, quy trình tín dụng, bộ máy quản trị rủi ro tín dụng, các giới hạn tín dụng.

*Xử lý rủi ro tín dụng:* Xử lý rủi ro tín dụng là bước cuối cùng trong công tác quản trị rủi ro tín dụng. Ở bước này, ngân hàng sẽ đưa ra các quyết định và biện pháp để tài trợ, khắc phục và hạn chế thấp nhất chi phí rủi ro và tổn thất mà rủi ro tín dụng đã gây ra cho ngân hàng.

Bốn bước trong quy trình rủi ro tín dụng có quan hệ chặt chẽ lẫn nhau và quyết định rất lớn tới hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng. Trong 4 bước này, bước 1 và bước 3 được coi là bước quan trọng nhất, ngân hàng càng chủ động trong quản lý và kiểm soát rủi ro thì càng giảm thiểu được tổn thất trong hoạt động tín dụng. Từ đó, có thể thấy, vấn đề cốt lõi trong quản lý tín dụng ngân hàng chính là đưa ra các giải pháp, cách thức để phát hiện sớm rủi ro. Hiện nay, nhiều ngân hàng đã xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro, thực hiện thẩm định tín dụng, củng cố hệ thống báo cáo thông tin quản trị tín dụng... Đây chính là những cách thức nhằm phát hiện sớm rủi ro tín dụng, trên cơ sở đó ngăn ngừa, hạn chế hậu quả của rủi ro đối với hoạt động tín dụng của ngân hàng.

*Kết luận:* Quản lý rủi ro tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn cho hoạt động tín dụng của ngân hàng và góp phần giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng, do đó việc nhận thức đầy đủ các vấn đề về rủi ro tín dụng sẽ giúp các ngân hàng đạt được mục tiêu hoạt động của mình./.

#### Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Văn Tiến (2010), *Giáo trình Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống kê.

Lê Bá Trục (2018), *Những yếu tố ảnh hưởng đến quản lý rủi ro tín dụng trong hệ thống NHTM Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Lưu Thị Tuyết Hoa (2012), "Quản trị rủi ro thanh khoản của NHTM trong giai đoạn hiện nay". *Tạp chí Ngân hàng*.

Nguyễn Thị Kim Nhung; Phạm Thị Thu Hiền; Nguyễn Thị Thúy Quỳnh (2017), "Một số vấn đề về rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại", *Tạp chí Tài chính*.

# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CƠ CẤU KINH TẾ CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

PGS.TS. Nguyễn Trọng Xuân\* - TS. Đỗ Văn Trịnh\* - Ths. Phùng Quang Phát\*\*

*Cơ cấu kinh tế công nghiệp là tổng thể các bộ phận cấu thành ngành công nghiệp và mối quan hệ hữu cơ giữa chúng. Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đang chuyển dịch theo hướng tích cực. Bài viết tập trung vào đánh giá thực trạng cơ cấu kinh tế công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Trên cơ sở đó làm rõ quan điểm, mục tiêu và một số giải pháp cơ cấu lại kinh tế công nghiệp trên địa bàn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*

• Từ khóa: Công nghiệp, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lại kinh tế công nghiệp.

*The industrial economic structure is the totality of the components constituting the industry and the organic relationship between them. In recent years, the industrial economic structure in Hai Duong province is shifting in a positive direction. The article focuses on assessing the current situation of industrial economic structure in Hai Duong province. On that basis, clarify the viewpoints, goals and some solutions to restructure the industrial economy in Hai Duong province by 2025, with orientation to 2030.*

• Keywords: Industry, economic structure, industrial economic restructuring.

Ngày nhận bài: 15/7/2022

Ngày gửi phân biên: 16/7/2022

Ngày nhận kết quả phân biên: 30/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 01/8/2022

## 1. Mở đầu

Công nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản, khu vực có vị trí trọng yếu, giữ vai trò nòng cốt của cơ cấu nền kinh tế. Sự hoàn thiện và hợp lý cơ cấu kinh tế công nghiệp (KTCN) là một trong những căn cứ đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một đất nước. Nhận thức được tầm quan trọng của công nghiệp, cũng như quán triệt sâu sắc những chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ, trong những năm qua Hải Dương chú trọng xây dựng cơ cấu KTCN theo hướng hợp lý, hiện đại để khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Do đó, công nghiệp luôn là

đầu tàu, là động lực tăng trưởng kinh tế của địa phương. Tuy nhiên, so với tiềm năng, lợi thế thì cơ cấu KTCN tỉnh Hải Dương vẫn trong tình trạng lạc hậu, kém hiệu quả đòi hỏi phải được cơ cấu lại một cách thực chất. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng từ nguồn số liệu thứ cấp, bài viết đánh giá thực trạng cơ cấu KTCN giai đoạn 2016-2020 từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách thúc đẩy cơ cấu lại KTCN trên địa bàn tỉnh Hải Dương thời gian tới.

## 2. Đánh giá thực trạng cơ cấu kinh tế công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương (2016-2020)

### 2.1. Những kết quả đạt được

Sau 25 năm tái lập tỉnh (1/1/1997), kinh tế Hải Dương đã đạt nhiều thành tựu nổi bật, toàn diện trên các lĩnh vực. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 8,8%/năm, cao hơn mức bình quân chung của cả nước; quy mô kinh tế năm 2020 gấp 1,6 lần so với năm 2016 và đứng thứ 11 trong cả nước. Tổng thu nhập bình quân đầu người đạt 69,8 triệu đồng; hàng năm công nghiệp đóng góp trên 50% mức tăng trưởng chung của toàn tỉnh (Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, 2021). Cơ cấu KTCN đang có những thay đổi nhanh chóng theo hướng tích cực, cụ thể là:

*Thứ nhất*, cơ cấu KTCN theo loại hình kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng: tỷ trọng của công nghiệp quốc doanh giảm, tỷ trọng công nghiệp ngoài quốc doanh và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên.

\* Học viện Chính trị - Bộ Quốc Phòng

\*\* Học viện Chính trị - Bộ Quốc Phòng; email: phathvct@gmail.com

**Bảng 1. Giá trị sản xuất (giá hiện hành) và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp chia theo loại hình kinh tế tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2020**

Năm	Tổng		Kinh tế nhà nước		Kinh tế ngoài nhà nước		Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
2016	148.182	100	23.831	16,1	35.668	24,1	88.683	59,8
2017	185.930	100	27.692	14,9	51.588	27,7	106.650	57,4
2018	215.476	100	13.218	6,1	79.152	36,8	123.106	57,1
2019	251.433	100	12.712	5,1	91.153	36,2	147.568	58,7
2020	286.329	100	11.888	4,2	105.161	36,2	170.763	59,6

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh Hải Dương.

Bảng 1 cho thấy, cả giá trị và tỷ trọng khu vực công nghiệp nhà nước đều giảm mạnh; giá trị và tỷ trọng của khu vực công nghiệp ngoài nhà nước tăng khá nhanh; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng về giá trị nhưng tỷ trọng có xu hướng giảm nhẹ. Tính chung cả hai khu vực công nghiệp ngoài nhà nước và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có sự gia tăng nhanh về tỷ trọng từ 83,9% năm 2016 lên 95,8% năm 2020, nên hai khu vực này đã trở thành động lực chính của tăng trưởng toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Cơ cấu KTCN theo loại hình kinh tế có sự chuyển dịch khá mạnh mẽ thể hiện qua việc sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp công nghiệp nhà nước; thu hút được nhiều loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hộ cá thể... Như vậy, mặc dù quy mô và tiềm lực kinh tế của tỉnh còn hạn chế, nhưng sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần là đúng hướng.

Thứ hai, cơ cấu KTCN theo ngành đang có những thay đổi tích cực theo hướng tăng tỷ trọng các

ngành chế biến, chế tạo (CBCT), giảm tỷ trọng các ngành khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Bảng 2 cho thấy, trong cơ cấu KTCN tỉnh Hải Dương, giá trị và tỷ trọng công nghiệp khai khoáng giảm liên tục với tốc độ rất nhanh; ngành công nghiệp CBCT chiếm tỷ trọng tuyệt đối, với trên 95% tổng giá trị toàn ngành và tăng từ 95,0% (năm 2016) lên 96,7% (năm 2020); tỷ trọng của ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm liên tục; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý chất thải, rác thải là ngành duy nhất tăng cả giá trị và tỷ trọng.

Từ cuối năm 2019 đến nay, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng tiêu cực do dịch Covid-19, vì vậy giá trị sản xuất công nghiệp khai khoáng, CBCT và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng năm 2020 giảm khá mạnh so với năm 2019, duy chỉ có ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng nhẹ về giá trị và tỷ trọng.

Ngành công nghiệp hỗ trợ được chú trọng phát triển, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp hỗ trợ giai đoạn này đạt 13,7%. Một số ngành công nghiệp hỗ trợ tiêu biểu trên địa bàn tỉnh như: công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí,

**Bảng 2. Giá trị sản xuất công nghiệp và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp chia theo ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2020**

Năm	Khai khoáng		Chế biến, chế tạo		Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng		Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, chất thải	
	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
2016	713	0,4	176.682	95,0	7.544	4,1	991	0,5
2017	555	0,3	205.913	95,5	8.004	3,7	1.004	0,5
2018	460	0,2	241.141	95,9	8.545	3,4	1.287	0,5
2019	433	0,2	276.486	96,0	9.400	3,3	1.493	0,5
2020	255	0,1	245.504	96,7	6.600	2,6	1.523	0,6

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh Hải Dương.



chế tạo; công nghiệp hỗ trợ điện - điện tử; công nghiệp hỗ trợ dệt may - da giày (UBND tỉnh Hải Dương, 2020).

*Thứ ba*, cơ cấu KTCN theo vùng đã có sự chuyển dịch theo hướng hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung.

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 10 khu công nghiệp được đầu tư hạ tầng đồng bộ (tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 81,6%); có 38 cụm công nghiệp được thành lập (tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 68,6%), trong đó 8 cụm công nghiệp có nhà đầu tư hạ tầng. Toàn tỉnh có 65 làng nghề với 11 nhóm ngành, nghề tiểu thủ công nghiệp (Tỉnh ủy Hải Dương, 2020). Phân bố không gian các ngành công nghiệp ngày càng hợp lý nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của các vùng, từng bước hình thành các cụm ngành công nghiệp chuyên môn hóa để liên kết phát triển chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị các ngành công nghiệp với sự dẫn dắt của các khu công nghiệp.

Tính đến 31/12/2020 Hải Dương có 2251 doanh nghiệp công nghiệp đang hoạt động, chiếm 28,4% tổng số doanh nghiệp của cả tỉnh. Cơ cấu phân bố các doanh nghiệp công nghiệp theo hướng tập trung chủ yếu ở Vùng trung tâm Hải Dương chiếm 64,98% (vùng 2), với 9/10 khu công nghiệp và 19/38 cụm công nghiệp. Còn lại vùng 1 và vùng 3 chiếm tới 73,2% diện tích, nhưng chỉ có 35,2% doanh nghiệp công nghiệp, với 01/10 khu công nghiệp và 19/38 cụm công nghiệp (Cục Thống kê tỉnh Hải Dương, 2021).

## 2.2. Một số hạn chế và nguyên nhân

Cơ cấu KTCN trên địa bàn tỉnh còn dàn trải, chưa thấy sự vươn lên mạnh mẽ của các ngành công nghiệp trọng điểm. Các ngành công nghiệp hỗ trợ còn rất ít, phần lớn nguyên phụ liệu phải nhập khẩu. Công nghiệp CBCT có tỷ trọng ngày càng lớn, nhưng “chất lượng của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa cao, chủ yếu là gia công, lắp ráp, tỷ lệ nội địa hóa thấp; doanh nghiệp tư nhân số lượng ít, quy mô nhỏ...” (Tỉnh ủy Hải Dương 2020). Chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp có công nghệ hiện đại, sản xuất kinh doanh ở những ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao. Nhiều khu công nghiệp có tỷ lệ lấp đầy thấp, nhiều dự án đầu tư chậm được triển khai.

Nguyên nhân chính là do tỷ lệ đầu tư và giải ngân cho hoạt động khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương còn ở mức thấp (dưới 1%); việc thực hiện khâu đột phá chiến lược về cải cách hành chính, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chưa có chuyển biến rõ nét; Môi trường kinh doanh chậm được cải thiện, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (chỉ số PCI) thấp so với mặt bằng chung toàn quốc và các tỉnh trong vùng.

Sự chênh lệch tỷ trọng giữa các nhóm ngành cấp 1 còn khá lớn, đặc biệt là giữa nhóm ngành công nghiệp CBCT với 03 nhóm ngành còn lại, cụ thể: Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí mặc dù giá trị tăng nhẹ, nhưng tỷ trọng lại giảm liên tục, vì nhu cầu của thị trường về các sản phẩm của ngành tăng mạnh trong thời gian qua, nhưng tốc độ tăng không nhanh bằng các ngành khác. Công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có cơ cấu ngành đơn giản, chưa được chú trọng quan tâm đầu tư, nên chiếm tỷ trọng nhỏ và tăng không đáng kể. Công nghiệp khai khoáng có tỷ trọng thấp nhất và xu hướng ngày càng giảm, do số lượng và trữ lượng khoáng sản của tỉnh thấp, lại được khai thác mạnh mẽ ở giai đoạn trước, nên tốc độ khai thác các nguồn tài nguyên này tăng trưởng thấp hơn nhiều so với các mặt hàng công nghiệp CBCT.

## 3. Quan điểm, mục tiêu và một số giải pháp cơ cấu lại kinh tế công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

### 3.1. Quan điểm cơ cấu lại KTCN trên địa bàn tỉnh Hải Dương

- Đổi mới cách thức tăng trưởng công nghiệp từ chiều rộng sang chiều sâu, từng bước cơ cấu lại KTCN theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, ưu tiên khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Cơ cấu KTCN phải dựa trên cơ sở phát huy cao nhất lợi thế dài hạn của tỉnh, phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học công nghệ, hội nhập kinh tế quốc tế và có khả năng điều chỉnh linh hoạt với chi phí thấp để thích ứng với những thay đổi của

môi trường và những ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai, dịch bệnh.

- Cơ cấu ngành công nghiệp dựa trên cơ sở phát triển các loại hình kinh tế, chủ yếu là loại hình kinh tế ngoài quốc doanh và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân đầu tư vào sản xuất công nghiệp và tạo mối liên kết giữa các doanh nghiệp tư nhân với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

### **3.2. Mục tiêu cơ cấu lại KTCN trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

- Giai đoạn đến năm 2025: Tích cực cơ cấu lại KTCN theo hướng tập trung phát triển, nâng cao năng lực và tỷ trọng của các ngành công nghiệp có lợi thế, có giá trị nội địa hóa cao như: điện tử, viễn thông, thép chất lượng cao, thép chuyên dụng, ô tô, vật liệu xây dựng mới... Phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành cơ khí chế tạo, điện, điện tử. Tiếp tục duy trì, bảo tồn và phát triển bền vững các nghề truyền thống, sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Phân đấu giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng bình quân 10,7%/năm trở lên (Tỉnh ủy Hải Dương, 2020).

- Giai đoạn sau 2025: nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, chú trọng khâu thiết kế, tạo mẫu sản phẩm; khẳng định vị thế các ngành công nghiệp hỗ trợ Hải Dương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước...; phát triển ngành công nghiệp môi trường, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ cao, công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng.

### **3.3. Một số giải pháp cơ cấu lại KTCN trên địa bàn tỉnh Hải Dương**

*Một là*, điều chỉnh quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp.

- Tỉnh cần rà soát, hệ thống hóa các chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm công nghiệp chủ yếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để có những sửa đổi, bổ sung.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, nhất là sự kết hợp giữa quy hoạch vùng với quy hoạch ngành, lĩnh vực, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Việc điều chỉnh quy

hoạch phát triển công nghiệp phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch công nghiệp của cả nước.

- Xác định lộ trình hợp lý của quá trình cơ cấu lại KTCN, hướng tới bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững và có hiệu quả hệ thống công nghiệp.

*Hai là*, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi.

- Tạo bước đột phá về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, phấn đấu là một trong số 20 tỉnh, thành phố có thứ hạng cao nhất về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số cải cách hành chính.

- Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư từ khâu khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư đến khâu triển khai thực hiện và đưa dự án vào hoạt động. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các thủ tục hành chính phục vụ đầu tư phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tỉnh cần có những chủ trương, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận dễ dàng, thuận lợi với nguồn vốn vay, thị trường, khoa học công nghệ. Bảo đảm quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp theo khuôn khổ pháp luật, không phân biệt thành phần kinh tế.

*Ba là*, giải pháp về phát triển thị trường.

- Triển khai kế hoạch cơ cấu lại KTCN gắn với yêu cầu thị trường. Xây dựng chương trình hành động, tổ chức triển khai các hiệp định thương mại, cam kết của Việt Nam đã ký kết để các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tranh thủ cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu.

- Sở Công Thương phối hợp với các ngành, địa phương xây dựng danh mục các ngành, sản phẩm công nghiệp tỉnh có lợi thế, xác định thị trường trọng điểm, thị trường tiềm năng tham gia xuất khẩu trong quá trình hội nhập dựa trên các FTA đã và chuẩn bị ký kết làm cơ sở hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp phát triển thị trường xuất khẩu. Xây dựng chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu dùng, tăng sự hiện diện các mặt hàng của tỉnh Hải Dương trên thị trường.

- Xây dựng và thực hiện hiệu quả chương trình hợp tác về thương mại giữa tỉnh Hải Dương và các địa phương trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ để tổ chức nghiên cứu thị trường và hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng quan hệ cung ứng hàng hóa một cách ổn định, bền vững.

*Bốn là, giải pháp về nguồn nhân lực.*

- Tỉnh phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp, nhất là các ngành công nghiệp mới, đáp ứng nhu cầu của các ngành theo từng giai đoạn phát triển và có chính sách hỗ trợ các chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp công nghiệp.

- Khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao; gắn chặt chẽ giữa đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp.

- Tập trung các giải pháp xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, có tác phong công nghiệp; làm tốt công tác dự báo, kết nối cung - cầu lao động. Có cơ chế đãi ngộ với thu nhập cao cho các chuyên gia nghiên cứu, kỹ sư, kỹ thuật viên trong các ngành công nghiệp mũi nhọn.

*Năm là, giải pháp về khoa học - công nghệ.*

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất của doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung đầu tư cải tiến, đổi mới công nghệ sản xuất, đồng bộ hóa công nghệ trong những ngành có lợi thế của tỉnh.

- Ưu tiên thu hút đầu tư vào sản xuất các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ sinh học, công nghiệp hỗ trợ, các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, năng lượng tái tạo...

- Khuyến khích hình thành hệ thống vườn ươm doanh nghiệp, trong đó chú trọng tiếp nhận công nghệ hiện đại từ bên ngoài để đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

## Kết luận

Trong gian đoạn 2016-2020, cơ cấu KTCN trên địa bàn tỉnh Hải Dương có sự chuyển dịch theo hướng tích cực cả ở góc độ cơ cấu ngành, thành phần và cơ cấu vùng. Tuy nhiên, cơ cấu KTCN của tỉnh vẫn tồn tại những hạn chế như tỷ lệ các ngành hiện đại còn thấp, tỷ lệ các ngành gia công lắp ráp cao, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, tốc độ chuyển dịch còn chậm... Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII đã xác định mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, đến năm 2030 là tỉnh công nghiệp hiện đại, tạo nền tảng để Hải Dương sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Thực hiện mục tiêu trên đòi hỏi tỉnh phải cụ thể hóa và triển khai chủ trương cơ cấu lại một cách thực chất KTCN theo hướng phát triển bền vững.

## Tài liệu tham khảo:

*Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (2021), Niên giám thống kê tỉnh Hải Dương năm 2020, Nxb Thống kê, Hà Nội.*

*Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.*

*Nguyễn Mạnh Hiền (2017), "Hải Dương - Dấu ấn 20 năm và quyết tâm vươn lên mạnh mẽ", Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (Thứ sáu, 27/1/2017).*

*Thủ tướng Chính phủ (2018), Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2018 về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025, Hà Nội.*

*Tỉnh ủy Hải Dương (2020), Báo cáo chính trị số 486-BC/TU ngày 16 tháng 10 năm 2020 trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, Hải Dương.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (2015), Quyết định số 3155/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2011 Về việc phê duyệt Quy hoạch vùng tỉnh Hải Dương đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Hải Dương.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (2018), Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 Phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Hải Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030", Hải Dương.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (2020), Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 19/12/2020 về Tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, Hải Dương.*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương (2021), Báo cáo số 148/BC-UBND ngày 05/12/2021 về Tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, Hải Dương.*

# CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ HỖ TRỢ TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC - DOANH NGHIỆP

TS. Nguyễn Thị Hằng\*

*Hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp theo hướng tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của xã hội đã thu hút sự quan tâm của các nước trên thế giới nhằm liên kết trường đại học với doanh nghiệp để giải quyết bài toán cung - cầu nguồn lao động. Bài báo đề xuất các giải pháp ứng dụng công nghệ số vào phát triển hệ thống thông tin quản lý để hỗ trợ kết nối chặt chẽ hơn giữa trường đại học và doanh nghiệp.*

• Từ khóa: Chuyển đổi số, toàn cầu hóa, hệ thống thông tin quản lý, nguồn nhân lực, kết nối thông tin.

*Cooperation between universities and businesses in the direction of creating high-quality human resources to meet the needs of society has attracted the attention of countries around the world to link universities with businesses to solve the problem of supply and demand for labor resources. The article proposes solutions to apply digital technology to develop management information systems to support closer connection between universities and enterprises.*

• Keywords: Digital transformation, globalization management information system, human resources information connection.

Ngày nhận bài: 20/6/2022

Ngày gửi phân biên: 22/6/2022

Ngày nhận kết quả phân biên: 20/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2022

## 1. Tổng quan về sự cần thiết phải hình thành hệ thống thông tin trong kết nối nguồn cung - cầu lao động

Trên thế giới, công tác đào tạo tại các trường đại học đã được chú trọng tới việc xây dựng mối quan hệ, liên kết và hợp tác, sự gắn kết sâu rộng với các doanh nghiệp từ rất sớm và ngược lại, các doanh nghiệp cũng chủ động xây dựng các mối quan hệ tham gia vào quá trình đào tạo trong các trường đại học. Điều này xuất phát từ nhiều

lý do, nhưng dễ nhận thấy nhất trong quan hệ giữa trường đại học với doanh nghiệp bắt nguồn bởi lợi ích, nhằm đáp ứng và thỏa mãn quyền lợi của các bên tham gia (Eliezer Geisler, Albert H. Rubenstein (1989). Nghiên cứu của nhóm học giả Eliezer Geisler đã chỉ ra được 12 lý do chính làm cơ sở dẫn chứng và giải thích cho sự gắn kết trong mối quan hệ giữa các doanh nghiệp với các trường đại học. Trong quá trình hợp tác của các doanh nghiệp, việc lựa chọn và sẵn sàng hợp tác với các trường đại học được xuất phát bởi nhiều lý do khác nhau nhằm tạo điều kiện khai thác lẫn nhau những lợi thế nhất định của mỗi bên. Thông qua mối quan hệ hợp tác này đã giúp cho các trường đại học cải thiện, đổi mới và nâng cao hiệu quả quản trị của mình (Association of Technology Managers, 2000), đồng thời giúp cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả, cải thiện năng lực đổi mới, sáng tạo trong hoạt động sản xuất và kinh doanh (Koschatzky, K. and Stahlecker, 2010).

Theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, năm 2017 có khoảng 60% sinh viên ra trường làm việc trái ngành, cả nước đã có hơn 200.000 cử nhân thất nghiệp. Minh chứng cho tỷ lệ thất nghiệp ngành sư phạm trong năm 2014 lên tới 35.000 cử nhân. Năm 2017, con số này lên tới 45.000 và năm 2020 là 70.000 cử nhân thất nghiệp. Như vậy, thất nghiệp hiện nay đang trở thành một vấn đề đáng báo động trong xã hội.

\* Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Thái Nguyên; email: nthatang@ictu.edu.vn



Nhằm tìm lời giải tháo gỡ cho bài toán giảm tỷ lệ thất nghiệp hiện nay đối với những sinh viên tốt nghiệp từ các trường đại học, cao đẳng thì Nhà nước và các bộ ngành đã chủ động xây dựng nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp như Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng chương trình giáo dục đào tạo đặc thù gắn với doanh nghiệp, có sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của nhà trường. Nhiều cơ quan nhà nước đã tổ chức nhiều chương trình ngày hội giới thiệu việc làm, tư vấn tuyển dụng. Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp tổ chức nhiều hội thảo, diễn đàn để tìm ra các giải pháp, tháo gỡ và tạo cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Cụ thể:

Tháng 7 năm 2018, trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM (UEF) đã tổ chức buổi lễ ký kết hợp tác đào tạo năm 2018 cùng 27 doanh nghiệp và tọa đàm “Đào tạo gắn kết với doanh nghiệp” với sự tham gia của hơn 120 doanh nhân tại Khách sạn InterContinental TP.HCM.

Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì tổ chức Tọa đàm và Triển lãm “Phát triển nguồn nhân lực ICT trình độ cao: Gắn kết cơ sở giáo dục đại học - doanh nghiệp” vào ngày 30/3/2019.

Trên thế giới, nhiều quốc gia, tổ chức giáo dục, trung tâm nghiên cứu lớn cũng đã tiến hành các dự án nghiên cứu lớn nhằm nghiên cứu, phân tích và đánh giá vấn đề đào tạo gắn với nhu cầu xã hội cho những kết quả có ý nghĩa quan trọng. Năm 2009, Trường đại học (ĐH) Newcastle (Anh Quốc) đã tiến hành nghiên cứu về “Characterising modes of university engagement with wider society: A literature review and survey of best practice” (Mô tả các phương thức gắn kết trường đại học với xã hội theo nghĩa rộng: Tổng quan và khảo sát các thực tiễn tốt nhất). Trường đại học này rất quan tâm đến vấn đề gắn kết (engage) đào tạo tại các trường Đại học - Cao đẳng với nhu cầu việc làm tại doanh nghiệp. Hoạt động gắn kết này được thể hiện trên bốn nhóm hoạt động chủ yếu sau:

(1). Kết hợp nghiên cứu (Engaged research): Tổ chức hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ giữa nhà trường và xã hội.

(2). Chia sẻ kiến thức (Knowledge sharing): Tổ chức cung cấp, trao đổi thông tin hay quan điểm giữa nhà trường và xã hội.

(3). Dịch vụ (Service): Tổ chức tư vấn, cung cấp các dịch vụ chuyên môn cho xã hội, tạo điều kiện để xã hội tiếp cận các nguồn tài nguyên của nhà trường, tham gia các chương trình, dự án phát triển cộng đồng.

(4). Giảng dạy (Teaching): Tổ chức giảng dạy, đào tạo theo nhiều hình thức và bậc học nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội về trang bị kiến thức, kỹ năng, nhu cầu học tập suốt đời.

Việc gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực là một xu thế phổ biến trên thế giới mang lại những lợi ích thiết thực cho cả phía nhà trường và doanh nghiệp. Để khắc phục những vấn đề được chỉ ra ở trên, việc đề xuất giải pháp chuyển đổi số vào phát triển hệ thống thông tin quản lý, cung cấp dữ liệu dùng chung nhằm hỗ trợ sự gắn kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp trong bối cảnh hiện tại là thực sự cần thiết.

## 2. Vấn đề hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp trong việc cung ứng và sử dụng nguồn lao động

Trong giai đoạn hiện nay, việc hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp đã có nhiều cải thiện, hoạt động đào tạo tại các trường đại học đã có sự điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong thời kì chuyển đổi số.

Đức là một trong những quốc gia đi đầu về các mô hình liên kết giữa các trường đại học và doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, gắn nghiên cứu với thực tiễn. Trường FH Mainz có mối quan hệ liên kết với hơn 500 doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ trong hoạt động đào tạo nhân lực tại nhiều quốc gia trên thế giới.

Diễn hình trong số đó là mô hình liên kết từ Trường Đại học Khoa học tự nhiên FH Mainz (Đức) với thành viên của Chương trình đối tác Đại học SAP. Nhờ hoạt động liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo, các trường đại học của Đức đã tạo dựng được uy tín lớn đối với các doanh nghiệp và các đơn vị sử dụng lao động khác. Chương trình đối tác Đại học SAP là một sáng kiến có tính chất toàn cầu, được sự chia sẻ và tài trợ chính từ SAP - một doanh nghiệp hàng đầu trong cung cấp giải pháp và phần mềm quản trị DN. Chương trình đã phát triển mở rộng và có tính toàn cầu, thu hút

hơn 800 trường đại học tại 36 quốc gia, hơn 2.200 giảng viên và 150.000 sinh viên tham gia, như: Đức, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan... Mô hình liên kết doanh nghiệp đã kết nối cộng đồng các trường đại học và doanh nghiệp, đạt được nhiều thành công trong hoạt động xây dựng chương trình đào tạo; phát triển năng lực giảng viên, sinh viên; cung cấp những công cụ và tài nguyên phục vụ giảng dạy, học tập cho sinh viên ngành công nghệ...

Ở Việt Nam, một trong những vấn đề luôn được Đảng, Nhà nước, Bộ GD&ĐT đặc biệt quan tâm, đó là đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội, thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Đặc biệt, vấn đề gắn liền giáo dục với nhu cầu xã hội được thể hiện rất rõ trong Luật Giáo dục đại học 2012. Mục tiêu đào tạo gắn liền nhà trường với xã hội đã được Đảng quán triệt ngay từ những năm 80 của thế kỷ trước và đến nay vẫn là vấn đề còn mang tính thời sự.

Trong thực tiễn, việc hợp tác giữa các doanh nghiệp với các trường đại học để thực hiện nghiên cứu và chuyển giao công nghệ thường được tiến hành thông qua 4 hình thức cơ bản, gồm hỗ trợ nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu, chuyển giao kiến thức và chuyển giao công nghệ. Đối với hình thức hỗ trợ nghiên cứu, các doanh nghiệp thường đầu tư tài chính và phương tiện cho các trường đại học để thực hiện các nghiên cứu. Còn hợp tác trong nghiên cứu là hình thức được thực hiện cùng nhau giữa các trường đại học và doanh nghiệp nhằm giải quyết các vấn đề đã được thỏa thuận và sử dụng các phương tiện trong nghiên cứu để phát triển năng lực của cả hai bên. Hình thức chuyển giao kiến thức được thực hiện thông qua việc hợp tác trong đào tạo và trao đổi giữa cá nhân các nhà nghiên cứu với doanh nghiệp. Còn chuyển giao công nghệ là hình thức liên kết nhằm chuyển các nghiên cứu của các trường đại học vào quá trình áp dụng phát triển, thương mại hóa sản phẩm và quá trình sản xuất mới tại các doanh nghiệp mà họ thực hiện liên kết, hợp tác (Santoro, 2000).

Trong thời gian qua mối liên hệ gắn kết này vẫn còn nhiều hạn chế, lỏng lẻo, đôi khi còn mang tính hình thức và điều đặc biệt là chưa có nhiều kết quả báo cáo thống kê dữ liệu hay chưa có một hệ thống thông tin quản lý nào liên quan hỗ trợ xác định nhu cầu về nguồn nhân lực của các

doanh nghiệp và các chỉ tiêu đầu vào, sản phẩm đầu ra của các trường đại học gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của các doanh nghiệp. Điều này cho thấy, các mô hình liên kết, hợp tác hiện nay chưa hiệu quả, cần phải có những giải pháp tốt hơn nhằm gia tăng tính gắn kết giữa trường đại học với doanh nghiệp. Đây là một trong những vấn đề tồn tại và mới thực sự là cần thiết, cần được quan tâm nghiên cứu hiện nay.

Ngày nay, với xu thế của chuyển đổi số quốc gia và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn mạnh mẽ trên nhiều phương diện của đời sống xã hội. Trong xu thế này, các trường đại học phải rất linh hoạt trong việc thay đổi chương trình, mục tiêu đào tạo sao cho phù hợp với xu thế của xã hội và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Để tồn tại và phát triển, các trường đại học cần phải tăng cường gắn kết, hợp tác với doanh nghiệp bằng nhiều hình thức nhằm tương tác và hỗ trợ nhau, linh hoạt thường xuyên. Mối liên hệ gắn kết giữa các trường đại học và các doanh nghiệp cũng phải được xây dựng dựa trên các ứng dụng công nghệ của chuyển đổi số vào phát triển các Hệ thống thông tin quản lý (EMIS). Thông qua đó, các dữ liệu sẽ được tổng hợp, phân tích và thống kê kịp thời, đảm bảo độ tin cậy cao, và đặc biệt, dự báo được những nhu cầu về chỉ tiêu đào tạo, nhu cầu về nguồn nhân lực và xác định được chất lượng đầu ra kịp thời cho mỗi bên nhằm thúc đẩy sự phát triển của mỗi bên và góp phần phát triển kinh tế xã hội.

### **3. Đề xuất giải pháp hình thành kênh kết nối thông tin giữa trường đại học và doanh nghiệp để nâng cao gắn kết thông tin giữa cung - cầu lao động**

Việc lập kế hoạch thiết kế và phát triển EMIS sẽ tạo điều kiện cho các trường đại học và doanh nghiệp hoạt động và vận hành các chức năng của một EMIS để có thông tin hỗ trợ việc ra quyết định. Thực tiễn cho thấy, trường đại học là nơi cung cấp nguồn nhân lực chất lượng đã qua đào tạo ở trình độ cao cho các doanh nghiệp nói riêng và cho cả nền kinh tế. Việc hình thành kênh kết nối giữa trường đại học - doanh nghiệp đóng vai trò thúc đẩy và hiện thực hóa các kết quả nghiên cứu, gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết với thực tiễn. Để giảm thiểu khoảng cách giữa hoạt động đào tạo với sử dụng lao động, nghiên cứu với chuyển giao công nghệ, cần phải tăng cường gắn kết giữa

trường đại học và doanh nghiệp và phải coi đó là một xu thế tất yếu và có vai trò quan trọng với sự phát triển của trường đại học và doanh nghiệp.

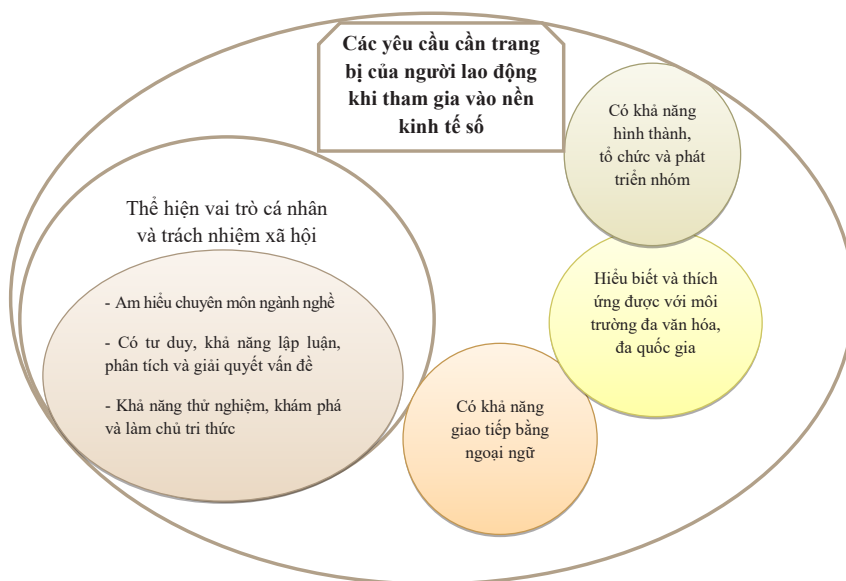
Xã hội hiện đại đã có những bước chuyển mình thật nhanh chóng. Nền kinh tế số xuất hiện cùng với những giá trị gia tăng lớn lao cho nền kinh tế mà nó mang lại đã đặt ra yêu cầu phải có nguồn nhân lực có đủ khả năng vận hành các doanh nghiệp số để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Trong bối cảnh chuyển đổi số tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế, các trường đại học cần phải đưa ra chiến lược đào tạo con người có chất lượng cao để tham gia vào nền kinh tế số. Để giúp người lao động hiện thực hóa điều này, việc cung cấp và trao đổi thông tin giữa nhà tuyển dụng và nhà cung cấp lao động cần được tiến hành thường xuyên hơn và luôn duy trì được kênh kết nối thông tin ý nghĩa này.

Quan niệm kênh dưới góc độ kinh tế được hiểu là một hệ thống các hệ thức toán học (mô hình toán học), các quá trình vật lý (mô hình vật lý) hay hình ảnh mang tính chất quy ước của đối tượng nghiên cứu, diễn tả các mối quan hệ đặc trưng giữa các yếu tố của một hệ thống thực tế trong tự nhiên, xã hội. Chẳng hạn, kênh kinh tế, kênh sản xuất. Theo quan niệm này, kênh chỉ có ý nghĩa thiết thực nếu sự phân tích nó thuận tiện hơn cho người nghiên cứu trực tiếp đối tượng bằng những phương tiện hiện có.

Như vậy, kênh được hiểu là nơi chuyển tiếp các thông tin giữa trường đại học và doanh nghiệp. Theo nghĩa rộng, kênh là hình ảnh (hình tượng, sơ đồ, sự mô tả, vv...) ước lệ của một khách thể (hay một hệ thống các khách thể, các quá trình hoặc hiện tượng). Điều này cũng đồng

**Hình 1. Yêu cầu đối với nguồn nhân lực trong nền kinh tế số**

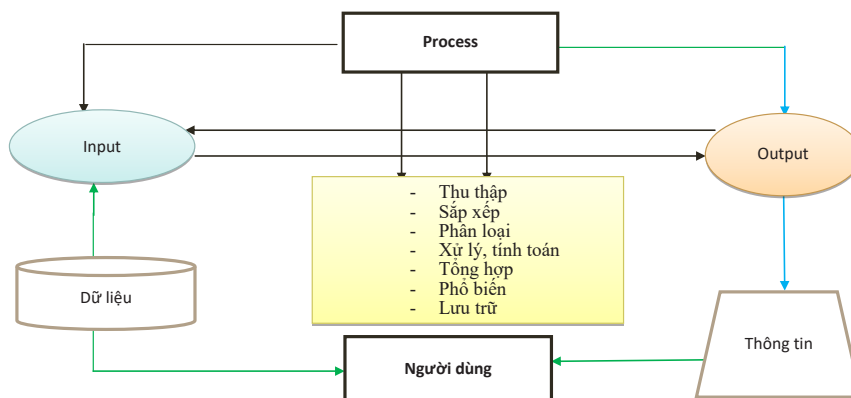


nghĩa với việc coi kênh kết nối như là một hệ thống thông tin quản lý.

Hệ thống thông tin sẽ đóng vai trò trung gian trong việc tiếp nhận các nguồn dữ liệu (hay đó chính là các phần tử của đầu vào) và tiến hành xử lý các nguồn dữ liệu đó thành các sản phẩm hay các vật mang thông tin. Các hệ thống thông tin này sẽ được cải tiến, hiện đại dần lên bởi sự phát triển của công nghệ bởi các yêu cầu của các thực thể tham gia vào hệ thống, trong quá trình thu thập, sắp xếp, phân loại, xử lý, tính toán theo yêu cầu của người dùng rồi tổng hợp, cung cấp và phổ biến cho người sử dụng thông tin phục vụ cho hoạt động ra quyết định.

Một hệ thống thông tin gồm có ba bộ phận: đầu vào, quá trình xử lý thông tin và đầu ra với

**Hình 2. Mô hình hệ thống thông tin kết nối Cung - Cầu lao động**





các yếu tố cấu thành như: con người, trang thiết bị kỹ thuật, cơ sở dữ liệu và các nguyên tắc phối hợp với nhau để cung cấp dữ liệu và thông tin kịp thời tới người sử dụng. Dữ liệu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và được xem như các đầu vào thông tin. Nếu để các đầu vào thông tin rời rạc, đơn lẻ thì chúng không có ý nghĩa. Do vậy, hệ thống thông tin có nhiệm vụ thu thập, tập hợp các thông tin về cung - cầu lao động (đầu vào), xử lý dữ liệu và cung cấp dữ liệu tới người sử dụng những thông tin mà họ cần tìm kiếm.

Hệ thống thông tin này sẽ đóng vai trò như một kênh trung gian để kết nối thông tin giữa trường đại học và doanh nghiệp. Kênh thông tin này được xây dựng phục vụ hai đối tượng chính là trường đại học (nơi cung cấp sản phẩm lao động là người học đã tốt nghiệp) và doanh nghiệp (khách hàng) có nhu cầu về người lao động có trình độ, được đào tạo từ các trường đại học.

Các hoạt động của Hệ thống thông tin kết nối giữa trường đại học và doanh nghiệp bao gồm:

Đối với người quản trị hệ thống (Admin): Đăng nhập hệ thống; Quản lý, thêm, cập nhật, xóa thông tin về người học đã tốt nghiệp, các ngành nghề đào tạo tại các trường đại học, chỉ tiêu tuyển sinh, thông tin tuyển dụng, yêu cầu đối với vị trí tuyển dụng. Trả lời ý kiến, góp ý và phản hồi của người tham gia tuyển dụng; Cập nhật tin tức về ngành nghề đào tạo, việc làm,...

Đối với trường đại học: Đăng ký tài khoản; Có quyền đăng nhập, đưa các thông tin về số lượng sinh viên theo học hiện nay tại các trường đại học, Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch dự kiến các ngành của các trường đại học lên kênh.

Đối với doanh nghiệp: Xem thông tin về đào tạo tại các trường đại học; đăng ký tuyển dụng; hỗ trợ việc làm; cung cấp thông tin về nhu cầu việc làm, chính sách thu hút lao động, các chế độ về lương, thưởng và phúc lợi xã hội cho người lao động tìm kiếm và lựa chọn.

#### 4. Kết luận và kiến nghị

Vấn đề thất nghiệp của sinh viên ra trường tại các trường đại học trong nước và trên thế giới đang trở nên nhức nhối và đáng báo động. Một trong những giải pháp được đánh giá là khá quan hiện nay mà thế giới đã vận dụng, triển khai đó là xây dựng mô hình liên kết, hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp nhằm đáp ứng

được việc xác định đầu vào và sản phẩm đầu ra của các trường đại học, đảm bảo yêu cầu đầu vào về nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp. Như vậy, có thể nhận thấy đây là vấn đề tìm ra cách giải hay cho bài toán cân bằng cung- cầu giữa các trường đại học và doanh nghiệp.

Việc kết nối cung - cầu, định hướng xây dựng bảng cân đối liên ngành và giữa các ngành trong nền kinh tế quốc dân của mỗi quốc gia là một bài toán luôn được các nhà quản lý, quản trị nhà nước, các bộ ngành hướng tới để đạt được trạng thái cân bằng mong muốn. Khi xác định được nhu cầu nguồn nhân lực rồi thì lại chính là xác định được chỉ tiêu đầu vào cho ngành giáo dục. Vì vậy, việc nghiên cứu và xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa ngành giáo dục và đào tạo với lao động và việc làm đóng vai trò hết sức quan trọng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở cả hai khía cạnh gián tiếp và trực tiếp. Vì vậy, mối quan hệ giữa giáo dục và đào tạo (*ở các trường đại học*) và lao động (*ở các doanh nghiệp*), liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp được coi là xu hướng phổ biến trên thế giới, là giải pháp hiệu quả để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đã nhận được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà quản lý, nhà khoa học.

Hệ thống thông tin kết nối giữa trường đại học với doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực hình thành sẽ được coi là khuôn mẫu được định hình về hoạt động tương tác chặt chẽ giữa quá trình đào tạo nguồn nhân lực của trường đại học và nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Hệ thống thông tin này sẽ giúp xóa bỏ khoảng cách giữa nhà tuyển dụng và nhà cung ứng lao động do thiếu thông tin lẫn nhau. Đồng thời, các thông tin được lưu trữ trên hệ thống sẽ giúp các bên liên quan ra quyết định có cơ sở và khách quan hơn dựa trên các chức năng lưu trữ và phổ biến dữ liệu. Đồng thời, giúp cải tiến kỹ thuật trong việc lưu trữ, tìm kiếm, trao đổi thông tin trong và ngoài tổ chức theo hướng nhanh chóng, hiệu quả, cải thiện tốc độ tính toán, nâng cao chất lượng của các quyết định, khắc phục hạn chế trong việc xử lý và lưu trữ thông tin. Qua đó, tăng cường năng lực ứng dụng công nghệ chuyển đổi số vào phát triển các hệ thống thông tin quản lý, xây dựng mối quan hệ gắn kết và trách nhiệm giữa các trường đại học và các doanh nghiệp nhằm hỗ trợ tổng hợp, phân tích và đánh giá, dự



báo của mỗi bên trong quá trình đào tạo và cung ứng, sử dụng nguồn nhân lực, lao động.

Kênh này đòi hỏi việc đào tạo (yếu tố cung) phải có sự thay đổi mục tiêu, chương trình, cơ cấu và chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp (yếu tố cầu) trên thị trường lao động. Cụ thể:

+ Đối với các trường đại học: Phân tích và đánh giá khả năng đáp ứng vị trí việc làm tại doanh nghiệp:

(1). Số lượng sinh viên theo học hiện nay tại các trường đại học

(2). Số lượng chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch dự kiến các ngành của các trường đại học.

+ Đối với các doanh nghiệp: Khảo sát, đánh giá và phân loại về năng lực và nhu cầu về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp theo những tiêu chí về:

(1). Năng lực hiện tại của các doanh nghiệp.

(2). Nhu cầu về nguồn nhân lực hiện tại và trong tương lai của các doanh nghiệp.

Để giải quyết vấn đề thừa thầy, thiếu thợ trong xã hội, việc kết nối chặt chẽ giữa nhà tuyển dụng và nhà cung ứng nhân lực là vô cùng quan trọng. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần có những can thiệp phù hợp thông qua việc triển khai hiệu quả các gói hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động phục hồi sau đại dịch Covid-19. Chính phủ cần xây dựng và thực hiện các chương trình, chính sách khuyến khích người lao động, đặc biệt là thanh niên tích cực học tập nâng cao trình độ để có các kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu phục hồi sản xuất kinh doanh của nền kinh tế. Đồng thời, Chính phủ cần có chính sách khuyến khích các địa phương thiết lập các kênh thông tin chính thống, chuyên ngành để cập nhật cho doanh nghiệp và người lao động về chiến lược phát triển kinh tế. Việc phát triển hệ thống thông tin quản lý sẽ giúp cung cấp tối ưu về nguồn dữ liệu liên quan đến nhu cầu nguồn nhân lực của các doanh nghiệp và chỉ tiêu tuyển sinh, sản phẩm đầu ra của các trường đại học. Điều đó sẽ tạo sợi dây gắn kết vô hình, có tác dụng hỗ trợ và tăng tính bền chặt giữa các trường đại học và các doanh nghiệp, nhằm đảm bảo doanh nghiệp tuyển dụng được lao động đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm, còn các trường đại học sẽ tạo dựng được uy tín và thương hiệu của mình.

**Chú thích:** Nghiên cứu này là kết quả của đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) với tên đề tài “Nghiên cứu mô hình gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nhân lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc”, mã số B2022-TNA-40, theo Quyết định số 2190/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2021, Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Hằng.

#### Tài liệu tham khảo:

Renu Balakrishnan, Monika Wason, R.N. Padaria, Premlata Singh and Eldho Varghese (2014). “An Analysis of Constraints in E-Learning and Strategies for Promoting E-Learning among Farmers”. *Economic Affairs*, 727-734.

Elmuti, D., Abebe, M., & Nicolosi, M. (2005). An overview of strategic alliances between universities and corporations. *The Journal of Workplace Learning*, 17(1), 115-28.

Etzkowitz, H. (1993). *Technology transfer: The second academic revolution*. *Technology Access Report*, 6, 7-9. doi: /10.1017/CBO9781139046930.004.

Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (1995). *The triple Helix -- University - Industry - Government relations: A laboratory for knowledge based economic development*. *EASST Review*, 14(1), 14-19.

Forsyth, J., & Cowap, L. (2017). *In-house, university-based work experience vs off-campus work experience*. *Higher Education, Skills and Work-Based Learning*, 7(3), 229-239.

Hang, N. T., & Huan, N. V. (2020). *Evaluation of the Ability to Respond the Job Placement of Students to Enterprises during Integration 4.0*. *WSEAS Transactions on Environment and Development*, 16, 250-259. doi: 10.37394/232015.2020.16.26.

Howells, J. (1986). *Industry-academic links in research and innovation: A national and regional development perspective*. *Regional Studies*, 20, 472-476.

Helyer, R. (2011). *Higher education, skills and work-based learning*. *The Journal of the University Vocational Awards Council*, 7(3), 15-27.

Nguyen Thi Hang. (2021a). *Optimizing the Transaction with Customers Directions to Digital Transformation for Enterprises*. *Turkish Journal of Computer and Mathematics Education*, 12(11), 5676-5680.

Nguyen Thi Hang. (2021). *Universal education development to enhance the quality of human resources in the context of digital transformation and industrial revolution 4.0*. *The USV Annals of Economics and Public Administration*, 21(1), 88-95.

Nguyen Thi Hang. (2021c). *Digital Education to improve the Quality of Human Resources Implementing Digital Transformation in the Context of Industrial Revolution 4.0*. *Management, Innovation and Technologies*, 11(2), 312-323.

# PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

TS. Nguyễn Đình Hoàn\*

*Thực tiễn phát triển của nhiều nước trên thế giới đã chứng minh vai trò to lớn của các Doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với nền kinh tế. Doanh nghiệp vừa và nhỏ là bộ phận quan trọng chiếm tỷ lệ lớn trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Hiện nay, cả nước có khoảng 541.753 doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động trong nền kinh tế, với tổng số vốn đăng ký khoảng 130 tỷ USD, chiếm khoảng 1/3 tổng số vốn đăng ký của các doanh nghiệp. Hàng năm, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng góp khoảng 40% GDP, nộp ngân sách nhà nước 30%, đóng góp giá trị sản lượng công nghiệp 33%, giá trị hàng hóa xuất khẩu 30% và thu hút gần 60% lao động... Mặc dù số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ đông đảo, song quy mô doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỷ lệ rất lớn, số doanh nghiệp quy mô vừa chỉ chiếm 1,6% tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đại dịch Covid-19 trong thời gian qua đã tác động mạnh mẽ tới mọi mặt của nền kinh tế trong đó ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ do đây là đối tượng dễ tổn thương của nền kinh tế.*

• Từ khóa: Doanh nghiệp vừa và nhỏ, đại dịch Covid-19, tổn thương,...

*The development practice of many countries around the world has proved the great role of small and medium enterprises in the economy. Small and medium enterprises are an important part of the Vietnamese business community. Currently, the whole country has about 541,753 small and medium enterprises operating in the economy, with a total registered capital of about 130 billion USD, accounting for about one third of the total registered capital of enterprises. Every year, small and medium enterprises contribute about 40% of GDP, pay 30% to the state budget, contribute 33% of industrial output value, 30% of export value and attract nearly 60% of employees. Although the number of small and medium-sized enterprises is large, the size of small and micro enterprises accounts for a very large proportion, the number of medium-sized enterprises only accounts for 1.6% of the total number of small and medium-sized enterprises. The Covid-19 pandemic in the past time has had a strong impact on all aspects of the economy, especially affecting the development of small and medium enterprises because they are vulnerable objects of the economy.*

• Keywords: Small and medium enterprises, Covid-19 pandemic, hurt,...

Ngày nhận bài: 20/6/2022

Ngày gửi phản biện: 22/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2022

## Quy mô và sự phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam

Theo số liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), bình quân giai đoạn 2016-2021, cả nước có 734.884 doanh nghiệp đang hoạt động, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 7,4%.

Theo cơ cấu kinh tế, Việt Nam có khoảng 489.000 doanh nghiệp đang hoạt động trong khu vực dịch vụ, chiếm 66,6% trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 7,8%. Khu vực công nghiệp và xây dựng có khoảng 234.000 doanh nghiệp, chiếm 31,9%, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 6,8%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có khoảng 10.000 doanh nghiệp, với tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 4,6%. Có thể thấy, số doanh nghiệp trong khu vực dịch vụ ngày càng gia tăng và chiếm tỉ trọng cao trong nền kinh tế.

Theo địa phương: Có 26/63 tỉnh thành có tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp trong 5 năm trở lại đây. Con số này cao hơn bình quân cả nước (7,4%), trong đó: Bình Dương tăng 14,1%; Bắc Ninh tăng 14,0%; Bình Phước tăng 13,1%; Ninh Thuận tăng 12,3%; Bắc Giang tăng 11,6%... Có 37/63 địa phương có tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động thấp hơn bình quân cả nước, trong

\* Học viện Tài chính

đó có 3/63 địa phương có xu hướng giảm số doanh nghiệp đang hoạt động là: Bắc Kạn giảm 2,6%; Lai Châu và Hải Phòng cùng giảm 0,3%.

Tại thời điểm cuối năm 2019, có khoảng 450.000 doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, chiếm 67,2% số doanh nghiệp cả nước, tăng 10,0% so với cùng thời điểm năm 2018; có 180.000 doanh nghiệp quy mô nhỏ, chiếm 26,8%, tăng 8,6%; có 23.000 doanh nghiệp quy mô vừa, chiếm 3,4%; tăng 10,0%; có 17.367 doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ chiếm 2,6% số doanh nghiệp trong nền kinh tế.

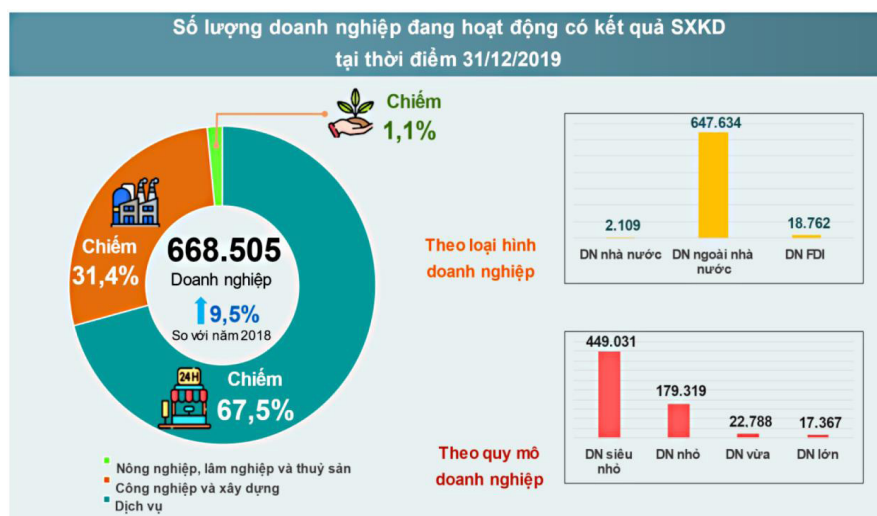
#### Quy mô và thu nhập của người lao động tại doanh nghiệp vừa và nhỏ

Hiện nay, các doanh nghiệp đang hoạt động thu hút 14,6 triệu lao động. Trong đó, khu vực doanh nghiệp quy mô nhỏ thu hút 2,7 triệu lao động, tăng 13,1%; khu vực doanh nghiệp quy mô vừa thu hút gần 1,4 triệu lao động, tăng 13,2%.

Theo khu vực kinh tế: Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút lao động cao nhất trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Khu vực này thu hút gần 9,4 triệu lao động, chiếm 64,0% lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, khu vực dịch vụ thu hút 5,0 triệu lao động, chiếm 34,3%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ thu hút được 0,25 triệu lao động, chiếm 1,7%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2016-2020, bình quân mỗi năm khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước thu hút nhiều lao động nhất với hơn 8,8 triệu lao động, chiếm 60,5% tổng lao động toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 25,9% so với lao động bình quân giai đoạn 2011-2015; khu vực doanh nghiệp FDI thu hút 4,6 triệu lao động, chiếm 31,4%, tăng 47,6%; khu vực doanh nghiệp nhà nước thu hút gần 1,2 triệu lao động (trong đó khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thu hút xấp xỉ 0,7 triệu lao động), chiếm 8,1%, giảm 21,0%.

Hình 1. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động



Nguồn: Tổng cục thống kê

Theo địa phương: Bình quân giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn 2011-2015, có 25/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh cao hơn bình quân chung cả nước (25,6%), trong đó: cao nhất là Thái Nguyên tăng 88,1%; Bắc Ninh tăng 77,7%; Bắc Giang tăng 73,3%; Vĩnh Phúc tăng 70,2%; Hà Nam tăng 58,2%... Có 38/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động làm việc tại các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thấp hơn mức tăng chung cả nước, trong đó có 8/63 địa phương có chỉ số thu hút lao động giảm, gồm: Lai Châu giảm 23,8%; Hà Giang giảm 23,3%; Gia Lai giảm 19,6%; Bắc Kạn giảm 12,3%; Cao Bằng giảm 10,4%; Sơn La giảm 9,8%; Kon Tum giảm 4,1%; Quảng Trị giảm 4,0%.

#### Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân tháng một lao động làm việc trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong 05 năm gần đây đạt 8,5 triệu đồng, tăng 44,6% so với thu nhập bình quân giai đoạn 05 năm trước đó. Khu vực doanh nghiệp có quy mô vừa đạt 8,1 triệu đồng, tăng 48,6%; khu vực doanh nghiệp có quy mô nhỏ đạt 7,3 triệu đồng, tăng 52,9%.

Theo khu vực kinh tế: Giai đoạn 2017-2021 so với giai đoạn 2012-2016 thu nhập bình quân tháng của người lao động khu vực dịch vụ đạt cao nhất với 9,7 triệu đồng, tăng 43,2%; khu vực



công nghiệp và xây dựng đạt 7,9 triệu đồng, tăng 45,4% (trong đó thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp ngành sản xuất và phân phối điện đạt cao nhất với 16,3 triệu đồng); doanh nghiệp khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5,3 triệu đồng, tăng 8,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp: Giai đoạn 2017-2021 so với giai đoạn 2012-2016 thu nhập bình quân tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt cao nhất với 12,4 triệu đồng (trong đó, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước đạt 12,0 triệu đồng), tăng 39,7%; khu vực doanh nghiệp FDI đạt 9,4 triệu đồng, tăng 42,8%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 7,5 triệu đồng, tăng 52,5%.

### **Một số kết quả đạt được và hạn chế trong phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ**

#### ***Kết quả đạt được***

Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong những năm qua có xu hướng tăng, thể hiện ở sự tăng trưởng số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt tỷ lệ bình quân 7,4%/năm; số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ tính trung bình trên 1000 dân tăng từ 0,7 doanh nghiệp vừa và nhỏ lên 2 doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ trưởng thành về quy mô tăng dao động trong khoảng 8% đến 12%, trong đó tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ từ siêu nhỏ lên nhỏ và vừa chiếm cao nhất, tiếp đến là tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ từ nhỏ lên vừa, và cuối cùng là tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ từ vừa lên lớn.

Khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ đã thể hiện vai trò và những đóng góp quan trọng thúc đẩy sự chuyển mình và cất cánh của nền kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế doanh nghiệp vừa và nhỏ theo xu hướng tiến bộ thể hiện ở tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ có mô hình quản trị hiện đại, tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực kinh tế ngoài nhà nước và tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc các ngành có lợi thế của Việt Nam tăng lên.

Năng lực sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ có điểm tiến bộ, thể hiện ở tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong khu vực này tăng lên. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tạo công ăn việc làm cho đa số người lao động trong nền kinh tế.

Bên cạnh đó, việc phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ theo quy mô giúp mở rộng hơn nữa thị trường lao động.

#### ***Những hạn chế hiện nay***

*Thứ nhất*, Mặc dù số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ thành lập mới nhiều, nhưng cũng có một bộ phận không nhỏ doanh nghiệp vừa và nhỏ không có khả năng tồn tại, đứng vững trong cạnh tranh hoặc hoạt động kém hiệu quả.

*Thứ hai*, các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn rất khó tiếp cận các nguồn lực của xã hội để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh như: việc tuyển dụng lực lượng lao động có trình độ tay nghề cao, về tiếp cận đất đai, về vốn tín dụng từ các ngân hàng, nguồn vốn từ các quỹ, về ứng dụng khoa học và công nghệ.

*Thứ ba*, Các doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu thông tin thị trường cũng như công đối thoại với các bộ, ngành để tìm kiếm sự hỗ trợ và sự bảo vệ, đặc biệt là các thông tin về giá cả hàng hóa, thủ tục mua bán, xuất nhập khẩu hàng hóa cũng như quy trình sản xuất và chất lượng yêu cầu.

*Thứ tư*, điểm nổi bật hiện nay là, sự liên kết của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam yếu kém, có rất ít mối liên kết giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhỏ và doanh nghiệp vừa và nhỏ có quy mô lớn hơn. Theo báo cáo triển vọng phát triển Châu Á của Ngân hàng Phát triển Châu Á, hiện nay mới chỉ có 21% các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu so với 30% của Thái Lan và 46% của Malaysia.

### **Một số giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong bối cảnh đại dịch Covid-19**

Để các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể phục hồi và phát triển trong bối cảnh đại dịch Covid-19 cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

*Một là*, quốc hội đã thông qua chương trình phục hồi và phát triển kinh tế. Đây là giải pháp quan trọng giúp nền kinh tế có thể chữa lành các vết thương sau đại dịch và phát triển trong giai đoạn mới. Để các chính sách này đúng mục tiêu và lan tỏa tới nền kinh tế thì doanh nghiệp vừa và nhỏ cần quan tâm và hấp thụ chính sách bởi đây là khu vực kinh tế năng động, sáng tạo và dễ chuyển đổi.

*Hai là*, cần nâng cao chất lượng hoạch định chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh dài hạn



của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần phân tích, đánh giá lại các chiến lược đang thực hiện của mình nhằm đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên thị trường. Trên cơ sở nắm bắt những điều kiện hiện có kết hợp với nhu cầu thị trường, những tiềm năng, cơ hội có thể khai thác, những khó khăn, thách thức có thể gặp phải... các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần nghiên cứu và điều chỉnh chiến lược kinh doanh cho phù hợp sao cho kết hợp được giữa tính đặc thù của sản phẩm, dịch vụ với tính phổ thông, giữa xu hướng chuyên biệt hóa và đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ trong từng giai đoạn. Chiến lược cũng cần phải đảm bảo có sự liên minh ở mỗi cấp trong doanh nghiệp, các nguồn lực để thực hiện chiến lược được phân bổ một cách hợp lý và có những biện pháp thích hợp tại các bộ phận chức năng để thực hiện.

*Ba là*, nâng cao năng lực đội ngũ các nhà lãnh đạo doanh nghiệp vừa và nhỏ: Năng lực của các nhà lãnh đạo, quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ có tính chất quyết định đối với thành bại của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong sản xuất kinh doanh. Một nhà lãnh đạo giỏi sẽ biết cách tạo lập chiến lược cạnh tranh, sử dụng đúng người và liên kết mọi người, thu hút nhân lực giỏi, phát huy năng lực sáng tạo của nhân viên để tạo ra bí quyết công nghệ,... để đưa một doanh nghiệp vừa và nhỏ từ chỗ thua lỗ đến chỗ có lợi nhuận, từ yếu trở nên mạnh - những việc mà tái cấu trúc hay đổi mới kỹ thuật, công nghệ khó có thể đưa lại kết quả khả quan như vậy.

*Bốn là*, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong cùng một ngành nghề, lĩnh vực có thể liên kết với nhau để đặt hàng nhu cầu đào tạo với các trung tâm đào tạo nghề trong hoặc ngoài địa bàn để có được những lao động phù hợp với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp vừa và nhỏ mình. Tuy việc đầu tư này là khá tốn kém nhưng đảm bảo cho doanh nghiệp vừa và nhỏ có được đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, hiểu biết và gắn bó với doanh nghiệp vừa và nhỏ, đảm bảo quá trình phát triển lâu dài của doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mặt khác, sau khi tuyển dụng hay mỗi khi có sự cập nhật bổ sung về kiến thức, kỹ năng trong quy trình sản xuất

kinh doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại lực lượng lao động để nâng cao trình độ chuyên môn cũng như ý thức trách nhiệm, tác phong làm việc của người lao động, biến doanh nghiệp vừa và nhỏ thành nơi làm việc hiệu quả thông qua việc sử dụng một tỷ lệ nhất định trong chi phí của doanh nghiệp vừa và nhỏ để tự đào tạo hoặc gửi lao động đi đào tạo. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng cần hoàn thiện văn hóa doanh nghiệp vừa và nhỏ và các chính sách đánh giá, lương bổng, đãi ngộ, động viên tinh thần thích hợp để giữ chân được những lao động có tay nghề, có kỹ năng chuyên môn để họ yên tâm làm việc, không bị các doanh nghiệp vừa và nhỏ khác thu hút. Từ đó, doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể sử dụng chính lực lượng lao động có tay nghề giỏi, có kỹ năng thành thạo này để đào tạo cho các lao động mới, lao động chưa có kỹ năng trong nội bộ nhằm nâng cao dần tỷ lệ lao động lành nghề trong doanh nghiệp vừa và nhỏ. Mặt khác, chính văn hóa doanh nghiệp vừa và nhỏ và các chính sách tiền lương, phúc lợi thích đáng của các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ tạo động lực kích thích người lao động tự phấn đấu học tập, rèn luyện nâng cao tay nghề phục vụ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Có thể thấy, các doanh nghiệp vừa và nhỏ là các tế bào quan trọng của nền kinh tế. Do đó, việc phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ sau đại dịch Covid-19 có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược phục hồi và phát triển kinh tế mà các quốc gia đang theo đuổi.

#### Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017), Quyết định số 455/QĐ-BTNMT về Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất năm 2015, Hà Nội.

Lê Quang Bốn (2015), Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Chính phủ (2009), Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hà Nội.

Chính phủ (2012), Quyết định số 432/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, Hà Nội.

Phạm Việt Dũng (2016), "Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa - Tạo động lực cho nền kinh tế", tại trang <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/kinh-te/2016/42747/Phat-trien-doanh-nghiep-nho-va-vua-Tao-dong-luc-cho.aspx>, [truy cập ngày 13/9/2017].

# THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN VIỆT NAM SAU ĐẠI DỊCH: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Ths. Lương Thị Hồng Hạnh\* - Nguyễn Hữu Cường\*  
Trần Hiếu Ngân\* - Nguyễn Xuân Tuấn\*

*Đại dịch Covid-19 kéo dài từ năm 2020 và đến năm 2022 cuối cùng có vẻ như đã đến hồi kết - đây là một giai đoạn đặc biệt khó khăn không chỉ đối với các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và thị trường bất động sản nói riêng. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP năm 2021 của Việt Nam đạt 2,58% là con số thấp nhất kể từ khi Việt Nam mở cửa hội nhập. Cùng với sự đóng cửa của nền kinh tế, sự trì trệ trong tăng trưởng kinh tế đã giáng một đòn rất mạnh vào các doanh nghiệp, vốn đã khó khăn nay lại chồng chất khó khăn. Bài viết sẽ đi sâu tìm hiểu một số vấn đề xoay quanh chủ đề này.*

• Từ khóa: Thị trường bất động sản, tăng trưởng kinh tế, đại dịch Covid-19.

*The Covid-19 pandemic, which lasted from 2020 and until 2022, finally seems to have come to an end - this is an especially difficult period not only for Vietnamese businesses in general and the real estate market in particular. According to the General Statistics Office, Vietnam's GDP growth in 2021 is 2.58%, the lowest figure since Vietnam opened for integration. Economic growth has dealt a very strong blow to businesses, which were already difficult and now have piled up with difficulties. The article will delve into some of the issues revolving around this topic.*

• Keywords: Real estate market, economic growth, Covid-19 pandemic.

Ngày nhận bài: 12/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2022

ngại về hoạt động kinh tế, nhất là đối với ngành bất động sản. Do tình hình xã hội giãn cách, hoạt động môi giới trong thời gian bắt đầu đại dịch do chưa kịp thích ứng đã trở nên trầm lắng và khó vực dậy ngay.

Trong năm 2020, bên cạnh các phân khúc như bất động sản du lịch, nghỉ dưỡng, thương mại và văn phòng, bất động sản nhà ở truyền thống (căn hộ, biệt thự, nhà liền kề) đang trải qua giai đoạn thực sự khó khăn. Nguồn cung sơ cấp vẫn ở mức thấp, niềm tin của nhà đầu tư giảm dẫn đến việc mở bán các dự án mới bị chậm lại. Tuy nhiên, với sự tăng mạnh của lạm phát đến từ các gói kích thích kinh tế với quy mô chưa từng thấy cả ở trong và ngoài nước dẫn đến dòng tiền của các nhà đầu tư tìm những kênh trú ẩn tài sản an toàn như nhà đất. Giai đoạn 2021 - 2022 triển vọng thị trường này đang có nhiều dấu hiệu tích cực và đợt dịch bệnh cũng đã để lại những bài học kinh nghiệm quý giá cho các nhà đầu tư bất động sản cho những dự định trong tương lai.

Theo thống kê, trong quý III/2021, nguồn cung sơ cấp khoảng 3.000 căn, mức thấp nhất trong vòng 5 năm qua, giảm 18% theo quý và

Mặc dù gặp phải khó khăn thách thức do dịch Covid-19 nhưng thị trường bất động sản tại Việt Nam trong giai đoạn này lại đang trái ngược với hầu hết các ngành kinh doanh khác - vẫn đang có nhiều tín hiệu khả quan. Nhìn từ góc độ lạc quan, có thể thấy, nạn dịch cũng mang lại nhiều bài học kinh nghiệm quý giá cho các nhà đầu tư bất động sản.

## Thực trạng thị trường bất động sản Việt Nam hiện nay

Mặc dù được đánh giá là một trong những quốc gia đi đầu trong công tác phòng chống dịch nhưng Việt Nam vẫn không tránh khỏi những trở

\* Học viện Tài chính

70% theo năm. Trong đó, 11 dự án tạm ngừng mở bán, trong khi nguồn cung mới hạn chế, tồn kho ít. Nguồn cung mới khoảng 350 căn đến từ một dự án mới và các giai đoạn tiếp theo của các dự án hiện hữu, giảm 78% theo quý và 95% theo năm. Hạng C dẫn đầu nguồn cung mới với 87%. Lượng giao dịch và tỷ lệ hấp thụ của quý III/2021 đều ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.

Tổng lượng giao dịch chỉ đạt hơn 400 căn, giảm 70% theo quý và 94% theo năm, trong khi tỷ lệ hấp thụ đạt 14%, giảm 23 điểm theo quý và 58 điểm phần trăm hàng năm. Hạng C dẫn đầu về lượng giao dịch với 81% tổng lượng giao dịch và tỷ lệ hấp thụ đạt 21% khối lượng giao dịch từ nguồn cung mới, đạt 47% tổng lượng giao dịch và tỷ lệ hấp thụ đạt 55%.

### **Đánh giá cơ hội phát triển của thị trường bất động sản Việt Nam hiện nay**

Đánh giá về tác động của đại dịch Covid-19 đối với phân khúc bất động sản nhà ở, các chuyên gia cho rằng, xét trên phạm vi vĩ mô, có thể thấy một số mặt tích cực mà đại dịch đã đem lại:

*Thứ nhất*, tại Việt Nam, các thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hà Nội có mật độ quy hoạch dày nên khi dịch bệnh bùng phát, tốc độ lây lan rất nhanh, ảnh hưởng sâu rộng cho cuộc sống hàng ngày. Vì vậy, ở khía cạnh tích cực, sau đại dịch, các nhà quy hoạch đô thị sẽ có cơ hội nhìn lại cách lập quy hoạch sao cho hiệu quả nhất. Việc quy hoạch lại đô thị là cần thiết không chỉ nhằm đảm bảo cho phòng chống dịch bệnh mà còn nhằm giảm mật độ dân số ở những vùng quá cao, giảm ách tắc giao thông cũng như tránh tình trạng quá tải tại các khu vực dịch vụ công như bệnh viện, trường học, bãi đỗ xe...

*Thứ hai*, mặt tích cực là qua cơn đại dịch này, các nhà hoạch định kinh tế nói chung và các nhà phát triển bất động sản nói riêng sẽ có cơ hội nhìn nhận lại chiến lược chung dài hạn. Kể từ khi đổi mới, hầu hết các chiến lược phát triển đều dựa trên giả thuyết nền kinh tế tăng trưởng liên tục mà ít tính đến các chu kỳ kinh tế đi xuống gây ra bởi khủng hoảng kinh tế, chiến tranh, dịch bệnh ...

Đặc biệt, dịch bệnh sẽ là một trong những điều mà các nhà hoạch định kinh tế, nhất là ở cấp quốc

gia, cần quan tâm để định hướng phát triển các ngành kinh tế khi có sự cố xảy ra. Riêng đối với các chủ đầu tư bất động sản, đây là bài học để họ cân nhắc, nhìn lại những trường hợp bất khả kháng, đâu là lực cản của mình và làm sao để không bị suy kiệt, khó hồi phục.

*Thứ ba*, có thể thấy bất động sản may mắn hơn nhiều ngành khác khi mạng internet đã trở nên hoàn toàn phổ biến, việc kinh doanh hay đầu tư vẫn có thể tiếp tục hoạt động thông qua các kênh trực tuyến mà không cần phải tiến hành thị sát hoặc giao dịch trực tiếp. Các doanh nghiệp bất động sản lớn đã hoàn thiện được hệ thống quảng bá, tiếp thị bán hàng trực tiếp tạo điều kiện cho khách hàng ở mọi miền đất nước có thể tiếp cận với bất kỳ sản phẩm nào tại bất cứ đâu mà không cần đến tận nơi khảo sát nghiên cứu. Điều này đã mở rộng khả năng tiếp cận thị trường của các nhà đầu tư nhỏ và mới trong thị trường bất động sản - vốn nổi tiếng về khối lượng vốn đòi hỏi tham gia lớn, khó tham gia và tính thanh khoản không cao. Trong đại dịch Covid-19, các dự án mới ít được triển khai dẫn đến nguồn cung giảm, trong khi nhu cầu mua nhà của người dân và nhà đầu tư tăng cao đẩy giá sản phẩm lên cao, tạo cơ hội cho các nhà đầu tư dài hạn.

*Thứ tư*, để hỗ trợ các doanh nghiệp bất động sản, Chính phủ đã đưa ra rất nhiều chính sách như giảm lãi suất và có nhiều ưu đãi nhằm kích thích nền kinh tế trở nên nhộn nhịp.

Theo các chuyên gia, đã có những thách thức bủa vây các nhà môi giới bất động sản vào năm 2021. Về khía cạnh pháp lý, Chính phủ đang hỗ trợ rất tốt cho ngành bất động sản từ việc gia hạn trả nợ, giảm lãi suất, cho vay ưu đãi sẽ góp phần vào cải thiện môi trường kinh doanh trên toàn quốc. Chỉ thị số 11/CT-TTg hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh của Thủ tướng Chính phủ mới đây cũng là một động thái hỗ trợ doanh nghiệp rất tích cực, trong đó các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản sẽ được hưởng lợi rất lớn từ chỉ thị mới này. Đây là những tín hiệu đáng mừng cho các doanh nghiệp khi thị trường vốn rất rẻ và lãi suất cho vay thấp chưa từng có.

*Thứ năm*, cuộc chiến kinh tế giữa hai cường quốc Mỹ - Trung mang lại lợi ích cho các nước xung quanh, Việt Nam là một trong số đó. Để tránh bị ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh từ các chính sách tăng thuế trả đũa lẫn nhau giữa hai cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới này, nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã đổ mắt đến Việt Nam như là một bước đi chiến lược để phát triển sản xuất, dẫn đến lượng cầu cao về đất sản xuất công nghiệp để xây nhà máy cũng như đất ở phục vụ cho cán bộ công nhân viên của các nhà máy mới này.

### **Thách thức đối với doanh nghiệp bất động sản**

Đại dịch Covid-19 đã khiến vốn đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp bất động sản giảm mạnh: nguồn cung khan hiếm, hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng, nhà đầu tư hoang mang, thanh khoản giảm. Theo chuyên gia Phan Công Chánh, khó khăn của thị trường bất động sản là biểu hiện của sự thiếu tự tin. Chiếm 70 - 80% thị trường bất động sản là sự tham gia của các nhà đầu tư. Khi thanh khoản thấp, nhà đầu tư sẽ ngừng tham gia và đứng ngoài cuộc.

Nguồn cung khan hiếm trong khi nhu cầu của thị trường lớn, kéo theo giá nhà đất tăng nhanh, gây sốt đất cục bộ tại một số khu vực. Tình trạng cung vượt cầu ở một số phân khúc như bất động sản nghỉ dưỡng, nhà ở trung cấp tại các thành phố lớn... trong khi nguồn cung ở phân khúc nhà ở bình dân thiếu hụt cũng khiến thị trường bất động sản chịu nhiều biến động.

Hạ tầng cũng là một thách thức không nhỏ mà các nhà đầu tư bất động sản phải đối mặt như kẹt xe, ngập nước do hạ tầng không đồng bộ,... gây ra bởi các dự án nở rộ liên tiếp. Phương tiện giao thông ngày càng tăng trong khi cơ sở hạ tầng không được cải thiện.

Thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp gây phát sinh thêm chi phí không đáng có trong quá trình đầu tư xây mới dự án.

### **Giải pháp phát triển thị trường bất động sản Việt Nam hiện nay**

Trong bối cảnh hiện nay, bất động sản đang chiếm tỷ trọng khá lớn trong nền kinh tế Việt Nam nên việc phục hồi và phát triển nền kinh

tế là điều quan trọng hàng đầu. Khi nền kinh tế phục hồi, lĩnh vực bất động sản có thể quay trở lại quỹ đạo. Ngoài ra, để các dự án bất động sản, đặc biệt là phân khúc nhà ở phục hồi và phát triển nhanh, cần có những biện pháp tháo gỡ khó khăn hơn về mặt thủ tục pháp lý, chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

*Thứ nhất*, thay vì hình thức bán hàng truyền thống với những sự kiện quảng bá lớn rầm rộ cùng đội ngũ bán hàng phát tờ rơi hùng hậu, doanh nghiệp có thể sử dụng các kênh trực tuyến để quảng cáo được nhiều người sử dụng như Facebook, Google... Thiết kế các mô hình 3D chi tiết dự án trên trang chủ của công ty cũng giúp tăng lượng khách hàng tiềm năng doanh nghiệp có thể tiếp cận.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp bất động sản cũng cần nỗ lực vượt qua giai đoạn khó khăn này. Cơ hội đó sẽ dễ dàng nắm bắt hơn nếu hoạt động kinh doanh ổn định, có quỹ đất tốt, tiềm lực tài chính và ra sản phẩm kịp thời. Để đạt được điều này, doanh nghiệp không chỉ cần có chiến lược mục tiêu cụ thể, tinh gọn mà còn phải nghiên cứu kỹ thị trường và có sự đầu tư bài bản, chuẩn mực để có thể tung ra sản phẩm đúng thời hạn và để chiếm lĩnh thị trường trong giai đoạn này.

*Thứ hai*, rà soát lại nguồn nhân lực cũng là một điều tất yếu. Đây là thời điểm doanh nghiệp hoàn thiện kiến thức chuyên môn để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Các hoạt động marketing cần được thực hiện thường xuyên để thu hút khách hàng. Có các giải pháp hỗ trợ nhân viên gặp khó khăn trong giai đoạn Covid-19. Đối với nguồn nhân lực dôi dư, kém hiệu quả cần có biện pháp cắt giảm hợp lý.

*Cuối cùng*, Chính phủ cũng cần có những biện pháp hữu hiệu hơn trong việc xử lý, giải quyết, cắt giảm các thủ tục rườm rà, xây dựng một hệ thống hành lang pháp lý hoàn chỉnh... để không những tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả có lãi, mà còn góp phần đảm bảo ổn định nguồn thu thuế với giá trị lớn từ lĩnh vực này, đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước.



# THAO TÚNG TIỀN TỆ - TRƯỜNG HỢP CỦA TRUNG QUỐC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Hoài Phương\* - Bùi Nguyễn Tú Uyên\*\*  
Phạm Tiến Duy\*\*\* - Phạm Hà Tường Vy\*\*\*\*

Tháng 12 năm 2020, Bộ Tài chính Mỹ công bố bản báo cáo “Chính sách kinh tế vĩ mô và ngoại hối của các đối tác thương mại lớn của Mỹ” gồm danh sách giám sát các nền kinh tế có hành vi thao túng tiền tệ, trong đó có Việt Nam. Mặc dù trong bản báo cáo tháng 4/2021, Bộ Tài chính Mỹ kết luận rằng chưa có đủ căn cứ chứng minh Việt Nam thao túng tiền tệ nhằm tạo lợi thế cạnh tranh thương mại, tuy nhiên một lần nữa Việt Nam lại bị đưa vào danh sách giám sát ngày 10/6/2022. Tháng 8 năm 2019, Trung Quốc - đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam cũng từng bị gắn mác thao túng tiền tệ và được tháo mác vào hồi tháng 1 năm 2020. Bài viết nghiên cứu trường hợp của Trung Quốc, làm rõ lý do tại sao quốc gia này bị gắn mác thao túng tiền tệ và những ảnh hưởng khi bị gắn mác cũng như hành động mà họ đã thực hiện để gỡ mác, từ đó đưa ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để tránh rơi vào bẫy thao túng tiền tệ trong tương lai.

• Từ khóa: Cán cân thương mại, tài khoản vãng lai, tỷ giá hối đoái, thao túng tiền tệ, Trung Quốc.

In December 2020, the U.S. Treasury Department released a report presenting a list of economies engaging in currency manipulation, including Vietnam. Although in the 2021 report, the U.S. Treasury Department concluded that there was not enough evidence to prove that Vietnam manipulated the currency to create a competitive advantage in trade, once again Vietnam was listed in the report in 10th June, 2022. In August 2019, China, Vietnam's largest trading partner, was labeled a currency manipulator, and that label was removed in January 2020. This paper studies the case of China, clarifying why this nation was listed as a currency manipulator and the sequent effects as well as the actions they have taken to remove the label, thereby giving lessons for Vietnam.

• Keywords: Trade balance, current account, currency exchange rates, currency manipulation, China.

Ngày nhận bài: 20/6/2022

Ngày gửi phản biện: 22/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2022

ngày 16 tháng 12 năm 2020, Bộ Tài chính Mỹ đã cáo buộc Việt Nam là quốc gia thao túng tiền tệ. Trong trường hợp Mỹ áp dụng các biện pháp trừng phạt, như là áp thuế đối với hàng tỷ USD hàng hóa Việt Nam xuất khẩu đến thị trường Mỹ, nền kinh tế Việt Nam sẽ gánh chịu những tổn thất nặng nề. Mặc dù đã được tháo nhãn thao túng tiền tệ vào tháng 4 năm 2021, đến nay Việt Nam lại một lần nữa bị đưa vào danh sách giám sát vào ngày 10/6/2022. Chính vì vậy, Chính phủ Việt Nam cần phải có những biện pháp để chủ động trong tương lai, nhằm tháo mác và tránh rơi vào danh sách thao túng lần nữa.

Bài viết này hệ thống hóa cơ sở lý luận về thao túng tiền tệ, các tiêu chí đánh giá một quốc gia thao túng tiền tệ do Bộ Tài chính Mỹ đưa ra. Bên cạnh đó, tác giả tập trung xử lý và phân tích các số liệu, lấy kinh nghiệm từ trường hợp của Trung Quốc năm 2019 bao gồm việc vi phạm tiêu chí do Bộ Tài chính Mỹ đề ra, những nguyên nhân chính dẫn đến hành vi này, từ đó kết luận Trung Quốc

## 1. Đặt vấn đề

Sau hơn 25 năm bình thường hóa quan hệ, quan hệ kinh tế, thương mại song phương giữa Việt Nam và Mỹ đã đạt được nhiều tiến bộ. Việt Nam trở thành một trong những đối tác thương mại lớn của Mỹ, đồng thời Mỹ cũng trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, vào

\* Viện Ngân hàng - Tài chính - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; email: phuonhnh@neu.edu.vn

\*\* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; email: bntuuyen@gmail.com

\*\*\* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; email: tienduya2@gmail.com

\*\*\*\* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; email: phamvy501st@gmail.com

có chủ đích thao túng tiền tệ hay không và rút ra những kinh nghiệm cần thiết cho Việt Nam.

## 2. Tổng quan nghiên cứu về thao túng tiền tệ

Theo Đạo luật Cạnh tranh và Thương mại Omnibus năm 1988 của Mỹ, thao túng tiền tệ là hành vi của những quốc gia thực hiện các “hoạt động tiền tệ không công bằng” nhằm đạt được những lợi thế cạnh tranh không lành mạnh trong thương mại quốc tế.

Klein (2015) chỉ ra rằng thao túng tiền tệ là nỗ lực để giữ giá xuất khẩu thấp bằng cách can thiệp vào thị trường ngoại hối, rất khó để định nghĩa một quốc gia là thao túng tiền tệ và thậm chí để chứng minh còn khó hơn.

Theo Setser và Yalbir (2020), thao túng tiền tệ là cách các quốc gia thay đổi mô hình thương mại để đạt được lợi ích kinh tế. Bằng cách mua ngoại tệ trên thị trường, một quốc gia có thể thay đổi giá cả hàng nhập khẩu và hàng xuất khẩu của mình nhằm mục đích thúc đẩy xuất khẩu, đặc biệt nếu quốc gia đó gặp khó khăn trong việc tạo ra những yếu tố cần thiết để phát triển kinh tế.

Theo Bộ Tài chính Mỹ, một quốc gia bị coi là thao túng tiền tệ khi vi phạm cả 3 tiêu chí đánh giá bao gồm:

(i) Thặng dư thương mại song phương với Mỹ ít nhất 20 tỷ USD trong thời gian 12 tháng.

(ii) Thặng dư cán cân vãng lai lớn hơn 2% GDP.

(iii) Can thiệp một chiều và kéo dài trên thị trường ngoại tệ, thể hiện qua việc mua ròng ngoại tệ trong ít nhất 6 tháng lớn hơn 2% GDP trong giai đoạn 12 tháng.

Tuy nhiên, ba tiêu chí này không phải là căn cứ vững chắc để xác định một quốc gia có hay không thao túng tiền tệ, thuật ngữ “thao túng tiền tệ” được dùng để xác định việc một quốc gia can thiệp vào tỷ giá ngoại hối, giảm giá trị nội tệ so với đồng đô-la Mỹ để đẩy mạnh xuất khẩu, đặc biệt là sang Mỹ.

Trên thực tế, chưa có một lý thuyết nào có thể khẳng định thế nào là “tỷ giá đúng”, cũng như các tiêu chí xác định tỷ giá này. Do chính sách điều hành tiền tệ của một quốc gia phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố đặc thù của nền kinh tế.

## 3. Thực trạng Trung Quốc thao túng tiền tệ năm 2019

Trung Quốc là quốc gia đang phát triển, có nền kinh tế thị trường và quy mô của nền kinh tế lớn

thứ 2 trên thế giới chỉ sau Mỹ nếu tính theo GDP danh nghĩa, đứng thứ nhất nếu tính theo GDP của sức mua hàng hóa tương đương (PPP). Theo số liệu của Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc (2020), năm 2019 GDP Trung Quốc đạt 14.360 tỷ USD, tăng 6,1% so với 2018, GDP bình quân đầu người danh nghĩa là 10.099 USD - nếu tính theo sức mua tương đương thì con số này là 18.110 USD.

Ngày 5/8 năm 2019, Bộ Tài chính Mỹ xác định Trung Quốc là nước thao túng tiền tệ. Tuy nhiên, vào tháng 1 năm 2020, quốc gia này đã được đưa ra khỏi danh sách các quốc gia thao túng tiền tệ trước khi ký thỏa thuận thương mại giai đoạn I với Mỹ. Trong quá khứ, Trung Quốc đã từng bị gắn mác vào các năm 1992-1994.

### 3.1. Một số nghiên cứu quốc tế về trường hợp của Trung Quốc năm 2019

Weber và Shaikh (2020) chứng minh rằng sự chênh lệch về chi phí thực mới là nguyên nhân chính của sự mất cân bằng thương mại Mỹ - Trung. Theo lý thuyết chi phí tuyệt đối, sự mất cân bằng thương mại là kết quả của thương mại tự do giữa các quốc gia có chi phí thực tế không bằng nhau.

Mahmoud và Hamid (2020) đã nghiên cứu mâu thuẫn về vấn đề tiền tệ giữa Mỹ và Trung Quốc. Mỹ đã cáo buộc Trung Quốc can thiệp và định giá thấp đồng Nhân dân tệ (NDT), trong khi Trung Quốc lại coi các chính sách tiền tệ mở rộng của Cục Dự trữ Liên bang là một hành động thao túng tiền tệ.

### 3.2. Các tiêu chí khiến Trung Quốc bị gắn mác thao túng tiền tệ

Mặc dù không vượt cả 3 tiêu chí đánh giá thao túng tiền tệ trong Đạo luật cạnh tranh và thương mại Omnibus năm 1988, Trung Quốc vẫn bị Bộ Tài chính Mỹ gắn mác là quốc gia thao túng tiền tệ vào tháng 8 năm 2019.

Đầu tháng 8/2019, Cựu Tổng thống Mỹ Donald J. Trump tuyên bố Mỹ áp dụng mức thuế 10% đối với 300 tỷ USD hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc từ ngày 1/9/2019. Ngày 5/8/2019, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBOC) đã thiết lập tỷ giá tham chiếu USD/CNY ở mức 6,9225 - mức thấp nhất kể từ tháng 12/2018. Ngay lập tức, trên thị trường tài chính quốc tế, tỷ giá USD/CNY đã vượt qua “lằn ranh đỏ”, phá mốc quan trọng 7 NDT đổi lấy 1 USD.

#### Thặng dư thương mại

Thặng dư thương mại Trung Quốc - Mỹ đạt 315,1 tỷ USD vào năm 2012, tăng lên 367,3 tỷ

USD vào năm 2015 và giảm nhẹ xuống còn 346,8 tỷ USD vào năm tiếp đó. Đến năm 2018, thặng dư thương mại Trung Quốc - Mỹ đạt kỉ lục với mức 419 tỷ USD.

Nửa đầu năm 2019, thặng dư thương mại của Trung Quốc với Mỹ đạt 167 tỷ USD, trong cả năm 2019, mức thặng dư lên tới 345,2 tỷ USD. Mặc dù giảm mạnh so với số liệu cao kỷ lục là 419 tỷ USD đã đạt vào năm 2018, so với mức 20 tỷ USD mà Bộ Tài chính Mỹ đưa ra thì đây vẫn là một con số rất lớn.

### **Định giá thấp đồng NDT**

Ngày 05/08/2019, Mỹ đưa Trung Quốc vào danh sách thao túng tiền tệ khi đồng NDT vượt mốc 7 NDT/USD. Ngày 8/8/2019, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc đã ấn định tỷ giá tham chiếu là 7,0039 NDT/USD. Vào ngày 26/8/2019 tỷ giá này đã chạm đỉnh lịch sử với mức 7.15 NDT/ USD và là mức tăng cao nhất lịch sử kể từ năm 2008 đến nay.

### **3.3. Nguyên nhân Trung Quốc vượt ngưỡng các tiêu chí đánh giá thao túng tiền tệ**

Khi chuyển từ chính sách tự do hóa nền kinh tế sang chính sách tăng cường kiểm soát của nhà nước, kinh tế Trung Quốc ngày càng phụ thuộc vào các cơ chế phi thị trường, liên tục sử dụng các hàng rào phi thuế quan, trợ cấp của nhà nước.

Trên thực tế, mức thâm hụt thương mại hàng hóa của Mỹ so với Trung Quốc đạt kỷ lục 419 tỷ

USD trong năm 2018 (Cục Thống kê Dân số Mỹ, 2019). Nguyên nhân là do sự sụt giảm giá trị xuất khẩu của Mỹ sang Trung Quốc trong quý IV năm 2018, trong khi vào thời điểm này, nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc lại ổn định. Một nguyên nhân khác là nhu cầu trong nước tại Mỹ tăng trong khi các đối tác thương mại lớn của Mỹ chậm lại và đồng tiền của Trung Quốc tiếp tục bị định giá thấp hơn theo ước tính của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) - điều này đã tạo ra lợi thế cạnh tranh không lành mạnh và làm tăng thặng dư thương mại cho Trung Quốc.

Trung Quốc là quốc gia có chính sách tỷ giá hối đoái thả nổi có kiểm soát, sau khi bị Mỹ áp thuế 10% với 300 tỷ hàng hóa thương mại, đồng NDT đã vượt mốc 7 NDT đổi 1 USD. Đây được cho là hành vi dùng đồng nội tệ để trả đũa đòn trừng phạt thương mại từ Mỹ.

### **3.4. Tác động của việc bị gắn mác thao túng tiền tệ đến nền kinh tế Trung Quốc**

Việc Trung Quốc có cố ý hay do những biến động tình hình kinh tế mà vi phạm các tiêu chí về thao túng tiền tệ vẫn là vấn đề tranh cãi, nhưng đã gây nên những ảnh hưởng tiêu cực. Các ảnh hưởng đó có thể kể tới như:

- Một lượng lớn doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI, FPI có thể rời khỏi Trung Quốc để tìm đến những thị trường khác nhằm tránh những ảnh hưởng của những bất ổn chính trị và chiến tranh thương mại Mỹ-Trung nói chung, vụ việc Trung Quốc thao túng tiền tệ nói riêng. Tiêu biểu có thể kể đến một số doanh nghiệp đã hoặc đang có dự định dịch chuyển thị trường như: Foxconn (Đài Loan), Hanwha (Hàn Quốc), Microsoft (Mỹ), Intel (Mỹ), Nintendo (Nhật Bản), Sharp (Nhật Bản).

- Xuất nhập khẩu của Trung Quốc gặp khó khăn do chịu trừng phạt thương mại từ Mỹ. Thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc là 345,0 tỷ USD trong năm 2019, giảm 17,6% (73,7 tỷ USD) so với năm 2018. Nhập khẩu hàng hóa của Mỹ từ Trung Quốc đạt 451,7 tỷ USD năm 2019, giảm 16,2% (87,6 tỷ USD) so với năm 2018 (Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ, 2020).

- Cùng với ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2019 của Trung Quốc được ghi nhận thấp kỷ lục trong vòng 29 năm qua (6,1%) (Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc, 2020).

**Bảng 1. Cán cân thương mại của Mỹ với Trung Quốc năm 2018**

Đơn vị: Tỷ USD

	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại
Tháng 1	9.909,5	45.681,3	-35.771,9
Tháng 2	9.743,1	38.956,2	-29.213,1
Tháng 3	12.653,0	38.273,8	-25.620,8
Tháng 4	10.509,6	38.227,8	-27.718,2
Tháng 5	10.397,8	43.866,6	-33.468,8
Tháng 6	10.855,7	44.524,0	-33.668,3
Tháng 7	10.152,0	47.009,8	-36.857,8
Tháng 8	9.278,1	47.796,2	-38.518,1
Tháng 9	9.733,1	49.938,0	-40.204,9
Tháng 10	9.188,7	52.081,1	-42.892,4
Tháng 11	8.650,5	46.344,6	-37.694,1
Tháng 12	9.210,2	45.814,9	-36.604,6
Tổng	120.281,2	538.514,2	-418.232,9

Nguồn: Cục Thống kê Dân số Mỹ



### 3.5. Các chính sách của Trung Quốc để hạn chế tác động sau khi gỡ bỏ mức thao túng tiền tệ

Trung Quốc đã đưa ra giải pháp để gỡ bỏ mức thao túng tiền tệ. Đầu tiên là việc PBOC duy trì ổn định tỷ giá đồng NDT. Vào ngày 13/08/2019, PBOC đã phát hành 30 tỷ NDT trái phiếu (4,32 tỷ USD) tại Hồng Kông (Xinhuanet, 2019), trong đó, một lượng trị giá 20 tỷ NDT sẽ đáo hạn trong ba tháng và một lượng khoảng 10 tỷ NDT sẽ đáo hạn một năm sau, với lãi suất của cả hai loại đứng ở mức 2,7%. Việc phát hành trái phiếu có tác động lớn trong việc ổn định tỷ giá cũng như hấp dẫn các nhà đầu tư quốc tế giữ vững niềm tin vào sự ổn định của nền kinh tế Trung Quốc.

Tháng 12 năm 2019, Mỹ và Trung Quốc đạt được thỏa thuận giai đoạn I, Trung Quốc cam kết trong hai năm tới sẽ nhập khẩu không dưới 200 tỷ USD hàng hóa và dịch vụ của Mỹ, theo bốn loại chính: sản phẩm chế tạo; hàng nông sản; sản phẩm năng lượng và dịch vụ nhằm cân bằng lại cán cân thương mại Mỹ-Trung.

### 3.6. Kết luận

Ngày 13/01/2020, Bộ Tài chính Mỹ đưa Trung Quốc ra khỏi danh sách các quốc gia thao túng tiền tệ khi quan chức cấp cao của quốc gia này ký thỏa thuận thương mại giai đoạn I, giúp hạ nhiệt cuộc chiến thuế quan kéo dài 18 tháng.

## 4. Bài học cho Việt Nam

Trung Quốc không chỉ là quốc gia láng giềng mà còn là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Do vậy, cần nhìn nhận và phân tích trường hợp của Trung Quốc từ đó rút ra những bài học cho Việt Nam:

(1) Chính phủ Việt Nam cần cân bằng và điều chỉnh tỷ giá để phù hợp với thực trạng của nền kinh tế.

Từ trường hợp của Trung Quốc cho thấy ta cần quan tâm đến yếu tố tỷ giá ngoại hối, Việt Nam cần chú ý tới: Lãi suất của VND và USD và dự trữ ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) để duy trì tỉ giá hợp lí. Việc cân đối lại lãi suất của VND giúp giảm tâm lý tích trữ ngoại tệ đồng thời khuyến khích nội tệ, tăng tỷ lệ đầu tư vào các tài sản trong nước. Bên cạnh đó, việc NHNN có đủ lượng ngoại hối dự trữ sẽ góp phần ổn định tỷ giá VND/USD, xóa bỏ các thị trường đen về trao đổi ngoại tệ đồng thời đáp ứng chính xác cung cầu thị trường.

(2) Tích cực đàm phán, giải trình với phía Mỹ.

Trong trường hợp bị tái dán nhãn, Việt Nam cần làm rõ với Bộ Tài chính Mỹ rằng mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam là ổn định nền kinh tế vĩ mô, đi theo xu thế của thị trường và không chủ động phá giá nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh không lành mạnh trong thương mại quốc tế.

(3) Thắt chặt các công đoạn trong việc quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa.

Dưới ảnh hưởng của chiến tranh thương mại Mỹ-Trung, Việt Nam có thể là nơi thu hút hàng hóa Trung Quốc giả mạo xuất xứ Việt Nam xuất khẩu qua Mỹ để tránh thuế, điều này dẫn đến lượng xuất khẩu Việt Nam - Mỹ tăng lên, do đó Việt Nam cần quản lý chặt các công tác xuất nhập khẩu, kiểm tra nguồn gốc hàng hóa.

(4) Tăng cường nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ từ Mỹ.

Trong trường hợp của Trung Quốc, nước này đã cam kết tăng lượng nhập khẩu hàng hóa từ Mỹ. Vì vậy, đối với những nhóm hàng mà Mỹ có nguồn cung dồi dào, giá cả cạnh tranh đồng thời là nhu cầu thiết yếu đối với nền kinh tế Việt Nam, có thể tăng lượng nhập khẩu. Đồng thời, Việt Nam cũng cần tập trung khắc phục hạn chế về công nghệ, thương mại dịch vụ để mở rộng các cơ hội nhập và tiếp cận với hàng hóa từ Mỹ một cách dễ dàng hơn.

### Tài liệu tham khảo:

Hải quan Việt Nam (2020), Tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2019;

Klein (2015), *What You May Not Know About China and Currency Manipulation*;

Mahmoud & Hamid (2020), *The economic war between USA and China and future scenario*, *Journal of Almaarifi University College*, pp 278-299;

National Bureau of Statistics of China (2020), *National Economy was Generally Stable in 2019 with Main Projected Targets for Development Achieved*;

Setser & Yalbir (2020), *Tracking Currency Manipulation*;

Staiger & Sykes (2008), "Currency Manipulation" and World Trade, *NBER Working Paper No. 14600*;

United Census Bureau (2021), *Trade in Goods with China*;

U.S Treasury Department (2020, 2021), *Macroeconomic and Foreign Exchange Policies of Major Trading Partners of the United States*;

Weber & Shaikh (2021), *The U.S.-China trade imbalance and the theory of free trade: debunking the currency manipulation argument*, *International Review of Applied Economics*, Vol 35(3-4), pp 432-455;

Xinhuanet (2019), *China's central bank issues 30-bln-yuan bills in Hong Kong*.



# ĐỔI MỚI NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY MÔN HỌC KẾ TOÁN TÀI CHÍNH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. Nguyễn Thu Hoài\* - Ths. Mai Thị Bích Ngọc\*

Hội nhập quốc tế và khu vực mang lại nhiều thời cơ và thách thức đối với lĩnh vực đào tạo nói chung và đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán nói riêng tại Việt Nam. Trong thời gian vừa qua, để đáp ứng yêu cầu hội nhập các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán tại Việt Nam và đặc biệt là các trường Đại học có uy tín đã không ngừng đổi mới về chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy các môn học nhưng do nguồn kinh phí và cơ sở vật chất còn eo hẹp nên việc đổi mới còn chậm chạp, chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập ngày càng sâu, rộng. Trên cơ sở đánh giá những thời cơ và thách thức đối với lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán; thực trạng về nội dung, phương pháp giảng dạy môn học Kế toán tài chính hiện nay tại Học viện Tài chính; nghiên cứu kinh nghiệm về nội dung, phương pháp giảng dạy môn học Kế toán tài chính của một số tổ chức đào tạo có uy tín trên thế giới tác giả muốn đề xuất một số định hướng về đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy học phần Kế toán tài chính hiện nay tại Học viện Tài chính.

• Từ khóa: Hội nhập quốc tế, đổi mới, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán.

International and regional integration brings many opportunities and challenges to the field of training in general and the training of accounting and auditing human resources in particular in Vietnam. In recent times, in order to meet the requirements of integration of accounting and auditing human resource training institutions in Vietnam and especially, prestigious universities have constantly innovated in programs and contents, content and teaching methods of subjects, but due to limited funding and facilities, the innovation is still slow, unable to meet the requirements of deeper and broader integration. On the basis of assessing the opportunities and challenges for the field of human resource training in accounting - auditing; the current status of the content and teaching methods of the Financial Accounting subject at the Academy of Finance; Experiencing the content and teaching methods of the subject of Financial Accounting of some prestigious training organizations in the world, the author would like to propose some orientations on innovation of content and teaching methods. Current Financial Accounting course at the Academy of Finance.

• Keywords: International integration, innovation, teaching content, teaching methods, accounting and auditing human resource training.

Ngày nhận bài: 20/6/2022

Ngày gửi phản biện: 22/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 20/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 22/7/2022

## 1. Hội nhập quốc tế: thời cơ và thách thức đối với đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán Việt Nam

Lộ trình hội nhập và thực hiện cam kết quốc tế, hệ thống kế toán Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO-World Trade Organization), tham gia Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP-Trans-Pacific Partnership Agreement), tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC-ASEAN Economic Community). Lộ trình đã đem đến nhiều thời cơ và không ít những thách thức đối với lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực kế toán- kiểm toán Việt Nam. Những thời cơ đó là:

- Hội nhập quốc tế giúp chúng ta nhanh chóng tiếp cận với nguồn tri thức và thông tin khổng lồ về mọi mặt đặc biệt là về kinh tế, pháp luật, tài chính, kế toán, thuế, công nghệ thông tin... của thế giới cũng như của các quốc gia có bề dày

\* Học viện Tài chính

phát triển kinh tế để phục vụ cho công tác đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán có chất lượng cao, theo chuẩn quốc tế.

- Hệ thống đào tạo xuyên biên giới tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo trong nước nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống đào tạo của mình theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa đáp ứng yêu cầu hội nhập.

- Nếu coi lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán là một loại hình dịch vụ thì hội nhập quốc tế đem đến thị trường đầu ra rộng lớn cho dịch vụ này vì theo Hiệp định ASEAN, các quốc gia sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển thể nhân theo hướng tự do hóa lao động có kỹ năng trong ASEAN. Tuy nhiên để đáp ứng được thị trường đầu ra rộng lớn như vậy, sản phẩm của quá trình đào tạo phải đảm bảo chất lượng, đảm bảo các điều kiện trong thỏa thuận công nhận lẫn nhau.

- Hội nhập quốc tế dẫn đến các cơ sở đào tạo trong nước phải cạnh tranh với các cơ sở đào tạo có uy tín nước ngoài và cạnh tranh chính là yếu tố thúc đẩy các cơ sở đào tạo trong nước luôn phải hoàn thiện về mọi mặt để nâng cao chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế, có như vậy mới đáp ứng yêu cầu hội nhập.

Bên cạnh những cơ hội, hội nhập quốc tế cũng tạo ra nhiều thách thức đối với lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán tại Việt Nam hiện nay, những thách thức cơ bản đó là:

- Năng lực cạnh tranh của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán trong nước còn thấp. Hội nhập quốc tế và khu vực tạo ra sức ép cạnh tranh từ các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán có uy tín của các nước di chuyển vào Việt Nam và nếu các cơ sở đào tạo trong nước không kịp đổi mới, hoàn thiện thì sẽ có nguy cơ thất bại, phá sản ngay trên sân nhà.

- Hội nhập quốc tế gắn với xu hướng hội tụ về kế toán giữa các quốc gia trên thế giới thông qua việc các quốc gia cam kết tuân thủ theo các quy định và phương pháp kế toán được ban hành bởi hệ thống chuẩn mực quốc tế về báo cáo tài chính (IFRSs/IASs). Một số cơ sở đào tạo đã đề cập tới

thông lệ quốc tế trong môn Chuẩn mực kế toán quốc tế hoặc môn Kế toán quốc tế nhưng thời gian còn ít, các bài tập và tính huống vận dụng còn chưa nhiều.

- Hội nhập quốc tế gắn liền với việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán làm cho cầu về thị trường lao động kế toán trong nước giảm về số lượng nhưng lại tăng về chất lượng.

- Hội nhập quốc tế dẫn đến luồng lao động di chuyển giữa các quốc gia và để đảm bảo Việt Nam có được lợi thế so sánh trong xu hướng này, sản phẩm của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán trong nước phải hướng tới việc sinh viên khi ra trường có được chứng chỉ hành nghề theo chuẩn quốc tế, có trình độ ngoại ngữ để có thể giao tiếp và làm việc trên thị trường quốc tế, được trang bị đầy đủ các kỹ năng mềm...

Với những cơ hội và thách thức nói trên, việc các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán trong nước có tận dụng được các cơ hội và vượt qua những thách thức hay không đòi hỏi phải nghiên cứu sâu sắc cả về lý luận và thực tiễn, học hỏi và tiếp thu một cách sáng tạo kinh nghiệm của các nước.

## 2. Thực trạng nội dung, phương pháp giảng dạy môn học kế toán tài chính tại Học viện Tài chính

Môn học kế toán tài chính được xếp là một trong số các môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành của sinh viên chuyên ngành kế toán doanh nghiệp. Sinh viên được tiếp cận với học phần này sau khi hoàn thành các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành như Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ, Nguyên lý kế toán...

Về nội dung, môn học kế toán tài chính bao gồm các nội dung kế toán cơ bản (kế toán vốn bằng tiền, kế toán hàng tồn kho, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, kế toán bán hàng và xác định kết quả, kế toán thanh toán và vốn chủ sở hữu, báo cáo tài chính) và các nội dung kế toán nâng cao (kế toán các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán các khoản

dự phòng, kế toán các khoản đầu tư tài chính, kế toán thuê tài sản và bất động sản đầu tư, báo cáo tài chính hợp nhất) được chia làm ba học phần và đưa vào giảng dạy theo thứ tự các nội dung kế toán cơ bản rồi đến các nội dung kế toán nâng cao. Phương pháp tiếp cận với các nội dung hiện nay là dựa vào hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán hiện hành có nhấn mạnh và hướng cho sinh viên đến những yếu tố cơ bản của quá trình kế toán bao gồm xác định giá trị, ghi nhận, tổ chức chứng từ, tài khoản, sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính. Tuy nhiên do hạn chế về mặt thời gian, hạn chế về hệ thống học liệu, cơ sở vật chất, trang thiết bị nên:

- Với từng nội dung chưa đề cập tới những thông lệ quốc tế liên quan đến việc xác định giá trị, ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính.

- Với từng nội dung chưa đề cập đến nguyên tắc và phương pháp hạch toán theo Chuẩn mực quốc tế về Báo cáo tài chính hiện hành, chưa so sánh những điểm khác biệt giữa hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành với hệ thống Chuẩn mực Kế toán quốc tế để sinh viên không những nắm chắc khung pháp lý về kế toán Việt Nam mà còn nắm chắc Chuẩn mực quốc tế về Báo cáo tài chính làm cơ sở vững chắc cho sinh viên vượt qua những kỳ thi lấy chứng chỉ hành nghề theo chuẩn quốc tế ngay từ khi đang ngồi trên ghế nhà trường.

- Nội dung của môn học chưa tính đến vấn đề tích hợp khối kiến thức mà sinh viên đã tích lũy từ những môn học khác như Nguyên lý kế toán, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp, Thuế...

- Các nội dung kế toán nâng cao (kế toán các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán dự phòng, kế toán các khoản đầu tư tài chính, kế toán thuê tài sản, kế toán bất động sản đầu tư, hợp nhất báo cáo tài chính) chưa tính đến việc cho sinh viên tiếp cận với thực tế. Với các nội dung kế toán nâng cao đã kể trên đều đề cập tới những nghiệp vụ kinh tế và những vấn đề mang tính đặc thù tại các doanh nghiệp, không phải doanh nghiệp nào cũng gặp phải do vậy sinh viên không những khó khăn trong việc lĩnh hội kiến thức về kế toán mà sinh viên còn gặp khó khăn trong việc hiểu được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Về phương pháp giảng dạy, mặc dù có nhiều đổi mới nhưng do hạn chế về thời gian, về hệ thống học liệu và thói quen học tập của sinh viên nên:

- Hơn một nửa thời gian của học phần là dành cho các vấn đề lý thuyết và phương pháp thuyết trình vẫn được sử dụng rộng rãi; thời gian cho các buổi thảo luận, làm việc nhóm còn chưa nhiều.

- Phần thời gian còn lại của học phần là giúp sinh viên giải quyết các bài tập. Nội dung các bài tập đã cố gắng đưa vào các tình huống có thể nảy sinh trong thực tế nhưng do hạn chế về thời gian, hệ thống bài tập mới chỉ dừng lại ở những bài tập theo nội dung của từng chương, chưa có bài tập lớn tổng hợp nội dung các chương trong môn học, bài tập tích hợp nội dung với các chương và các môn đã học để hướng dẫn sinh viên tiếp cận và giải quyết các tình huống trong thực tế.

### 3. Kinh nghiệm về nội dung, phương pháp giảng dạy môn học kế toán tài chính

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và khu vực, để có thể nhanh chóng tận dụng được các cơ hội và vượt qua mọi thách thức trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán, việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy môn học kế toán tài chính phải dựa trên cơ sở kinh nghiệm về nội dung, chương trình đào tạo và phương pháp đào tạo của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán có uy tín. Thông qua việc nghiên cứu nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo môn kế toán tài chính của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh Quốc (the Association of Chartered Certified Accountants - ACCA), của Viện Kế toán công chứng Anh Quốc và xứ Wales (The Institute of Chartered Certified Accountants in England and Wales - ICAEW), của Đại học RMIT Australian... kinh nghiệm về nội dung và phương pháp giảng dạy môn học kế toán tài chính của một số các cơ sở đào tạo kế toán - kiểm toán chuyên nghiệp được tổng kết như sau:

#### - Về nội dung, chương trình giảng dạy:

+ Chương trình giảng dạy môn học kế toán tài chính tại các cơ sở đào tạo tương đối thống nhất với nhau ở chỗ đều có nội dung giới thiệu chung về môn học và những vấn đề lý thuyết nền tảng của môn học; nội dung giới thiệu chung về hệ

thống Báo cáo tài chính, nội dung khái quát các yếu tố của Báo cáo tài chính và trình bày thông tin về các khoản mục trên BCTC; các yếu tố cơ bản của quá trình kế toán bao gồm chứng từ, tài khoản và các bút toán (bút toán hàng ngày và bút toán cuối kỳ), sổ kế toán và kỹ thuật lập báo cáo tài chính; nội dung kế toán theo từng đối tượng cụ thể như kế toán tài sản, kế toán nợ phải trả, kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, kế toán các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán giao dịch thanh toán bằng cổ phiếu, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tài chính hợp nhất...

+ Phương pháp tiếp cận với các nội dung kế toán theo từng đối tượng cụ thể được xuất phát từ yêu cầu trình bày thông tin trên Báo cáo tài chính do vậy hệ thống Báo cáo tài chính, nội dung khái quát về thông tin theo từng khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính, các chỉ tiêu phân tích hình thành phương pháp xử lý các tình huống thực tế.

- Về phương pháp giảng dạy: Đã sử dụng tối đa phương pháp hoạt động nhóm; phương pháp dạy học theo vấn đề; phương pháp nêu chủ đề và các thông tin tiền đề cho các buổi thảo luận để kích thích khả năng tư duy, sáng tạo của sinh viên; phương pháp học tập qua trải nghiệm...

#### **4. Định hướng đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy môn học kế toán tài chính**

Xuất phát từ thực trạng về nội dung, phương pháp giảng dạy môn học kế toán tài chính hiện nay tại Học viện Tài chính; kinh nghiệm về nội dung và phương pháp giảng dạy môn học Kế toán tài chính của một số cơ sở đào tạo kế toán - kiểm toán chuyên nghiệp, một số định hướng đổi mới về nội dung và phương pháp giảng dạy môn học Kế toán tài chính tại Học viện Tài chính hiện nay bao gồm:

##### **- Về nội dung giảng dạy:**

+ Xét về mục tiêu lâu dài của Học viện là đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán chuyên nghiệp đạt chuẩn quốc tế, nội dung giữa các học phần của môn học Kế toán tài chính cần phải bố trí sắp xếp lại nhằm tiến tới quy trình đào tạo theo mô hình "xoáy chôn ốc" có nghĩa là cùng một vấn đề nhưng sinh viên sẽ được tiếp cận nhiều lần, lặp đi lặp lại nhưng theo các cấp độ khác nhau. Muốn

thực hiện được điều này cần phải thiết kế chương trình theo từng học phần tương ứng với các cấp độ từ thấp đến cao, xây dựng được hệ thống học liệu phù hợp để có thể áp dụng một cách triệt để các phương pháp dạy và học tích cực.

+ Với từng nội dung của môn học... phương pháp tiếp cận được bắt đầu từ yêu cầu thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính, yêu cầu kiểm soát tài sản nguồn vốn của hệ thống kiểm soát nội bộ hình thành nên các nguyên tắc và phương pháp kế toán. Với các nguyên tắc và phương pháp kế toán, sinh viên phải tiếp tục vận dụng vào quá trình kế toán để tổ chức các yếu tố về chứng từ, tài khoản và bút toán, về sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình vận dụng, phải hướng sinh viên đến việc giải quyết các tình huống thực tế với những hoàn cảnh khác nhau về môi trường kinh doanh, về môi trường pháp lý, về các quy định của chính sách tài chính, các quy định của Luật thuế...

+ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với từng nội dung kế toán cụ thể cần được trình bày theo thông lệ quốc tế nói chung sau đó mới là sự biểu hiện của việc vận dụng các thông lệ đó trong hệ thống Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, vận dụng các thông lệ đó trong Hệ thống Chuẩn mực quốc tế về Báo cáo tài chính hiện hành. Với từng nội dung sinh viên cần phải thấy rõ những khác biệt giữa Hệ thống Chuẩn mực và Chế độ kế toán quốc gia với Hệ thống Chuẩn mực quốc tế về Báo cáo tài chính hiện hành thông qua việc giải quyết cùng một tình huống thực tế nhưng lại theo quy định của hai hệ thống.

+ Nội dung của các chương học cần tính đến việc sắp xếp, gọi tên các nội dung theo thông lệ quốc tế như kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được xếp vào mục kế toán tài sản tài chính ... và tính đến cả các nội dung chưa đề cập đến tại hệ thống chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành như kế toán tồn thất tài sản, kế toán công cụ tài chính phái sinh, kế toán các giao dịch thanh toán bằng phát hành cổ phiếu, kế toán tài sản và sản phẩm sinh học thuộc lĩnh vực nông nghiệp...

+ Nội dung, chương trình đào tạo các học phần môn học kế toán tài chính cần phải tính đến thời



gian để sinh viên có thể tiếp cận với thực tế thông qua các bài tập lớn, bài tập tình huống, phòng thực hành kế toán ảo, các báo cáo thực tế của các chuyên gia kế toán, thông qua trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp...

+ Nội dung, chương trình đào tạo của môn học phần kế toán tài chính cần phải tính đến việc tích hợp nội dung giữa các học phần để học viên có thể giải quyết một cách triệt để các tình huống nảy sinh trong thực tế.

+ Nội dung, chương trình đào tạo môn học kế toán tài chính theo từng học phần cần xây dựng được hệ thống học liệu phù hợp bao gồm hệ thống giáo trình và hệ thống câu hỏi, bài tập. Hệ thống giáo trình và câu hỏi bài tập khi thiết kế cần đạt được mục tiêu tự học của học viên tức là bao gồm những lời dẫn, những giải thích, những tình huống giúp học viên hiểu rõ những vấn đề lý luận, đồng thời đưa ra các tình huống, các câu hỏi và hướng dẫn phương pháp giải quyết vấn đề để học viên phải vận dụng, phải động não, phải tư duy sáng tạo để giải quyết.

#### **- Về phương pháp giảng dạy:**

Để đạt được mục tiêu của Học viện, quá trình đào tạo theo hướng lấy người học làm trung tâm chuyển người học từ thế bị động sang thế chủ động. Các phương pháp giảng dạy tích cực được sử dụng phù hợp với các môn học kế toán tài chính bao gồm:

+ Phương pháp dạy học bằng tình huống: cần được sử dụng triệt để và có khả năng phát huy tác dụng cao nhất trong quá trình tự học của sinh viên vì thông qua các tình huống có thể giúp sinh viên hiểu được thực tế nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hiểu được các khái niệm kế toán cơ bản, hiểu và vận dụng các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với các nội dung cụ thể, giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tế bằng việc vận dụng tích hợp kiến thức giữa các môn học...

+ Phương pháp động não: bằng việc xây dựng hệ thống thông tin làm tiền đề cho các câu hỏi thảo luận để trong một thời gian ngắn giúp sinh viên nảy sinh nhiều ý tưởng sáng tạo.

+ Phương pháp hoạt động nhóm: Chia lớp học ra làm các nhóm và thành viên của từng nhóm

phải làm việc theo qui định do giảng viên đặt ra hoặc do chính nhóm đặt ra. Các thành viên đều phải làm việc chủ động, không thể ỷ lại vào một vài người hiểu biết và năng động hơn. Các thành viên trong nhóm giúp đỡ nhau tìm hiểu vấn đề nêu ra trong không khí thi đua với các nhóm khác. Khi có một nhóm nào lên thuyết trình, các nhóm còn lại phải đặt ra các câu hỏi phản biện hoặc câu hỏi đề nghị làm sáng tỏ vấn đề.

+ Phương pháp giảng dạy dựa trên vấn đề và với mỗi vấn đề không những sinh viên phải tiếp thu được các kiến thức mới mà còn tiếp thu phương pháp tiếp cận, phương pháp giải quyết các vấn đề đó.

+ Phương pháp học tập qua trải nghiệm thực tế tại các đơn vị, qua các buổi báo cáo thực tế của các chuyên gia kế toán, qua phòng thực hành kế toán ảo, qua việc giải quyết các tình huống thực tế.

#### **Kết luận**

Hội nhập quốc tế mang đến mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực kế toán - kiểm toán có chất lượng cao, chuyên nghiệp và đạt chuẩn quốc tế đối với các cơ sở đào tạo nói chung và Học viện Tài chính nói riêng. Để mục tiêu trên trở thành hiện thực, Học viện cần tăng cường hơn nữa việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy môn học trong đó có môn học kế toán tài chính. Thông qua việc nghiên cứu những thời cơ và thách thức của hội nhập quốc tế, thực trạng nội dung và phương pháp giảng dạy môn học kế toán tài chính, kinh nghiệm về nội dung và phương pháp giảng dạy môn học kế toán tài chính của các cơ sở đào tạo có uy tín tác giả đã đưa ra định hướng đổi mới về nội dung và phương pháp giảng dạy môn học kế toán tài chính để đáp ứng yêu cầu hội nhập.

#### **Tài liệu tham khảo:**

PGS.TS Đặng Văn Thanh: "Đổi mới chương trình, nội dung và cách thức đào tạo kế toán - kiểm toán ở bậc đại học" - <http://www.sav.gov.vn>.

Chương trình đào tạo của ICAEW - Viện Kế toán Công chứng Anh Quốc và Xứ Wales - <http://www.apf.edu.vn/tong-quan-ve-icaew>.

Chương trình đào tạo Kế toán Công chứng Anh Quốc - ACCA - <http://www.ftmglobal.edu.vn/acca/>

# NÂNG CAO HIỆU QUẢ KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Ths. Phạm Thị Thu\* - Vũ Lê Anh\*

*Học ngoại ngữ là để hiểu người nước ngoài muốn truyền đạt cái gì và để chuyển thể ngôn ngữ mẹ đẻ sang một ngoại ngữ khác để người nước ngoài có thể hiểu. Nghiên cứu này sẽ chỉ ra thực trạng khả năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên kinh tế hiện nay nói chung và sinh viên Học viện Tài chính nói riêng, từ đó có giải pháp nhằm nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên được xem là vấn đề bức thiết để nghiên cứu nhằm góp phần nâng cao kết quả học tập và chất lượng đào tạo của nhà trường.*

• Từ khóa: Nâng cao, kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, sinh viên không chuyên.

*English communication skills play an important role for each student in general and students of the Academy of Finance in particular, demonstrated in the field of improving knowledge and professional knowledge, especially in the context of Vietnam integrating into the world. However, through studying and analyzing the current situation of practising English communication skills of non-major students at the Academy of Finance, the authors found that students' English communication skills have achieved certain results. However, there are still some limitations such as lack of confidence in communication or the ability to communicate only at the level of simple sentences. Within the scope of this article, the authors would like to briefly present the research results and propose some solutions to further improve English communication skills for students to meet the needs of studying and participating in international cooperation.*

• Keywords: Improve, English communication skills, non-major students.

Ngày nhận bài: 12/6/2022

Ngày gửi phân biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2022

## **Trình độ về các kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên**

Nhìn chung, đa số sinh viên (63%) gặp khó khăn ở kỹ năng nghe. Kỹ năng nghe thường được cho là kỹ năng khó nhất và yếu nhất đối với sinh viên và các sinh viên thường rất sợ kỹ năng này. Nhưng khả năng nghe lại ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực ngôn ngữ của sinh viên, nguyên nhân chủ yếu là do họ chưa trang bị kỹ năng nghe phù hợp.

Qua số liệu từ phiếu khảo sát sinh viên và phỏng vấn giảng viên cho thấy đánh giá xếp loại về kỹ năng nghe và nói của sinh viên gần như tương đồng. Lý do dễ hiểu là nghe và nói có mối quan hệ tương hỗ nhau. Việc nói tốt là kết quả của việc tập nói và nghe nhiều. Việc nghe tốt là kết quả của việc nói tốt và nghe nhiều. Nguyên nhân kỹ năng nghe, nói của sinh viên còn yếu kém là do chưa dành đủ sự quan tâm cần thiết cho hai kỹ năng này.

Sinh viên cảm thấy tự tin hơn với kỹ năng đọc và đa số (71%) đánh giá trình độ đọc của mình từ trung bình trở lên. Tất cả các giáo viên được phỏng vấn cũng đánh giá kỹ năng đọc của sinh viên là tốt nhất trong các kỹ năng giao tiếp. Họ cho rằng sinh viên được rèn kỹ năng này từ các cấp học phổ thông. Hơn nữa, chương trình, giáo trình, giáo viên và sinh viên đều tập trung nhiều vào kỹ năng này nên kỹ năng đọc của sinh viên tốt hơn so với các kỹ năng giao tiếp khác cũng là điều đương nhiên. Các giáo viên cũng cho biết thêm điểm kiểm tra và điểm thi của phần đọc hiểu thường cao hơn so với điểm của các phần kỹ năng khác.

## **1. Thực trạng rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên không chuyên Học viện Tài chính**

Trong quá trình tiến hành nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng bao gồm điều tra ngẫu nhiên (200 sinh viên không chuyên HVTC), phỏng vấn (10 giảng viên bộ môn ngoại ngữ). Mỗi phương pháp được sử dụng đều có mục đích và phương pháp tiến hành với những ưu nhược điểm riêng. Tuy nhiên, chúng đều hướng tới mục đích chung là tìm ra các số liệu, thông tin cần thiết để dựa trên cơ sở đó đưa ra những nhận xét, đánh giá về thực trạng.

\* Học viện Tài chính

Như chúng ta biết, việc viết tốt là kết quả của việc đọc nhiều. Đọc nhiều giúp người học học được các cấu trúc văn bản và ngôn ngữ mà sau đó họ có thể chuyển sang viết. Hai kỹ năng này có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Điều này cũng được chứng minh bằng việc tự đánh giá của sinh viên và đánh giá của giáo viên về trình độ viết và đọc tiếng Anh của sinh viên không chuyên HVTC.

#### ***Năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp của sinh viên***

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực sử dụng ngoại ngữ của sinh viên ở cấp độ câu đơn giản là chủ yếu. Các hoạt động giao tiếp của sinh viên được thực hiện thông qua các hình thức; đó là: trực tiếp (viết ra giấy trước khi nói chiếm 45%) và gián tiếp (dịch trong đầu từ tiếng Việt ra tiếng Anh chiếm 39%) chiếm tỷ lệ cao. Khả năng phản xạ tự nhiên khi giao tiếp chiếm tỉ lệ thấp, chỉ có 16%. Điều này cho thấy kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên còn hạn chế, bởi lẽ trong quá trình giao tiếp sinh viên thiếu khả năng phản xạ tự nhiên và thường áp dụng biện pháp chuyển di ngôn ngữ làm giảm tốc độ nói và hay bị mắc lỗi. Phần lớn sinh viên do thường chú ý đến độ chính xác về phát âm, ngữ pháp, cách dùng từ, hay văn phong, .... cho nên chất lượng của sự giao tiếp bị hạn chế, như: tốc độ giao tiếp giảm, mất đi tính tự nhiên trong giao tiếp.

#### ***Khó khăn sinh viên gặp phải khi giao tiếp tiếng Anh***

Kết quả tổng hợp từ phiếu điều tra cho thấy phần lớn sinh viên (72%) không có đủ vốn từ vựng để giao tiếp bằng tiếng Anh. Đa số sinh viên (63%) cũng gặp khó khăn về kỹ năng nghe hiểu của mình, 59% sinh viên gặp khó khăn trong giao tiếp tiếng Anh do phát âm chưa chuẩn gây khó hiểu cho người nghe. Từ những nguyên nhân như là thiếu vốn từ vựng, phát âm chưa chuẩn và khả năng nghe hiểu chưa tốt, dẫn đến việc sinh viên cảm thấy chưa tự tin khi giao tiếp tiếng Anh cũng là điều dễ hiểu. Điều này được minh chứng bằng một nửa số sinh viên (49%) tham gia vào khảo sát đã lựa chọn “chưa tự tin khi giao tiếp tiếng Anh”. Rất ít sinh viên (9%) không cảm thấy khó khăn gì trong giao tiếp bằng tiếng Anh. Đây thực sự là một con số khá khiêm tốn so với những gì ta vẫn nghĩ về trường có đầu vào và chất lượng đào tạo tốt như HVTC.

#### ***Thực trạng về các nhân tố động lực và thái độ học tập của sinh viên***

Nhìn chung, ở nhóm nhân tố này đa phần các bạn sinh viên đã nhận thức được tầm quan trọng của tiếng Anh trong thời buổi hiện nay như thế nào, thế nhưng

còn một bộ phận sinh viên chưa xác định được mục đích và lý do học tiếng Anh để làm gì dẫn tới chưa định hướng và có sự quyết tâm nhất định, chưa đặt việc cải thiện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh lên trên những điều cảm dỗ trong cuộc sống hàng ngày (thời gian lướt web, mạng xã hội, chơi game online,...) và một phần từ đó mà sự hứng thú, đam mê trong việc học tiếng Anh cũng không cao.

Về phía người dạy, thầy cô đã thường xuyên có những hoạt động khơi dậy và khuyến khích sinh viên không ngừng nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh. Cụ thể, các giáo viên chia sẻ trong các giờ học tiếng Anh, các giáo viên thường áp dụng các hoạt động như thảo luận nhóm, các trò chơi ngôn ngữ, đóng vai, ... Việc sử dụng các hoạt động này tạo một bầu không khí học tập vui vẻ, thư giãn và có nhiều cơ hội được giao tiếp trong bối cảnh của thế giới thực. Đây cũng là những phương pháp hữu hiệu có thể làm tăng động cơ học tập cho sinh viên, giúp và khích lệ sinh viên duy trì việc học và sự hứng thú của họ với việc học. Các hoạt động này có thể được sử dụng để phát triển cả 4 kỹ năng cho sinh viên: Nghe, Nói, Đọc và Viết. Đồng thời còn giúp sinh viên phát triển vốn từ vựng và cải thiện cách phát âm.

Mặc dù rất nhiều sự nỗ lực từ phía giáo viên nhưng qua khảo sát cho thấy hiệu quả dành cho sinh viên từ những hoạt động này là chưa cao.

#### ***Thực trạng về nhân tố khả năng tự học của sinh viên***

Về khả năng tự học, sinh viên HVTC đã có nhận thức về việc chủ động tìm kiếm nguồn học liệu đa dạng để nâng cao kỹ năng tiếng Anh, thế nhưng cũng cần phải giúp sinh viên cải thiện yếu tố này nhiều hơn nữa. Bên cạnh đó, phương pháp sinh viên học tiếng Anh cũng còn nhiều hạn chế, chưa phù hợp với bản thân và chưa mang lại hiệu quả cao. Việc phân bổ thời gian cũng tương tự, sinh viên dành quá ít thời gian cho việc nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, thời lượng học cũng chỉ là thời gian trong các học phần tiếng Anh, còn tự học là rất ít.

#### ***Thực trạng môi trường thực hành tiếng Anh của sinh viên HVTC***

Thực trạng môi trường thực hành tiếng Anh qua kết quả khảo sát thể hiện còn hạn chế. Mặc dù thường xuyên có sự tương tác giữa giáo viên và sinh viên trong giờ học nhưng giáo viên và sinh viên chưa hoàn toàn sử dụng ngoại ngữ trong giờ học; các hoạt động để sinh viên có môi trường thực hành tiếng như câu lạc bộ tiếng Anh và hoạt động ngoại khóa bằng tiếng Anh không được tổ chức thường xuyên và sát thực; đa số sinh viên vẫn còn e ngại, chưa chủ động giao



tiếp bằng tiếng Anh; việc áp dụng các hình thức thông báo bằng tiếng Anh chưa được quan tâm thực hiện.

## 2. Giải pháp nâng cao hiệu quả kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên không chuyên Học viện Tài chính

Với thực trạng trên, để đáp ứng được tiêu chuẩn sinh viên có được kỹ năng cứng và kỹ năng mềm cần thiết khi ra trường, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của xã hội cũng như bắt nhịp được với những thay đổi vốn rất nhanh của thực tiễn đời sống thì việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho sinh viên HVTC là vô cùng cần thiết. Dựa trên kết quả tìm được cùng với những kinh nghiệm của bản thân, nhóm tác giả xin được mạnh dạn đề xuất một số giải pháp để nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên.

### *Đối với bản thân sinh viên*

Về phía người học, sinh viên cần có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc phát triển kỹ năng giao tiếp ngoại ngữ. Trên cơ sở tự rèn luyện, trong tiết học ngoại ngữ, sinh viên cần phải năng động trong việc giao tiếp với bạn bè, với giảng viên cũng như tích cực tham gia thảo luận nhóm. Các buổi thảo luận tiếng Anh sẽ giúp sinh viên biết được điểm mạnh, yếu và vị trí của mình so với các sinh viên khác, từ đó có những điều chỉnh phù hợp để tiến bộ.

Đối với sinh viên, tham gia hoạt động ngoại khóa là một việc bổ ích. Để nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, sự am hiểu văn hóa, sinh viên có thể tham gia vào website [www.hanoikids.vn](http://www.hanoikids.vn). Đây là website của các bạn trẻ Việt Nam, những người có khao khát muốn giao lưu, học hỏi, luyện tập ngoại ngữ và giúp đỡ người nước ngoài lần đầu đến Việt Nam, từ đó quảng bá hình ảnh con người đất nước Việt Nam ra thế giới. Tham gia diễn đàn trực tuyến, sinh viên sẽ có cơ hội làm hướng dẫn viên du lịch cho người nước ngoài. Nhờ thế mà sinh viên có thêm cơ hội luyện tập ngoại ngữ trực tiếp với người nước ngoài.

### *Đối với giảng viên*

*Về phía người dạy*, là người trực tiếp tiếp xúc với sinh viên, giảng viên phải tuân theo các phương pháp giảng dạy tiên tiến, đáp ứng tiêu chuẩn về nghiên cứu khoa học.

*Thứ nhất*, giảng viên phải có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt kết hợp với sự hiểu biết đầy đủ về ngôn ngữ và văn hóa của ngoại ngữ đang dạy. Đặc biệt là khả năng sử dụng kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ một cách lưu loát, chính xác, kết hợp với kiến thức đầy đủ về hệ thống ngôn ngữ cùng mối quan hệ gắn bó giữa ngôn ngữ và văn hóa của nước sử dụng ngoại ngữ đó.

*Thứ hai*, giảng viên phải có khả năng giảng dạy ngoại ngữ hiệu quả bao gồm sự hiểu biết đầy đủ về người học, tạo được môi trường ngoại ngữ tích cực trên lớp, khuyến khích sinh viên mạnh dạn giao tiếp và thường xuyên trao đổi, giao tiếp với sinh viên. Đặc biệt có sự hiểu biết đầy đủ về quan điểm giao tiếp trong giảng dạy tiếng Anh (Communicative Language Teaching - CLT) để có thể sử dụng hiệu quả các sách giáo trình hiện đại và thực hiện chiến lược phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ cho người học.

*Thứ ba*, khả năng tự điều chỉnh để phát triển (tự đánh giá hiệu quả giảng dạy và thử cải tiến) bao gồm khả năng hợp tác và ý thức chia sẻ. Một trong những khác biệt giữa một giảng viên có nhiều và có ít kinh nghiệm là khả năng tự đánh giá được hiệu quả bài dạy của mình, phát hiện được cái cần cải tiến để tìm tòi học hỏi và thử nghiệm các cải tiến. Để có được khả năng này, giảng viên cần có đầy đủ 2 khả năng vừa trình bày trên, kết hợp với kỹ năng quan sát - đánh giá tiết học.

### *Về phía cơ sở đào tạo*

Trước hết cần phát huy tối đa sự trao đổi giữa sinh viên và giảng viên, sinh viên với sinh viên thì số lượng sinh viên trên một lớp nên dao động từ 20-25 người. Như vậy, trong mỗi tiết học, giảng viên có thể trao đổi với tất cả các sinh viên trong lớp, nghĩa là cơ hội cho mỗi sinh viên đều được giao tiếp là bằng nhau trong cùng một khoảng thời gian giống nhau.

### *Liên kết với các tổ chức giáo dục nước ngoài*

Nhà trường cũng nên liên kết chặt chẽ với các trường đại học nước ngoài để tổ chức các chương trình trao đổi giảng viên và trao đổi sinh viên. Như vậy, các giảng viên tiếng Anh sẽ có cơ hội trau dồi chuyên môn, nâng cao trình độ, cập nhật những phương pháp dạy tiên tiến để có thể giảng dạy tốt hơn. Những sinh viên có năng lực và có điều kiện tài chính có cơ hội trải nghiệm thực tế.

### *Liên kết các câu lạc bộ trong trường với các tổ chức phi chính phủ và các doanh nghiệp*

Các câu lạc bộ trong trường chính là các sân chơi chung cho sinh viên, được điều hành bởi sinh viên và vì lợi ích của sinh viên. Các câu lạc bộ này sẽ hiệu quả hơn nếu như liên kết chặt chẽ với các tổ chức phi chính phủ như VPV hay SJV.

Bên cạnh các tổ chức phi chính phủ, các câu lạc bộ cũng cần liên kết với các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp nước ngoài và các tập đoàn quốc tế. Việc liên kết này không những giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí tuyển dụng mà còn giúp sinh viên tiếp cận được những cơ hội việc làm tốt.



Về phía Khoa Ngoại ngữ, Bộ môn Ngoại ngữ và CLB tiếng Anh

Tham khảo các mô hình học tiếng Anh trên thế giới và các trường đại học ở Việt Nam

Trên thế giới

• Mô hình học đa tương tác - trải nghiệm “du học tại chỗ”

Khác với các phương pháp học tiếng Anh truyền thống, mô hình học đa tương tác - “Multi - interaction” được xây dựng nhằm giúp người học phát triển kỹ năng nghe nói một cách toàn diện và xử lý tình huống giao tiếp linh hoạt, đúng ngữ cảnh. Qua đó, học viên sẽ được tiếp cận môi trường 100% tiếng Anh, trải nghiệm 1001 tình huống hàng ngày từ thông dụng cho tới nâng cao với sự hướng dẫn thường trực của các giảng viên có chuyên môn. Tất cả kỹ năng trọng điểm như nghe, nói, phát âm, viết, ngữ pháp, từ vựng... đều được xây dựng lồng ghép tối ưu vào các topic để giúp học viên không chỉ được trang bị toàn diện về tiếng Anh mà còn cải thiện kỹ năng giao tiếp, tăng cường kiến thức văn hóa, xã hội, chính trị của các nước.

• Mô hình SPARTA

Mô hình SPARTA độc đáo trong quá trình dạy và học, giúp học sinh đạt được kết quả tốt trong thời gian ngắn. Đây là mô hình mà có thể hiểu một cách đơn giản là học tập và sinh hoạt theo kiểu “Quân đội” hoặc còn được gọi là “như những chiến binh La Mã”.

Các trường đại học ở Việt Nam

• Trường Đại học Cần Thơ với hai mô hình học tiếng Anh dành cho sinh viên.

- Mô hình câu lạc bộ tiếng Anh trực thuộc nhà trường.

- Thứ 2 là mô hình CLB tiếng Anh bên ngoài trường.

• Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh với hai mô hình dành cho cả giảng viên và sinh viên.

Một là CLB tiếng Anh dành cho viên chức của trường với tên gọi (HECS). CLB thứ hai là CLB tiếng Anh hợp tác quốc tế của sinh viên, gọi tắt là IEC.

• Trường Đại học Tôn Đức Thắng với mô hình không gian Anh ngữ - TDT English Zone.

• Trường Đại học Vinh với mô hình không gian giao tiếp Anh ngữ (English Speaking Zone).

• Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội với các mô hình về CLB tại trường.

Là một trong những trường đại học với quy mô lớn trên cả nước, nên việc nâng cao năng lực ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh là một trong những mục tiêu giáo dục hàng đầu của nhà trường. Chính vì vậy, hiện nay có rất nhiều mô hình CLB tiếng Anh đang hoạt động như CLB tiếng Anh của Viện kinh tế quản

lý (SEMEC), của Viện đào tạo quốc tế (SIE), của Viện ngoại ngữ (PEC),... Các CLB này hướng tới là thảo luận nhóm, giao tiếp, diễn đạt bằng tiếng Anh nhằm nâng cao tư duy và kỹ năng Nói cho sinh viên.

• Trường Đại học Hà Nội với Câu lạc bộ tiếng Anh VOH.

• Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội: Mô hình Không gian Anh ngữ (English Space).

### Tài liệu tham khảo:

Brumfit, C. J. (1984). *Communicative Methodology in Language Teaching*. Cambridge: Cambridge University Press.

Canale, M., & Swain, M. (1980). *Theoretical Bases of Communicative Approaches to Second Language Teaching and Testing*. *Applied linguistics*, 1 (1), 1-47. <https://doi.org/10.1093/applin/1.1.1>.

Canale, M., & Swain, M. (1981). *A Theoretical Framework for Communicative Competence*. In Palmer, A., Groot, P., & Trosper, G. (Eds), *the construct validation of test of communicative competence (31-36)*. Washington, DC: Georgetown University.

Celce - Murcia, M., Dörnyei, Z., & Thurrell, S. (1995). *Communicative Competence. A pedagogically motivated model with content specifications*. *Issues in applied linguistics*, 6 (2), 5-35.

Dalton Kehoe. (2011). *Effective Communication Skills. The Great Courses*.

Harmer, J. (1998). *The Practice of English Language Teaching*. London: Longman.

Hymes, D. (1972). *On communicative competence*. *Sociolinguistics*, 269-293. Harmondsworth: Penguin.

Ireland, G. (2000). *Are communicative language classes being tested communicatively?* *Bumkyo Institute University Foreign Language Section*, 1, 31-48.

Littlewood, W. (2007). *Communicative Language Teaching*. Cambridge: Cambridge University Press.

Swan, M. (1985). *Communicative Competence: Some Roles of Comprehensive Input and Comprehensible Output in its Development*. Cambridge: Cambridge University Press.

Hội nghị Quốc tế hóa Giáo dục -Nâng cao năng lực tiếng Anh, ngày 29/5/2012 tại Hà Nội, Hội đồng Anh phối hợp cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hội thảo “Nâng cao năng lực giảng dạy tiếng Anh thông qua nghiên cứu hành động và các thực hành đổi mới”, ngày 12/5/2012 tại Thái Nguyên, Đại học Thái Nguyên phối hợp với Đại sứ quán Mỹ tổ chức.

Lê Thu. (2018). *Đích đến của môn tiếng Anh là khả năng giao tiếp*. *Dantri.com.vn*.

Nguyễn Thị Tuyết. (2018). *Một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh*. *Viện Đại học Mở*. *Tailieudaihoc.com*.

Nguyễn Văn Tự. (2009). *Bàn thêm về cái đích của dạy-học ngoại ngữ theo quan điểm giao tiếp cá thể hóa*. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, đại học Đà Nẵng*, số 2(31) 2009.

Trần Xuân Tiến. (2018). *Kỹ năng giao tiếp của sinh viên*. *Dantri.com.vn*.

Trương Công Bằng. (2017). *Những yếu tố ảnh hưởng đến việc học tiếng Anh của sinh viên Việt Nam*. *Tạp chí khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, tập 1, số 2, 2017.

Vũ Thị Bích Thảo. (2018). *Cần nâng cao khả năng giao tiếp cho sinh viên du lịch*. *Tailieudaihoc.com*.

# VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA CHÍNH TRỊ TRONG ĐẢNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Ths. Nguyễn Hữu Đại\* - Ths. Nguyễn Thị Minh Kiên\* - Dương Thanh Thúy\*\*

*Văn hóa chính trị giữ vị trí, vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia, dân tộc. Nó thúc đẩy việc tổ chức, định hướng các hành vi và quan hệ xã hội; điều chỉnh hoạt động của cá nhân, giai cấp, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động chính trị. Bài viết này, phân tích một số nhóm giải pháp căn bản, xuyên suốt quá trình lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm nâng cao hơn nữa vị thế, vai trò của văn hóa chính trị trong Đảng trong giai đoạn hiện nay.*

• Từ khóa: Vị trí, vai trò của văn hóa chính trị, Đảng Cộng sản Việt Nam.

*Political culture holds an important position and role for each country and nation. It promotes the organization and direction of social behavior and relations; regulate activities of individuals and classes, contributing to improving the quality and efficiency of political activities. This article analyzes a number of basic solutions throughout the leadership process of the Communist Party of Vietnam in order to further improve the position and role of political culture in the Party in the current period.*

• Keywords: Position, role of political culture, Communist Party of Vietnam.

Ngày nhận bài: 12/6/2022

Ngày gửi phản biện: 15/6/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 18/7/2022

Ngày chấp nhận đăng: 20/7/2022

Văn hóa chính trị thường được hiểu là tổng thể những giá trị được hình thành trong thực tiễn chính trị, thể hiện nhận thức, lý tưởng - niềm tin chính trị và cách thức tham gia vào đời sống chính trị của các chủ thể, hướng tới các giá trị phù hợp cho từng điều kiện thực tiễn nhất định. Trên cơ sở đảm bảo tiêu chí: chân, thiện, mỹ. Từ đó có thể thấy rằng văn hóa chính trị của cán bộ, đảng viên ở Việt Nam, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, là sự kết tinh của tất cả các giá trị, phẩm chất đạo đức, trình độ, năng lực, nhân cách chính trị, biểu hiện ở các chuẩn mực xã hội, ở trình độ và năng

lực nhận thức chính trị của từng cương vị trong lĩnh vực công tác mà mỗi cán bộ, đảng viên được phân công. Việc xây dựng văn hóa chính trị trong Đảng ở Việt Nam được triển khai gắn với việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành một số văn bản nhằm cụ thể hóa, hiện thực hóa quan điểm, chủ trương xây dựng văn hóa trong chính trị, tăng cường kỷ luật Đảng. Chính phủ Việt Nam chủ động xây dựng một Chính phủ kiến tạo, phát triển, liêm chính, hành động phục vụ nhân dân mọi nơi, mọi lúc và toàn diện. Tiếp tục xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ, quy chế văn hóa cơ sở, cải cách thủ tục hành chính; đấu tranh chống suy thoái về chính trị, đạo đức lối sống; đấu tranh chống tệ nạn tham nhũng, lãng phí, tiêu cực...

Hiện nay, Đảng ta đã thể hiện rõ quan điểm chống các biểu hiện thiếu lành mạnh hay thực hiện việc gương mẫu theo phương thức “từ trên xuống dưới”, “từ trong ra ngoài”; cán bộ có chức càng cao thì càng phải thực hiện nghiêm, làm lan tỏa từ trong tổ chức ra ngoài tổ chức, từ trong Đảng ra ngoài Đảng. Tuy nhiên, trong việc xây dựng văn hóa chính trị cũng như nhiều hoạt động khác, vai trò chủ động và tác động hiệu quả khi thực hiện từ cơ sở, trong chi bộ và mọi đảng viên có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự chuyển biến tích cực trong nội bộ Đảng. Điều đó cũng thể hiện rằng, để có một tổ chức Đảng trong sạch, vững mạnh, không chỉ cần sự trong sạch,

\* Học viện Tài chính \*\* Ngân hàng Agribank Chi nhánh Hà Tây

nêu gương và năng lực của người đứng đầu cấp ủy mà còn của tất cả các đảng viên.

Việc giữ vững giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, đặc biệt là những giá trị văn hóa chính trị trong Đảng có vai trò rất quan trọng đối với sự ổn định nền chính trị. Từ đó, sẽ tạo ra động lực cho sự hòa nhập, phát triển, ổn định của mỗi quốc gia.

Văn hóa chính trị trong Đảng bao hàm các giá trị hướng đến cái đẹp, hướng đến sự hoàn thiện, nhất là hoạt động của từng đảng viên và tổ chức đảng. Đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, ngay từ khi ra đời và trong suốt 92 năm qua, những nét văn hóa chính trị đặc trưng được thể hiện ở chỗ vừa có sự kế thừa, sàng lọc, mang tính tiếp biến của văn hóa chính trị các thời kỳ, vừa có sự kết tinh của những giá trị văn hóa, khoa học chính trị tiên tiến của thời đại.

Đó là tính “nhất quán chính trị”, nhất quán từ xây dựng thể chế, xây dựng tổ chức, xây dựng đội ngũ... và bao trùm lên tất cả là yếu tố văn hóa bởi sự nhất quán này phản ánh và đáp ứng xu thế tiến bộ của con người và của thời đại. “Nhạy bén chính trị”, thể hiện ngay từ những ngày đầu thành lập và giữ vai trò lãnh đạo của Đảng, đó là sự sáng suốt trong dẫn dắt đất nước đi qua từng giai đoạn, từ chiến tranh đến thống nhất đất nước, là những quyết sách đổi mới kinh tế - xã hội trong hòa bình, những ứng biến trong quan hệ quốc tế... Tính “đồng hành” cùng dân tộc qua sự lắng nghe, tiếp thu phản biện, năng lực giải trình của Đảng. Đây đang là một trong những yếu tố văn hóa rất được chú trọng trong Đảng hiện nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh, một Đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng - đây thực sự là một cảnh báo chính trị văn minh. Hiện nay, việc thẳng thắn chỉ ra những khiếm khuyết bằng những khái niệm cốt lõi: “thoái hóa”, “biến chất”, “tự chuyên hóa”, “tự diễn biến” về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống... đã cho thấy sự chuyển biến quan trọng về nhận thức.

Đường lối chính trị đúng đắn và sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong 25 năm đổi mới vừa qua là nhân tố quyết định đưa Việt Nam vượt qua những khó khăn, thử thách hiểm nghèo trong những thời điểm lịch sử phức tạp để đạt được những thắng lợi to lớn, có ý nghĩa lịch sử, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và

bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đường lối chính trị đúng đắn, sáng tạo đó đã mở ra một thời kỳ mới cho sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Văn hóa chính trị của Đảng còn thể hiện rõ vai trò ở sự lãnh đạo của Đảng thông qua Nhà nước. Trong lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, V.I. Lê-nin đã chỉ ra, xã hội mới thay thế được xã hội cũ bằng chính năng suất lao động nó đạt được. Đồng thời luôn gắn kết chặt chẽ phát triển văn hóa với công tác chính đôn và xây dựng đảng, đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị, nhất là xây dựng các giá trị văn hóa và môi trường văn hóa trong tổ chức đảng, cơ quan nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội, xây dựng nhân cách văn hóa của cán bộ, đảng viên, công chức, chống suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên và trong xã hội.

Bên cạnh vai trò mang tính lịch sử và thời đại của văn hóa chính trị, xem xét yếu tố này trong Đảng từ góc độ biểu hiện, hành vi của đảng viên và các tổ chức đảng còn một số tồn tại, đó là hiện tượng “thờ ơ chính trị” và coi nhẹ các tiêu chí “cần, kiệm, liêm, chính”. Thái độ, tâm lý của một số ít đảng viên cho rằng việc xây dựng đảng là của Đảng, cấp trên, của người khác, không phải của bản thân. “Cần, kiệm, liêm, chính” bị coi là những biểu hiện bên ngoài, chứ không bắt đầu từ tự nhận thức bản thân bên trong của đảng viên...

Từ quan điểm chứa đựng yếu tố văn hóa nói về Đảng Cộng sản Việt Nam “Đảng ta là đạo đức, là văn minh” thì thấy các thuộc tính trong quan niệm về đảng văn minh cũng chính là những tiêu chí hoàn thiện của Đảng. Tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm đường lối xây dựng đảng và lãnh đạo đất nước chính là thực hiện sứ mệnh chính trị (sứ mệnh cầm quyền) và sự tự hoàn thiện của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhận thức và giải quyết những vấn đề nêu trên có nhiều cách tiếp cận, nhưng có thể nêu một số nhóm giải pháp căn bản, xuyên suốt quá trình lãnh đạo của Đảng nhằm nâng cao hơn nữa vị thế, vai trò của văn hóa chính trị trong Đảng ở nước ta hiện nay.

*Thứ nhất*, nâng cao văn hóa chính trị trong Đảng cần tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng thông qua Nhà nước, huy động sức mạnh



toàn dân trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước ở từng giai đoạn lịch sử. Xây dựng thể chế để bảo đảm phát huy vai trò của chính trị đối với phát triển văn hóa là vấn đề quan trọng hàng đầu. Xây dựng và hoàn thiện thể chế đó phải vừa bảo đảm được định hướng chính trị đúng đắn, vừa phát huy tự do, dân chủ rộng rãi trong xã hội để phát triển văn hóa. Mối quan hệ giữa kỷ luật, kỷ cương và tự do, dân chủ là mối quan hệ căn bản phải được xử lý biện chứng, hợp lý, hợp tình trong luật pháp và chính sách phát triển văn hóa.

*Thứ hai*, với vị thế là một đảng cầm quyền, lực lượng chính trị dẫn dắt xã hội, sứ mệnh lãnh đạo của đảng phải không ngừng xây dựng một nền kinh tế có năng suất lao động ngày càng cao để bảo đảm tính hơn hẳn của chế độ, đó chính là vấn đề văn hóa chính trị căn bản của đảng giữ trọng trách cầm quyền. Một đảng chính trị đạo đức, văn minh phải là một đảng mạnh về tổ chức, có cơ sở triết lý theo đuổi, có khả năng dẫn dắt một dân tộc - quốc gia phát triển bền vững, có tín nhiệm, tạo được sự hài lòng và đồng thuận với nhân dân và củng cố vị thế dân tộc trên trường quốc tế.

*Thứ ba*, văn hóa chính trị không tách rời với mục tiêu bảo vệ chủ quyền quốc gia. Có thể nói, chủ quyền quốc gia là lợi ích tiền đề trong các lợi ích của một dân tộc. Do đó, Đảng ta phải luôn quán triệt, chú trọng và nâng cao thực hiện hơn nữa nguyên tắc bảo vệ chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ theo công pháp quốc tế. Tại Nghị quyết số 28, ngày 25/10/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI), “nền văn hóa” lần đầu tiên được Đảng ta xác định là mục tiêu của Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đến Đại hội XIII của Đảng, an ninh tư tưởng-văn hóa được xác định là một trong những trụ cột quan trọng của “Chiến lược an ninh quốc gia” thế kỷ 21.

*Thứ tư*, đào tạo nhân tài và tạo môi trường cho nhân tài thể hiện đó chính là nét văn hóa chính trị trong Đảng. Muốn có nhân tài phải xây dựng một môi trường văn hóa, nhân văn trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội và đó chính là môi trường văn hóa chính trị quan trọng, là nền tảng bền vững, xây dựng niềm tin của quần chúng nhân dân vào Đảng. Như vậy, xây dựng văn hóa trong Đảng, trong hệ thống chính trị không chỉ

dừng lại ở đường lối chính trị, hệ thống luật pháp, chính sách phát triển mà điều quan trọng hơn là xây dựng phẩm chất đạo đức, lối sống, nhân cách của các nhà hoạt động chính trị, của cán bộ, đảng viên trong tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm tấm gương sáng cho xã hội noi theo.

*Thứ năm*, nêu gương vừa là một yêu cầu cơ bản vừa là một phương thức quan trọng bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực văn hóa. Như vậy, xây dựng văn hóa trong Đảng, trong hệ thống chính trị không chỉ dừng lại ở đường lối chính trị, hệ thống luật pháp, chính sách phát triển mà điều quan trọng hơn là xây dựng phẩm chất đạo đức, lối sống, nhân cách của các nhà hoạt động chính trị, của cán bộ, đảng viên trong tổ chức đảng và bộ máy nhà nước, làm tấm gương sáng cho xã hội noi theo.

*Thứ sáu*, xây dựng một môi trường văn hóa, nhân văn, thẩm mỹ trong mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội chính là nền tảng bền vững xây dựng niềm tin của quần chúng nhân dân vào Đảng. Bản Tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi thảo là một trong những biểu hiện sinh động về văn hóa chính trị dưới giác độ nhân văn, thẩm mỹ. Nó đẹp vì tính đại chúng (dễ nhớ, dễ hiểu, dễ làm theo) của ngôn từ, vì tính nhân bản (hướng tới đời sống tốt đẹp của người lao động) của nội dung, và là sản phẩm trí tuệ của một nhân cách lớn, được ngưỡng mộ (chứng minh bằng sự tôn vinh của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc - UNESCO).

#### Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Trọng Chuẩn (2020), *Văn hóa ứng xử ở Việt Nam hiện nay: thực trạng và một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí Triết học, số 7-2020.

Nguyễn Trọng Chuẩn (2022), “Bàn về văn hóa chính trị”, *Tạp chí của Ban Văn hóa Trung ương* tháng 3/2022.

Hồ Chí Minh toàn tập - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật - Hà Nội 2011.

Khuất Trọng Nam (2021), “Xây dựng văn hóa chính trị cho đội ngũ cán bộ chủ chốt trước tác động của hội nhập quốc tế và mặt trái của nền kinh tế thị trường hiện nay”, *Tạp chí Cộng sản*, tháng 5/2021.

Nguyễn Phú Trọng (2022), “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về Chủ nghĩa Xã hội và con đường đi lên Chủ nghĩa Xã hội ở Việt Nam”, *Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật - Hà Nội* 2022.